CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TOÀN LỘC

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Của cơ sở

XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG CHO THUÊ SẢN XUẤT GIA CÔNG ĐẾ GIÀY

Địa điểm: Lô A1-4, A1-5 đường số 1, KCN Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, tỉnh An Giang

Địa chỉ cũ: Lô A1-4, A1-5 đường số 1, KCN Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang

An Giang, tháng 08 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TOÀN LỘC

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Của cơ sở

XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG CHO THUÊ SẢN XUẤT GIA CÔNG ĐẾ GIÀY

Địa điểm: Lô A1-4, A1-5 đường số 1, KCN Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, tỉnh An Giang

Địa chỉ cũ: Lô A1-4, A1-5 đường số 1, KCN Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang

CHỦ CƠ SỞ

M.S.D.N: 0301790859 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TOÀN LỘC * Q. PHÚ NHUẬN - T.P HỒ CHÍ MINH

Nham Quang Chánh

An Giang, tháng 08 năm 2025

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT 3
DANH MỤC CÁC BẢNG 4
DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ 5
CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ 6
1. TÊN CHỦ CƠ SỞ 6
2. TÊN CƠ SỞ 6
3. CÔNG SUẤT, CÔNG NGHỆ, SẢN PHẨM SẢN XUẤT CỦA CƠ SỞ 9
4. NGUYÊN LIỆU, NHIÊN LIỆU, VẬT LIỆU, PHẾ LIỆU, ĐIỆN NĂNG, HÓA CHẤT SỬ DỤNG, NGUỒN CUNG CẤP ĐIỆN, NƯỚC CỦA CƠ SỞ 18
5. CÁC THÔNG TIN KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN CƠ SỞ 26
CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG 30
1. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA, QUY HOẠCH TỈNH, PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG 30
2. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ ĐỐI VỚI KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG 31
CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 33
1. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP THOÁT NƯỚC MƯA, THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI 33
2. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI 48
3. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP LƯU GIỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN THÔNG THƯỜNG 49
4. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP LƯU GIỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI 52
5. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG 56
6. PHƯƠNG ÁN PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG 56
7. CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KHÁC 60
8. CÁC NỘI DUNG THAY ĐỔI SO VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG 60
9. CÁC NỘI DUNG THAY ĐỔI SO VỚI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC CẤP 60
CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG 62

1. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI 62
2. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI KHÍ THẢI.....64
3. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG 64
4. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP CỦA CƠ SỞ THỰC HIỆN DỊCH VỤ XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI.....64
5. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP CỦA CƠ SỞ CÓ NHẬP KHẨU PHẾ LIỆU TỪ NƯỚC NGOÀI LÀM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT.....65
CHƯƠNG V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....66
1. THÔNG TIN CHUNG VỀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.....66
2. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TRÌNH XỬ LÝ NƯỚC THẢI 66
3. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TRÌNH XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI.....70
4. KẾT QUẢ THU GOM, XỬ LÝ CHẤT THẢI 70
5. KẾT QUẢ NHẬP KHẨU VÀ SỬ DỤNG PHẾ LIỆU NHẬP KHẨU LÀM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT.....70
6. TÌNH HÌNH PHÁT SINH, XỬ LÝ CHẤT THẢI 70
7. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ 71
CHƯƠNG VI. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CỞ SỞ.....72
1. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI...72
2. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC CHẤT THẢI (TỰ ĐỘNG, LIÊN TỤC VÀ ĐỊNH KỲ) THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT 72
3. KINH PHÍ THỰC HIỆN QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG HẰNG NĂM.....73
CHƯƠNG VII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ.....74
PHỤ LỤC 75

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BTNMT	:	Bộ Tài nguyên và Môi trường
BXD	:	Bộ Xây dựng
BYT	:	Bộ Y tế
BOD	:	Nhu cầu oxy sinh hóa
BTCT	:	Bê tông cốt thép
COD	:	Nhu cầu oxy hóa học
CTNH	:	Chất thải nguy hại
CTR	:	Chất thải rắn
CTRTT	:	Chất thải rắn thông thường
CTRSH	:	Chất thải rắn sinh hoạt
GĐ	:	Giai đoạn
KCN	:	Khu công nghiệp
HTTNT	:	Hệ thống thoát nước thải
HTXLNT	:	Hệ thống xử lý nước thải
NĐ	:	Nghị định
NTSH	:	Nước thải sinh hoạt
PCCC	:	Phòng cháy chữa cháy
QCVN	:	Quy chuẩn Việt Nam
SS	:	Chất rắn lơ lửng
TCVN	:	Tiêu chuẩn Việt Nam
TNHH	:	Trách nhiệm hữu hạn
UBND	:	Ủy ban nhân dân
BTH	:	Bể tự hoại
Công ty Toàn Lộc	:	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Toàn Lộc
Công ty Tae Sung RG	:	Công ty TNHH Tae Sung Rạch Giá
Công ty EZ RG	:	Công ty TNHH EZ Rạch Giá

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng I.1. Tiến độ thực hiện 27

Bảng I.2. Tọa độ điểm giới hạn của dự án.....27

Bảng III.1. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý nước thải 44

Bảng III.2. Danh mục thiết bị của hệ thống xử lý nước thải 45

Bảng III.3. Nhu cầu hóa chất sử dụng của hệ thống XLNT.....47

Bảng III.4. Thành phần, khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh dự kiến (giai đoạn 2).....50

Bảng III.5. Chất thải nguy hại phát sinh (giai đoạn 1) năm 2024 52

Bảng III.6. Chất thải nguy hại dự kiến phát sinh từ quá trình hoạt động sản xuất (giai đoạn 1).....53

Bảng III.7. Chất thải nguy hại dự kiến phát sinh từ quá trình hoạt động sản xuất (giai đoạn 2).....53

Bảng III.8. Tổng hợp chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động của HTXLNT 54

Bảng III.9. Thay đổi đơn vị thuê nhà xưởng 60

Bảng III.10. Thay đổi nội dung cấp giấy phép môi trường đối với nước thải.....61

Bảng V.1. Ghi chú các điểm quan trắc HTXLNT.....66

Bảng V.2. Kết quả phân tích chất lượng nước thải đầu vào và đầu ra tại hệ thống xử lý nước thải năm 2023 68

Bảng V.3. Kết quả phân tích chất lượng nước thải đầu vào và đầu ra tại hệ thống xử lý nước thải năm 2024 69

Bảng V.4. Tổng hợp chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động của HTXLNT 71

Bảng VI.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm.....73

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ

Hình I.1. Hình ảnh hiện trạng công trình giai đoạn 1 12
Hình I.2. Hình ảnh hiện trạng công trình giai đoạn 2 (công ty EZ thuê) 13
Hình I.3. Sơ đồ quy trình sản xuất đế giày 14
Hình I.4. Sơ đồ quy trình hoàn thiện đế giày 15
Hình I.5. Sơ đồ quy trình sản xuất tấm xốp EVA 15
Hình I.6. Sơ đồ quy trình gia công nhãn mác cho giày thể thao 16
Hình I.7. Sơ đồ quy trình sản xuất miếng lót (Happo) 16
Hình I.8. Sơ đồ quy trình sản xuất dán đế giày 17
Hình I.9. Sơ đồ quy trình sản xuất ép đế giày 18
Hình I.10. Vị trí cơ sở 28
Hình III.1. Sơ đồ hệ thống thu gom và thoát nước mưa 33
Hình III.2. Sơ đồ hệ thống thu gom và thoát nước thải 35
Hình III.3. Chi tiết điểm đấu nối nước thải giữa các giai đoạn 36
Hình III.4. Sơ đồ công nghệ bể tự hoại xử lý nước thải sinh hoạt 37
Hình III.5. Sơ đồ quy trình công nghệ HTXLNT công suất 150 m^3/ngày.đêm 42
Hình III.6. Hiện trạng công trình Hệ thống xử lý nước thải 45
Hình III.7. Hình ảnh khu vực lưu chứa CTRCNTT, CTNH 51
Hình III.8. Hình ảnh khu vực lưu chứa CTRSH, CTRCNTT, CTNH 51
Hình III.9. Thùng phuy 200L chứa bùn thải phát sinh từ HTXLNT 55

CHƯƠNG I.
THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. TÊN CHỦ CƠ SỞ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TOÀN LỘC

– Địa chỉ văn phòng: Số 55 Phan Xích Long, Phường Đức Nhuận, Tp.HCM

– Người đại diện theo pháp luật của chủ dự án đầu tư: Ông Phạm Quang Chánh

– Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị

– Điện thoại: 028 3844 7589

– Giấy đăng ký kinh doanh số: 0301790859 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận đăng ký lần đầu ngày 23/05/2007; đăng ký thay đổi lần 20 ngày 01/03/2024.

– Quyết định chủ trương đầu tư (điều chỉnh) số 110/QĐ-BQLKKT do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Kiên Giang (Nay là tỉnh An Giang) cấp ngày 15/09/2020.

– Mã số thuế: 0301790859

– Loại hình hoạt động: xây dựng nhà xưởng và các công trình phụ trợ cho thuê.

2. TÊN CƠ SỞ

"XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG CHO THUÊ SẢN XUẤT GIA CÔNG ĐẾ GIÀY"

– Địa điểm cơ sở: Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, tỉnh An Giang (Địa chỉ cũ: Lô A1-4, A1-5, Đường số 1, KCN Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang).

2.1. Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án

– Thông báo số 89/TB-BQLKKT ngày 30/09/2020 của Ban Quan lý Khu kinh tế tỉnh Kiên Giang (Nay là tỉnh An Giang) về việc kiểm tra công tác nghiện thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng (giai đoạn 1).

– Thông báo số 09/TB-BQLKKT ngày 03/02/2021 của Ban Quan lý Khu kinh tế tỉnh Kiên Giang (Nay là tỉnh An Giang) về việc kiểm tra công tác nghiệm thu đối với công trình: Xây dựng nhà xưởng cho thuê sản xuất, gia công đế giày (giai đoạn 2).

– Quyết định số 1992/QĐ-UBND ngày 03/09/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang (Nay là tỉnh An Giang) về việc cho thuê đất cho [Category] tại Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, tỉnh An Giang (Địa chỉ cũ: Lô A1-4, A1-5, Đường số 1, KCN Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang).

– Hợp đồng thuê đất số 51/HĐTĐ ngày 24/12/2019 giữa[Category] và Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang (Nay là tỉnh An Giang) để thuê đất tại Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, tỉnh An Giang (Địa chỉ cũ: Lô A1-4, A1-5, Đường số 1, KCN Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang).

– Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào số cấp GCN CT 22787 ngày 25/3/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang (Nay là tỉnh An Giang) cấp cho [Category].

2.2. Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; các giấy phép môi trường, giấy phép môi trường thành phần

– Giấy xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường số 06/GXN-BQLKKT ngày 28/06/2019 do Ban quản lý Khu Kinh tế tỉnh Kiên Giang (Nay là tỉnh An Giang) cấp.

– Quyết định phê duyệt báo cáo Đánh giá tác động môi trường số 1390/QĐ-UBND ngày 11/6/2021 do Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang (Nay là tỉnh An Giang) cấp cho dự án "*Xây dựng nhà xưởng cho thuê sản xuất gia công đế giày*".

– Giấy phép môi trường số 126/GPMT-UBND ngày 17/01/2023 do Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang (Nay là tỉnh An Giang) cấp cho dự án "*Xây dựng nhà xưởng cho thuê sản xuất gia công đế giày*" (*giai đoạn 1*).

2.3. Quy mô của cơ sở (nêu rõ quy mô của cơ sở có tiêu chí như dự án quy định tại Điều 25 Nghị định này)

– Xét theo tiêu chí quy định của Pháp luật về đầu tư công cơ sở thuộc loại hình xây dựng nhà xưởng và các công trình phụ trợ cho thuê có tổng vốn đầu tư là 200.000.000.000 VNĐ (Hai trăm tỷ đồng) thì cơ sở được phân loại dự án nhóm B (tổng mức đầu tư từ 120 tỷ đồng đến dưới 2.300 tỷ đồng) theo khoản 3 Điều 9 của Luật đầu tư công số 39/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 13 tháng 6 năm 2019.

2.4. Yếu tố nhạy cảm về môi trường quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định này

– Cơ sở **không có yếu tố nhạy cảm** về môi trường quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi bổ sung tại khoản 6 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025.

2.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: xây dựng nhà xưởng và các công trình phụ trợ cho thuê

2.6. Phân nhóm dự án đầu tư

– Cơ sở **không** thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường do đó cơ sở thuộc danh mục dự án đầu tư nhóm III theo quy định tại Phụ lục V (số thứ tự số 2, mục I), Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ-CP của Chính Phủ

– Cơ sở có phát sinh nước thải, bụi, khí thải và chất thải nguy hại xả ra môi trường trong giai đoạn vận hành, do đó cơ sở thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường 2020.

– Cơ sở thực hiện lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường theo Phụ lục X Nghị định Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính Phủ được sửa đổi bổ sung theo Phụ lục X Nghị định Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

– Về thẩm quyền cấp phép, cơ sở đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang (Nay là tỉnh An Giang) cấp Giấy phép môi trường số 126/GPMT-UBND ngày 17/01/2023, do đó khi xin đề xuất cấp phép môi trường (giai đoạn 2) cơ sở thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo điểm c khoản 3 Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường 2020. Và theo Điều 26 Nghị định 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 Quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường thì đề xuất cấp phép môi trường (giai đoạn 2) cơ sở thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2.7. Xuất xứ của cơ sở

❖ ***Năm 2019:***

Dự án đã được Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Kiên Giang (Nay là tỉnh An Giang) cấp Quyết định chủ trương đầu tư số 50/QĐ-BQLKKT ngày 25/06/2019 với quy mô chỉ có giai đoạn 1 và cấp Giấy xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường số 06/GXN-BQLKKT ngày 28/06/2019.

❖ ***Năm 2020:***

Đến năm 2020, do nhu cầu của khách hàng tăng cao, chủ đầu tư đã xin điều chỉnh tăng vốn để đầu tư xây dựng thêm giai đoạn 2 và đã được Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Kiên Giang (Nay là tỉnh An Giang) cấp Quyết định chủ trương đầu tư điều chỉnh số 35/QĐ-BQLKKT ngày 07/05/2020.

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Toàn Lộc *(sau đây gọi tắt là Công ty Toàn Lộc)* đã cho Công ty TNHH Tea Sung Rạch Giá *(sau đây gọi tắt là Công ty Tae Sung RG)* thuê để hoạt động dự án "Nhà máy sản xuất tấm cao su xốp EVA, công suất 96.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công đế cao su cho giày dép, công suất 12.000.000 sản phẩm/năm và sản xuất, gia công nhãn mác cho giày thể theo, công suất 12.000.000 sản phẩm/năm" (giai đoạn 1). ***Công ty Tae Sung RG*** đã được Phòng đăng ký kinh doanh-Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang (Nay là tỉnh An Giang) cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1702188379 ngày 18/2/2020; Ban quản lý Khu kinh tế Kiên Giang (Nay là tỉnh An Giang) cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8785557538 ngày 7/2/2020; Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang (Nay là tỉnh An Giang) phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường số 2249/QĐ-UBND ngày 23/09/2020.

Sau đó, để đáp ứng theo nhu cầu thực tế, Công ty Toàn Lộc đã xin điều chỉnh mục tiêu của dự án là đầu tư xây dựng nhà máy (bao gồm: nhà xưởng, nhà kho và các công trình phụ trợ) để cho thuê lại và tiếp nhận, xử lý nước thải của các đơn vị thuê lại với công suất 150m^3/ngày đêm. Dự án điều chỉnh đã được Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Kiên Giang (Nay là tỉnh An Giang) cấp Quyết định chủ trương đầu tư (điều chỉnh) số 110/QĐ-BQLKKT ngày 15/09/2020.

❖ ***Năm 2021:***

Đến năm 2021, với mục tiêu điều chỉnh tiếp nhận, xử lý nước thải cho 2 giai đoạn (2 đơn vị thuê), Chủ đầu tư đã lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và đã được phê duyệt báo cáo Đánh giá tác động môi trường số 1390/QĐ-UBND do UBND tỉnh Kiên Giang (Nay là tỉnh An Giang) cấp ngày 11/6/2021.

Ngày 12/5/2021, Công ty Tae Sung RG đã được UBND tỉnh Kiên Giang (Nay là tỉnh An Giang) cấp Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 1165/GP-UBND để hoạt động hệ thống xử lý nước thải với công suất 150m^3/ngày đêm.

Đến 20/11/2021, Công ty Toàn Lộc đã tiếp nhận, vận hành và xử lý nước thải với Công ty Tae Sung RG theo hợp đồng số 01/HĐXLNT-TL-TS ngày 20/11/2021.

❖ ***Năm 2022 đến 2025:***

Cuối năm 2022 đến đầu năm 2023, chủ đầu tư đã thực hiện lập hồ sơ xin cấp Giấy phép môi trường (giai đoạn 1) và đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang (Nay là tỉnh An Giang) cấp Giấy phép môi trường số 126/GPMT-UBND ngày 17/01/2023.

Ngày 04/06/2024, Công ty Toàn Lộc đã ký mới hợp đồng thuê xưởng với Công ty TNHH EZ Rạch Giá *(sau đây gọi tắt là Công ty EZ RG)* để hoạt động với quy mô "Sản xuất, gia công nguyên phụ liệu giày, công suất 5.000.000 sản phẩn/năm; Sản xuất giày dép các loại và chi tiết của giày dép, công suất 50.000.000 sản phẩm/năm"). ***Công ty EZ RG*** đã được Phòng đăng ký kinh doanh-Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang (Nay là tỉnh An Giang) cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1702287203 ngày 19/12/2023; Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Kiên Giang (Nay là tỉnh An Giang) cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 6588163334 ngày 7/12/2023; Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành cấp Giấy phép môi trường số 124/GPMT-UBND ngày 17/5/2024. Và công ty EZ RG đã bắt đầu hoạt động vào đầu năm 2025.

Đến nay, Công ty Toàn Lộc thực hiện lập lại báo cáo xin đề xuất cấp giấy phép môi trường cho giai đoạn 2 để Công ty EZ RG đi vào hoạt động đúng theo quy định của pháp luật.

3. CÔNG SUẤT, CÔNG NGHỆ, SẢN PHẨM SẢN XUẤT CỦA CƠ SỞ

3.1. Công suất hoạt động của cơ sở:

Tính chất hoạt động của cơ sở là xây dựng hạ tầng nhà xưởng cho thuê để sản xuất đế giày và vận hành hệ thống xử lý nước thải công suất 150m^3/ngày đêm với quy mô các hạng mục công trình xây dựng như sau:

Bảng I.1. Quy mô sử dụng đất

STT	Danh mục loại Đất	Diện tích GĐ1 (m^2)	Diện tích GĐ2 (m^2)	Tổng cộng (m^2)	Tỷ lệ (%)
1	Diện tích chiếm đất xây dựng (tầng 1)	12.096,88	3.721,15	15,818,03	38

STT	Danh mục loại Đất	Diện tích GĐ1 (m^2)	Diện tích GĐ2 (m^2)	Tổng cộng (m^2)	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích xây dựng (tất cả các tầng)	13.976,24	7.244,30	21,220,54	-
2	Diện tích sân đường - phụ trợ	5.193,65	1.921,30	7,114,95	17
3	Diện tích cây xanh	4.277,47	1.039,30	5,316,77	13
4	Diện tích đất dự trữ	-	-	13,703,25	33
	Tổng diện tích đất xây dựng	**21.568,00**	**6.681,75**	**41.953,0**	**100**

(Nguồn: Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Toàn Lộc, 2025)

Hiện tại, chủ đầu tư đã xây dựng hoàn tất các hạng mục công trình của giai đoạn 1 và đã cho công ty TNHH Tae Sung Rạch Giá thuê và đi vào hoạt động. Các hạng mục công trình của giai đoạn 2 đã xây dựng hoàn tất và cho Công ty TNHH EZ Rạch Giá thuê.

3.1.1. Các hạng mục công trình chính:

Bảng I.2. Quy mô các hạng mục công trình

TT	Hạng mục	Số tầng	Diện tích xây dựng (m^2)	Diện tích sàn (m^2)	Kết cấu
I	**Giai đoạn 1**				
1	Nhà xưởng sản xuất	01 trệt	9.090,24	9.090,24	Móng cọc BTCT, tường xây gạch tô vữa, sơn nước hoàn thiện, mái lợp tôn, nền bằng bê tông cốt thép.
2	Nhà văn phòng	01 trệt + 01 lầu	375	750	Móng cọc BTCT, tường xây gạch tô vữa, sơn nước hoàn thiện, mái lợp ngói, nền lát gạch ceramic.
3	Nhà nghỉ giữa ca	01 trệt + 01 lầu	455	916	Móng cọc BTCT, tường xây gạch tô vữa, sơn nước hoàn thiện, mái lợp ngói, nền lát gạch ceramic, cửa đi, cửa sổ nhôm kính.
4	Nhà kho:	01 trệt	900	900	Móng cọc BTCT, tường xây gạch tô vữa, sơn nước hoàn thiện, mái lợp tôn, nền bằng bê tông cốt thép.
5	Nhà ăn + nhà xe	01 trệt + 01 lầu	800	1.600	Móng cọc BTCT, tường xây lững, sơn nước hoàn

TT	Hạng mục	Số tầng	Diện tích xây dựng (m^2)	Diện tích sàn (m^2)	Kết cấu
					thiện, mái lợp tôn, nền lát gạch ceramic.
6	Nhà bảo trì	01 trệt	50	50	Móng cọc BTCT. Tường xây gạch tô vữa, sơn nước hoàn thiện, mái lợp tôn, nền bằng bê tông cốt thép.
7	Nhà kho máy	01 trệt	150	150	Móng cọc BTCT, tường xây gạch tô vữa, sơn nước hoàn thiện, mái lợp tôn, nền bằng bê tông cốt thép.
8	Nhà trạm điện	01 trệt	150	150	Móng cọc BTCT, tường xây gạch tô vữa, sơn nước hoàn thiện, mái lợp tôn, nền bằng bê tông cốt thép.
9	Nhà trạm bơm – bể nước ngầm 350m^3	-	160	160	Móng cọc BTCT, vách bằng BTCT, chống thấm, sơn nước hoàn thiện, nền bằng bê tông cốt thép.
10	Nhà điều hành - Khu xử lý nước thải	-	125	125	Móng cọc BTCT, vách bằng BTCT, chống thấm, sơn nước hoàn thiện, nền bằng bê tông cốt thép.
11	Nhà bảo vệ	01 trệt	35	35	Móng cọc BTCT, tường xây gạch tô vữa, sơn nước hoàn thiện, mái lợp ngói, nền bằng gạch ceramic.
12	Nhà rác	-	50	50	Móng cọc BTCT, tường xây gạch, mái lợp tôn, nền bằng bê tông cốt thép, xoa nền.
II	**Giai đoạn 2**				
1	Nhà xưởng	01 trệt + 01 lầu	3.194,15	6.225,30	Móng BTCT, hệ khung thép, tường bao xây gạch ống câu thẻ, sơn nước hoàn thiện, nền BTCT hoàn thiện epoxy, mái kèo thép
2	Nhà xe, nhà ăn và nhà nghỉ trưa	01 trệt + 01 lầu	492	984	Móng BTCT, tường bao xây bằng gạch block không tô, không sơn; xung quanh có lan can sắt, sàn thép đổ

TT	Hạng mục	Số tầng	Diện tích xây dựng (m^2)	Diện tích sàn (m^2)	Kết cấu
					bê tông, mái xà gồ thép lợp tole
3	Nhà rác	-	Tính vào diện tích Nhà xưởng	Tính vào diện tích Nhà xưởng	Móng BTCT, hệ khung thép, tường bao xây bằng gạch block không tô, không sơn, cửa sổ nhôm kính, cửa đi sắt, cửa cuốn, mái xà gồ thép lợp tole
4	Trạm điện	-	Tính vào diện tích Nhà xưởng	Tính vào diện tích Nhà xưởng	
5	Nhà bảo vệ	01 trệt	35	35	Móng BTCT, hệ khung BTCT, tường bao xây gạch ống, sơn nước hoàn thiện, nền BTCT lát gạch bóng kính, mái BTCT

(Nguồn: Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Toàn Lộc, 2025)



Hình I.1. Hình ảnh hiện trạng công trình giai đoạn 1



Hình I.2. Hình ảnh hiện trạng công trình giai đoạn 2 (công ty EZ thuê)

3.1.2. Các hạng mục công trình phụ

– Hệ thống đường nội bộ: được bê tông hóa và thảm nhựa toàn bộ với chiều dày từ 350 – 480 mm. Bê tông nền dày 200 và có cốt thép bên trong.

– Hệ thống cấp nước: nguồn nước cấp cho cơ sở sẽ lấy từ hệ thống cấp nước của KCN. Hệ thống cấp nước cho hai giai đoạn được thiết kế riêng biệt với 2 điểm lấy nước riêng biệt. Phương án cấp nước cho hai giai đoạn như sau:

+ Đối với giai đoạn 1: Nước cấp chung cho KCN sẽ qua đồng hồ nước rồi theo ống HDPE có DN90 dẫn nước vào bể nước ngầm. Từ bể nước ngầm nước được bơm vào hệ thống đường ống HDPE có DN63 cung cấp nước đến từng khu vực dùng nước của nhà xưởng.
+ Đối với giai đoạn 2: Nước cấp chung cho KCN sẽ qua đồng hồ nước theo ống chính bằng HDPE có D50 dẫn nước trực tiếp vào hệ thống cấp nước của giai đoạn 2. Nước từ các ống chính sẽ chia ra các ống nhánh HDPE có DN32 dẫn nước tới các điểm dùng nước của nhà xưởng.

3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

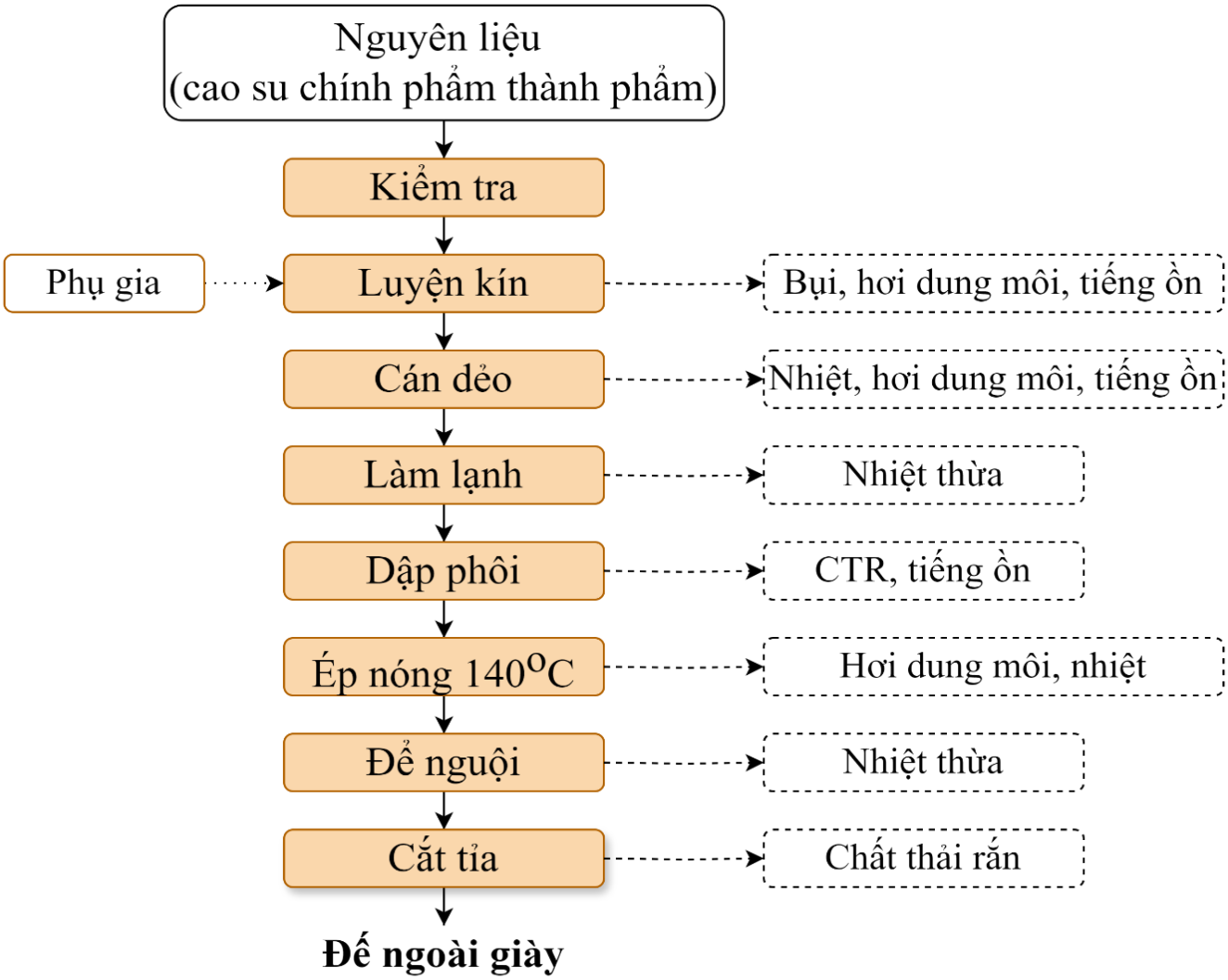
Loại hình hoạt động của cơ sở là xây dựng nhà xưởng cho thuê sản xuất gia công đế giày do đó trong quá trình hoạt động của cơ sở không có công nghệ sản xuất ra sản phẩm.

Hiện tại, các hạng mục nhà xưởng của giai đoạn 1 đã cho công ty TNHH Tae Sung Rạch Giá thuê và các hạng mục nhà xưởng của giai đoạn 2 có đơn vị thuê là Công ty TNHH EZ Rạch Giá thuê.

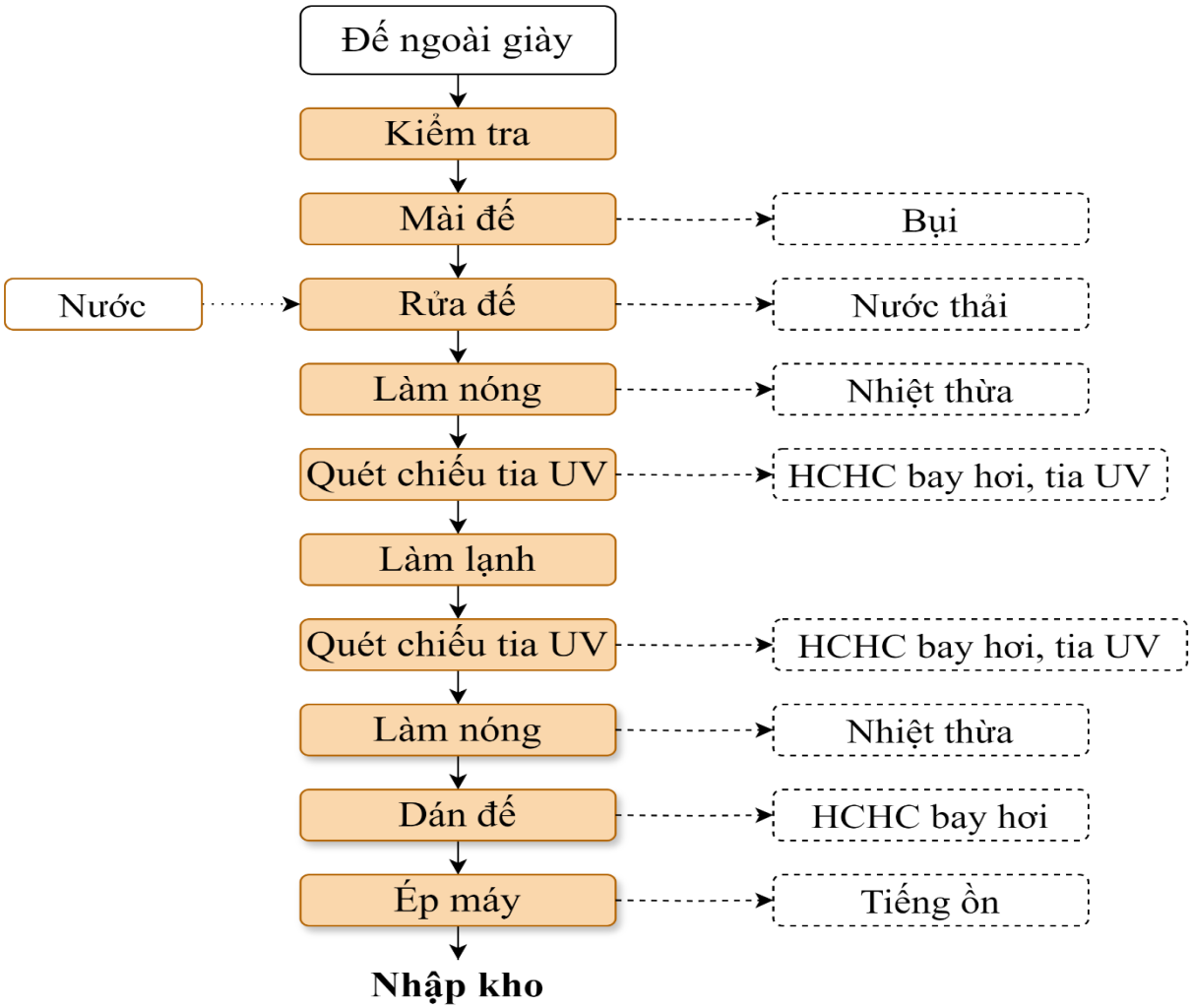
3.2.1. Công nghệ sản xuất của Công ty TNHH Tae Sung Rạch Giá

Dựa theo thông tin trong Báo cáo ĐTM của Công ty TNHH Tae Sung Rạch Giá đã được duyệt cho thấy Công ty sẽ áp dụng các công nghệ sản xuất sau:

a. Quy trình công nghệ sản xuất đế giày với công suất 12.000.000 sản phẩm/năm:

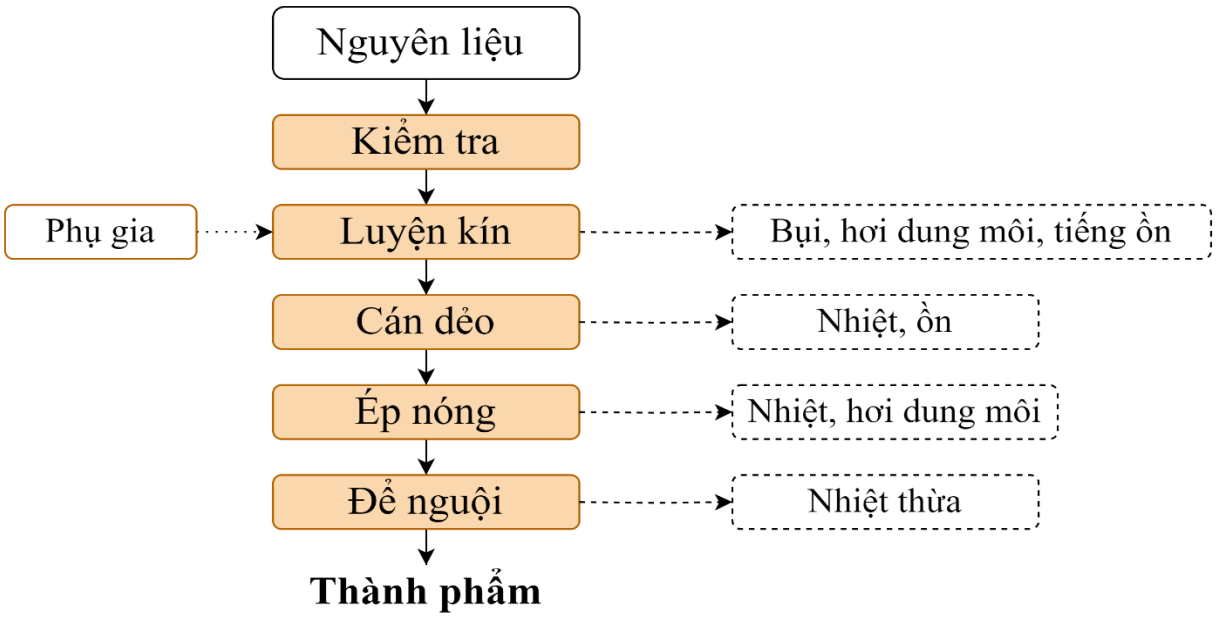


Hình I.3. Sơ đồ quy trình sản xuất đế giày



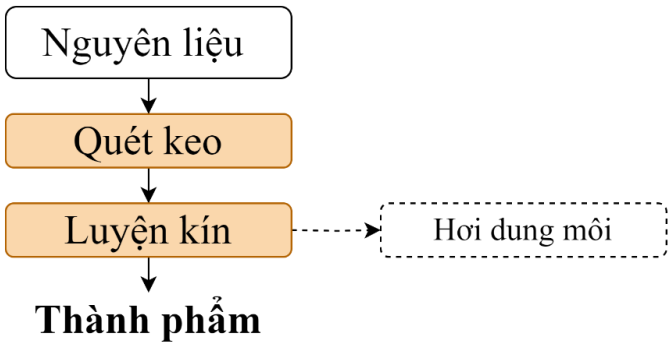
Hình I.4. Sơ đồ quy trình hoàn thiện đế giày

b. Quy trình công nghệ sản xuất tấm EVA với công suất 96.000 sản phẩm/năm:



Hình I.5. Sơ đồ quy trình sản xuất tấm xốp EVA

c. Quy trình gia công nhãn mác cho giày thể thao với công suất 12.000.000 sản phẩm/năm:

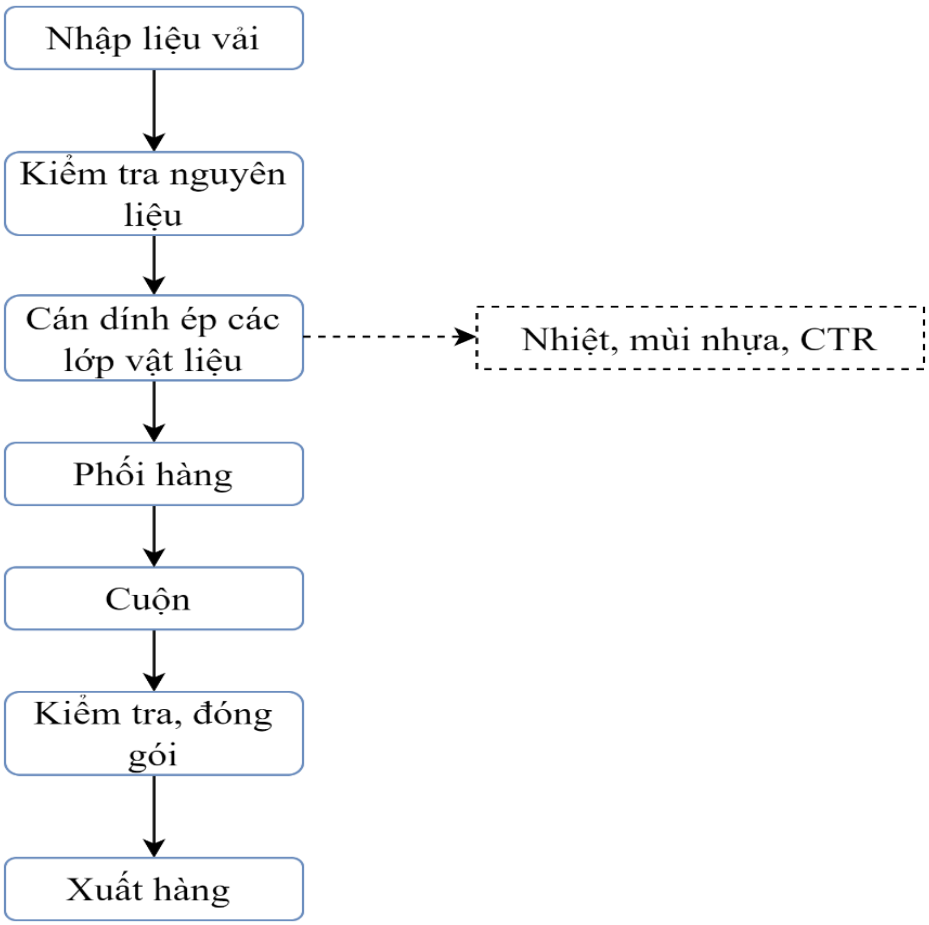


Hình I.6. Sơ đồ quy trình gia công nhãn mác cho giày thể thao

3.2.2. Công nghệ sản xuất của Công ty TNHH EZ Rạch Giá

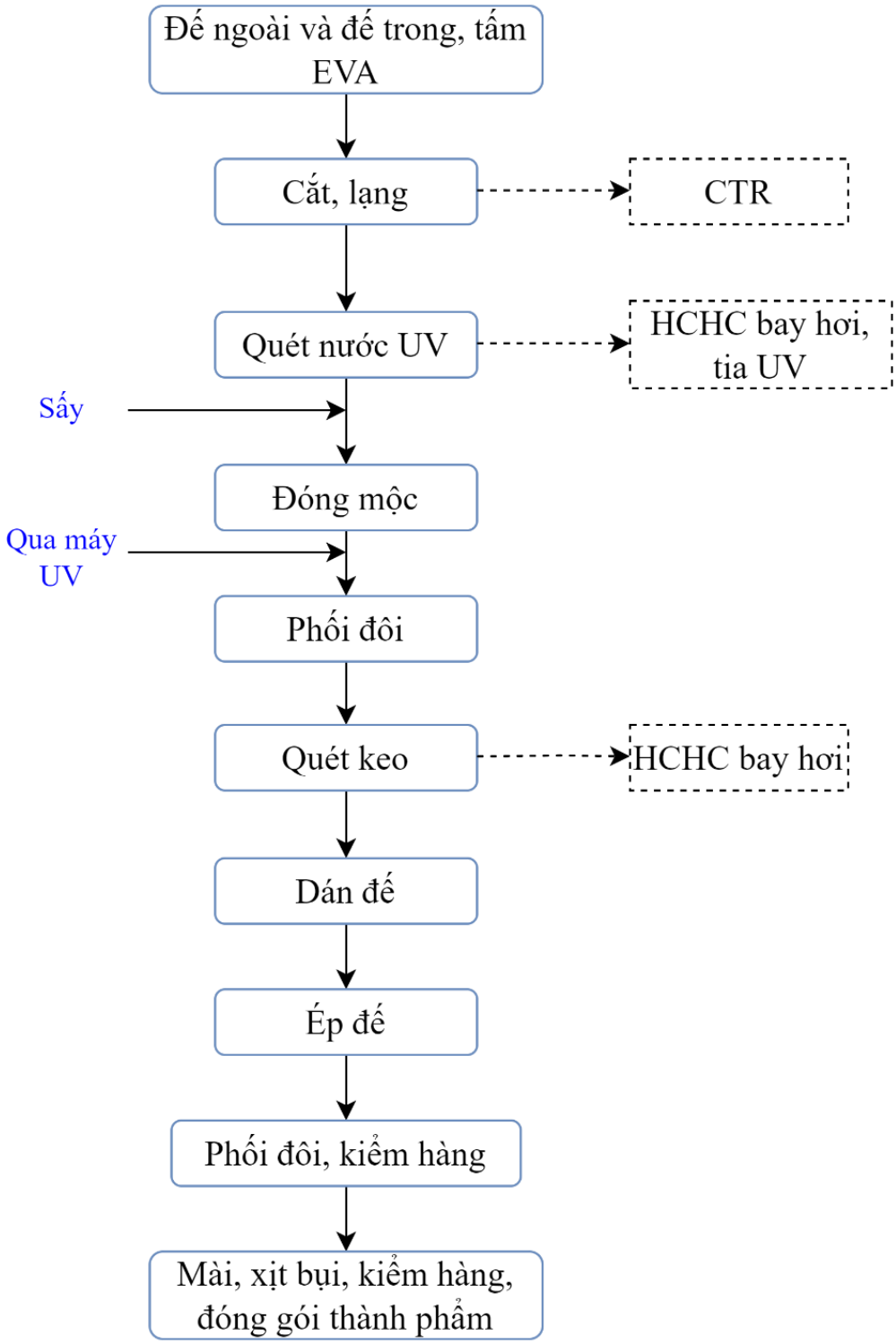
Dựa theo thông tin trong Giấy phép môi trường đã được duyệt số 124/GPMT-UBND ngày 17/5/2024 do UBND huyện Châu Thành cấp cho Công ty TNHH EZ Rạch Giá, cho thấy với công nghệ sản xuất như sau:

a. Quy trình sản xuất, gia công nguyên phụ liệu giày, công suất 5.000.000 sản phẩn/năm:

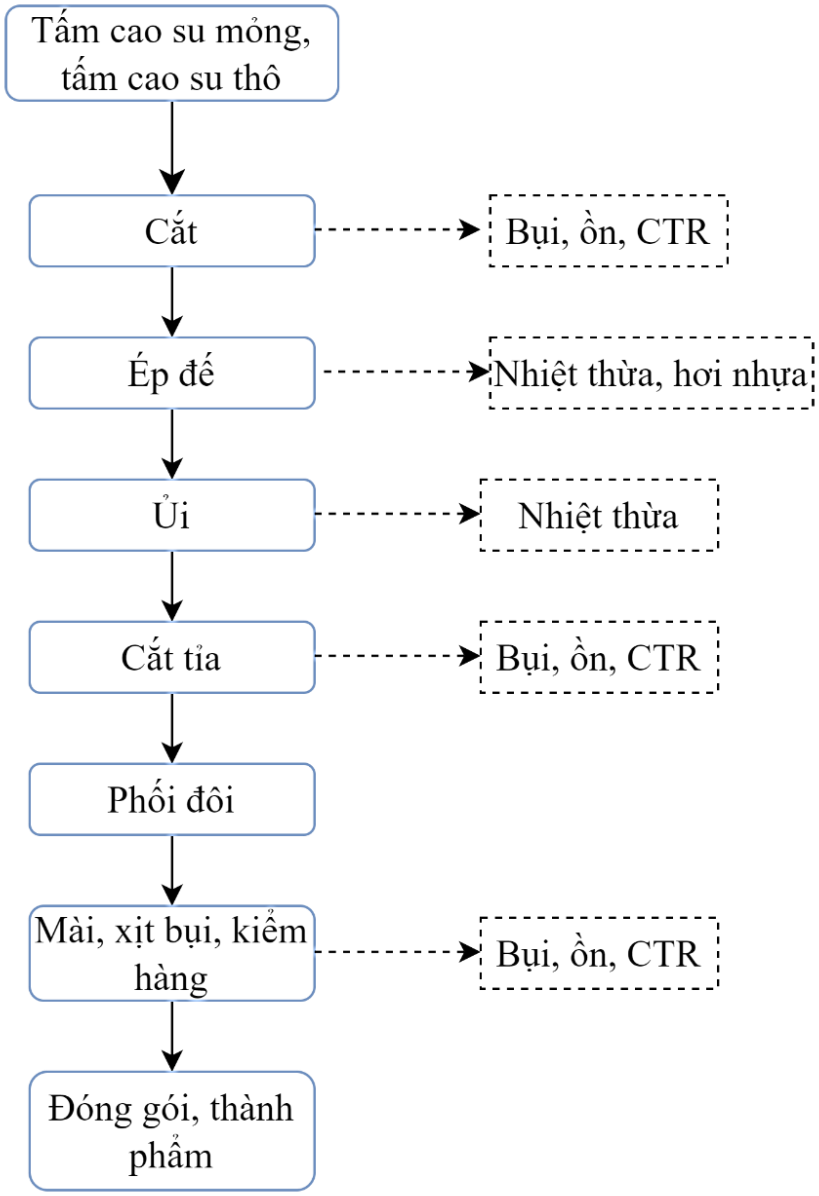


Hình I.7. Sơ đồ quy trình sản xuất miếng lót (Happo)

b. Quy trình sản xuất giày dép các loại và chi tiết của giày dép, công suất 50.000.000 sản phẩm/năm:



Hình I.8. Sơ đồ quy trình sản xuất dán đế giày



Hình I.9. Sơ đồ quy trình sản xuất ép đế giày

3.3. Sản phẩm của cơ sở:

Sản phẩm của Dự án là các hạng mục công trình nhà xưởng và phụ trợ cho thuê và tiếp nhận, xử lý nước thải của các đơn vị thuê lại với công suất 150 m^3/ngày đêm.

4. NGUYÊN LIỆU, NHIÊN LIỆU, VẬT LIỆU, PHẾ LIỆU, ĐIỆN NĂNG, HÓA CHẤT SỬ DỤNG, NGUỒN CUNG CẤP ĐIỆN, NƯỚC CỦA CƠ SỞ

4.1. Nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng của cơ sở

4.1.1. Nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng

Với tính chất dự án là xây dựng nhà xưởng và hạ tầng cho thuê nên thông tin chi tiết về các loại nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng trong giai đoạn hoạt động sản xuất tại các nhà xưởng sẽ tùy thuộc vào các đơn vị thuê. Chủ dự án chỉ chịu trách nhiệm về việc quản lý và

vận hành trạm XLNT. Do đó, tại nội dung này, báo cáo chỉ trình bày nguyên, vật liệu sử dụng trong quá trình vận hành của trạm XLNT.

Để vận hành trạm xử lý nước thải, các loại hóa chất sử dụng được trình bày trong bảng sau:

Bảng I.3. Khối lượng nhiên liệu, hóa chất vật liệu sử dụng

TT	Tên hóa chất	Khối lượng (Kg/năm)	Nguồn gốc
1	PAC	4.500	Trung Quốc
2	NaOH	3.600	Trung Quốc
3	Polymer	90	Trung Quốc
4	Dinh dưỡng	2.250	Việt Nam
5	Clorine	135	Trung Quốc

(Nguồn: Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Toàn Lộc, 2025)

4.1.2. Thành phần, tính chất của các hóa chất:

Dựa theo phiếu an toàn hóa chất (MSDS), thành phần và tính chất các loại hóa chất của dự án sử dụng như sau:

– *PAC (Poly aluminum chloride):*

+ Thành phần hóa học: $Al_n(OH)_mCl_{3n}^{-m}$

+ Tính chất hóa lý: dạng bột, màu vàng, tan hoàn toàn trong nước, Phản ứng phân hủy khi nhiệt độ cao, sấy khô phân hủy thành khí HCl và Al_2O_3, Tránh tiếp xúc với các chất kiềm như NH_3 và dung dịch của nó; NaOH; KOH; có khả năng ăn mòn kim loại như nhôm, niken, đồng

+ Tính độc hại: Làm tổn thương các sinh vật trong hệ sinh thái với lượng lớn, là một chất gây đông có thể gây ra sự lắng đọng các thể rắn trong hệ sinh thái

– *Sodium hydroxide:*

+ Thành phần hóa học: NaOH

+ Tính chất hóa lý: chất lỏng, không màu, không mùi, tan trong nước ở 20^oC

+ Tính độc hại: Cần tránh các kim loại, kim loại nhẹ vì có thể tạo thành khí hydro (gây nguy hiểm cháy nổ); các hợp chất NH_4^+ vì có thể tạo thành NH3; các Acid. Gây bỏng mắt, nặng có thể dẫn đến rủi ro bị mù. Gây kích thích màng nhầy trong miệng, họng, thực quản và dạ dày ruột. Nguy hiểm làm xuyên thủng dạ dày, thực quản.

– *Polymer*

+ Thành phần hóa học:

+ Tính chất hóa lý: chất rắn, màu trắng, tan trong nước
+ Tính độc hại: các chất oxy hóa có thể xảy ra phản ứng tỏa nhiệt, Không có đột biến gen, không gây ung thư, không ảnh hưởng khả năng sinh sản

– *Clorine (Calcium Hypochlorite):*

+ Thành phần hóa học: $Ca(OCl)_2$
+ Tính chất hóa lý: Chất bột hoặc hạt, màu trắng hoặc xám trắng, mùi chlor, tan trong nước
+ Tính độc hại: Phản ứng với các hợp chất amoni và amin có thể gây nổ, Không tương thích với nước, vật liệu dễ cháy, các chất hữu cơ và các hợp chất Nitơ.

4.2. Nguồn cấp điện, nước của cơ sở

4.2.1. Nguồn cung cấp điện

a. Nguồn cấp điện:

– Hạ tầng cấp điện của EVN qua hệ thống cấp điện của KCN. Trong đó, nguồn cấp điện phục vụ hoạt động của Hệ thống xử lý nước thải từ công ty TNHH Tae Sung Rạch Giá và có đồng hồ điện riêng.

b. Nhu cầu sử dụng:

– Lượng điện sử dụng cho hoạt động sản xuất và các công trình phụ trợ sẽ tùy thuộc vào nhu cầu sử dụng điện của các đơn vị thuê.

– Chủ đầu tư chỉ chịu trách nhiệm trong việc quản lý và vận hành HTXLNT. Nhu cầu sử dụng điện của HTXLNT dự kiến khoảng 125 kVA.

4.2.2. Nguồn cung cấp nước

4.2.3. Nguồn cấp nước

Nước cấp cho dự án sẽ lấy từ hệ thống cấp nước của KCN. Hiện tại, nguồn cấp nước phục vụ hoạt động của Hệ thống xử lý nước thải từ hệ thống cấp nước của công ty TNHH Tae Sung Rạch Giá.

4.2.4. Nhu cầu sử dụng nước

Nhu cầu sử dụng nước của toàn bộ dự án sẽ phụ thuộc vào mỗi đơn vị thuê. Chủ đầu tư chỉ có nhu cầu sử dụng nước trong quá trình quản lý và vận hành HTXLNT (HTXLNT do chủ đầu tư có trách nhiệm quản lý và vận hành).

a. Nhu cầu sử dụng nước theo tính toán

a.1 Hệ thống xử lý nước thải

Theo như nội dung trong báo cáo Giấy phép môi trường của dự án đã được duyệt thì nhu cầu sử dụng nước dự kiến của HTXLNT khi đi vào hoạt động ổn định như sau:

– Nước cấp cho sinh hoạt công nhân vận hành HTXLNT:

Theo tiêu chuẩn nước cho nhu cầu sinh hoạt trong cơ sở sản xuất công nghiệp từ 25 – 45 lít/ca/ngày TCVN 13606:2023 - Cấp nước mạng lưới đường ống và công trình tiêu chuẩn thiết kế). Số lượng công nhân là 5 người.

$$Q_{sh} = 5 \text{ người} \times 25 \text{ lít/người/ca} = \mathbf{0,225} \text{ m}^3\text{/ngày}$$

– Nước cấp cho pha hoá chất: nhu cầu sử dụng nước khoảng **0,55** m^3/ngày, cụ thể như sau:

Bảng I.4. Nhu cầu sử dụng nước cho quá trình pha hóa chất trong quá trình vận hành HTXLNT

TT	Tên hóa chất	Khối lượng (Kg/năm)	Nồng độ	Lưu lượng nước cần sử dụng (m^3/ngày)
1	PAC	4.500	30%	0,0411
2	NaOH	3.600	5%	0,1973
3	Polymer	90	0,1%	0,2466
4	Dinh dưỡng	2.250	10%	0,0616
5	Clorine	135	10%	0,0037
	TỔNG			**0,55**

(Nguồn: Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Toàn Lộc, 2025)

– Nước cấp cho quá trình rửa ngược:

Quá trình rửa lọc sẽ diễn ra trong khoảng 10 phút với lưu lượng bơm là 6,25 m^3/giờ thì lượng nước cấp cho quá trình rửa lọc là 1,04 m^3/lần. Dựa theo kinh nghiệm vận hành HTXLNT thực tế thì định kỳ khoảng 5 ngày sẽ rửa lọc 1 lần. Tương đương khoảng **1,04** m^3/ngày.

Bảng I.5. Nhu cầu sử dụng nước cho HTXLNT

Nhu cầu sử dụng nước	Tiêu chuẩn	Quy mô	Lưu lượng (m^3/ngày)
Nước cấp cho sinh hoạt công nhân vận hành	25 lít/người/ca Hệ số không điều hoà giờ là 3 (TCVN 13606:2023)	5 người	0,225
Nước cấp cho pha hoá chất	Xem Bảng I.2	Công suất 150 m^3/ngày	0,55
Nước cấp cho quá trình rửa ngược	-	1,04 m^3/lần	1,04
TỔNG			**1,815**

(Nguồn: Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Toàn Lộc, 2025)

a.2 Nhu cầu sử dụng nước cho hoạt động sản xuất của các đơn vị thuê

❖ ***Giai đoạn 1:***

Hiện tại, các hạng mục công trình của giai đoạn 1 đã cho Công ty TNHH Tae Sung Rạch Giá thuê và đi vào hoạt động.

Theo báo cáo Giấy phép môi trường cho dự án Xây dựng nhà xưởng cho thuê sản xuất gia công đế giày-giai đoạn 1, 2021 đã được Uỷ ban nhân dân tỉnh Kiên Giang (Nay là tỉnh An Giang) phê duyệt, cấp Giấy phép môi trường số 126/GPMT-UBND ngày 17/01/2023, thì nhu cầu sử dụng nước cấp của giai đoạn 1 khoảng **112,42 m^3/ngày đêm** như sau:

Bảng I.6. Tính toán nhu cầu sử dụng nước cho giai đoạn 1

STT	Nhu cầu sử dụng nước	Tiêu chuẩn	Quy mô	Lưu lượng (m^3/ngày)
I	***Nhu cầu sử dụng nước cho sinh hoạt và sản xuất***			
1	Nước cấp cho sinh hoạt của công nhân	45 lít/người/ca (TCXDVN 33:2006)	1.000 người	45
2	Nước cấp cho chuyên gia nước ngoài tại ký túc xá	200 lít/người (TCVN 4513:1988)	10 người	2
3	Nước làm mát	Dùng cho tháp giải nhiệt máy móc thiết bị	Tuần hoàn liên tục	12
		Dùng cho bồn nước làm lạnh tấm cao su sau khi cán dẻo	Tuần hoàn liên tục	8
4	Nước cấp súc rửa bồn nước	Theo kinh nghiệm sản xuất của Công ty	2 bồn	3m^3/6 tháng (≈ 0,02 m^3/ngày)
5	Nước cấp cho quá trình rửa đế giày	Theo kinh nghiệm sản xuất của Công ty		30
II	***Nhu cầu sử dụng nước cấp cho tưới cây, rửa đường***			
6	Nhu cầu sử dụng nước cấp cho rửa đường	0,5 lít/m^2/ngđ (rửa đường)	5193,65 m^2	2,6
7	Nhu cầu sử dụng nước cấp cho tưới cây	3 lít/m^2/ngày đêm (tưới cây)	4277,47m^2	12,8
	Tổng nhu cầu cấp nước			**112,42**

(Nguồn: Báo cáo Giấy phép môi trường Xây dựng nhà xưởng cho thuê sản xuất gia công đế giày-giai đoạn 1, 2021)

❖ ***Giai đoạn 2:***

Hiện tại, các hạng mục công trình của giai đoạn 2 đã cho Công ty TNHH EZ Rạch Giá thuê và đã đi vào hoạt động.

Theo như nội dung trong báo cáo giấy phép môi trường của Công ty TNHH EZ Rạch Giá đã được duyệt thì nhu cầu sử dụng nước dự kiến khoảng **61,3 m^3/ngày đêm** được trình bày như sau:

Bảng I.7. Tính toán nhu cầu sử dụng nước cho giai đoạn 2

Hạng mục	Chỉ tiêu cấp nước	Đơn vị tính	Quy mô	Lưu lượng (m^3/ngđ)
Nước cấp sinh hoạt công nhân	25 lít/người/ca Hệ số không điều hoà giờ là 3 (TCVN 13606:2023)	Người	651	48,8
Nước cấp cho rửa đường	0,4 lít/m^2/ngđ (QCVN 01:2021)	m^2	1.898,2	1,4
Nước cấp tưới cây	3 lít/m^2/ngày đêm (QCVN 01:2021)	m^2	1.039,3	3,1
Tổng nhu cầu cấp nước				53,3
Nước cấp thất thoát, rò rỉ	15% tổng lượng nước trên (QCVN 01:2021)		-	8,0
Tổng cộng (m^3/ngày.đêm)				**61,3**

(Nguồn: Báo cáo GPMT của Công ty TNHH EZ Rạch Giá)

Tổng nhu cầu sử dụng nước dự kiến khi toàn dự án đi vào hoạt động ổn định khoảng **175,54 m^3/ngày** được tổng hợp ở bảng sau:

Bảng I.8. Bảng tổng hợp nhu cầu sử dụng nước toàn bộ cơ sở

STT	Nhu cầu sử dụng nước	Lưu lượng (m^3/ngày)
I	***HTXLNT***	***1,815***
1	Nước cấp cho sinh hoạt công nhân	0,225
2	Nước cấp pha hóa chất	0,55
3	Nước cấp rửa lọc	1,04
II	***Giai đoạn 1***	***112,42***
4	Nước cấp cho sinh hoạt của công nhân	45
5	Nước cấp cho chuyên gia nước ngoài tại ký túc xá	2
6	Nước làm mát (tuần hoàn liên tục)	20

STT	Nhu cầu sử dụng nước	Lưu lượng (m^3/ngày)
7	Nước cấp súc rửa bồn nước	3m^3/6 tháng (≈ 0,02 m^3/ngày)
8	Nước cấp cho quá trình rửa đế giày	30
9	Nước cấp cho tưới cây, rửa đường	15,4
III	***Giai đoạn 2***	***61,3***
10	Nước cấp sinh hoạt công nhân	48,8
11	Nước cấp cho rửa đường	1,4
12	Nước cấp tưới cây	3,1
13	Nước cấp thất thoát, rò rỉ	8,0
	Tổng cộng (I+II+III)	**175,54**

(Nguồn: Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Toàn Lộc, 2025)

b. Nhu cầu sử dụng nước theo thực tế

Hiện tại, dự án đã và đang hoạt động đối với giai đoạn 1, giai đoạn 2 và HTXLNT.

Hiện tại, nước cấp cho HTXLNT đang dùng chung nguồn cấp nước với Công ty Tae Sung RG. Do đó, lưu lượng nước cấp theo hóa đơn sử dụng nước của Công ty Tae Sung RG đã bao gồm lưu lượng nước cấp cho HTXLNT.

Theo hóa đơn nước từ tháng 01 đến tháng 06/2025 của Công ty Tae Sung RG (giai đoạn 1) và Công ty EZ RG (giai đoạn 2) thì nhu cầu sử dụng nước thực tế như sau:

Bảng I.9. Tổng hợp lưu lượng nước cấp theo hóa đơn nước Công ty Tae Sung RG

STT	Tháng	Lưu lượng nước cấp (m^3/tháng)		Lưu lượng nước cấp (m^3/ngày)	
		Công ty Tae Sung RG	Công ty EZ RG	Công ty Tae Sung RG	Công ty EZ RG
1	Tháng 01/2025	1.198	460	39,9	15,3
2	Tháng 02/2025	1.135	613	40,5	21,9
3	Tháng 03/2025	1.494	827	48,2	27,6
4	Tháng 04/2025	1.400	586	46,7	19,5
5	Tháng 05/2025	1.394	565	46,5	18,8
6	Tháng 06/2025	1.214	659	40,5	22,0
	Trung bình (Q_{tbc})	**1.306**	**618**	**43,5**	**21**

(Nguồn: Hoá đơn nước tháng 1-6/2025 của Công ty Tae Sung RG và Công ty EZ RG)

Trong 6 tháng gần nhất, số lượng công nhân của công ty Tae Sung RG khoảng **450 người**. Nhu cầu sử dụng nước thực tế trung bình trong 6 tháng là **43,5** m^3/ngày, trong đó lưu lượng nước cấp cho Tae Sung RG khoảng là 42,5 m^3/ngày, còn đối với HTXLNT khoảng là 1,465 m^3/ngày.

Cụ thể nhu cầu sử dụng nước thực tế của dự án như sau:

Bảng I.10. Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước trung bình thực tế của công ty Tae Sung RG (giai đoạn 1), công ty EZ RG (giai đoạn 2) và HTXLNT

TT	Nhu cầu sử dụng nước	Tiêu chuẩn	Quy mô	Lưu lượng (m^3/ngày)
I	***Hệ thống xử lý nước thải***			
1	Nước cấp cho sinh hoạt công nhân vận hành	25 lít/người/ca	5 người	0,225
2	Nước cấp cho pha hoá chất	Theo thực tế	-	0,2
3	Nước cấp cho quá trình rửa ngược	-	1,04 m^3/lần	1,04
II	***Công ty Tae Sung RG (giai đoạn 1)***			
1	Nước cấp cho sinh hoạt của công nhân	Theo thực tế	450 người	20,2
2	Nước cấp cho chuyên gia nước ngoài tại ký túc xá	200 lít/người (TCVN 4513:1988)	10 người	2
3	Nước làm mát	Dùng cho tháp giải nhiệt máy móc thiết bị	Tuần hoàn liên tục, chỉ bổ sung thêm lượng thất thoát	3,5
		Dùng cho bồn nước làm lạnh tấm cao su sau khi cán dẻo	Tuần hoàn liên tục, chỉ bổ sung thêm lượng thất thoát	2,3
4	Nước cấp súc rửa bồn nước	Theo kinh nghiệm sản xuất của Công ty	2 bồn	0,02
5	Nước cấp cho quá trình rửa đế giày	Theo kinh nghiệm sản xuất của Công ty		10,95
6	Nước cấp cho tưới cây, rửa đường	Theo thực tế		1,59
III	***Công ty EZ RG (giai đoạn 2)***			

TT	Nhu cầu sử dụng nước	Tiêu chuẩn	Quy mô	Lưu lượng (m^3/ngày)
7	Nước cấp sinh hoạt công nhân	25 lít/người/ca Hệ số không điều hoà giờ là 3 (TCVN 13606:2023)	250 người	18,75
8	Nước cấp cho rửa đường	0,4 lít/m^2/ngđ (QCVN 01:2021)	Theo thực tế	0,65
9	Nước cấp tưới cây	3 lít/m^2/ngày đêm (QCVN 01:2021)	Theo thực tế	1,6
10	Nước cấp thất thoát, rò rỉ	Theo thực tế		0
	Tổng nhu cầu cấp nước theo thực tế (I+II+III)			**64,5**

(Nguồn: Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Toàn Lộc, 2025)

5. CÁC THÔNG TIN KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN CƠ SỞ

5.1. Mục tiêu và loại hình hoạt động của cơ sở

Mục tiêu của dự án đầu tư xây dựng nhà máy (bao gồm: nhà xưởng, nhà kho và các công trình phụ trợ) để cho thuê lại và tiếp nhận, xử lý nước thải của các đơn vị thuê lại với công suất 150 m^3/ngày đêm.

Các đơn vị thuê có trách nhiệm tự lập hồ sơ môi trường, quản lý và thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động xấu từ các loại chất thải phát sinh tại các hạng mục đã thuê. Cụ thể:

– Công ty TNHH Tae Sung Rạch Giá hiện nay đã có thủ tục môi trường: Báo cáo đánh giá tác động môi trường, Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ.

– Công ty TNHH EZ Rạch Giá hiện nay đã có thủ tục môi trường: Giấy phép môi trường

Chủ đầu tư chỉ chịu trách nhiệm về việc tiếp nhận và xử lý nước thải phát sinh từ các hạng mục cho thuê.

5.2. Vốn đầu tư

Tổng vốn đầu tư: 200.000.000.000 VNĐ (Hai trăm tỷ đồng). Trong đó:

– Vốn góp để thực hiện dự án là 60.000.000.000 (Sáu mươi tỷ đồng)

– Vốn huy động: 140.000.000.000 (Một trăm bốn mươi tỷ đồng)

5.3. Tiến độ thực hiện của cơ sở

Bảng I.1. Tiến độ thực hiện

STT	Nội dung thực hiện	Tiến độ thực hiện
1	Dự án được phê duyệt kế hoạch bảo vệ môi trường	Tháng 06/2009
2	Dự án được phê duyệt Đánh giá tác động môi trường	Tháng 6/2021
3	Lập giấy phép môi trường phục vụ hoạt động giai đoạn 1	Tháng 01/2023
4	Lập giấy phép môi trường phục vụ hoạt động giai đoạn 2	Từ tháng 6/2025 đến tháng 10/2025
5	Giai đoạn 2 hoạt động sản xuất	Từ tháng 11/2025

(Nguồn: Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Toàn Lộc, 2025)

5.4. Vị trí địa lý

Nhà xưởng được xây dựng trên khu đất với diện tích 41.953m^2 tại địa chỉ Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, tỉnh An Giang (Địa chỉ cũ: Lô A1-4, A1-5, Đường số 1, KCN Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang).

Vị trí tiếp giáp như sau:

- Phía Đông giáp đất trống của KCN.
- Phía Tây giáp đường số 4 của KCN.
- Phía Nam giáp đường số 1 của KCN.
- Phía Bắc giáp đất trống của KCN.

Mặt bằng có dạng hình tứ giác, giới hạn bởi các điểm 1,2,3,4 với tọa độ cụ thể như sau:

Bảng I.2. Tọa độ điểm giới hạn của dự án

Điểm	HỆ TỌA ĐỘ VN 2000 Kinh tuyến trục 104^{0}30', múi chiếu 3^0		Chiều dài (m)
	X	Y	
1	1104628.89	568924,02	172,00
2	1104466.43	569091,39	233,25
3	1104337.27	568966,02	180,00
4	1104494.16	568804,39	225,25

Sơ đồ vị trí như sau:



Hình I.10. Vị trí cơ sở

❖ ***Địa điểm thực hiện cơ sở trong mối tương quan với các đối tượng xung quanh***

– Hệ thống đường giao thông: vị trí xây dựng cơ sở rất thuận lợi về giao thông tiếp cận, tại khu vực có các tuyến đường như:

+ Phía Tây Nam tiếp giáp đường số 1 của KCN có lộ giới khoảng 24m.

+ Phía Tây tiếp giáp đường số 4 của KCN có lộ giới khoảng 18m.

+ Từ đường số 4 sẽ kết nối với đường quốc lộ 80. Tuyến đường số 80 là tuyến đường chính kết nối tỉnh Hậu Giang và Kiên Giang.

– Hệ thống sông: cơ sở cách Kênh Vành Đai khoảng 100m về phía Nam.

❖ ***Các đối tượng kinh tế, xã hội xung quanh dự án***

Do cơ sở nằm trong khu công nghiệp Thạnh Lộc nên các đối tượng kinh tế xã hội xung quanh khu vực thực hiện dự án chủ yếu là các nhà máy đang hoạt động và đang trong quá trình xây dựng như:

– Giáp phía Tây Nam của cơ sở là Công ty TNHH Hwaseung Rạch Giá – hoạt động sản xuất mũ giày và giày thành phẩm.

– Đối diện đường số 4 – giáp phía Tây cơ sở là Công ty CP Bia Sài Gòn – Kiên Giang – hoạt động sản xuất bia.

– Cách Dự án khoảng 500m về phía Tây Nam là Nhà máy chế biến gỗ MDF VRG Kiên Giang (Chế biến gỗ công suất 75.000 tấn/năm).

– Trong phạm vi bán kính 1km của cơ sở không có công trình văn hóa, tôn giáo, các di tích lịch sử.

5.5. Nhu cầu lao động và thời gian làm việc

- Giai đoạn 1: Công ty TNHH Tae Sung Rạch Giá thuê và chịu trách nhiệm quản lý

+ Nhu cầu lao động: theo thực tế khoảng 450 người
+ Thời gian làm việc trong ngày: 1 ca/ngày, 6 ngày/tuần
+ Chế độ làm việc: 8 giờ /ca

- Giai đoạn 2: Công ty TNHH EZ Rạch Giá thuê và chịu trách nhiệm quản lý

+ Nhu cầu lao động: 651 người
+ Thời gian làm việc trong ngày: 1 ca/ngày, 6 ngày/tuần
+ Chế độ làm việc: 8 giờ/ca

- Trạm xử lý nước thải do Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Toàn Lộc quản lý:

+ Nhu cầu lao động: 5 người
+ Thời gian làm việc trong ngày: 3 ca/ngày, 7 ngày/tuần
+ Chế độ làm việc: 8 giờ /ca

5.6. Mối tương quan giữa các công ty Toàn Lộc, Công ty Tae Sung RG, Công ty TNHH EZ Rạch Giá

Công ty Toàn Lộc là chủ đầu tư dự án "Xây dựng nhà xưởng cho thuê sản xuất gia công đế giày" được thực hiện tại Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, tỉnh An Giang (Địa chỉ cũ: Lô A1-4, A1-5, Đường số 1, KCN Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang) với tổng diện tích 41.953 m^2.

Hiện dự án đầu tư của công ty Toàn Lộc đã được xây dựng hoàn thiện 2 giai đoạn:

+ Giai đoạn 1 đã cho công ty Tae Sung RG thuê theo hợp đồng số 02/HĐTX/TL-TS ngày 20/9/2020;
+ Giai đoạn 2 đã cho công ty TNHH EZ Rạch Giá thuê theo hợp đồng số 01/HĐTX/TL-TS ngày 4/6/2024.

Công ty Toàn Lộc tiếp nhận và xử lý nước thải của

+ Công ty Tae Sung RG theo hợp đồng số 01/HĐXLNT-TL-TS ngày 20/11/2021.
+ Công ty TNHH EZ Rạch Giá theo hợp đồng số 01/HĐTX/TL-TS ngày 4/6/2024 (*công ty EZ RG bắt đầu hoạt động từ đầu năm 2025*)

CHƯƠNG II.
SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA, QUY HOẠCH TỈNH, PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG

Cơ sở "Xây dựng nhà xưởng cho thuê sản xuất gia công đế giày, có tổng vốn đầu tư là 200 tỷ đồng" được thực hiện tại Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, tỉnh An Giang (Địa chỉ cũ: Lô A1-4, A1-5, Đường số 1, KCN Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang) với tổng diện tích 41.953 m^2.

Khu công nghiệp Thạnh Lộc đã được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 2868/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của UBND tỉnh Kiên Giang (Nay là tỉnh An Giang) với các ngành nghề được chấp thuận đầu tư như Chế biến nông lâm thủy hải sản; Sản xuất thực phẩm, hàng tiêu dùng; sản xuất giày, dép; Công nghiệp cơ khí; bến lên hàng, ….

KCN Thạnh Lộc thuộc xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang (Nay là xã Thạnh Lộc, tỉnh An Giang) với tổng diện tích 250 ha, được phân kỳ đầu tư làm 2 giai đoạn, giai đoạn 1:150 ha và giai đoạn 2:100 ha. Hiện tỷ lệ lấp đầy đạt 61% giai đoạn.

KCN Thạnh Lộc là KCN đa ngành, ít gây ô nhiễm môi trường, thu hút các ngành nghề chính: Chế biến, bảo quản nông, thủy sản; sản xuất đồ uống, sản phẩm thuốc lá; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu; sản xuất trang phục, sản xuất da - giày và các sản phẩm có liên quan; sản xuất sản phẩm điện tử, máy tính, sản phẩm quang học, thiết bị điện; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, rôm, rạ, vật liệu tết bệt; sản xuất sản phẩm từ giấy, cao su và plastic; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn; sản xuất và phân phối điện; một số ngành nghề khác. Như vậy, ngành nghề của công ty hoàn toàn phù hợp với định hướng, quy hoạch phát triển của KCN.

1.1. Đối với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Ngày 18 tháng 2 năm 2020, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 274/QĐ-TTg về việc "Phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch bảo vệ môi trường thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050". Hiện nay, "Quy hoạch bảo vệ môi trường Quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050" đang được các cơ quan chức năng xây dựng, soạn thảo. Theo dự thảo sơ bộ của Quy hoạch, môi trường được phân vùng theo 3 cấp độ nhạy cảm.

– Vùng cấp độ 1 là vùng bảo vệ nghiêm ngặt, bao gồm: Khu dân cư tập trung, khu bảo tồn thiên nhiên, vùng nước cấp cho mục đích sinh hoạt hoặc có các yếu tố, đối tượng nhạy cảm khác cần bảo vệ nghiêm ngặt, vùng có độ cao từ 1.000 m trở lên so với mặt nước biển.

– Vùng cấp độ 2 là vùng hạn chế tác động, bao gồm: Vùng đệm của vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng thuộc khu di sản thiên nhiên, hành lang đa dạng sinh học, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực có đa dạng sinh học cao, hệ sinh thái rừng tự nhiên, rạn san hô, cỏ biển,

thủy sinh quan trọng cần được bảo vệ; các khu vực có độ cao từ 300 m đến 1.000 m so với mặt nước biển.

– Vùng cấp độ 3 là vùng khác còn lại trên địa bàn quản lý.

Dự án "Xây dựng nhà xưởng cho thuê sản xuất gia công đế giày, có tổng vốn đầu tư là 200 tỷ đồng" nằm tại Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, tỉnh An Giang (Địa chỉ cũ: Lô A1-4, A1-5, Đường số 1, KCN Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang). Dự án nằm cách xa khu dân cư tập trung, cách xa vùng cấp nước cho mục đích sinh hoạt; khu vực thực hiện dự án không có các đối tượng nhạy cảm cần bảo vệ nghiêm ngặt, … nên thuộc diện vùng cấp độ 3 (không phải vùng bảo vệ nghiêm ngặt và vùng hạn chế tác động mà thuộc vùng khác còn lại trên địa bàn quản lý). Do đó, việc triển khai thực hiện dự án và đưa dự án đi vào hoạt động là hoàn toàn phù hợp với quy hoạch.

1.2. Đối với sự phù hợp với các dự án và quy hoạch phát triển khác

Việc thực hiện dự án cũng hoàn toàn phù hợp với định hướng phát triển ngành nghề theo Quyết định số 880/QĐ-TTg ngày 09/06/2014 của thủ tướng chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Do vậy, việc Công ty thực hiện đầu tư dự án là hoàn toàn phù hợp với nhu cầu của Công ty cũng như chủ trương phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Kiên Giang (Nay là tỉnh An Giang), hoàn toàn phù hợp với các quy định của pháp luật và các quy hoạch đã được phê duyệt.

Dự án được thực hiện tại Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, tỉnh An Giang (Địa chỉ cũ: Lô A1-4, A1-5, Đường số 1, KCN Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang) và nằm trong hạng mục các ngành nghề được phép đầu tư vào KCN nên việc lựa chọn điểm để xây dựng và hoạt động sản xuất của dự án là hoàn toàn phù hợp.

2. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ ĐỐI VỚI KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

Liên quan đến hạ tầng kỹ thuật: Đến thời điểm hiện tại, KCN Thạnh Lộc cơ bản đã hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng và đã đầu tư hoàn thiện cơ sở hạ tầng gồm: hệ thống đường giao thông nội bộ KCN, hệ thống cấp nước (công suất 15.000 m^3/ngày đêm), hệ thống thoát nước mưa, hệ thống cấp điện, hệ thống PCCC, trồng cây xanh….

Đối với hệ thống thu gom và xử lý nước thải: Hạ tầng KCN hiện đã có hệ thống thu gom nước thải nhưng chưa có hệ thống XLNT, do đó tất cả các cơ sở đang hoạt động trong KCN giai đoạn này đều phải xử lý nước thải đạt cột A trước khi thải ra Kênh Vành Đai.

Kênh Vành Đai, đoạn kênh chảy qua Khu công nghiệp Thạnh Lộc, là tuyến đường thủy nối liền kênh Cái Sắn về kênh Rạch Giá – Hà Tiên, ranh giới của Khu công nghiệp. Đây là tuyến giao thông thủy chính trong khu vực, là tuyến đường thủy vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng, nguyên vật liệu cho các cơ sở trong Khu công nghiệp và là nguồn tiếp nhận nước thải từ Khu công nghiệp trong tương lai. Kênh Vành Đai có chiều rộng khoảng 40m, chiều sâu từ 2-4m, lưu lượng dòng chảy khoảng 3m^3/s.

Việc xả vào nguồn nước tiếp nhận một lưu lượng nước thải sẽ tăng lưu lượng và tốc độ dòng chảy khu vực tiếp nhận và khu vực phía hạ lưu. Chủ cơ sở đã đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải với công suất 150 m^3/ngày.đêm đáp ứng đủ khả năng tiếp nhận và xử lý nước thải phát sinh từ cơ sở. Nếu tính trong trường hợp chạy hết công suất tối đa của trạm thì lưu lượng xả thải của trạm khoảng 6,25 m^3/h ≈ 0,00174 m^3/s.

Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải với công suất là 150 m^3/ngày.đêm đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A. Nước thải sau xử lý sẽ được xả vào nguồn tiếp nhận là Cống thoát nước chung của khu công nghiệp Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang (Nay là xã Thạnh Lộc, tỉnh An Giang) sau đó chảy ra kênh Vành Đai với tọa độ điểm đấu nối: X = 1.104.506, Y = 568.802 (hệ tọa độ VN2000).

Hệ thống xử lý nước thải đã được cấp giấy phép số 1165/GP-UBND ngày 12/5/2021 của UBND tỉnh Kiên Giang (Nay là tỉnh An Giang) cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước có thời hạn 5 năm tính từ ngày Giấy phép có hiệu lực. Hiện tại, thành phần và lưu lượng xả thải của trạm xử lý nước thải không thay đổi so với giấy phép xả thải đã cấp. Do đó, báo cáo xin phép không trình bày phần đánh giá về nội dung này.

CHƯƠNG III.
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP THOÁT NƯỚC MƯA, THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1.1. Công trình thu gom, thoát nước mưa

– Hệ thống nước mưa được thiết kế tách riêng với hệ thống thoát nước thải

– Lượng nước mưa chảy tràn trên bề mặt đường giao thông nội bộ, sân, … được lọc rác có kích thước lớn bằng các tấm lưới thép hoặc các song chắn rác tại các hố ga trước khi chảy vào hệ thống cống thoát nước mưa. Các hố ga sẽ được định kỳ nạo vét, bùn thải thu gom sẽ thuê đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý.

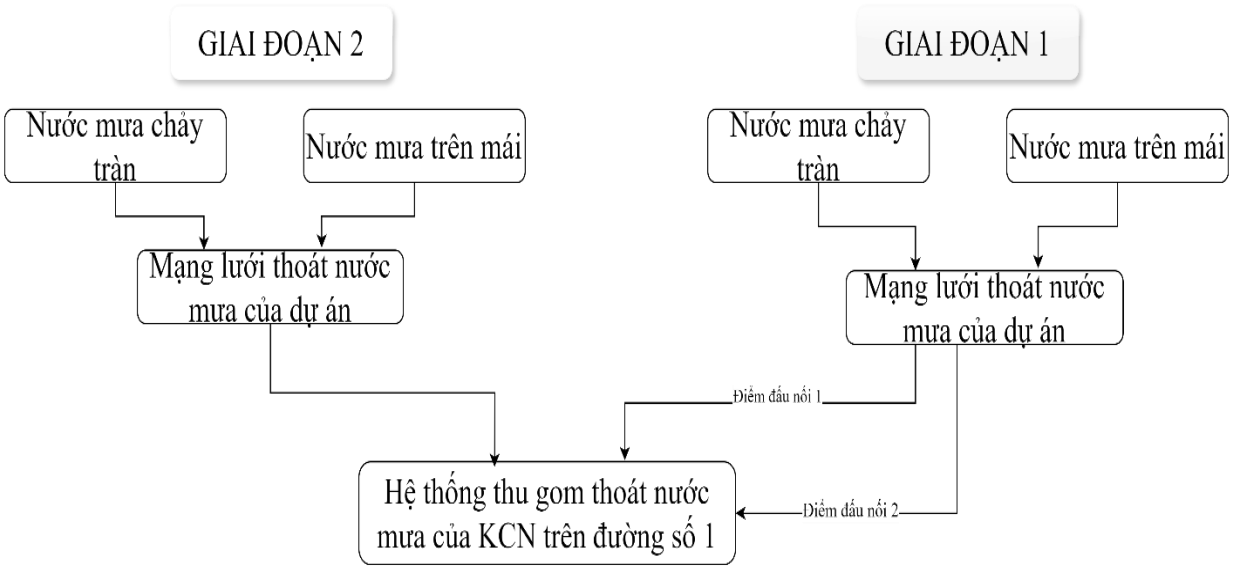
– Nước mưa từ mái nhà xưởng sẽ được thu gom vào các ống đứng bằng nhựa sau đó sẽ được xả ra hệ thống thoát nước mưa của nhà máy rồi chảy ra hệ thống thoát nước mưa chung của KCN.

– Hệ thống ống thu đảm bảo khả năng thoát nước về hệ thống thoát nước mưa của KCN một cách nhanh chóng và hiệu quả trong trường hợp mưa lớn nhằm tránh tình trạng nước mưa chảy tràn ra khỏi khu vực gây ô nhiễm nguồn tiếp nhận.

– Hệ thống cống thoát nước mưa được bố trí thích hợp sao cho thu được tối đa lượng nước mưa từ khu vực còn lại tránh việc nước mưa chảy tràn gây xói mòn đất.

– Các phễu thu nước trên mái theo ống đứng xuống tầng trệt và thoát ra các hố ga thu nước mưa của cơ sở.

❖ ***Sơ đồ thu gom và thoát nước mưa của dự án như sau:***



Hình III.1. Sơ đồ hệ thống thu gom và thoát nước mưa

❖ ***Mạng lưới thu gom***

– Hệ thống thoát nước mưa của giai đoạn 1: có đường kính cống thoát D300 – D600m, tổng chiều dài khoảng 809m, độ dốc i = 0,1% sau đó đấu nối vào hệ thống thoát nước mưa của KCN tại 2 điểm đấu nối trên đường số 1.

– Hệ thống thoát nước mưa của giai đoạn 2: có đường kính cống thoát D300 – D600m, tổng chiều dài khoảng 406m, độ dốc i = 0,1% sau đó đấu nối vào hệ thống thoát nước mưa của KCN tại 1 điểm đấu nối trên đường số 1.

– Hệ thống hố ga thu gom nước mưa của Dự án bằng bê tông cốt thép có nắp đậy, HG1: 800mm x 800mm; HG2: 1000mm x 1000mm và MH1: 800mm x 800mm.

❖ ***Các vị trí đấu nối có toạ độ như sau:*** *(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 104^{o}30', múi chiếu 3^o)*

– Giai đoạn 1: với 2 vị trí hố ga đấu nối trên đường số 1:

+ Hố ga 1: toạ độ X = 1.104.498; Y = 568.802.

+ Hố ga 2: toạ độ X = 1.104.435; Y = 568.862.

– Giai đoạn 2: với 1 vị trí hố ga đấu nối trên đường số 1:

+ Hố ga 3: toạ độ X = 1.104.347; Y = 568.943.

1.2. Công trình thu gom, thoát nước thải

1.2.1. Công trình thu gom nước thải

a. Nguồn phát sinh

– Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt (vệ sinh, nấu ăn) của công nhân viên đơn vị thuê xưởng giai đoạn 1 và công nhân vận hành hệ thống xử lý nước thải.

– Nguồn số 2: Nước thải sản xuất (nước súc rửa bồn, nước rửa đế giày,...) của đơn vị thuê xưởng giai đoạn 1.

– Nguồn số 3: Nước thải phát sinh từ quá trình rửa lọc hệ thống xử lý nước thải.

– Nguồn số 4: Nước thải sinh hoạt (vệ sinh) của công nhân viên đơn vị thuê xưởng giai đoạn 2.

b. Mạng lưới thu gom:

– Giai đoạn 1- Nước thải phát sinh từ Công ty Tae Sung RG: nước thải sinh hoạt sau khi xử lý sơ bộ qua bể tự hoại, nước thải nhà ăn sau khi xử lý sơ bộ qua bể tách mỡ và nước thải sản xuất phát sinh từ các hạng mục công trình thoát ra hệ thống thoát nước thải của giai đoạn 1 với đường ống uPVC có đường kính D200, i = 0,3%, chiều dài 640m dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án để xử lý.

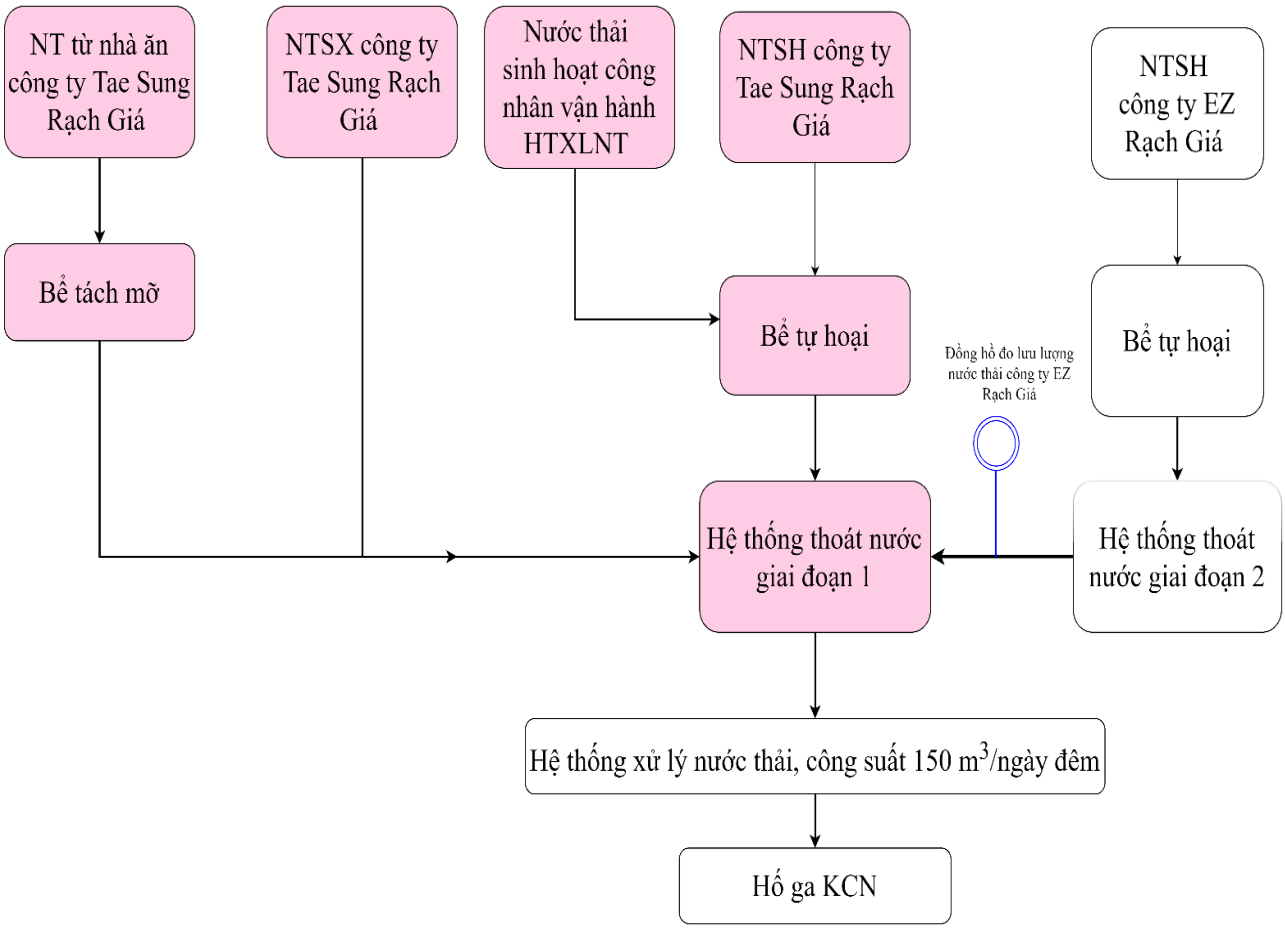
– Giai đoạn 2- Nước thải phát sinh từ Công ty EZ Rạch Giá: Nước thải từ nhà vệ sinh được thu gom xử lý sơ bộ tại bể tự hoại bằng hệ thống đường ống HDPE DN200, chiều dài

243m sau đó đấu nối vào hệ thống thu gom xử lý nước thải của HTXLNT công suất 150 m^3/ngày đêm.

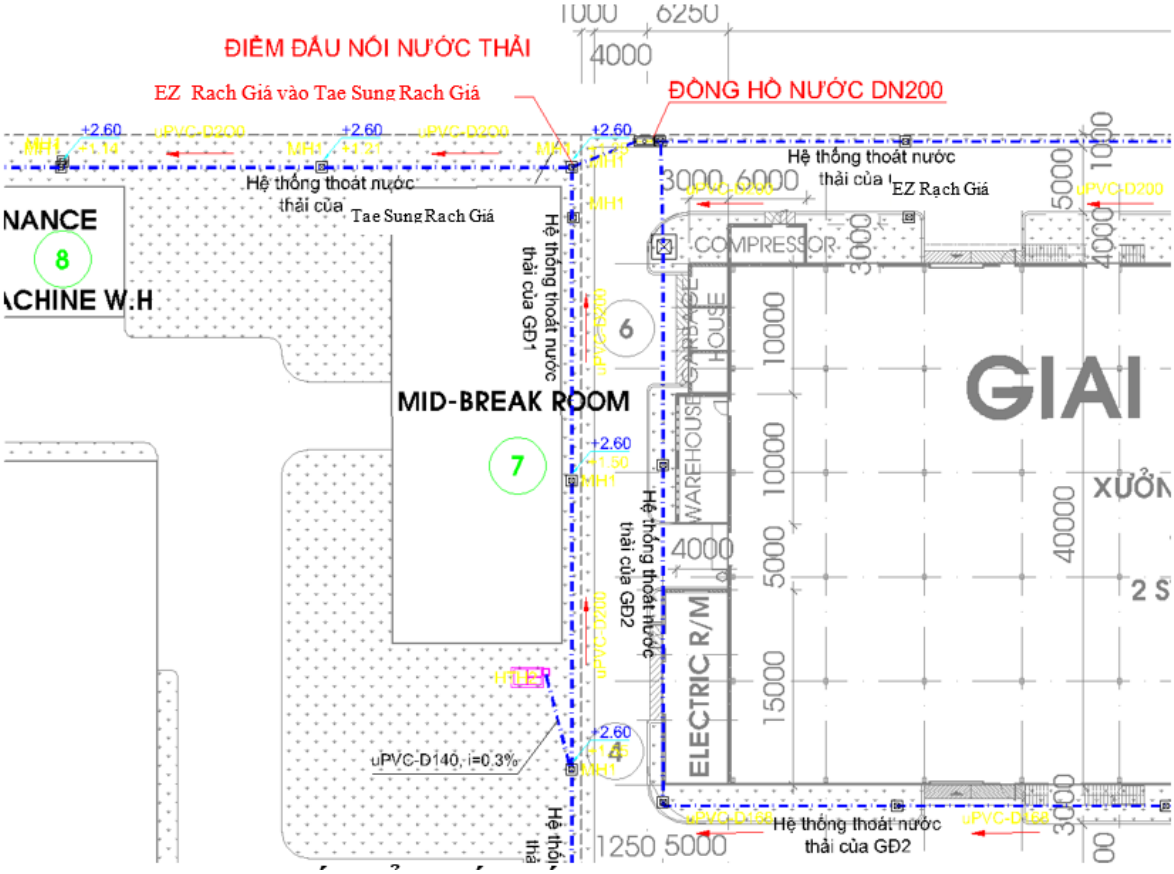
– Nước thải sinh hoạt của công nhân vận hành HTXLNT được thu gom theo mạng lưới thu gom của giai đoạn 1 do công nhân sử dụng tiện ích của nhà máy.

1.2.2. Công trình thoát nước thải

Toàn bộ nước thải sau xử lý sẽ được dẫn ra hố ga KCN trên đường số 1 bằng ống uPVC DN200 dài 180m, sau đó thoát ra đường ống thu gom của KCN trước khi thoát ra kênh Vành Đai.



Hình III.2. Sơ đồ hệ thống thu gom và thoát nước thải



Hình III.3. Chi tiết điểm đấu nối nước thải giữa các giai đoạn

1.2.3. Điểm xả nước thải sau xử lý:

– Môi trường tiếp nhận nước thải: Hố ga đấu nối KCN

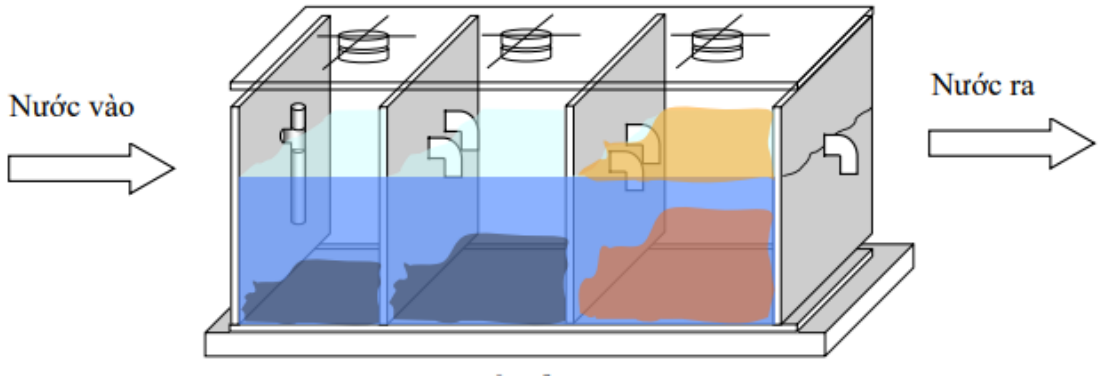
– Toạ độ hố ga đấu nối nước thải vào hệ thống thu gom của KCN: X = 1.104.506, Y = 568.802 (*Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $104^0 30'$, múi chiếu 3^0)*

1.3. Xử lý nước thải

1.3.1. Phương án xử lý nước thải sinh hoạt

Nước thải sinh hoạt sẽ được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn. Hiện tại, các bể tự hoại của giai đoạn 1 và 2 đã được xây dựng hoàn thiện.

Sơ đồ bể tự hoại 3 ngăn như sau:



Hình III.4. Sơ đồ công nghệ bể tự hoại xử lý nước thải sinh hoạt

Cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn

Bể tự hoại là một công trình có hai chức năng chính: lắng và phân hủy cặn lắng. Cặn rắn được giữ lại trong bể từ 3-6 tháng. Trong thời gian này, dưới ảnh hưởng của các vi sinh vật kỵ khí, các chất hữu cơ bị phân hủy, một phần tạo thành các chất khí và phần tạo thành các chất vô cơ hòa tan. Phần nước thải được thải ra ngoài theo ống dẫn, còn lượng bùn dư sau thời gian lưu thích hợp sẽ được thuê xe hút chuyên dùng (loại xe hút hầm cầu).

Trong mỗi bể tự hoại đều có ống thông hơi để giải phóng lượng khí sinh ra trong quá trình lên men kị khí và để thông các ống đầu vào, đầu ra khi bị nghẹt. Ưu điểm chủ yếu của bể tự hoại là có cấu tạo đơn giản, quản lý dễ dàng và có hiệu quả xử lý tương đối cao.

Các đơn vị thuê nhà xưởng sẽ thuê đơn vị chức năng tiến hành thu gom bùn từ các bể tự hoại dự kiến khoảng 1-2 lần/năm.

Đánh giá khả năng tiếp nhận của bể tự hoại:

Bảng III.1. Tính toán thể tích bể tự hoại theo lý thuyết:

STT	Nội dung	Giai đoạn 1+HTLXNT	Giai đoạn 2
1	***Thể tích phần chứa nước:***		
	K: Hệ số lưu lượng, K = 1,2.		
	Q: lưu lượng nước thải qua bể tự hoại chiếm khoảng 20% tổng lưu lượng nước thải phát sinh	Q = 20% *(47+0,225) = 9,4 m^3/ngày.đêm	Q = 20% *48,8 = 9,8 m^3/ngày.đêm
	W_N = K.Q	W_N = 1,2 × 9,4 = 11,28 m^3	W_N = 1,2 × 9,8 = 11,76 m^3
2	***Thể tích bùn***		
	a: tiêu chuẩn lắng cặn dành cho 1 người, a = 0,4 – 0,5 l/người.ngày.đêm		
	N: số công nhân viên,		
	t: thời gian lắng cặn trong bể tự hoại, t = 180 ngày (6 tháng).		

STT	Nội dung	Giai đoạn 1+HTLXNT	Giai đoạn 2
	0,7: Hệ số tính đến 30% cặn đã được phân giải		
	1,2: hệ số tính đến 20% cặn được giữ lại bể tự hoại để "nhiễm vi khuẩn" cho cặn tươi		
	P1: độ ẩm cặn tươi, P1 = 95%.		
	P2: độ ẩm trung bình của cặn trong bể tự hoại, P2= 90%		
	Wb = a.N.t.(100 – P1) x 0,7 x 1,2 (100 – P2)/100.000	Wb = 0,4 x 1005 x 180 x (100 – 95) x 0,7 x 1,2 x (100 – 90)/100.000 ≈ 30,39 m^3 *Số công nhân viên, N = 1005 người, trong đó 1000 người của giai đoạn 1 (Nguồn: BC ĐTM Công ty TNHH Tae Sung Rạch Giá) và 5 người vận hành TXLNT.*	Wb = 0,4 x 651 x 180 x (100 – 95) x 0,7 x 1,2 x (100 – 90)/100.000 ≈ 19,69 m^3 *Số công nhân viên, N = 651 người, (Nguồn: BC GPMT Công ty TNHH EZ Rạch Giá)*
3	***Thể tích tổng cộng của bể hoại***		
	$W = W_N + Wb$	W = 11,28 + 30,39 = 41,67 m^3	W = 11,76 + 19,69 = 31,45 m^3

Vậy thể tích tổng cộng của bể tự hoại cho cả 2 giai đoạn là **73,12** m^3.

Với giai đoạn 1 của cơ sở bố trí 03 bể tự hoại loại 1 và 03 bể tự hoại loại 2. Giai đoạn 2 bố trí 01 bể tự hoại loại 1 và 04 bể tự hoại loại 2. Vậy tổng thể tích bể tự hoại là 105,6 m^3 đảm bảo khả năng lưu chứa cho toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh.

Bảng III.2. Bảng thông số bể tự hoại

TT	Hạng mục	Kích thước (D × R × C)	Thể tích (m^3/bể)	Số lượng		Kết cấu
				GĐ 1	GĐ 2	
1	BTH loại 1	3,2 × 2,2 × 2,0m	14,08 m^3/bể	03	01	BTCT
2	BTH loại 2	2,2 × 1,6 × 2,0m	7,04 m^3/bể	03	04	BTCT
	Tổng cộng			**06**	**05**	

(Nguồn: Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Toàn Lộc, 2025)

1.3.2. Hệ thống xử lý nước thải 150 m^3/ngày.đêm:

a. Khả năng tiếp nhận nước thải của hệ thống xử lý nước thải:

a.1 Lưu lượng nước thải theo tính toán khi cơ sở hoạt động ổn định

Dựa vào số liệu tính toán về nhu cầu sử dụng nước của cơ sở được trình bày tại Chương 1, lưu lượng nước thải phát sinh được tính toán tổng hợp qua bảng sau:

Bảng III.3. Lưu lượng nước thải phát sinh của toàn bộ dự án

STT	Hoạt động phát sinh nước thải	Lưu lượng (m^3/ngày)		Ghi chú
		Theo GPMT	Giai đoạn 1+2	
I	***HTXLNT***	***1,265***	***1,815***	
1	Nước thải từ sinh hoạt công nhân	0,225	0,225	Nước thải tính = 100% nước cấp
2	Nước pha hóa chất	-	0,55	Bơm vào hệ thống xử lý
3	Nước rửa lọc	1,04	1,04	
II	***Giai đoạn 1***	***77***	***77,02***	
1	Nước thải từ sinh hoạt của công nhân	45	45	Nước thải tính = 100% nước cấp
2	Nước thải từ chuyên gia nước ngoài tại ký túc xá	2	2	Nước thải tính = 100% nước cấp
3	Nước súc rửa bồn nước	-	0,02	Thải bỏ hoàn toàn, định kỳ 3m^3/6 tháng
4	Nước thải từ quá trình rửa đế giày	30	30	
III	***Giai đoạn 2***	***13,505***	***48,8***	
1	Nước thải từ sinh hoạt công nhân	13,5	48,8	Công ty EZ RG với số lượng công nhân 651 người
2	Nước thải từ quá trình rửa khung in	0,005	-	Công ty EZ RG không phát sinh nước thải này
	Tổng cộng	**91,77**	**127,6**	

(Nguồn: Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Toàn Lộc, 2025)

Vậy sau khi cho Công ty TNHH EZ RG thuê nhà xưởng giai đoạn 2 thì tổng lượng nước thải phát sinh dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 150 m^3/ngày đêm là 127,6 m^3/ngày, cho thấy hệ thống xử lý nước thải vẫn đảm bảo khả năng tiếp nhận.

a.2 Lưu lượng nước thải theo thực tế

Theo Sổ theo dõi lưu lượng nước thải của hệ thống xử lý nước thải của cơ sở từ tháng 04 đến tháng 06/2025 với lưu lượng nước thải tiếp nhận xử lý được thể hiện dưới bảng sau:

Bảng III.4. Lưu lượng nước thải theo sổ theo dõi từ tháng 04-06/2025

Tháng	**Lưu lượng nước thải (**m^3/tháng)	**Lưu lượng nước thải** (m^3/ngày)
Tháng 04/2025	1.637	54,5
Tháng 05/2025	1.614	53,8
Tháng 06/2025	1.543	51,4
Trung bình	**1.598**	**53,4**

(Nguồn: Sổ theo dõi lưu lượng nước thải tháng 04-06/2025)

Dựa vào số liệu ước tính về nhu cầu sử dụng nước của cơ sở trong thực tế được trình bày tại Chương 1, lưu lượng nước thải phát sinh của cơ sở trong thực tế tương ứng được trình bày tổng hợp qua bảng sau:

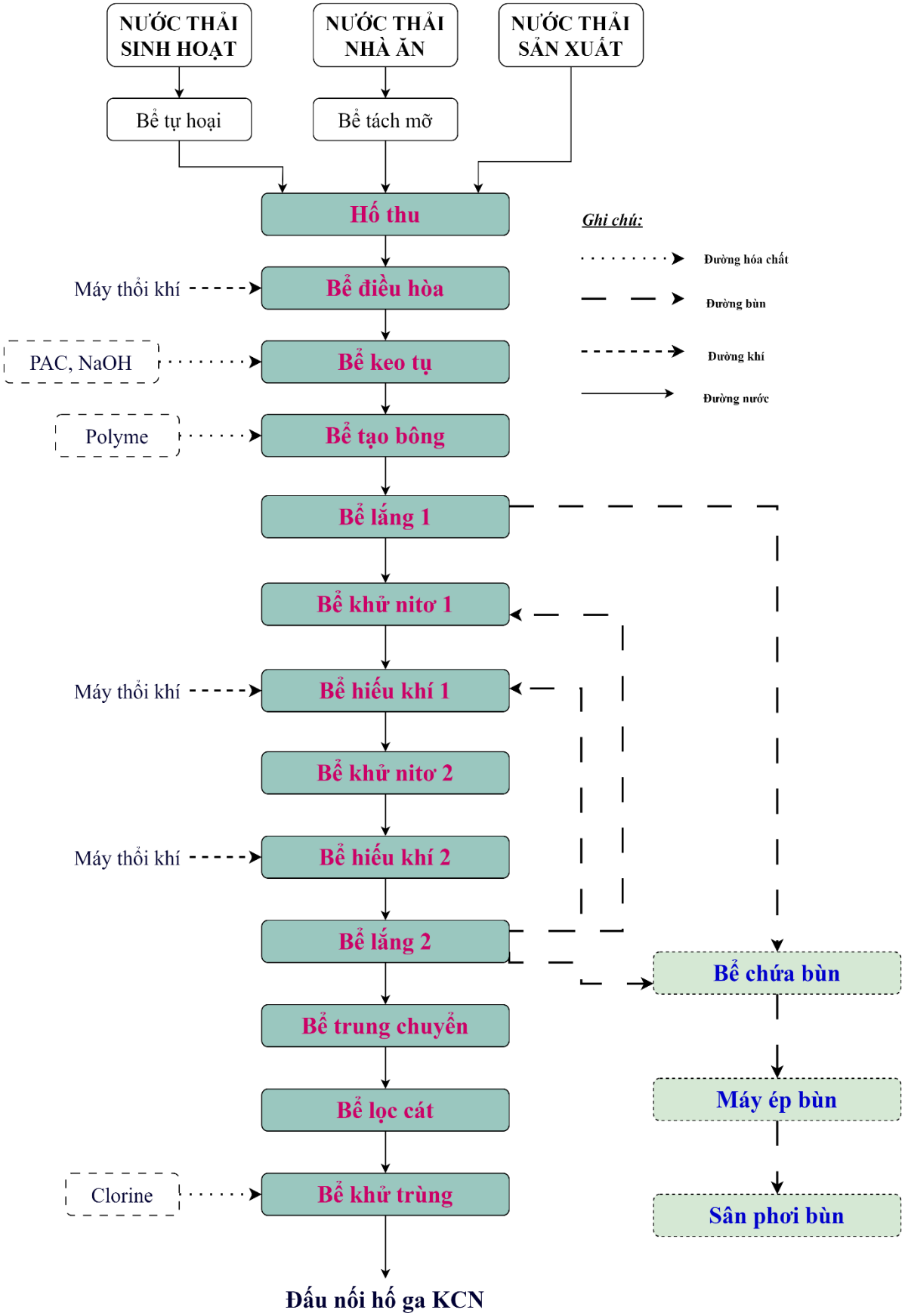
Bảng III.5. Lưu lượng nước thải trung bình phát sinh thực tế từ tháng 04-06/2025

STT	**Nhu cầu sử dụng nước**	**Lưu lượng nước cấp (m^3/ngày)**	**Lưu lượng nước thải (m^3/ngày)**	**Ghi chú**
I	**Công ty TNHH Tae Sung Rạch Giá (giai đoạn 1)**	**42,5**	**31,2**	
1	Nước cấp cho sinh hoạt của công nhân	20,2	20,2	Nước thải tính = 100% nước cấp
2	Nước cấp cho chuyên gia nước ngoài tại ký túc xá	2	2	Nước thải tính = 100% nước cấp
3	Nước làm mát dùng cho tháp giải nhiệt máy móc thiết bị	4,3	0	Tuần hoàn liên tục không thải bỏ, chỉ bổ sung thêm lượng thất thoát
4	Nước làm mát dùng cho bồn nước làm lạnh tấm cao su sau khi cán dẻo	3	0	Tuần hoàn liên tục không thải bỏ, chỉ bổ sung thêm lượng thất thoát
5	Nước cấp súc rửa bồn nước	0,02	0,02	Thải bỏ hoàn toàn, định kỳ $3m^3$/6 tháng
6	Nước cấp cho quá trình rửa đế giày	10,95	10,95	Thải bỏ hoàn toàn

STT	Nhu cầu sử dụng nước	Lưu lượng nước cấp (m^3/ngày)	Lưu lượng nước thải (m^3/ngày)	Ghi chú
7	Nước cấp cho tưới cây, rửa đường	1,59	0	Không thải bỏ
II	**Hệ thống xử lý nước thải**	**1,465**	**1,465**	
1	Nước cấp cho sinh hoạt của công nhân	0,225	0,225	Nước thải tính = 100% nước cấp
2	Nước cấp pha hóa chất	0,2	0,2	Bơm vào HTXLNT
3	Nước cấp rửa lọc	1,04	1,04	Thải bỏ hoàn toàn
III	**Công ty TNHH EZ Rạch Giá (giai đoạn 2)**	**21**	**18,75**	
1	Nước cấp sinh hoạt công nhân	18,75	18,75	Nước thải tính = 100% nước cấp
2	Nước cấp cho rửa đường	0,65	0	Không thải bỏ
3	Nước cấp tưới cây	1,6	0	Không thải bỏ
4	Nước cấp thất thoát, rò rỉ	0	0	Không thải bỏ
	Tổng	**64,5**	**53,4**	

(Nguồn: Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Toàn Lộc, 2025)

b. Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý nước thải công suất 150m^3/ngày.đêm



Hình III.5. Sơ đồ quy trình công nghệ HTXLNT công suất 150 m^3/ngày.đêm

Thuyết minh dây chuyền công nghệ:

Hố thu gom: có nhiệm vụ thu nước thải và bơm đến bể điều hòa để thực hiện quá trình xử lý tiếp theo.

Bể điều hòa: có nhiệm vụ ổn định lưu lượng và tải lượng có chất ô nhiễm có trong nước thải, do nước thải sinh ra từ Nhà máy không giống nhau lúc ít lúc nhiều, trong khi các công trình xử lý phía sau cần một lưu lượng ổn định. Nước thải sau khi qua bể điều hòa được bơm sang bể keo tụ và bể tạo bông.

Bể keo tụ và bể tạo bông: tại đây diễn ra quá trình khuấy trộn chậm nước thải với hóa chất keo tụ là PAC và chất trợ lắng là polymer các thành phần cặn lơ lửng có trong nước thải, kết dính lại với nhau tạo thành các hạt cặn có kích thước lớn dễ lắng hơn và lắng xuống đáy bể, phần nước trong sẽ chảy sang bể lắng. Nồng độ PAC hiệu quả từ 14-16g/1m^3 nước thải và không được vượt quá 20g/1m^3 nước thải.

Bể lắng: có nhiệm vụ tách bông cặn lơ lửng có kích thước lớn xuống đáy bể, phần nước trong theo máng thu nước chảy sang bể khử Nitơ 1.

Bể khử Nitơ 1 & 2: Thực hiện quá trình khử các hợp chất N, P và chất hữu cơ trong nước thải. Để đáp ứng yêu cầu nitrat hóa và phốt pho hóa thì nước thải sau bể Aerotank sẽ được tuần hoàn về bể khử Nitơ. Nhằm bổ sung vi sinh trong quá trình hoạt động thì bùn thải từ bể lắng cũng được tuần hoàn về bể này.

Bể hiếu khí 1 &2: Trong bể hiếu khí, hệ thống cấp khí được cung cấp để tạo điều kiện cho vi sinh vật hiếu khí sinh trưởng và phát triển. Đồng thời quá trình cấp khí phải đảm bảo được các vật liệu luôn ở trạng thái lơ lửng và chuyển động xáo trộn liên tục trong suốt quá trình phản ứng. Vi sinh vật có khả năng phân giải các hợp chất hữu cơ sẽ dính bám và phát triển trên bề mặt các vật liệu. Các vi sinh vật hiếu khí sẽ chuyển hóa các chất hữu cơ trong nước thải để phát triển thành sinh khối. Vi sinh sẽ phát triển và dày lên rất nhanh chóng cùng với sự suy giảm các chất hữu cơ trong nước thải. Khi đạt đến một độ dày nhất định, khối lượng vi sinh vật sẽ tăng lên, lớp vi sinh vật phía trong do không tiếp xúc được nguồn thức ăn nên chúng sẽ bị chết, khả năng bám vào vật liệu không còn. Khi chúng không bám được lên bề mặt vật liệu sẽ bị bong ra rơi vào trong nước thải. Một lượng nhỏ vi sinh vật còn bám trên các vật liệu sẽ tiếp tục sử dụng các hợp chất hữu cơ có trong nước thải để hình thành một quần xã sinh vật mới.

Bể lắng 2: Bằng cơ chế của quá trình lắng trọng lực, bể lắng có nhiệm vụ tách bùn vi sinh trong nước thải từ bể sinh học hiếu khí mang sang. Một phần bùn lắng ở đáy bể lắng sẽ được bơm bùn bơm tuần hoàn về bể khử Nitơ và Bể sinh học hiếu khí, phần dự sẽ bơm về bể chứa bùn và định kỳ hợp đồng với đơn vị chức năng xử lý theo quy định. Phần nước trong chuyển sang bồn lọc áp lực.

Bể trung chuyển: Nước sau bể lắng được thu gom về bể trung chuyển và được bơm về bồn lọc cát bằng bơm. Bơm hoạt động theo tín hiệu phao trong bể.

Bể lọc cát: Nước sau khi lắng sẽ còn các thành phần cặn nhẹ khó lắng. Vì vậy, bồn lọc cát sẽ giữ lại các thành phần cặn lơ lửng còn lại. Sau thời gian hoạt động cát sẽ bị tắc. Vì vậy cần định kỳ rửa lọc thường xuyên.

Bể khử trùng: Tại bể khử trùng hóa chất khử trùng (clorine) sẽ được châm vào bể để tiêu diệt các vi sinh vật có hại để đảm bảo Coliforms nằm trong giá trị cho phép của QCVN 40:2011/BTNMT (Kq = 0,9; Kf = 1,1), cột A.

❖ ***Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý nước thải:***

Bảng III.1. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý nước thải

STT	Tên hạng mục	Thể tích (m^3)	Kích thước (m)	Số lượng	Vật liệu
1	Hố thu gom	10,8	1,8 x 1,2 × 5	1	BTCT
2	Bể điều hòa	73,5	3,5×4,2 ×5	1	BTCT
3	Bể keo tụ	2,4	1,0 x 1,2 x 2	1	BTCT
4	Bể tạo bông	2,4	1,0 x 1,2 x 2	1	BTCT
5	Bể lắng 1	39,2	2,8 x 2,8 x 5	1	BTCT
6	Bể khử Nitơ 1	36,45	2,7 x 2,7 ×5	1	BTCT
7	Bể hiếu khí 1	24,3	1,8 x 2,7 x 5	1	BTCT
8	Bể khử Nitơ 2	16,8	1,2 × 2,8 × 5	1	BTCT
9	Bể hiếu khí 2	16,8	1,2 × 2,8 × 5	1	BTCT
10	Bể lắng 2	80	4,0× 4,0 × 5	1	BTCT
11	Bể trung chuyển	7,5	1,0 × 1,5 × 5	1	BTCT
12	Bồn lọc cát	6,0	1,5 × 4	1	Bồn nhựa
13	Bể khử trùng	11,5	1,0 × 2,3 × 5	1	BTCT
14	Bể chứa bùn	14,85	1,7 × 1,75 × 5	1	BTCT

(Nguồn: Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Toàn Lộc, 2025)



Hình III.6. Hiện trạng công trình Hệ thống xử lý nước thải

Danh mục thiết bị của hệ thống xử lý nước thải:

Bảng III.2. Danh mục thiết bị của hệ thống xử lý nước thải

STT	Tên máy móc, thiết bị	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Tình trạng	Xuất xứ
I	**HỐ GOM**				
1	Lược rác thô	khe lọc – 10mm	1	98%	Việt Nam
2	Phao mực nước LCA-100	Loại phao nổi	2	98%	Đài Loan
3	Bơm nước thải P-100A/B	6.25m^3/hx6mHx0.75kW x3 x380Vx50Hz	2	98%	Đài Loan
II	**BỂ ĐIỀU HÒA**				
4	Sọt rác tinh	Khe lọc 5mm	1	98%	Việt Nam
5	Hộp chỉnh lưu lượng F-101	6.25m^3/h	1	98%	Mỹ
6	Phao mực nước LCA-101	Loại phao nổi	2	98%	Đài Loan
7	Bơm nước thải P-101A/B	6.25m^3/hx5mHx0.75kW x3Yx380Vx50Hz	2	98%	Đài Loan
III	**BỂ KEO TỤ**				
8	Máy đo pH-102	Màn hình LCD	1	98%	Mỹ
9	Máy khuấy M-102	0.75kWx3 x380Vx50Hz	1	98%	Đài Loan
	BỂ TẠO BÔNG				
10	Máy khuấy M-103	0.75kWx3 x380Vx50Hz	1	98%	Đài Loan
IV	**BỂ LẮNG**				

STT	Tên máy móc, thiết bị	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Tình trạng	Xuất xứ
11	Ống trung tâm	DxHxT: 0.6x1.2x1mm	1	98%	Việt Nam
12	Tấm thu nước	Loại răng cưa dày: 1mm	1	98%	Việt Nam
13	Bơm bùn P-104A/B	6.25m^3/hx5mHx0.75kW x3Yx380Vx50Hz	2	98%	Ý
V	**BỂ KHỬ NITƠ 1**				
14	Máy khuấy M-105	1.5kWx3 x380Vx50Hz	2	98%	Đài Loan
VI	**BỂ HIẾU KHÍ 1**				
15	Giá thể vi sinh	Loại sợi 1.8m^2/m	1	98%	Việt Nam
16	Giá treo giá thể	Inox 304	1	98%	Việt Nam
17	Hệ sục khí	Công suất 3m^3/phút	1	98%	Việt Nam
VII	**BỂ KHỬ NITƠ 2**				
18	Máy khuấy M-107	1.5kWx3 x380Vx50Hz	1	98%	Đài Loan
VIII	**BỂ HIẾU KHÍ 2**				
19	Hệ sục khí	Công suất 0.4m^3/phút	1	98%	Việt Nam
IX	**BỂ LẮNG**				
20	Máy cào bùn M-109	0.4kWx3 x380Vx50Hz	1	98%	Đài Loan
21	Ống trung tâm	DxHxT: 0.6x1.2x1mm	1	98%	Việt Nam
22	Tấm thu nước	Loại răng cưa dày: 1mm	1	98%	Việt Nam
23	Hộp Airlift	6.25m^3/h	1	98%	
X	**BỂ TRUNG CHUYỂN**				
24	Phao mực nước LCA-110	Loại phao nổi	2	98%	Đài Loan
25	Bơm lọc P-110A/B	Công suất 6.25m^3/giờ	1	98%	Đài Loan
XI	**BỂ BÙN**				
26	Phao mực nước LCA-110	Loại phao nổi	2	98%	Đài Loan
27	Hệ khuấy trộn khí	Công suất 0,15m^3/phút	1	98%	Đài Loan
28	Máy thổi khí B-301	1.2m^3/minx4.5mAqx2.2kWx3 x380Vx50Hz	1	98%	Ý
29	Máy thổi khí B-302A/B	3.4m^3/minx5mAqx7.5kWx3 x380Vx50Hz	2	98%	Ý
30	Máy ép bùn FP-303	107l bùn/ mẻ, vận hành bán tự động	1	98%	Ý
31	Bơm ép bùn	Loại dùng khí	1	98%	Ý
32	Máy nén khí	340L/minx7kgf/cm^2x2.2 kWx3 x380Vx50Hz	1	98%	Mỹ

STT	Tên máy móc, thiết bị	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Tình trạng	Xuất xứ
33	Bồn PAC CV- 201	Thể tích: 0,5m^3	1	98%	Việt Nam
34	Bơm PAC P-201	20l/hx3kgf/cm^2 x1 x220Vx50Hz	1	98%	Ý
35	Bồn NaOH CV- 202	Thể tích: 0,5m^3	1	98%	Việt Nam
36	Bơm NaOH P-202	155l/hx10kgf/cm^2 x3Yx380Vx50Hz	1	98%	Ý
37	Máy khuấy M-202	0.75kWx3 x380Vx50Hz	1	98%	Đài Loan
38	Bồn Polymer CV- 203	Thể tích: 0,5m^3	1	98%	Việt Nam
39	Bơm Polymer P-203	20l/hx10kgf/cm^2 x1Yx220Vx50Hz	1	98%	Ý
40	Bồn dinh dưỡng CV- 204	Thể tích: 0,5m^3	1	98%	Việt Nam
41	Bơm dinh dưỡng P-204	20l/hx10kgf/cm^2 x1 x220Vx50Hz	1	98%	Ý
42	Bồn Clorin CV- 205	Thể tích: 05m^3	1	98%	Việt Nam
43	Bơm Clorin P-205	5l/hx10kgf/cm^2 x1 x220Vx50Hz	1	98%	Ý
44	Tủ điều khiển	điều khiển relay	1	98%	Việt Nam
45	Hệ thống dây điện		1	98%	Việt Nam
46	Hệ thống đường ống phụ kiện	Hệ thống dây điện	1	98%	Việt Nam
47	Lưu Lượng kế	Loại từ trường, DN80	1	98%	Ý

(Nguồn: Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Toàn Lộc, 2025)

❖ ***Hóa chất sử dụng***

Để vận hành trạm xử lý nước thải, các loại hóa chất sử dụng được trình bày trong bảng sau:

Bảng III.3. Nhu cầu hóa chất sử dụng của hệ thống XLNT

TT	Tên hóa chất	Khối lượng (Kg/năm)	Nguồn gốc
1	PAC	4.500	Trung Quốc
2	NaOH	3.600	Trung Quốc
3	Polymer	90	Trung Quốc
4	Dinh dưỡng	2.250	Việt Nam
5	Clorine	135	Trung Quốc

(Nguồn: Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Toàn Lộc, 2025)

c. Hướng dẫn vận hành HTXLNT

❖ Chuẩn bị (các mục cần kiểm tra trước khi vận hành)
- Kiểm tra sự mồi nước của các bơm
- Kiểm tra giá trị cài đặt trên các bơm định lượng
- Kiểm tra dầu của bên máy đổi khí và máy nén khí.
- Kiểm tra chế độ đóng mở các van của bơm, máy thổi khí và máy nén khí
- Kiểm tra điện và nước cấp cho hệ thống kiểm tra các thiết bị đang sửa chữa đã hoàn thành chưa

❖ Thủ tục vận hành hệ thống
- Trong tủ điện, cấp điện cho các thiết bị
- Xác nhận các giá trị cài đặt
- Kiểm tra còi báo và giải quyết sự cố nếu có yêu cầu.
- Bật máy thổi phí máy nén khí qua vị trí on hoặc auto. Máy thổi khí không được ngừng hoạt động quá 4 giờ.
- Bật các máy khuấy qua chế độ on hoặc auto
- Tất cả các bơm hóa chất và van tự động đều bật sang chế độ auto
- Tất cả các bơm nước đều bật sang chế độ auto luôn luôn
- Theo dõi và đảm bảo các bơm vận hành đúng, kiểm tra các dòng lưu chất và tình trạng xử lý khi hệ thống vận hành liên tục.

❖ Khi lưu lượng sau lọc giảm không đảm bảo công suất và bể trung chuyển phải chứa đầy nước để rửa thì tiến hành rửa lọc:
- Bước 1: chuẩn bị theo trình tự: (1) tắt bơm lọc bê một một không P-110A và P-110B bằng cách bật sang OFF trong tủ điện; (2) đóng V1 và van V4,V5; mở van V2 và V3, V5
- Bước 2: rửa lọc: (1) mở bơm P-110A hay P-110B bằng cách bật MAN trên tủ điện; (2) Bơm rửa trong khoảng 10 phút hoặc tự động tắt khi bể trung chuyển hết nước
- Bước 3: rửa xuôi: (1) Mở van V1 và V4, (2) Đóng van V2 và V3, V5, (3) Bật bơm lọc P-110A hoặc P-110B để điền nước và xả khí dư bằng van xả khí tự động, (4) Chạy cho đến khi thấy nước sau van V4 sạch hết cặn thì chuyển bước 4
- Bước 4: Lọc: (1) Từ trạng thái van trong bước 3 mở dần van V5 cho nước sạch về bể khử trùng; (2) đóng van V4

1.3.3. Các thiết bị, hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục

Cơ sở không thuộc trường hợp lắp đặt thiết bị quan trắc nước thải tự động liên tục (theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ).

2. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI

Mục tiêu của dự án đầu tư xây dựng nhà máy (bao gồm: nhà xưởng, nhà kho và các công trình phụ trợ) để cho thuê lại và tiếp nhận, xử lý nước thải của các đơn vị thuê lại với công suất 150 m^3/ngày.đêm.

Các đơn vị thuê có trách nhiệm tự lập hồ sơ môi trường, quản lý và thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động xấu từ các loại chất thải phát sinh tại các hạng mục đã thuê.

Nên báo cáo không trình bày các công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải.

3. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP LƯU GIỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN THÔNG THƯỜNG

Việc thu gom, lưu giữ và xử lý chất thải rắn thông thường phát sinh từ các nhà xưởng sẽ do các đơn vị thuê chịu trách nhiệm.

Bùn từ bể tự hoại: do các đơn vị thuê chịu trách nhiệm trong việc quản lý bùn thải phát sinh từ bể tự hoại.

3.1. Nguồn phát sinh

3.1.1. Giai đoạn 1:

– Chất thải rắn sinh hoạt: phát sinh từ khu vực nhà vệ sinh; nhà ăn; văn phòng; sân bãi.

– Chất thải rắn công nghiệp thông thường: cao su vụn từ công đoạn dập phôi, cắt tỉa đế sau khi ép nóng; xốp vụn EVA từ quá trình cắt tỉa, vệ sinh tấm xốp EVA, bụi cao su từ quá trình mài đế, quá trình kiểm tra nguyên liệu, thành phẩm, đóng gói; hoạt động văn phòng.

3.1.2. Giai đoạn 2:

– Chất thải rắn sinh hoạt: từ quá trình sinh hoạt hàng ngày do hoạt động của nhân viên, người dân sinh sống và làm việc trong dự án. Thành phần rác bao gồm: rác thực phẩm, giấy, nylon, carton, vải, gỗ, thủy tinh, lon thiếc, nhôm, kim loại,…

– Chất thải rắn công nghiệp thông thường: phát sinh từ hoạt động sản xuất chủ yếu là giấy văn phòng, giấy carton, nylon và bao bì thải từ quá trình nhập nguyên liệu và quá trình đóng gói sản phẩm, rìa nhựa dư, sản phẩm lỗi.

3.2. Thống kê khối lượng chất thải rắn

3.2.1. Giai đoạn 1:

– Chất thải rắn sinh hoạt: khoảng 0,5 tấn/năm

– Chất thải rắn công nghiệp thông thường: khoảng 109.750 kg/năm

3.2.2. Giai đoạn 2:

– Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ quá trình hoạt động công nhân viên được tính toán dựa trên số lao động và lượng chất thải rắn phát sinh khoảng 0,5 kg/người.ngày. Với số lượng công nhân dự kiến là 651 người thì lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 325,5 kg/ngày = 8.463 kg/tháng = 101.556 kg/năm.

– Thực tế hiện nay, số lượng công nhân khoảng là 250 người thì lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 125 kg/ngày = 3.250 kg/tháng = 39.000 kg/năm

– Chất thải rắn công nghiệp thông thường: khoảng 239 tấn/năm

Bảng III.4. Thành phần, khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh dự kiến (giai đoạn 2)

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Giấy văn phòng	13
2	Nylon và bao bì thải từ quá trình nhập nguyên liệu và quá trình đóng gói sản phẩm	94
3	Rìa nhựa dư, sản phẩm lỗi	132
	Tổng cộng	**239**

(Nguồn: Báo cáo GPMT của công ty TNHH EZ Rạch Giá)

3.3. Biện pháp lưu giữ

3.3.1. Giai đoạn 1:

a. Thiết bị lưu chứa:

– Chất thải rắn sinh hoạt: phân loại tại nguồn, thu gom đến khu tập kết rác.

– Chất thải rắn công nghiệp thông thường: thu gom, phân loại ngay tại khu vực phát sinh

+ Cao su vụng (bavia) từ quá trình dập phôi: phân loại, thu gom vào bao tải 50 kg.

+ Đế cao su vụn từ quá trình cắt tỉa đế giày sau công đoạn ép nóng: phân loại, thu gom vào bao tải 50 kg

+ Xốp EVA vụng từ quá trình cắt tỉa tấm xốp EVA: phân loại, thu gom vào bao tải 50 kg.

+ Bụi cao su tại khu vực mài đế: dưới mỗi máy mài đều gắn sẵn các bao tải 50 kg để thu gom bụi tại vị trí mài, riêng phần bụi được thu gom bởi hệ thống hút của máy mài được thu gom vào túi vải và định kỳ tháo túi vải, thu gom phần bụi vào bao tải 50 kg.

+ Các chất thải rắn công nghiệp thông thường còn lại thu gom vào các thùng lưu chứa.

b. Diện tích khu vực lưu chứa:

Tất cả các chất thải nói trên sau khi thu gom được công nhân vệ sinh đưa về lưu giữ tạm tại kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường với diện tích khoảng 25 m^2.

c. Vị trí khu vực lưu chứa: kho rác của Công ty Tae Sung RG

– Thiết kế, cấu tạo khu vực lưu chứa: kết cấu nền bê tông cốt thép, tường gạch, mái tôn, có gờ chống tràn, có cửa khóa kín và biển báo ghi rõ Khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường đảm bảo thực hiện theo đúng theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP và Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

– Công ty Tae Sung RG ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.



Hình III.7. Hình ảnh khu vực lưu chứa CTRCNTT, CTNH



Hình III.8. Hình ảnh khu vực lưu chứa CTRSH, CTRCNTT, CTNH

3.3.2. Giai đoạn 2:

a. Thiết bị lưu chứa:

– Chất thải rắn sinh hoạt: công ty bố trí 3 thùng chứa chất thải có dung tích 240 lít, có nhãn dán chất thải rắn sinh hoạt, có nắp đậy, có nhãn dán chất thải rắn sinh hoạt.

– Chất thải rắn công nghiệp thông thường: Trang bị thùng chứa thích hợp thu gom, phân loại CTR công nghiệp thông thường phát sinh đưa vào khu vực lưu trữ với tần suất thu gom là 01 lần/tháng.

b. Diện tích khu vực lưu chứa:

– Chất thải rắn sinh hoạt: 4 m^2

– Chất thải rắn công nghiệp thông thường: 15 m^2

c. Vị trí khu vực lưu chứa: kho rác của Công ty EZ RG

– Thiết kế, cấu tạo khu vực lưu chứa: bố trí phòng riêng, nền bê tông cốt thép, lợp tôn kín tránh mưa, nắng, tường gạch hoặc tôn, có cửa đóng kín, có dán biển khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt.

– Công ty EZ RG sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

– Toàn bộ CTRSH, CTRCNTT, CTNH của giai đoạn 2 sẽ được trung chuyển về khu vực lưu chứa chất thải với diện tích 141,45 m^2. Khu lưu chứa này xây dựng tạm thời và đảm bảo quy định về quản lý chất thải.

4. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP LƯU GIỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

4.1. Nguồn phát sinh và khối lượng

4.1.1. Giai đoạn 1:

Công ty TNHH Tea Sung Rạch Giá thuê nhà xưởng giai đoạn 1 để hoạt động sản xuất, theo báo cáo thu gom chất thải trong quá trình hoạt động khối lượng chất thải nguy hại là 344 kg/năm (năm 2023) và 439 kg/năm (năm 2024).

Bảng III.5. Chất thải nguy hại phát sinh (giai đoạn 1) năm 2024

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Số lượng (kg/năm)	
				2023	2024
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	2	-
2	Chất kết dính và chất bịt kín thải có dung môi hữu cơ hoặc thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	342	439
Tổng cộng				**344**	**439**

(Nguồn: Công ty TNHH Tea Sung Rạch Giá, 2024)

Theo báo cáo đánh giá tác động môi trường của nhà máy, khối lượng chất thải nguy hại phát sinh khi Công ty TNHH Tea Sung Rạch Giá đi vào hoạt động ổn định thể hiện dưới bảng sau:

Bảng III.6. Chất thải nguy hại dự kiến phát sinh từ quá trình hoạt động sản xuất (giai đoạn 1)

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Số lượng
				kg/năm
1	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	Rắn	08 02 04	20
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	150
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 04	60
4	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	18 01 03	550
5	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	5.543
Tổng cộng				**6.323**

(Nguồn: Công ty TNHH Tea Sung Rạch Giá)

4.1.2. Giai đoạn 2:

Công ty TNHH EZ Rạch Giá thuê nhà xưởng giai đoạn 2 để hoạt động sản xuất, theo báo cáo Giấy phép môi trường của Công ty trong quá trình sản xuất chất thải nguy hại phát sinh với khối lượng khoảng 3.942 kg/năm, Công ty TNHH EZ Rạch Giá sẽ tự chịu trách nhiệm thu gom, lưu giữ và hợp đồng xử lý chất thải với đơn vị có chức năng.

Thành phần các loại chất thải nguy hại thể hiện cụ thể dưới bảng sau:

Bảng III.7. Chất thải nguy hại dự kiến phát sinh từ quá trình hoạt động sản xuất (giai đoạn 2)

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Số lượng
				kg/năm
1	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	Rắn	08 02 04	60
2	Các loại dầu mỡ thải	Rắn	08 03 01	2.520
3	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	12 01 04	600
4	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	42
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 04	60

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Số lượng
				kg/năm
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	18 01 03	60
7	Giẻ lau bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	600
Tổng cộng				**3.942**

(Nguồn: Công ty TNHH EZ Rạch Giá)

4.1.3. Từ hệ thống xử lý nước thải

CTNH phát sinh từ hoạt động của HTXLNT được Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Toàn Lộc thu gom và quản lý, tổng lượng chất thải nguy hại loại này ước tính khoảng 28 kg/năm. Tổng hợp khối lượng từng loại chất thải nguy hại được trình bày cụ thể trong bảng sau:

Bảng III.8. Tổng hợp chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động của HTXLNT

Stt	Loại chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Các loại dầu mỡ thải	12	16 01 08
2	Bao bì mềm thải (đựng hóa chất)	4	18 01 01
3	Bao bì cứng thải bằng nhựa (đựng hóa chất)	6	18 01 03
4	Giẻ lau bị nhiễm các thành phần nguy hại	6	18 02 01
	Tổng cộng	**28**	

(Nguồn: Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Toàn Lộc, 2025)

Ngoài ra trong quá trình hoạt động của HTXLNT còn phát sinh bùn thải khoảng 1.813kg/năm, bùn thải sau khi được ép sẽ được cho vào thùng chứa và được lưu chứa tạm thời tại trạm xử lý nước thải. Do bùn phát sinh từ trạm XLNT bao gồm cả bùn từ quá trình hóa lý nên chất thải cần được kiểm soát bằng cách lấy mẫu, phân tích, áp dụng ngưỡng CTNH (hay ngưỡng nguy hại của chất thải) theo quy định về ngưỡng CTNH để phân định là CTNH hoặc CTRCNTT. Nếu vượt ngưỡng CTNH thì sẽ được quản lý như CTNH, hoặc nếu không vượt ngưỡng CTNH thì sẽ được quản lý như CTRCNTT.

4.2. Biện pháp lưu giữ

4.2.1. Giai đoạn 1:

– Phân loại tại nguồn, thu gom, tách riêng không để lẫn với các chất thải khác, được lưu chứa trong thùng có nắp đậy ở khu vực lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại

– Diện tích khu vực lưu chứa: 25 m^2

– Vị trí khu vực lưu chứa: Công ty Tea Sung RG

– Thiết kế, cấu tạo khu vực lưu chứa: bố trí phòng riêng, nền bê tông cốt thép, lợp tôn kín tránh mưa, nắng, tường gạch hoặc tôn, có cửa đóng kín, có dán biển khu vực lưu chứa chất thải nguy hại.

– Công ty Tea Sung RG sẽ tự ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

4.2.2. Giai đoạn 2:

– Diện tích khu vực lưu chứa: 11 m^2

– Vị trí khu vực lưu chứa: Công ty EZ RG

– Thiết kế, cấu tạo khu vực lưu chứa: bố trí phòng riêng, nền bê tông cốt thép, lợp tôn kín tránh mưa, nắng, tường gạch hoặc tôn, có cửa đóng kín, có dán biển khu vực lưu chứa chất thải nguy hại

– Công ty EZ RG sẽ tự ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

– Toàn bộ CTRSH, CTRCNTT, CTNH của giai đoạn 2 sẽ được trung chuyển về khu vực lưu chứa chất thải với diện tích 141,45 m^2. Khu lưu chứa này xây dựng tạm thời và đảm bảo quy định về quản lý chất thải.

4.2.3. Biện pháp lưu giữ chất thải nguy hại phát sinh từ HTXLNT



Hình III.9. Thùng phuy 200L chứa bùn thải phát sinh từ HTXLNT

– Bùn thải phát sinh từ trạm XLNT sẽ được lưu chứa tạm thời bằng 2 thùng phuy 200L tại khu lưu chứa được bố trí cạnh trạm xử lý nước thải. Bùn thải kiểm soát bằng cách lấy mẫu, phân tích, áp dụng ngưỡng CTNH (hay ngưỡng nguy hại của chất thải) theo quy định về ngưỡng CTNH để phân định là CTNH hoặc CTRCNTT. Nếu vượt ngưỡng CTNH thì sẽ

được quản lý như CTNH, hoặc nếu không vượt ngưỡng CTNH thì sẽ được quản lý như CTRCNTT

– Công ty Toàn Lộc sẽ ký hợp đồng thu gom, vận chuyển xử lý theo quy định khi có bùn thải được phân định là CTNH.

5. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

Các đơn vị thuê sẽ chịu trách nhiệm trong việc giảm thiểu tiếng ồn và độ rung phát sinh từ phương tiện giao thông, máy phát điện và từ hoạt động sản xuất

Đối với tiếng ồn phát sinh từ máy móc của Hệ thống xử lý nước thải

Tiếng ồn phát sinh tại HTXLNT chủ yếu từ các máy bơm, máy thổi khí. Đối với nguồn tác động này, chủ dự án sẽ áp dụng các biện pháp sau:

– Các máy móc phát sinh tiếng ồn cao sẽ được lắp đặt tại khu vực riêng.

– Lắp đệm chống rung cho các thiết bị có độ ồn cao, đặc biệt máy nén khí, máy bơm phải đặt trong buồng cách âm.

– Cách âm các nguồn gây ồn lớn (tường dày 200mm và phải có lớp xốp cách âm dày 100, cửa sổ thiết dạng vách nghiêng tiêu âm, cửa chính cần dùng gỗ nặng hoặc các loại cửa cách âm khác.

– Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc thiết bị. Chu kỳ bảo dưỡng đối với thiết bị mới là 4-6 tháng/lần, thiết bị cũ là 3 tháng/lần.

– Trồng nhiều cây xanh trong khuôn viên nhà máy xử lý nước thải để hạn chế sự phát tán tiếng ồn.

6. PHƯƠNG ÁN PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Lập kế hoạch ứng phó sự cố môi trường gửi tới ủy ban nhân dân xã Thạnh Lộc và Ban quản lý Khu kinh tế; công khai kế hoạch; Thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường và

6.1. Biện pháp phòng ngừa sự cố hư hỏng bể XLNT

Sự cố hệ thống xử lý nước thải làm cho chất lượng nước thải đầu ra không đạt tiêu chuẩn, có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường xung quanh. Do đó chủ dự án sẽ có các biện pháp phòng ngừa và xử lý sự cố như sau:

Biện pháp phòng ngừa:

– Hệ thống xử lý nước thải phải luôn vận hành liên tục để không xảy ra hiện tượng chết vi sinh do thiếu oxy.

– Bể gom phải xây cao hơn mặt sân nền và có nắp thăm, không để nước mưa sân nền tràn vào bể gom làm tăng lưu lượng nước thải.

– Hệ thống xử lý nước thải lắp đặt có tính dự phòng khi sự cố (lắp 2 bơm).

– Hệ thống điều khiển bằng chế độ tự động, không tự tiện điều khiển bằng tay

Biện pháp xử lý sự cố:

– Khi gặp sự cố điện tại tủ điện cần báo ngay cho đơn vị lắp đặt để kịp thời hướng dẫn xử lý sự cố.

– Nếu bơm bể gom bị nghẹt do rác, kiểm tra bơm nào bị sự cố. Cho vận hành bằng bơm còn lại và gỡ rác cho bơm bị nghẹt.

– Khi hệ vi sinh bị chết hay bị sốc tải phải báo cho đơn vị lắp đặt hệ thống để kịp thời hướng dẫn xử lý sự cố hoặc đến tận nơi để xử lý.

– Khi HTXLNT gặp sự cố ngưng hoạt động, nước thải sẽ được lưu chứa tạm thời tại các túi chứa nước bằng HDPE với tổng thể tích là 150m3. Túi này sẽ được bố trí tạm thời tại khu đất trồng cỏ cạnh HTXLNT với diện tích khoảng 100m2.

6.2. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với khí thải

Hệ thống xử lý khí thải sẽ do đơn vị thuê chịu trách nhiệm.

6.3. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với kho chứa chất thải

– Các đơn vị thuê sẽ chịu trách nhiệm trong việc phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với kho chứa chất thải tại nhà máy.

– Riêng chất phát sinh từ quá trình vận hành HTXLNT thì:

+ Khu vực lưu trữ chất thải có mái che, tránh nước mưa rơi xuống cuốn theo chất thải vào đường thoát nước.

+ Kho lưu giữ chất thải nguy hại được phân chia thành nhiều khu vực lưu giữ khác nhau. Các khu vực này được thiết kế với khoảng cách phù hợp theo quy định lưu giữ chất thải nguy hại, hạn chế khả năng tương tác giữa các loại chất thải và xảy ra sự cố cháy nổ trong nhà kho. Mỗi khu vực lưu giữ được trang bị các biển cảnh báo và thiết bị PCCC, dụng cụ bảo hộ lao động, các vật liệu ứng phó khắc phục nếu có sự cố xảy ra.

6.4. Biện pháp an toàn cháy nổ, phòng cháy chữa cháy

Để phòng chống các sự cố cháy nổ có thể xảy ra, Chủ đầu tư sẽ xây dựng phương án PCCC trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, trên cơ sở và các tiêu chuẩn như Pháp lệnh an toàn-phòng cháy, chữa cháy, QCVN 06:2010/BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về an toàn PCCC cho nhà ở và công trình xây dựng.

Công ty Toàn Lộc đã có giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 74/TD-PCCC ngày 03/04/2020.

Các đơn vị thuê có trách nhiệm trong việc thực hiện các biện pháp giảm thiểu nguy cơ cháy nổ từ hoạt động sản xuất trong nhà xưởng. Các biện pháp phòng chống cháy nổ dự kiến như sau:

Biện pháp chung

– Các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất của Công ty sẽ có hồ sơ lý lịch đi kèm (nguồn gốc, các thông số kỹ thuật) và thường xuyên được kiểm tra giám sát tình trạng hoạt động các thiết bị này.

– Sắp xếp cách bố trí máy móc thiết bị đảm bảo trật tự, gọn gàng và có khoảng cách an toàn cho công nhân làm việc khi có sự cố xảy ra.

– Các nguyên vật liệu dễ cháy, hóa chất gây cháy được lưu trữ trong nhà kho, cách ly với các loại nguyên vật liệu khác.

– Hết giờ làm việc trước khi ra về cán bộ, công nhân viên chức luôn có ý thức và trách nhiệm tắt hết các đèn, quạt và kiểm tra tình trạng an toàn phòng cháy, chữa cháy khu vực làm việc

– Thành lập đội cứu hỏa chuyên nghiệp phục vụ cho dự án với các trang thiết bị cần thiết và được đào tạo đầy đủ các kỹ thuật phòng chống cháy, nổ.

– Tổ chức tập huấn công tác phòng chống cháy nổ cho các nhân viên của nhà máy, định kỳ thao diễn cứu hoả với sự cộng tác chặt chẽ của cơ quan phòng cháy, chữa cháy chuyên nghiệp.

– Tăng cường kiểm tra công tác thực hiện phương án phòng chống chữa cháy.

– Trong khu vực có thể gây cháy (kho chứa nguyên liệu, hóa chất), công nhân không được hút thuốc, không mang bật lửa, diêm quẹt, các dụng cụ phát ra lửa do ma sát, tia lửa điện.v.v..

– Trong các vị trí sản xuất thực hiện nghiêm ngặt quy phạm an toàn ở từng công nhân trong suốt thời gian làm việc.

– Tuyên truyền, giáo dục ý thức, đào tạo và diễn tập phòng chống cháy nổ cho công nhân viên nhà máy.

– Thực hiện nghiêm ngặt quy định kỹ thuật, an toàn trong quá trình nhập xuất nguyên, nhiên liệu.

Trang bị hệ thống PCCC

Dựa trên diện tích nhà xưởng, đặc trưng của quá trình sản xuất và khối lượng chất cháy nổ lưu trữ thường xuyên tại nhà xưởng để tính toán trang bị thiết bị an toàn và hệ thống phòng chống cháy nổ:

– ***Hệ thống báo cháy tự động:***

+ Hệ thống báo cháy tự động cho công trình bao gồm tủ báo cháy chính loại đặt tại phòng điều khiển PCCC (FCC) và các tủ báo cháy phụ đặt tại các vị trí kho nguyên liệu, thành phẩm, xưởng sản xuất, văn phòng...

+ Bố trí hệ thống chữa cháy vách tường và hệ thống sprinkler chữa cháy tự động theo đúng quy định hiện hành

+ Các đầu dò khói, đầu dò nhiệt được bố trí để giám sát cháy tất cả các khu vực

+ Nút nhấn khẩn và chuông báo cháy được bố trí ở các khu vực thuận tiện cho người phát hiện cháy tác động

– ***Phòng cháy do dùng điện quá tải:***

Để tránh hiện tượng quá tải điện, các biện pháp sau sẽ được áp dụng:

+ Tiết diện dây dẫn điện được sử dụng phù hợp với dòng điện.
+ Khi sử dụng không được dùng thêm quá nhiều dụng cụ tiêu thụ điện có công suất lớn nếu mạng điện không tính được đến việc dùng thêm những dụng cụ đó.
+ Những nơi cách điện bị dập, nhựa cách điện bị biến màu là những nơi dễ phát lửa khi dòng điện quá tải cần được thay dây mới.
+ Khi sử dụng mạng điện và các máy móc thiết bị phải có những bộ phận bảo vệ như cầu chì, role…

– ***Phòng chống cháy do chập mạch:***

Để đề phòng chập mạch, nhà máy có thể áp dụng các biện pháp sau:

+ Quá trình mắc dây điện, chọn và sử dụng thiết bị điện đã tuân theo đúng tiêu chuẩn kỹ thuật an toàn.
+ Nếu dây dẫn tiếp xúc với kim loại sẽ bị mòn, vì vậy cấm dùng đinh, dây thép để buộc giữa dây điện.
+ Các dây điện nối vào phích cắm, đuôi đèn, máy móc phải chắc và gọn, điện nối vào mạch rẽ ở hai đầu dây nóng và nguội không được trùng lên nhau.

– ***Phòng chống cháy do nối dây không tốt (lỏng, hở)***

Để phòng chống cháy do nối dây không tốt, các điểm nối dây phải đúng kỹ thuật. Khi thấy nơi quấn băng dính bị khô và cháy sáng thì phải kiểm tra ngay và nối chặt lại điểm nối. Không được co kéo dây điện hay treo các vật nặng lên dây. Đường dây dẫn điện, các cầu chì, cầu dao không để bị gỉ, nếu bị gỉ thì nơi gỉ là nơi phát nhiệt lớn.

– ***Kiểm soát các cháy nổ tại bãi giữ xe***

+ Công ty sẽ trang bị đầy đủ các loại phương tiện chữa cháy theo quy định và theo hướng dẫn của Cảnh sát PCCC và cứu nạn cứu hộ. Có quy hoạch khu vực gửi xe để thuận tiện, dễ dàng sơ tán xe khi có cháy. Nhân viên làm việc ở các khu vực này phải được huấn luyện thuần thục về biện pháp, phương pháp xử lý các tình huống cháy, nổ xảy ra.
+ Phải lắp đặt hệ thống báo cháy, chữa cháy tự động theo quy định của quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành, hệ thống này phải được kiểm tra, bảo trì thường xuyên để bảo đảm hiệu quả chữa cháy.
+ Để đảm bảo hiệu quả chữa cháy đối với các ga ra ô tô nên lắp đặt hệ thống chữa cháy tự động bằng bọt thay cho chữa cháy bằng nước để tránh cho xăng, dầu trào ra chảy theo nước chữa cháy gây nên cháy lan.

+ Hệ thống giao thông, bãi đỗ phục vụ cho phương tiện chữa cháy cơ giới hoạt động bảo đảm kích thước và tải trọng.
+ Hệ thống cấp nước chữa cháy bảo đảm yêu cầu phục vụ chữa cháy.
+ Tổ chức huấn luyện cho lực lượng PCCC cơ sở xử lý tốt tình huống ban đầu để giảm tối đa thiệt hại.

Sử dụng nước để chữa cháy hay hệ thống chữa cháy bột, foam (loại chuyên dụng về chữa cháy xăng, dầu).

7. CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KHÁC

Không có

8. CÁC NỘI DUNG THAY ĐỔI SO VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Cơ sở đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang (Nay là tỉnh An Giang) cấp Giấy phép môi trường số 126/GPMT-UBND ngày 17/01/2023 nên báo cáo không đánh giá tại phần này.

9. CÁC NỘI DUNG THAY ĐỔI SO VỚI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC CẤP

Cơ sở đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang (Nay là tỉnh An Giang) cấp Giấy phép môi trường số 126/GPMT-UBND ngày 17/01/2023 cho dự án "*Xây dựng nhà xưởng cho thuê sản xuất gia công đế giày*" (*giai đoạn 1*). Các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường được trình bày cụ thể như sau:

9.1. Thay đổi đơn vị thuê nhà xưởng cho giai đoạn 2

Bảng III.9. Thay đổi đơn vị thuê nhà xưởng

Stt	Hạng mục	Theo GPMT	Hiện hữu
1	Giai đoạn 1	Công ty TNHH Tea Sung Rạch Giá	Công ty TNHH Tea Sung Rạch Giá
2	Giai đoạn 2	----	Công ty TNHH EZ Rạch Giá

Công ty đã ký hợp đồng với các đơn vị thuê nhà xưởng:

– Hợp đồng với Công ty TNHH Tea Sung Rạch Giá theo hợp đồng số 02/HĐTX/TL-TS ngày 20/9/2020.

– Hợp đồng với Công ty TNHH EZ Rạch Giá theo hợp đồng số 01/HĐTX/TL-EZ ngày 04/6/2024.

9.2. Thay đổi lưu lượng nước thải

Việc thay đổi đơn vị thuê hoạt động tại giai đoạn 2 của cơ sở sẽ dẫn đến thay đổi các nội dung sau:

Stt	Hạng mục	Theo GPMT	Hiện hữu	Lý do thay đổi
1	Thay đổi nhu cầu nước cấp cho giai đoạn 2	17,585 m^3/ngày	61,3 m^3/ngày	Tăng 43,715 m^3/ngày
2	Thay đổi tổng lưu lượng nước thải dẫn về hệ thống xử lý nước thải	91,77 m^3/ngày	127,6 m^3/ngày	Lưu lượng nước thải tăng lên vẫn đảm bảo khả năng đáp ứng của HTXLNT

9.3. Thay đổi nội dung cấp giấy phép môi trường đối với nước thải

Bảng III.10. Thay đổi nội dung cấp giấy phép môi trường đối với nước thải

Stt	Hạng mục	Theo GPMT	Hiện hữu	Lý do thay đổi
1	Nguồn phát sinh nước thải	2 nguồn	4 nguồn (chi tiết nêu tại phần cấp phép)	Tăng thêm 2 nguồn
2	Lưu lượng xả thải tối đa	62 m^3/ngày đêm	150 m^3/ngày đêm	-

CHƯƠNG IV.
NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI

1.1. Nguồn phát sinh nước thải:

– Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt (vệ sinh, nấu ăn) của công nhân viên đơn vị thuê xưởng giai đoạn 1 và công nhân vận hành hệ thống xử lý nước thải.

– Nguồn số 2: Nước thải sản xuất (nước súc rửa bồn, nước rửa đế giày,...) của đơn vị thuê xưởng giai đoạn 1.

– Nguồn số 3: Nước thải phát sinh từ quá trình rửa lọc hệ thống xử lý nước thải.

– Nguồn số 4: Nước thải sinh hoạt (vệ sinh) của công nhân viên đơn vị thuê xưởng giai đoạn 2.

1.2. Dòng nước thải đấu nối vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

1.2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Cống thoát nước chung của khu công nghiệp Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang (Nay là xã Thạnh Lộc, tỉnh An Giang) sau đó chảy ra kênh Vành Đai.

1.2.2. Vị trí xả nước thải: Cống thoát nước chung của khu công nghiệp Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, tỉnh An Giang (Địa chỉ cũ: KCN Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang).

– Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trục 104^{o}30', múi chiếu 3^o), như sau: X = 1.104.506, Y = 568.802.

1.2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 150 m^3/ngày đêm; 18,75 m^3/giờ.

– Phương thức xả nước thải: Nước thải sau khi được xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (QCVN 40:2011/BTNMT, Kq=0,9, Kf=1,1, cột A), tự chảy, nước thải dẫn vào nguồn tiếp nhận cống chung Khu công nghiệp Thạnh Lộc ra kênh Vành Đai.

– Chế độ xả nước thải: liên tục (8 giờ)

– Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải QCVN 40:2011/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A (Kq = 0,9; Kf = 1,1) cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6-9		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
2	BOD_5	mg/l	29,7	Không thuộc đối tượng phải định kỳ (theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung tại khoản 46 Điều 1 nghị định 05/2025/NĐ-CP)	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục (theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung tại khoản 46 Điều 1 nghị định 05/2025/NĐ-CP)
3	COD	mg/l	74,3		
4	Sunfua	mg/l	0,2		
5	Chất rắn lơ lửng	mg/l	49,5		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	5,0		
7	Tổng nitơ	mg/l	19,8		
8	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	4,0		
9	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	5,0		
10	Coliform	Vi khuẩn/ 100ml	3000		

– Hóa chất sử dụng: PAC, NaOH, Polymer, dinh dưỡng, Clorine.

1.3. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải

1.3.1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

a. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

– Hệ thống thu gom nước thải được xây dựng tách riêng với hệ thống thư gom nước mưa.

– Đối với giai đoạn 1:

+ Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn và nước thải nấu ăn sau khi qua bể tách mỡ được đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải của Cơ sở.

+ Nước thải sản xuất: Nước thải sản xuất sẽ được thu gom và xử lý bằng hệ thống xử lý nước thải của Cơ sở.

+ Nước thải rửa lọc của hệ thống xử lý nước thải được dẫn về hệ thống xử lý nước thải của cơ sở.

– Đối với giai đoạn 2:

+ Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn được đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải của Cơ sở.

– Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải sẽ được thải ra hệ thống thu gom của khu vực tại cống chung của Khu công nghiệp Thạnh Lộc sau đó chảy ra kênh Vành Đai.

b. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

– Tóm tắt quy trình công nghệ: nước thải (giai đoạn 1: nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại, nước thải nấu ăn sau xử lý qua bể tách mỡ và nước thải sản xuất; giai đoạn 2: nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại) → Hố thu → Bể điều hòa → Bể keo tụ → Bể lắng 1→ Bể khử Nitơ 1 → Bể hiếu khí 1 → Bể khử Nitơ 2 → Bể hiếu khí 2 → Bể lắng 2 → Bể trung chuyển → Bể lọc cát → Bể khử trùng → Đấu nối hố ga KCN.

– Công suất thiết kế: 150 m^3/ngày đêm.

– Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC, NaOH, Polymer, dinh dưỡng, Clorine.

c. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: không có

1.3.2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Căn cứ quy định tại điểm e khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 nghị định 05/2025/NĐ-CP của Chính phủ, cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải

2. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI KHÍ THẢI

Không có.

3. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

3.1. Nguồn phát sinh:

Nguồn số 01: Tiếng ồn từ máy móc của hệ thống xử lý nước thải

3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn

Nguồn số 01: Tọa độ X = 1.104.606, Y = 568.920

3.3. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn

Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về môi trường và theo QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

Giá trị giới hạn đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn:

TT	QCVN 26:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)		
1	70	55	Không	Khu vực thông thường

4. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP CỦA CƠ SỞ THỰC HIỆN DỊCH VỤ XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Cơ sở không có hoạt động xử lý chất thải nguy hại mà bàn giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý do đó báo cáo không có đề nghị cấp phép nội dung này.

5. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP CỦA CƠ SỞ CÓ NHẬP KHẨU PHẾ LIỆU TỪ NƯỚC NGOÀI LÀM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT

Cơ sở không nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất, do đó báo cáo không có đề nghị cấp phép nội dung này.

CHƯƠNG V.
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

Cơ sở thực hiện quan trắc môi trường theo Giấy phép môi trường của dự án "Xây dựng nhà xưởng cho thuê sản xuất gia công đế giày" số 126/GPMT-UBND ngày 17/01/2023 do UBND tỉnh Kiên Giang (Nay là tỉnh An Giang) cấp (giai đoạn 1), cơ sở có chương trình quan trắc như sau:

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

❖ **Tóm tắt tình hình tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền mà chủ cơ sở phải thực hiện**

Cơ sở thực hiện quan trắc môi trường theo Giấy phép môi trường của dự án "Xây dựng nhà xưởng cho thuê sản xuất gia công đế giày" số 126/GPMT-UBND ngày 17/01/2023 do UBND tỉnh Kiên Giang (Nay là tỉnh An Giang) cấp (giai đoạn 1).

❖ **Tóm tắt các vấn đề liên quan đến môi trường (kèm theo các văn bản báo cáo trong Phụ lục) của chủ cơ sở đã gửi cơ quan có thẩm quyền**

Trong 2 năm gần nhất, cơ sở không thực hiện gửi văn bản liên quan đến các vấn đề về môi trường đến cơ quan quản lý.

2. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TRÌNH XỬ LÝ NƯỚC THẢI

– Tổng lưu lượng nước thải phát sinh: Năm 2023, lưu lượng nước thải 16.594 m^3/năm, tương đương 50,3 m^3/ngày. Năm 2024, lưu lượng nước thải 15.578 m^3/năm, tương đương 51,92 m^3/ngày.

– Tần suất quan trắc: 4 lần/năm

– Vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc nước thải

Bảng V.1. Ghi chú các điểm quan trắc HTXLNT

STT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Mô tả điểm quan trắc
1	Nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải	NT1-1	15/04/2023	Hố thu gom đầu vào hệ thống xử lý nước thải.
		NT1-2	20/06/2023	
		NT1-3	30/08/2023	
		NT1-4	08/11/2023	
2	Nước thải đầu ra hệ thống xử lý nước thải	NT2-1	15/04/2023	
		NT2-2	20/06/2023	

STT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Mô tả điểm quan trắc
		NT2-3	30/08/2023	Hố thu gom đầu ra hệ thống xử lý nước thải.
		NT2-4	08/11/2023	
3	Nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải	NT3-1	04/04/2024	Hố thu gom đầu vào hệ thống xử lý nước thải.
		NT3-2	18/06/2024	
		NT3-3	30/09/2024	
		NT3-4	14/11/2024	
4	Nước thải đầu ra hệ thống xử lý nước thải	NT4-1	04/04/2024	Hố thu gom đầu ra hệ thống xử lý nước thải.
		NT4-2	18/06/2024	
		NT4-3	30/09/2024	
		NT4-4	14/11/2024	

(Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường công ty TNHH Tea Sung Rạch Giá, 2023 và 2024)

Kết quả phân tích chất lượng nước thải tại hệ thống xử lý nước thải công suất 150 m^3/ngày đêm cho thấy:

Bảng V.2. Kết quả phân tích chất lượng nước thải đầu vào và đầu ra tại hệ thống xử lý nước thải năm 2023

Ký hiệu / Chỉ tiêu	NT1-1	NT2-1	NT1-2	NT2-2	NT1-3	NT2-3	NT1-4	NT2-4	QCVN 40:2011/BTNMT, cột A
pH	7,25	6,82	6,75	6,64	7,01	6,76	6,86	6,72	**6 - 9**
TSS (mg/l)	**97**	26	**72**	11	**104**	29	**87**	16	**50**
COD (mg/l)	**250**	63	**213**	20	**301**	52	**281**	28	**75**
BOD_5 (mg/l)	**112**	25	**96**	9	**134**	22	**132**	12	**30**
Tổng N (mg/l)	17,2	1,64	8,42	1,28	**29,5**	3,24	5,46	1,07	**20**
Tổng P (mg/l)	3,85	0,67	3,1	KPH	6,7	1,2	3,4	KPH	**4**
NH_4^+ (tính theo N) (mg/l)	**7,1**	1,2	3,54	0,54	**9,6**	1,5	2,7	0,8	**5**
Tổng dầu, mỡ khoáng (mg/l)	**34,7**	11,8	**26,3**	4,27	**41,2**	9,24	**20,5**	6,11	**5**
Dầu, mỡ động thực vật (mg/l)	**5,69**	0,76	**4,15**	0,41	**7,11**	1,01	2,61	0,68	**-**
Tổng Coliform (MPN/100ml)	**12.000**	2.600	**11.000**	1.400	**11.000**	2.400	**15.000**	1.700	**3.000**

(Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường công ty TNHH Tea Sung Rạch Giá, 2023)

Bảng V.3. Kết quả phân tích chất lượng nước thải đầu vào và đầu ra tại hệ thống xử lý nước thải năm 2024

Ký hiệu / Chỉ tiêu	NT3-1	NT4-1	NT3-2	NT4-2	NT3-3	NT4-3	NT3-4	NT4-4	QCVN 40:2011/BTNMT, cột A
pH	7,45	7,12	6,67	6,84	6,3	6,94	6,15	7,09	**6 - 9**
TSS (mg/l)	**70**	45	**76**	11	29	<6	37	< 6	**50**
COD (mg/l)	57	32	215	34	**79**	28	32	38	**75**
BOD_5 (mg/l)	25	14	**93**	15	**38**	13	15	17	**30**
NH_4^+ (tính theo N) (mg/l)	**25,2**	KPH	2,14	0,74	**15,4**	<1,8	**42,1**	KPH	**5**
Dầu, mỡ động thực vật (mg/l)	2,8	KPH	3,2	KPH	KPH	KPH	0,6	KPH	-
Tổng dầu, mỡ khoáng (mg/l)	2,1	1,0	2,1	1,0	KPH	KPH	KPH	KPH	**5**
Tổng N (mg/l)	**27,9**	18,9	15,8	3,71	**21,3**	10,5	**47,5**	10,4	**20**
Tổng P (mg/l)	1,84	0,76	1,84	0,46	3,49	0,74	**5,91**	0,43	**4**
Tổng Coliform (MPN/100ml)	**7.000**	2.300	**11.000**	1.300	**14.000**	210	**7.900**	310	**3.000**

(Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường công ty TNHH Tea Sung Rạch Giá, 2024)

Kết quả phân tích mẫu nước thải của đợt quan trắc vào năm 2023 và 2024 trong giai đoạn hoạt động của cơ sở cho thấy:

– Với nước thải trước xử lý: các chỉ tiêu quan trắc nước thải đa phần nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 40:2011/BTNMT, cột A. Ngoài ra có các chỉ tiêu không nằm trong phạm vi cho phép bao gồm: TSS, COD, BOD_5, tổng N, tổng P, NH_4^+, tổng dầu, mỡ khoáng, tổng Coliform.

- Năm 2023: TSS, COD, BOD_5, tổng N, tổng P, NH_4^+, tổng dầu, mỡ khoáng, tổng Coliform tương ứng vượt gấp 1,4 đến 2,1; 2,8 đến 4,0; 3,2 đến 4,5; 1,5; 1,7; 1,4 đến 1,9; 4,1 đến 8,2; 3,7 đến 5,0.
- Năm 2023: TSS, COD, BOD_5, tổng N, tổng dầu, mỡ khoáng, tổng Coliform tương ứng vượt gấp 1,5; 1,1 đến 2,9; 1,3 đến 3,1; 1,3 đến 2,1; 3,2 đến 9,5; 2,3 đến 4,7.

– Với nước thải sau xử lý: tất cả các chỉ tiêu quan trắc nước thải đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 40:2011/BTNMT, cột A.

Do đó lý giải cho việc gây ô nhiễm nguồn nước mặt kênh Vành Đai là do Kênh Vành Đai hiện là nguồn tiếp nhận nước thải từ hoạt động sinh hoạt chưa được xử lý đạt tiêu chuẩn xả nước thải của dân cư sống dọc hai bên bờ kênh về phía thượng nguồn, đồng thời đây cũng là nguồn tiếp nhận nước chảy tràn, dư lượng thuốc trừ sâu, phân bón từ hoạt động sản xuất nông nghiệp trên địa bàn.

3. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TRÌNH XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI

Cơ sở hoạt động với loại hình xây dựng nhà xưởng và các công trình phụ trợ cho thuê nên không phát sinh khí thải, bụi.

Các đơn vị thuê khi hoạt động có phát bụi, khí thải có trách nhiệm tự lập hồ sơ môi trường, quản lý và thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động xấu từ các loại chất thải phát sinh tại các hạng mục đã thuê.

Nên báo cáo không trình bày nội dung này.

4. KẾT QUẢ THU GOM, XỬ LÝ CHẤT THẢI

Cơ sở không có hoạt động xử lý chất thải mà bàn giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý do đó báo cáo không trình bày nội dung này.

5. KẾT QUẢ NHẬP KHẨU VÀ SỬ DỤNG PHẾ LIỆU NHẬP KHẨU LÀM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT

Cơ sở không nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất, do đó báo cáo không trình bày nội dung này.

6. TÌNH HÌNH PHÁT SINH, XỬ LÝ CHẤT THẢI

Cơ sở hoạt động với loại hình xây dựng nhà xưởng và các công trình phụ trợ cho thuê nên CTNH phát sinh của cơ sở từ hoạt động của HTXLNT: giẻ lau, dầu nhớt thải…Các đơn vị thuê sẽ tự thu gom quản lý theo quy định. Theo khảo sát thực tế tại các trạm xử lý nước thải

có công suất tương đương (150 m^3/ngày đêm), tổng lượng chất thải nguy hại loại này ước tính khoảng 24 kg/năm. Tổng hợp khối lượng từng loại chất thải nguy hại được trình bày cụ thể trong bảng sau:

Bảng V.4. Tổng hợp chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động của HTXLNT

Stt	Loại chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Các loại dầu mỡ thải	12	16 01 08
2	Bao bì mềm thải (đựng hóa chất)	4	18 01 01
3	Bao bì cứng thải bằng nhựa (đựng hóa chất)	6	18 01 03
4	Giẻ lau bị nhiễm các thành phần nguy hại	6	18 02 01
	Tổng cộng	**28**	

(Nguồn: Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Toàn Lộc, 2025)

Bùn thải từ HTXLNT sau khi được ép sẽ được cho vào thùng chứa và được lưu chứa tạm thời tại trạm xử lý nước thải. Do bùn phát sinh từ trạm XLNT bao gồm cả bùn từ quá trình hóa lý nên chất thải cần được kiểm soát bằng cách lấy mẫu, phân tích, áp dụng ngưỡng CTNH (hay ngưỡng nguy hại của chất thải) theo quy định về ngưỡng CTNH để phân định là CTNH hoặc CTRCNTT. Nếu vượt ngưỡng CTNH thì sẽ được quản lý như CTNH, hoặc nếu không vượt ngưỡng CTNH thì sẽ được quản lý như CTRCNTT.

7. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Cơ sở trong 02 năm gần nhất không có đợt kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường của cơ quan có thẩm quyền.

CHƯƠNG VI.
KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CỞ SỞ

Trên cơ sở các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở, chủ cơ sở tự rà soát và đề xuất kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải (nếu có trong trường hợp đề xuất cấp lại giấy phép môi trường) và chương trình quan trắc môi trường trong giai đoạn hoạt động, cụ thể như sau:

1. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI

Căn cứ quy định tại điểm e khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 nghị định 05/2025/NĐ-CP của Chính phủ, cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải.

2. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC CHẤT THẢI (TỰ ĐỘNG, LIÊN TỤC VÀ ĐỊNH KỲ) THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

❖ ***Giám sát nước thải***

Theo quy định tại Điều 97 và số thứ tự 3 cột 5 Phụ lục XXVIII Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP, dự án không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này có lưu lượng nước thải phát sinh từ 500 đến dưới 1.000 m^3/ngày (24 giờ) thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục hoặc quan trắc nước thải định kỳ.

Cơ sở có tổng lượng nước thải phát sinh tối đa là 150 m^3/ngày do đó không thuộc đối tượng thực hiện quan trắc định kỳ đối với nước thải.

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải:

Giám sát nước thải: Không thuộc đối tượng thực hiện quan trắc tự động, liên tục theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP.

2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở

Quan trắc nước thải theo đề xuất của chủ cơ sở:

– Vị trí giám sát: 2 vị trí.

+ NT1 - vị trí đầu vào hệ thống xử lý nước thải.

+ NT2 - vị trí đầu ra hệ thống xử lý nước thải.

– Tần suất giám sát: 1 lần/năm

– Chỉ tiêu giám sát: lưu lượng, pH, BOD_5, COD, Sunfua, Chất rắn lơ lửng, Amoni (tính theo N), tổng N, tổng P, tổng dầu mỡ khoáng, Coliform.

– Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT, Kq = 0,9, Kf = 1,1 (cột A).

3. KINH PHÍ THỰC HIỆN QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG HẰNG NĂM.

Bảng VI.1. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

TT	Chương trình giám sát	Tần suất (đợt/năm)	Kinh phí dự kiến (VNĐ)
1	Giám sát môi trường	1	10.000.000
2	Báo cáo công tác bảo vệ môi trường	1	17.000.000
	TỔNG		**27.000.000**

CHƯƠNG VII.
CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Chúng tôi cam kết về độ trung thực, chính xác của các thông tin, số liệu được nêu trong báo cáo Giấy phép môi trường. Nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của Việt Nam.

Chúng tôi cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường:

– Tuân thủ các quy định pháp luật của Nhà nước.

– Đảm bảo các nguồn thải do hoạt động của cơ sở nằm trong giới hạn cho phép của tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường hiện hành:

– Nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải phát sinh xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, Kq=0,9, Kf=1,1 (cột A) trước khi đấu nối ra nguồn tiếp nhận.

– Toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại sẽ được phân loại, thu gom và hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo đúng quy định theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

– Đảm bảo thực hiện chương trình quản lý và giám sát môi trường như đã nêu trong chương VI của báo cáo (bao gồm các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường mà cơ sở đã cam kết).

– Trong quá trình hoạt động, nếu có phát sinh các yếu tố ảnh hưởng đến môi trường hay sự cố môi trường, Chủ đều tư cam kết sẽ đền bù và thực hiện khắc phục ô nhiễm xảy ra.

– Chủ đầu tư cam kết tập huấn, tuyên truyền cho toàn bộ công nhân viên về công tác bảo vệ môi trường và ứng cứu kịp thời các sự cố môi trường.

– Chủ đầu tư cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam nếu vi phạm các công ước Quốc tế, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật Việt Nam nếu để xảy ra các sự cố gây ô nhiễm môi trường.

– Chủ đầu tư cam kết tuân thủ các nội dung đề nghị cấp giấy phép môi trường.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN

Mã số doanh nghiệp: 0301790859

Đăng ký lần đầu: ngày 23 tháng 05 năm 2007

Đăng ký thay đổi lần thứ: 20, ngày 01 tháng 03 năm 2024

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TOÀN LỘC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TOAN LOC CONSTRUCTION INVESTMENT CORPORATION

Tên công ty viết tắt: TOAN LOC CIC

2. Địa chỉ trụ sở chính

55 Phan Xích Long, Phường 03, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: *08.3844.7589* Fax: *08.3990.4391*

Email: *toanloc@gmail.com* Website: *toanloc.com*

3. Vốn điều lệ: 500.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Năm trăm tỷ đồng

Mệnh giá cổ phần: 100.000 đồng

Tổng số cổ phần: 5.000.000

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: PHẠM QUANG CHÁNH Giới tính: *Nam*

Chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị

Sinh ngày: *10/01/1956* Dân tộc: *Kinh* *Quốc tịch: Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *049056000144*

Ngày cấp: *22/12/2021* Nơi cấp: *Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *55 Phan Xích Long, Phường 03, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *55 Phan Xích Long, Phường 03, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

TRƯỞNG PHÒNG
Phó Trưởng Phòng

Võ Thành Thơ

UBND TỈNH KIÊN GIANG
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 10 /QĐ-BQLKKT

Kiên Giang, ngày 15 tháng 9 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ
(Điều chỉnh)

Căn cứ Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Quyết định chủ trương đầu tư số 35/QĐ-BQLKKT của Ban Quản lý Khu kinh tế cấp ngày 07 tháng 5 năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 899/QĐ-UBND ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư và hồ sơ kèm theo do Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Toàn Lộc nộp ngày 19 tháng 8 năm 2020;

Xét báo cáo thẩm định của Phòng Nghiệp vụ ngày 15 tháng 9 năm 2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Chấp thuận nhà đầu tư:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TOÀN LỘC; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301790859 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 23 tháng 05 năm 2007 và thay đổi lần thứ 15, ngày 27 tháng 02 năm 2020. Địa chỉ trụ sở chính: số 55 Phan Xích Long, Phường 03, Quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; số điện thoại: 08.3844.7589.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Quang Chánh; sinh năm 1956; Chứng minh dân nhân số: 020495552; cấp ngày 19 tháng 05 năm 2006; Nơi cấp: Công an thành phố Hồ Chí Minh; quốc tịch Việt Nam; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại: số 55 Phan Xích Long, Phường 03, Quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; chỗ ở hiện nay tại: số 55 Phan Xích Long, Phường 03, Quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; chức vụ: Chủ tịch hội đồng quản trị.

Được đăng ký điều chỉnh: Mục tiêu dự án đầu tư xây dựng nhà xưởng cho thuê sản xuất gia công đế giày do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Kiên Giang cấp Quyết định chủ trương đầu tư số 35/QĐ-BQLKKT, ngày 07 tháng 5 năm 2020.

Thực hiện dự án đầu tư với các nội dung sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư:

1. Tên dự án đầu tư: XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG CHO THUÊ SẢN XUẤT GIA CÔNG ĐẾ GIÀY.

2. Mục tiêu của dự án: Đầu tư xây dựng nhà máy (bao gồm: nhà xưởng, nhà kho và các công trình phụ trợ) để cho thuê lại và tiếp nhận, xử lý nước thải của các đơn vị thuê lại với công suất 150 m^3/ngày đêm.

3. Quy mô dự án:

- Giai đoạn 1: Đầu tư xây dựng nhà máy (bao gồm: nhà xưởng, nhà kho và các công trình phụ trợ) với diện tích xây dựng là 12.340,24 m^2, diện tích sàn là 13.976,24 m^2 để cho thuê sản xuất đế giày và phụ kiện khác của giày với công suất dự kiến 12.000.000 sản phẩm/năm.

- Giai đoạn 2: Đầu tư xây dựng nhà máy (bao gồm: nhà xưởng, nhà ăn, nhà xe, nhà nghĩ giữa ca, nhà điện, nhà bảo vệ, nhà chứa rác) với diện tích là 3.721,15 m^2, diện tích sàn là 7.244,30 m^2 để cho thuê sản xuất đế giày và phụ kiện khác của giày.

4. Địa điểm thực hiện dự án: Lô A1 - 4, A1 - 5 đường số 1, KCN Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

5. Diện tích mặt đất sử dụng: 41.953 m^2

6. Tổng vốn đầu tư: 200.000.000.000 VNĐ (Hai trăm tỷ) đồng Việt Nam

Trong đó:

6.1. Vốn góp để thực hiện dự án là: 60.000.000.000 VNĐ (Sáu mươi tỷ) đồng Việt Nam, chiếm tỷ lệ 30% tổng vốn đầu tư.

Tiến độ, tỷ lệ và phương thức góp vốn: Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Toàn Lộc góp 60.000.000.000 VNĐ (Sáu mươi tỷ) đồng Việt Nam, bằng tiền mặt, chiếm 100% vốn góp, tiến độ góp vốn: Năm 2019 đến năm 2020.

6.2. Vốn huy động: 140.000.000.000 VNĐ (Một trăm bốn mươi tỷ) đồng Việt Nam, chiếm tỷ lệ 70% tổng vốn đầu tư dự án, phương án huy động: Vay vốn từ tổ chức tín dụng.

7. Thời hạn hoạt động của dự án: 50 năm, kể từ ngày được cấp Quyết định chủ trương đầu tư lần đầu (ngày 25 tháng 6 năm 2019).

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư:

- Giai đoạn 1:

+ Thời gian chuẩn bị đầu tư: Từ tháng 06/2019 đến tháng 09/2019.

+ Thời gian xây dựng cơ bản: Từ tháng 10/2019 đến tháng 05/2020.

+ Thời gian nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng dự kiến đến 06/2020.

- Giai đoạn 2:

+ Thời gian xây dựng nhà xưởng, lắp đặt thiết bị: Từ tháng 06/2020 đến tháng 11/2020.

+ Thời gian nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng tháng 01/2021.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư:

1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Cơ sở pháp lý của ưu đãi: Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 và Luật số 32/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp; Luật số 71/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật thuế; Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp; Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế; Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghi định số 218/2013/NĐ-CP ngày 16/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật Thuế TNDN; Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế Thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014, Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014, Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính; và các văn bản pháp luật có liên quan.

- Đối tượng và điều kiện hưởng ưu đãi: Dự án được hưởng ưu đãi về thuế suất, thuế thu nhập doanh nghiệp khi thực hiện chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo kê khai; đáp ứng được các điều kiện theo quy định của pháp luật về thuế và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Ưu đãi về thuế nhập khẩu:

- Cơ sở pháp lý của ưu đãi: Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 ngày 06/4/2016; Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các văn bản pháp luật có liên quan.

- Đối tượng và điều kiện hưởng ưu đãi: Dự án được hưởng ưu đãi về thuế nhập khẩu khi đáp ứng được các điều kiện, thực hiện đầy đủ các thủ tục theo quy định của pháp luật về thuế nhập khẩu và các văn bản pháp luật có liên quan.

3. Ưu đãi về miễn, giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất, thuế sử dụng đất:

- Cơ sở pháp lý của ưu đãi: Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013; Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước và các văn bản pháp luật có liên quan.

- Đối tượng và điều kiện hưởng ưu đãi: Dự án được hưởng ưu đãi về miễn, giảm tiền thuê đất khi đáp ứng được các điều kiện, thực hiện đầy đủ các thủ tục theo quy định của pháp luật về đất đai và các văn bản pháp luật có liên quan.

4. Các hình thức hỗ trợ đầu tư:

- Dự án được xem xét áp dụng chính sách tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định tại Nghị định số 32/2017/NĐ-CP ngày 31/3/2017 của Chính phủ về tín dụng đầu tư của Nhà nước.

- Các chính sách ưu đãi, hỗ trợ khác (nếu có) thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3: Các điều kiện đối với nhà đầu tư thực hiện dự án (bao gồm phần đăng ký điều chỉnh):

1. Nhà đầu tư có trách nhiệm thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai, môi trường, quy hoạch, xây dựng, phòng cháy chữa cháy,... để trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật.

2. Nhà đầu tư triển khai dự án đầu tư theo mục tiêu, nội dung, tiến độ đã cam kết và tuân thủ các quy định của pháp luật về đầu tư, đất đai, môi trường, xây dựng, lao động và pháp luật có liên quan trong quá trình triển khai dự án đầu tư.

3. Nhà đầu tư phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện, tuân thủ các quy định về kinh doanh bất động sản theo quy định của Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014, Nghị định số 76/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản và phải bảo đảm đáp ứng các điều kiện, tuân thủ các quy định về kinh doanh bất động sản trong quá trình hoạt động đầu tư kinh doanh.

4. Trường hợp cho thuê lại đất thì nhà đầu tư phải được nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê và đáp ứng được các điều kiện theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 188 của Luật Đất đai năm 2013. Việc cho thuê lại phải đăng ký tại cơ quan đăng ký đất đai và có hiệu lực từ thời điểm đăng ký vào Sổ địa chính theo quy định tại Khoản 3 Điều 188 của Luật Đất đai năm 2013.

5. Đối với việc bổ sung Mục tiêu tiếp nhận, xử lý nước thải của các đơn vị thuê lại với công suất 150 m^3/ngày đêm: Nhà đầu tư phải thực hiện việc lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật về môi trường gửi Sở Tài Nguyên và Môi trường thẩm định trình UBND tỉnh phê duyệt.

Điều 4: Thời hạn hiệu lực của Quyết định chủ trương đầu tư:

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 35/QĐ-BQLKKT, ngày 07 tháng 5 năm 2020 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Kiên Giang.

Điều 5: Quyết định này được lập thành 03 (ba) bản gốc; Nhà đầu tư được cấp 01 bản và 02 bản lưu tại Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Kiên Giang./.

Nơi nhận:
- Như điều 5;
- Lưu: VT, hhieu.

TRƯỞNG BAN

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ T. KIÊN GIANG

Lê Minh Trung

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1992/QĐ-UBND	*Kiên Giang, ngày 03 tháng 9 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Toàn Lộc thuê đất tại lô A1-4, A1-5 đường số 1, Khu công nghiệp Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang để sử dụng vào mục đích đất khu công nghiệp (Dự án xây dựng nhà xưởng cho thuê sản xuất gia công đế giày)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 641/QĐ-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 616/TTr-STNMT ngày 28 tháng 8 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Toàn Lộc có trụ sở chính tại số 55 Phan Xích Long, phường 3, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh thuê khu đất có diện tích 41.953,0 m^2 tại lô A1-4, A1-5, đường số 1, Khu công nghiệp Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang để sử dụng vào mục đích đất khu công nghiệp (Dự án xây dựng nhà xưởng cho thuê sản xuất gia công đế giày).

Thời hạn thuê đất: Kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực đến ngày 25 tháng 6 năm 2069.

Vị trí, ranh giới khu đất được xác định theo Tờ trích lục bản đồ địa chính số TL144-2019: do Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Kiên Giang trích lục ngày 21 tháng 6 năm 2019.

Hình thức thuê đất: Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

Scanned by CamScanner

Giá đất, tiền thuê đất phải nộp: Theo quy định hiện hành.

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thực hiện các công việc sau:

1. Thông báo cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Toàn Lộc nộp tiền thuê đất, phí và lệ phí theo quy định.

2. Ký Hợp đồng thuê đất với Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Toàn Lộc.

3. Xác định cụ thể mốc giới và giao đất trên thực địa.

4. Trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Toàn Lộc sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính (gồm tiền thuê đất; tiền để bảo vệ, phát triển đất trồng lúa,...) theo quy định.

5. Chỉnh lý hồ sơ địa chính theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Công Thương; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Kiên Giang; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Thạnh Lộc; Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Toàn Lộc cùng các ngành chức năng liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- CT và các PCT.UBND tỉnh;
- Website Kiên Giang;
- LĐVP, P.KTCN;
- Lưu: VT, hvathien.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Mai Anh Nhịn

Scanned by CamScanner

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Số: 51 /HĐTĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kiên Giang, ngày 24 tháng 12 năm 2019

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

BẢN SAO

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 1992/QĐ-UBND ngày 03 tháng 9 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Toàn Lộc thuê đất tại lô A1-4, A1-5, đường số 1, Khu công nghiệp Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang để sử dụng vào mục đích đất khu công nghiệp (Dự án xây dựng nhà xưởng cho thuê sản xuất gia công đế giày);

Căn cứ Thông báo số 1377/TB-CT ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Cục Thuế tỉnh Kiên Giang về đơn giá thuê đất, thuê mặt nước;

Hôm nay, ngày 25 tháng 12 năm 2019, tại Sở Tài nguyên và Môi trường Kiên Giang, chúng tôi gồm:

I. Bên cho thuê đất là: Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang.

Do ông: Nguyễn Xuân Lộc, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường làm đại diện.

II. Bên thuê đất là: Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Toàn Lộc.

Địa chỉ trụ sở chính: Số 55 Phan Xích Long, phường 3, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh.

Họ tên người đại diện: Phạm Quang Chánh.

Chức vụ: Giám đốc.

Số tài khoản: 180214851006164 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức.

III. Hai Bên thỏa thuận ký hợp đồng thuê đất với các điều, khoản sau đây:

Điều 1. Bên cho thuê đất cho Bên thuê đất thuê khu đất như sau:

1. Diện tích đất thuê là 41.953,0 m^2 *(Bốn mươi mốt nghìn chín trăm năm mươi ba mét vuông).*

Tại lô A1-4, A1-5, đường số 1, Khu công nghiệp Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

2. Vị trí, ranh giới khu đất được xác định theo Trích lục bản đồ địa chính số TL144-2019 do Văn phòng Đăng ký Đất đai tỉnh Kiên Giang trích lục ngày 21 tháng 6 năm 2019.

3. Thời hạn thuê đất: Kể từ ngày 03 tháng 9 năm 2019 đến ngày 25 tháng 6 năm 2069.

4. Mục đích sử dụng đất thuê: Đất khu công nghiệp (Dự án xây dựng nhà xưởng cho thuê sản xuất gia công đế giày).

Điều 2. Bên thuê đất có trách nhiệm trả tiền thuê đất theo quy định sau:

1. Giá đất tính tiền thuê đất là 570.706 đồng/m^2 *(Năm trăm bảy mươi nghìn bảy trăm lẻ sáu đồng trên một mét vuông)*.

2. Tiền thuê đất được tính kể từ ngày 03 tháng 9 năm 2019 đến ngày 25 tháng 6 năm 2069.

3. Phương thức nộp tiền thuê đất: Tiền mặt hoặc chuyển khoản.

4. Hình thức thuê đất: Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

5. Nơi nộp tiền thuê đất: Kho bạc Nhà nước huyện Châu Thành.

6. Việc cho thuê đất không làm mất quyền sở hữu của Nhà nước là đại diện chủ sở hữu đất đai và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

Điều 3. Việc sử dụng đất trên khu đất thuê phải phù hợp với mục đích sử dụng đất đã ghi trong Điều 1 của Hợp đồng này và Quyết định chủ trương đầu tư số 50/QĐ-BQLKKT ngày 25 tháng 6 năm 2019 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Kiên Giang cấp cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Toàn Lộc.

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của các Bên:

1. Bên cho thuê đất bảo đảm việc sử dụng đất của Bên thuê đất trong thời gian thực hiện hợp đồng, không được chuyển giao quyền sử dụng khu đất trên cho bên thứ ba, chấp hành quyết định thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai;

2. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Bên thuê đất có các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về đất đai.

Trường hợp Bên thuê đất bị thay đổi do chia tách, sáp nhập, chuyển đổi doanh nghiệp, bán tài sản gắn liền với đất thuê,...thì tổ chức, cá nhân được hình thành hợp pháp sau khi Bên thuê đất bị thay đổi sẽ thực hiện tiếp quyền và nghĩa vụ của Bên thuê đất trong thời gian còn lại của Hợp đồng này.

3. Trong thời hạn hợp đồng còn hiệu lực thi hành, nếu Bên thuê đất trả lại toàn bộ hoặc một phần khu đất thuê trước thời hạn thì phải thông báo cho Bên cho thuê đất biết trước ít nhất là 6 tháng. Bên cho thuê đất trả lời cho Bên thuê đất trong thời gian 03 tháng, kể từ ngày nhận được đề nghị của Bên thuê đất. Thời điểm kết thúc hợp đồng tính đến ngày bàn giao mặt bằng.

Điều 5. Hợp đồng thuê đất chấm dứt trong các trường hợp sau:

1. Hết thời hạn thuê đất mà không được gia hạn thuê tiếp;

2. Do đề nghị của một bên hoặc các bên tham gia hợp đồng và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho thuê đất chấp thuận;

3. Bên thuê đất bị phá sản hoặc bị phát mại tài sản hoặc giải thể;

4. Bên thuê đất bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 6. Việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc Hợp đồng này được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Hai Bên cam kết thực hiện đúng quy định của Hợp đồng này, nếu Bên nào không thực hiện thì phải bồi thường do việc vi phạm hợp đồng gây ra theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Hợp đồng này được lập thành 05 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên cho thuê đất giữ 02 bản, Bên thuê đất giữ 01 bản và gửi đến Cục Thuế tỉnh Kiên Giang 01 bản, Kho bạc Nhà nước huyện Châu Thành 01 bản.

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Bên thuê đất	**Bên cho thuê đất**
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu - nếu có)	*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*
Phạm Quang Thành	GIÁM ĐỐC Nguyễn Xuân Lộc

Chứng thực bản sao
đúng với bản chính.
Số chứng thực 0966 **Quyển số** SCT/BS
Ngày 24-05-2021
Chủ tịch UBND P.3 - Q. Phú Nhuận
Nguyễn Trung

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

a) Thửa đất số: 1758 , tờ bản đồ số: 8

b) Địa chỉ: Lô A1-4, A1-5, đường số 1, Khu công nghiệp Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang

c) Diện tích: 41953m², (bằng chữ: Bốn mươi mốt nghìn chín trăm năm mươi ba mét vuông)

d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng

đ) Mục đích sử dụng: Đất khu công nghiệp

e) Thời hạn sử dụng: Đến ngày 25/6/2069

g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần

2. Nhà ở: -/-.

3. Công trình xây dựng khác: Tên công trình: Nhà xưởng cho thuê sản xuất gia công đế giày

Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m²)	Diện tích sàn (m²) hoặc công suất	Hình thức sở hữu	Cấp công trình	Thời hạn sở hữu
Xưởng sản xuất	9090,2	9090,2	Sở hữu riêng	Cấp 3	25/6/2069
Nhà văn phòng	375	750	Sở hữu riêng	Cấp 3	25/6/2069
Nhà xe - Nhà ăn	800	1600	Sở hữu riêng	Cấp 3	25/6/2069
Nhà kho	900	900	Sở hữu riêng	Cấp 4	25/6/2069
Nhà nghỉ giữa ca	455	916	Sở hữu riêng	Cấp 3	25/6/2069
Nhà trạm điện	150	150	Sở hữu riêng	Cấp 4	25/6/2069
Nhà rác	50	50	Sở hữu riêng	Cấp 4	25/6/2069
Khu xử lý nước thải	125	125	Sở hữu riêng	Cấp 4	25/6/2069
Bể nước ngầm 350m2	160	160	Sở hữu riêng	Cấp 4	25/6/2069
Nhà bảo trì + Kho máy	200	200	Sở hữu riêng	Cấp 4	25/6/2069
Xưởng Gia hee	3217,3	6288,4	Sở hữu riêng	Cấp 3	25/6/2069
Nhà xe + Nhà ăn + Nhà nghỉ giữa ca	492	984	Sở hữu riêng	Cấp 3	25/6/2069
Nhà bảo vệ	35	35	Sở hữu riêng	Cấp 4	25/6/2069

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-.

5. Cây lâu năm: -/-.

6. Ghi chú:

Được miễn tiền thuê đất theo ưu đãi đầu tư 11 năm, từ tháng 6/2020 đến hết tháng 5/2031 theo Quyết định số 1171/QĐ-CT ngày 01/10/2019 của Cục Thuế tỉnh.

Kiên Giang, ngày 25 tháng 3 năm 2022

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH KIÊN GIANG

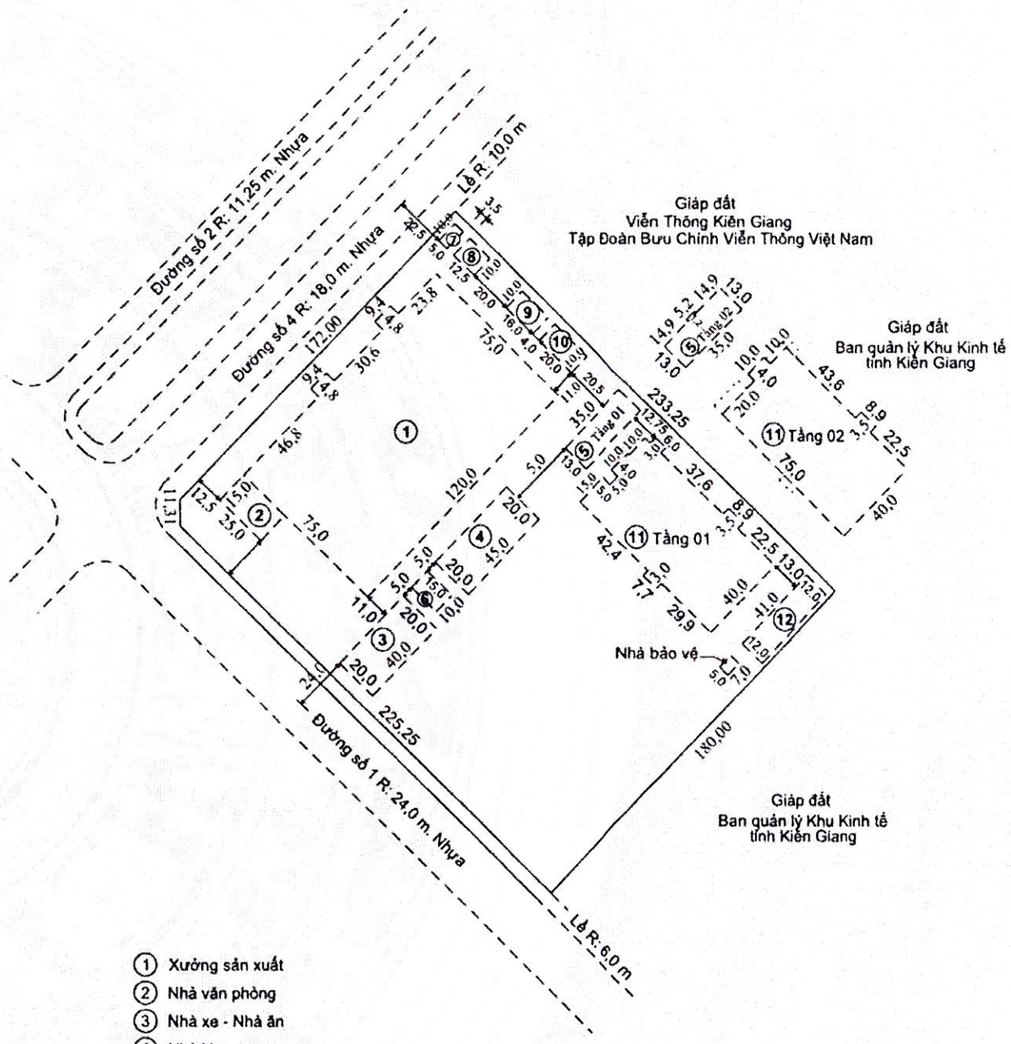
GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH KIÊN GIANG

Phùng Quốc Bình

Số vào sổ cấp GCN: CT 22787

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



① Xưởng sản xuất
② Nhà văn phòng
③ Nhà xe - Nhà ăn
④ Nhà kho
⑤ Nhà nghỉ giữa ca
⑥ Nhà trạm điện
⑦ Nhà rác
⑧ Nhà điều hành - Khu xử lý nước thải
⑨ Nhà trạm bơm - Bể nước ngầm 350m²
⑩ Nhà bảo trì + Kho máy
⑪ Xưởng Gia hee
⑫ Nhà xe + Nhà ăn + Nhà nghỉ giữa ca

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

9130901220227 67

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TOÀN LỘC
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0301790859 do Phòng Đăng ký Kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 23/5/2007
Địa chỉ: Số 55 Phan Xích Long, phường 3, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh

DD 337746

KG 2

UBND TỈNH KIÊN GIANG **BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 89/TB-BQLKKT	*Kiên Giang, ngày 30 tháng 9 năm 2020*

THÔNG BÁO
KẾT QUẢ KIỂM TRA CÔNG TÁC NGHIỆM THU HOÀN THÀNH HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

Kính gửi: Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Toàn Lộc.

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về Quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; Thông tư quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng (VBHN 04/VBNH-BXD ngày 30/9/2019);

Căn cứ vào hồ sơ thiết kế cơ sở được thẩm định tại Công văn số 221/BQLKKT-QHXD ngày 23/9/2019 của Ban Quản lý Khu kinh tế; Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công được thẩm định tại Công văn số 299/BQLKKT-QHXD ngày 17/12/2019 của Ban Quản lý Khu kinh tế;

Căn cứ Giấy phép xây dựng số 01/GPXD ngày 09/01/2020 của Ban Quản lý Khu kinh tế;

Căn cứ Báo cáo hoàn thành thi công xây dựng của đại diện Chủ đầu tư số 158/BC-HTCT ngày 15/8/2020;

Căn cứ văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy số 127/PCCC ngày 21/9/2020 của Phòng Cảng sát PCCC và CNCH – Công an tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Thông báo số 87/TB-BQLKKT ngày 28/9/2020 của BQLKKT về việc kiểm tra công tác nghiệm thu đối với công trình: Xây dựng nhà xưởng cho thuê sản xuất gia công đế giày (giai đoạn 1).

Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Kiên Giang chấp thuận kết quả nghiệm thu của Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Toàn Lộc để đưa vào sử dụng đối với công trình như sau:

1. Thông tin về công trình

a) Tên công trình: Xây dựng nhà xưởng cho thuê sản xuất gia công đế giày (giai đoạn 1).

b) Địa điểm xây dựng: Khu công nghiệp Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

c) Loại và cấp công trình: Công trình công nghiệp nhẹ cấp II. Hạng mục: Nhà xưởng sản xuất; Nhà văn phòng; Nhà xe - nhà ăn; Nhà kho; Nhà nghỉ giữa ca; Nhà bảo vệ; Nhà trạm điện; Nhà bảo trì - kho máy; Nhà trạm bơm - bể nước ngầm 350m^3; Nhà rác; Nhà điều hành - khu xử lý nước thải.

d) Mô tả các thông số chính của công trình:

- Nhà xưởng sản xuất: Quy mô 01 trệt; cao trình đỉnh mái +15,0 m; diện tích xây dựng 9.090,24m^2; diện tích sàn 9.090,24m^2; tường bao che xây gạch; sàn trệt BTCT, mái lợp tôn; hệ khung kèo thép tổ hợp; kết cấu móng cọc BTCT.

- Nhà văn phòng: Quy mô 01 trệt, 1 lầu; cao trình đỉnh mái +9,1m; diện tích xây dựng 375m^2; diện tích sàn 750m^2; tường bao che xây gạch; sàn lát gạch Ceramic 600x600mm, mái BTCT; hệ khung chịu lực BTCT; kết cấu móng cọc BTCT.

- Nhà xe - nhà ăn: Quy mô 01 trệt, 01 lầu; cao trình đỉnh mái +8,0m; diện tích xây dựng 800m^2; diện tích sàn 1.600m^2; tường bao che xây gạch; nền BTCT, mái kèo thép, lợp tôn; hệ khung chịu lực khung kèo thép; kết cấu móng cọc BTCT.

- Nhà kho: Quy mô 01 trệt; cao trình định mái +9,3m; diện tích xây dựng 900m^2; diện tích sàn 900m^2; tường bao che xây gạch; nền BTCT, mái kèo thép, lợp tôn; hệ khung chịu lực khung kèo thép; kết cấu móng cọc BTCT.

- Nhà nghỉ giữa ca: Quy mô 01 trệt, 1 lầu; cao trình đỉnh mái +8,35m; diện tích xây dựng 455m^2; diện tích sàn 916m^2; tường bao che xây gạch; sàn lát gạch Ceramic 600x600mm, mái BTCT; hệ khung chịu lực BTCT; kết cấu móng cọc BTCT.

- Nhà bảo vệ: Quy mô 01 trệt; cao trình đỉnh mái +4,3m; diện tích xây dựng 35m^2; diện tích sàn 35m^2; tường bao che xây gạch; sàn lát gạch Ceramic 600x600mm, mái BTCT; hệ khung chịu lực BTCT; kết cấu móng cọc BTCT.

- Nhà trạm điện: Quy mô 01 trệt; cao trình đỉnh mái +5,9m; diện tích xây dựng 150m^2; diện tích sàn 150m^2; tường bao che xây gạch; nền BTCT, mái kèo thép, lợp tôn; hệ khung chịu lực khung kèo thép; kết cấu móng cọc BTCT.

- Nhà bảo trì - kho máy: Quy mô 01 trệt; cao trình đỉnh mái +4,9m; diện tích xây dựng 200m^2; diện tích sàn 200m^2; tường bao che xây gạch; nền BTCT, mái kèo thép, lợp tôn; hệ khung chịu lực khung kèo thép; kết cấu móng cọc BTCT.

- Nhà trạm bơm - bể nước ngầm 350m^3: diện tích xây dựng 160m^2; cao trình đáy bể -2,2m, cao trình mặt bể +0,00m; kết cấu đáy bể, thành bể BTCT; kết cấu móng cọc BTCT.

- Nhà rác: Quy mô 01 trệt; cao trình đỉnh mái: +5.3m; diện tích xây dựng 50m^2; diện tích sàn 50m^2; tường bao che xây gạch; nền BTCT, khung kèo thép mái lợp tôn; kết cấu móng cọc BTCT.

- Nhà điều hành - khu xử lý nước thải: diện tích xây dựng 125m^2; cao trình đáy bể -3,0m, cao trình mặt bể +2,0m; kết cấu đáy bể, thành bể BTCT; kết cấu móng cọc BTCT.

2. Yêu cầu đối với Chủ đầu tư

- Lữu trữ hồ sơ công trình theo quy định.

- Quản lý, khai thác, vận hành công trình theo đúng công năng, thiết kế được duyệt./.

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Lãnh đạo Ban;
- Lưu: VT, vddong.

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

Nguyễn Hữu Sương

UBND TỈNH KIÊN GIANG
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ

Số: 09 /TB-BQLKKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Kiên Giang, ngày 03 tháng 02 năm 2021

THÔNG BÁO

Về việc kiểm tra công tác nghiệm thu đối với công trình: Xây dựng nhà xưởng cho thuê sản xuất, gia công đế giày (giai đoạn 2).

Kính gửi: Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Toàn Lộc.

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về Quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; Thông tư quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng (VBHN 04/VBNH-BXD ngày 30/9/2019);

Căn cứ Quyết định số 2045/QĐ-UBND ngày 29/9/2017 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc ủy quyền, phân cấp trách nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Quyết định số 1293/QĐ-UBND ngày 04/6/2018 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung Điều 2 của Quyết định số 2045/QĐ-UBND ngày 29/9/2017;

Căn cứ hồ sơ thiết kế kỹ thuật điều chỉnh bổ sung, công trình Xây dựng Nhà xưởng cho thuê sản xuất, gia công đế giày (giai đoạn 2) đã được chủ đầu tư phê duyệt tại Quyết định số 24/QĐ-2020 ngày 09/8/2020 của Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Toàn Lộc;

Căn cứ Kế hoạch số 01/KH-BQLKKT ngày 07/01/2021 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Kiên giang về việc kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng đối với công trình Xây dựng Nhà xưởng cho thuê sản xuất, gia công đế giày (Giai đoạn 2).

Ngày 28/01/2021, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Kiên Giang đã tổ chức kiểm tra thực tế đối với công trình: Xây dựng Nhà xưởng cho thuê sản xuất, gia công đế giày (giai đoạn 2). Trên cơ sở báo cáo hoàn thành thi công xây dựng hạng mục công trình, công trình xây dựng số 12/BC-HTCT ngày 29/12/2020 của Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Toàn Lộc. Ban Quản lý Khu kinh tế thông báo kết quả kiểm tra như sau:

1. Thông tin chung về công trình xây dựng

- Công trình: Xây dựng Nhà xưởng cho thuê sản xuất, gia công đế giày (giai đoạn 2).

- Địa điểm xây dựng: Lô A1-4, A1-5 Khu công nghiệp Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Toàn Lộc.

- Nguồn vốn: Vốn doanh nghiệp + vốn vay.

- Quy mô công trình: Xưởng gia Hee - công trình công nhiệp nhẹ cấp III; Nhà ăn, nhà xe và Nhà nghỉ giữa ca - công trình dân dụng cấp III; Nhà bảo vệ - công trình dân dụng cấp IV.

- Danh sách các đơn vị nhà thầu:

+ Nhà thầu khảo sát: Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Xây dựng Phương Đông.

+ Nhà thầu thiết kế, thi công: Công ty Cổ phần Xây dựng Trung Đạo.

+ Nhà thầu giám sát thi công: Công ty TNHH Tư vấn Đào tạo Xây dựng Phương Nam.

+ Nhà thầu thí nghiệm: Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng - Kiểm định Hoàn Cầu.

2. Kết quả kiểm tra các nội dung theo kế hoạch kiểm tra

a) Về thực tế thi công xây dựng công trình so với thiết kế xây dựng: Nhìn chung công trình được thi công cơ bản theo hồ sơ thiết kế, các thông số kỹ thuật chủ yếu của các hạng mục công trình cơ bản phù hợp.

b) Sự tuân thủ các quy định về quản lý an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình: Cơ bản tuân thủ.

c) Sự tuân thủ các quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng của chủ đầu tư và các nhà thầu có liên quan trong khảo sát, thiết kế và thi công xây dựng công trình:

- Về năng lực của các chủ thể tham gia hoạt động xây dựng công trình:

+ Đơn vị thiết kế, thi công có tư cách pháp nhân, có đủ điều kiện năng lực thiết kế theo quy định. Các cá nhân chủ trì thiết kế có chứng chỉ hành nghề, đáp ứng yêu cầu năng lực, phù hợp với loại và cấp công trình theo quy định.

+ Đơn vị giám sát thi công có đủ tư cách pháp nhân, có đủ điều kiện năng lực theo quy định. Cán bộ giám sát có trình độ chuyên môn nghiệp vụ, có chứng chỉ hành nghề giám sát và có năng lực kinh nghiệm giám sát phù hợp với loại và cấp công trình theo quy định.

+ Đơn vị thí nghiệm có tư cách pháp nhân, đáp ứng yêu cầu về điều kiện năng lực thực hiện gói thầu theo quy định.

- Về hồ sơ hoàn thành công trình: Cơ bản các hồ sơ, tài liệu, bản vẻ hoàn công đã được lập và thực hiện theo quy định (có danh mục hồ sơ kèm theo).

d) Các điều kiện để nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng: Cơ bản tuân thủ.

3. Kết luận, kiến nghị

Qua kiểm tra hiện trạng chất lượng công trình và hồ sơ hoàn thành công trình, xác định: Hiện trạng công trình (theo hồ sơ thiết kế được thẩm định, phê duyệt) đủ điều kiện nghiệm thu; hồ sơ hoàn thành công trình cơ bản đầy đủ làm căn cứ nghiệm thu theo quy định.

Đề nghị Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Toàn Lộc tiến hành tổ chức nghiệm thu hoàn thành công trình xây dựng (theo hồ sơ thiết kế được thẩm định, phê duyệt) và gửi Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình về Ban quản lý Khu kinh tế để có ý kiến đối với công tác nghiệm thu đúng theo quy định hiện hành./.

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Lãnh đạo Ban;
- Lưu: VT, vddong.

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

Nguyễn Hữu Sương





CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Kiên Giang, ngày 02 tháng 07 năm 2020

BIÊN BẢN NGHIỆM THU
HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH ĐƯA VÀO DỮ DỤNG

(Số: 01/NTHT)

1. Đối tượng nghiệm thu:

- Nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng

2. Thành phần tham gia nghiệm thu:

a) Bên giao thầu: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TOÀN LỘC

- Ông/Bà: PHẠM GIA ANH — Chức vụ: Tổng Giám Đốc
- Ông: …….. — Chức vụ: ……

b) Nhà thầu nhận thầu: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG TRUNG ĐẠO

- Ông: TRẦN LỄ SƠN TRƯỜNG — Chức vụ: Giám Đốc
- Ông: …….. — Chức vụ: ……..

3. Thời gian tiến hành nghiệm thu :

Bắt đầu: 10 giờ 00 phút ngày 02 tháng 07 năm 2020

Kết thúc: 15 giờ 00 phút ngày 02 tháng 07 năm 2020

Tại : Công trình hệ thống xử lý nước thải tại Lô A1-4, A1-5, Đường số 1, KCN Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

4. Nội dung nghiệm thu

a) Tài liệu làm căn cứ để nghiệm thu:

- Căn cứ hợp đồng số 01/20/HĐXD
- Hướng dẫn vận hành và bản vẽ hoàn công

b) Về chất lượng công việc hoàn thành

- Đúng theo yêu cầu của hợp đồng số 01/20/HĐXD

d) Các ý kiến khác (nếu có):.....

.....

5. Kết luận :

- Chấp nhận nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình đưa vào sử dụng
- Biên bản nghiệm thu này được lập thành 04 (bốn) bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 02 (hai) bản.

ĐẠI DIỆN BÊN GIAO THẦU	**ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN THẦU**
TỔNG GIÁM ĐỐC	GIÁM ĐỐC
Phạm Gia Anh	Trần Lễ Sơn Trường

CÔNG AN TỈNH KIÊN GIANG
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC VÀ CNCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số PC08
Ban hành kèm theo Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014

Số: 74/TD-PCCC

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Điều 7 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy ngày 29/3/2020 của: Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Toàn Lộc

Người đại diện là Ông: Phạm Quang Chánh; Chức danh: Giám đốc.

PHÒNG CẢNH SÁT PCCC VÀ CNCH
CHỨNG NHẬN:

Tên công trình: Nhà xưởng cho thuê sản xuất gia công đế giày – giai đoạn 2.

Địa điểm xây dựng: Lô A1-4, A1-5, đường số 1, Khu công nghiệp Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Toàn Lộc

Đơn vị thiết kế: Công ty Cổ phần Xây dựng Trung Đạo, Công ty TNHH M&E Hiệp Phát

Đã được thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy các nội dung:

- Giao thông cho xe chữa cháy; Bậc chịu lửa; Khoảng cách an toàn PCCC;
- Giải pháp thoát nạn; Giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan;
- Hệ thống báo cháy tự động; Hệ thống chống sét;
- Hệ thống họng chữa cháy trong nhà, ngoài nhà, tự động Sprinkler bằng nước;
- Trang bị đèn chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn thoát nạn, bình chữa cháy;

theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2

Nơi nhận:
- Cục C07 – Bộ Công an;
- Chủ đầu tư;
- Lưu: PCCC (TM).

Kiên Giang, ngày 03 tháng 4 năm 2020

TRƯỞNG PHÒNG

Đại tá Nguyễn Thanh Nhanh

DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ ĐÃ ĐƯỢC THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

STT	TÊN TÀI LIỆU, BẢN VẼ	KÝ HIỆU	GHI CHÚ
	Quy mô: Công trình có diện tích xây dựng 6.681,75m^2. Gồm các hạng mục: Nhà xưởng: 02 tầng, diện tích 3000m^2, cao (đến mái) 14.8m; Nhà ăn + nhà xe: 02 tầng, diện tích 408m^2, cao 7.6m; Nhà nghỉ giữa ca: 02 tầng, diện tích 84m^2, cao 7.6m; Nhà rác (trệt, 30m^2); Nhà bảo vệ (trệt, 35m^2); Trạm điện. Công năng sản xuất, gia công đế giày, với thiết kế dự kiến cho 90 công, nhân viên.		
01	Bản vẽ mặt bằng, mặt cắt, mặt đứng;	G-01 – G-05, F-01 – F-09, GB, GP, KT	
02	Bản vẽ chi tiết, kết cấu;	KC, MB	
03	Bản vẽ hệ thống chống sét;	CS:01 – CS:03	
04	Bản vẽ hệ thống báo cháy;	BC-01 – BC-09	
05	Bản vẽ hệ thống chữa cháy;	CC-01A, CC-01B; CC-01 – CC-09	
06	Bản vẽ hệ thống chỉ dẫn thoát hiểm, chiếu sáng sự cố;	BC-01 – BC-09	
07	Thuyết minh kiến trúc, PCCC		

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 126 /GPMT-UBND	*Kiên Giang, ngày 17 tháng 01 năm 2023*

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 96 ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Toàn Lộc về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án "Xây dựng nhà xưởng cho thuê sản xuất gia công đế giày" và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 11/TTr-STNMT ngày 09 tháng 01 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Toàn Lộc, địa chỉ tại KCN Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án "Xây dựng nhà xưởng cho thuê sản xuất gia công đế giày" với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Xây dựng nhà xưởng cho thuê sản xuất gia công đế giày.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô A1-4, A1-5, Đường số 1, KCN Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 0301790859, cấp lần đầu ngày 23 tháng 5 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 04 tháng 02 năm 2021 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp.

1.4. Mã số thuế: 0301790859.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Xây dựng nhà xưởng và các công trình phụ trợ cho thuê.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Phạm vi: Dự án được triển khai thực hiện tại Lô A1-4, A1-5, đường số 1, KCN Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

- Quy mô: Tổng diện tích 41.953m^2,

- Công suất: Tính chất dự án là xây dựng hạ tầng nhà xưởng cho thuê để sản xuất đế giày nên công nghệ sản xuất của các đơn vị thuê sau này sẽ là các công nghệ sản xuất liên quan đến sản xuất các thành phần của giày.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Toàn Lộc.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Toàn Lộc có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 17. tháng 01. năm 2023 đến ngày 17. tháng 01. năm 2033).

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- CT và các PCT.UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Công ty Cổ phần ĐTXD Toàn Lộc;
- UBND huyện Châu Thành;
- LĐVP, P.KT, TT.PVHCC;
- Lưu: VT, ptduy.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Nhàn

Người ký: Ủy ban Nhân dân tỉnh Kiên Giang
Email: ubnd@kiengiang.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Kiên Giang
Thời gian ký: 18.01.2023 09:04:16 +07:00

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 146 /GPMT-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt (vệ sinh, nấu ăn) của công nhân viên tại dự án.

- Nguồn số 2: Nước thải sản xuất (nước súc rửa bồn, nước rửa đế giày,...) của đơn vị thuê xưởng giai đoạn 1.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Cống thoát nước chung của khu công nghiệp Thạnh Lộc sau đó chảy ra kênh Vành Đai.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Cống chung của khu công nghiệp Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

- Tọa độ vị trí xả nước thải:

TT	Ký hiệu	Vị trí xả nước thải	Toạ độ điểm xả	
			X	Y
01	VT1	Vị trí đầu vào của hệ thống xử lý nước thải	1104615	568937
02	VT2	Vị trí đầu ra của hệ thống xử lý nước thải	1104606	568920
03	VT3	Vị trí xả vào cống thoát nước chung của khu công nghiệp Thạnh Lộc (nằm ngoài dự án)	1104506	568802

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 62 m^3/ngày.đêm; 2,58 m^3/giờ.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau khi được xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (QCVN 40:2011/BTNMT, cột A), tự chảy, nước thải dẫn vào nguồn tiếp nhận cống chung Khu công nghiệp Thạnh Lộc ra kênh Vành Đai.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục (24 giờ).

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A, hệ số K =1,2. Cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
1	pH	-	6-9	06 tháng/lần
2	BOD_5	mg/l	30	
3	COD	mg/l	75	
4	Sunfua	mg/l	0,2	
5	Chất rắn lơ lửng	mg/l	50	
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	5	
7	Tổng Nitơ	mg/l	20	
8	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	4	
9	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	5	
10	Coliforms	Vi khuẩn/100ml	3000	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Hệ thống thu gom nước thải được xây dựng tách riêng với hệ thống thu gom nước mưa.

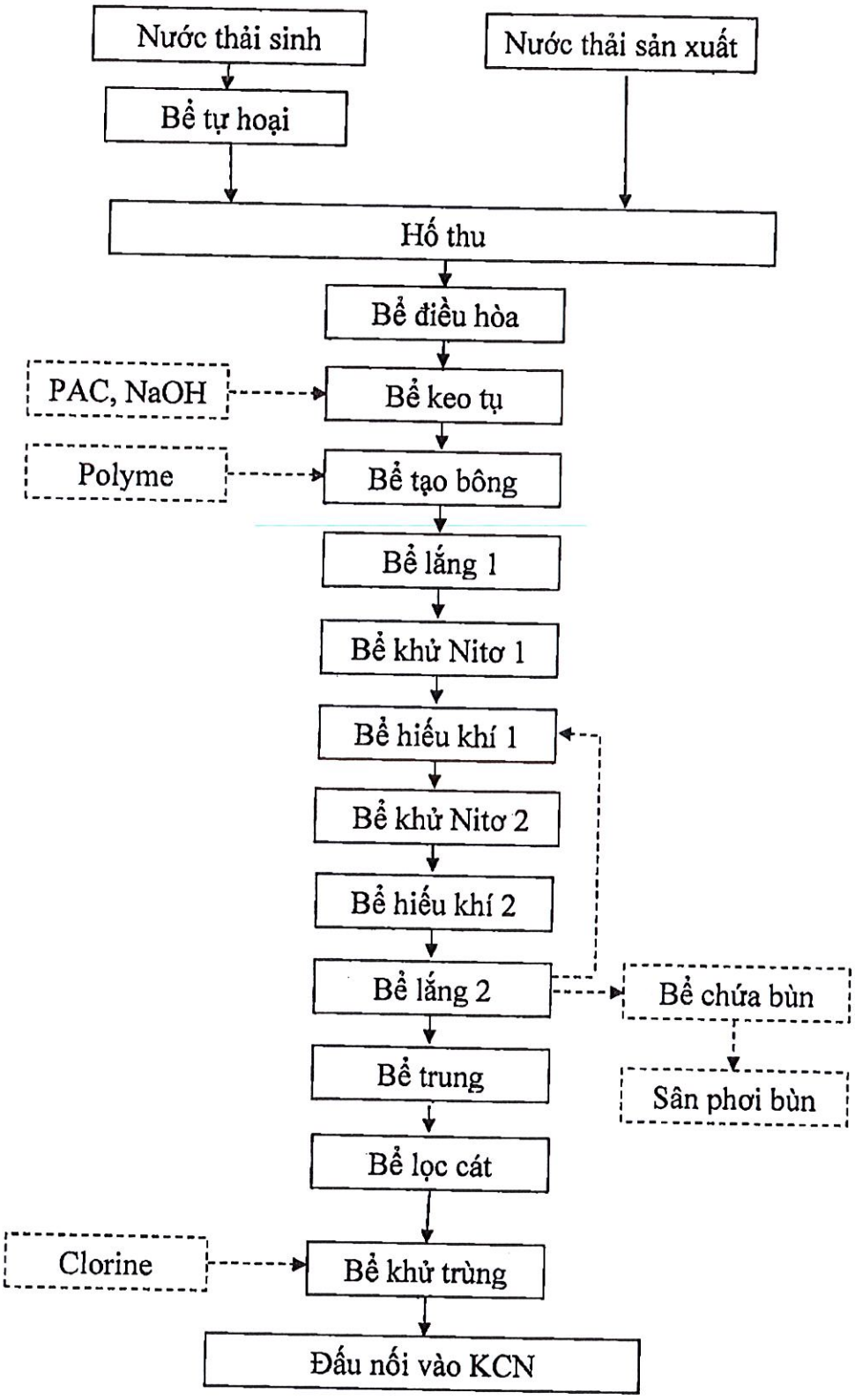
- Đối với nước thải sinh hoạt: Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn được đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải của Cơ sở.

- Đối với nước thải sản xuất: Nước thải sản xuất sẽ được thu gom và xử lý bằng hệ thống xử lý nước thải của Cơ sở.

- Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải sẽ được thải ra hệ thống thu gom của khu vực tại cống chung của Khu công nghiệp Thạnh Lộc sau đó chảy ra kênh Vành Đai.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:



- Công suất thiết kế: 150 m^3/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng:

TT	Tên hóa chất	Khối lượng (Kg/năm)	Nguồn gốc
1	PAC	4.500	Trung Quốc
2	NaOH	3.600	Trung Quốc
3	Polymer	90	Trung Quốc
4	Dinh dưỡng	2.250	Việt Nam
5	Clorine	135	Trung Quốc

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

* Biện pháp phòng ngừa:

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình đã được hướng dẫn.

- Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật.

- Lấy mẫu và phân tích chất lượng mẫu nước sau xử lý định kỳ nhằm đánh giá hoạt động của hệ thống xử lý.

* Biện pháp xử lý:

- Tạm dừng các hệ thống xử lý chất thải để khắc phục sự cố, báo ngay cho bộ phận chuyên môn công ty để kịp thời hướng dẫn xử lý sự cố.

- Thực hiện các hành động xử lý tạm thời, cần thiết để giảm thiểu ô nhiễm.

- Khi hệ vi sinh bị chết hay bị sốc tải phải báo cho đơn vị lắp đặt hệ thống để kịp thời hướng dẫn xử lý sự cố hoặc đến tận nơi để xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Công trình	Giai đoạn	Thời gian vận hành thử nghiệm		Công xuất dự kiến
		Bắt đầu	Kết thúc	
Hệ thống xử lý nước thải công suất 150 m^3/ngày.đêm	Điều chỉnh hiệu suất	12/2022	01/2023	50% công xuất hoạt động chính thức
	Vận hành ổn định	01/2023	02/2023	70% công xuất hoạt động chính thức

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Đảm bảo thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án.

- Đảm bảo nước thải sau khi xử lý đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường./.

Phụ lục 2
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 126 /GPMT-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

Việc thu gom, lưu giữ và xử lý chất thải rắn và chất thải nguy hại phát sinh từ các nhà xưởng cho thuê sẽ do các đơn vị thuê chịu trách nhiệm. Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Toàn Lộc có trách nhiệm xây dựng sẵn các kho lưu chứa chất thải rắn và chất thải nguy hại tại dự án.

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

Chất thải nguy hại phát sinh tại nhà xưởng khoảng 762 kg/năm, gồm: Bóng đèn, pin, dầu nhớt thải, giẻ lau dính dầu nhớt, ...

Chất thải nguy hại phát sinh tại trạm xử lý nước thải khoảng 24 kg/năm, gồm: Giẻ lau, dầu nhớt thải,...

1.2. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Chất thải rắn của dự án chủ yếu từ các nguồn: Rác thải sinh hoạt của nhân viên. Khối lượng phát sinh khoảng 405kg/ngày.

Chất thải rắn công nghiệp thông thường của dự án chủ yếu từ các nguồn: Bụi mài, gỗ. Khối lượng phát sinh khoảng 313,4 kg/tháng.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Các thiết bị lưu chứa chất thải phải đảm bảo các quy định tại khoản 5 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Hai thùng phuy được bố trí trong trạm xử lý nước thải thuận tiện để thu gom bùn từ hệ thống xử lý nước thải (thùng 200 lít) do Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Toàn Lộc chịu trách nhiệm thu gom, quản lý và xử lý.

- Diện tích kho: 25 m^2 (5m x 5m).

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Kho được xây dựng tường bao quanh, nền xi măng, có mái che kín nắng, mưa.

- Kho chứa chất thải nguy hại phải đáp ứng các yêu cầu theo quy định tại khoản 6 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: Thùng rác được bố trí ở những khu vực thuận tiện để thu gom rác như khu vực nhà ăn do các đơn vị thuê nhà xưởng chịu trách nhiệm bố trí và quản lý.

- Diện tích: 25m^2 (5m x 5m).

- Thiết kế, cấu tạo: Khu vực tập kết rác được xây dựng tường bao quanh, nền xi măng, có mái che để hạn chế nước mưa.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Thực hiện đúng kế hoạch ứng phó sự cố môi trường của cơ sở, đảm bảo tuân thủ quy đúng định kỹ thuật về an toàn và môi trường.

- Đảm bảo nguồn nhân lực, trang thiết bị, công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.

- Thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố môi trường./.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1390/QĐ-UBND	*Kiên Giang, ngày 11 tháng 6 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Báo cáo Đánh giá tác động môi trường Dự án "Xây dựng nhà xưởng cho thuê sản xuất gia công đế giày" của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Toàn Lộc

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng thẩm định Báo cáo Đánh giá tác động môi trường Dự án "Xây dựng nhà xưởng cho thuê sản xuất gia công đế giày" họp ngày 19 tháng 11 năm 2020 tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang;

Xét nội dung Báo cáo Đánh giá tác động môi trường Dự án "Xây dựng nhà xưởng cho thuê sản xuất gia công đế giày" đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm theo Văn bản giải trình chỉnh sửa số 03/CV-TL ngày 13 tháng 3 năm 2021 của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Toàn Lộc;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 375/TTr-STNMT ngày 07 tháng 6 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo Đánh giá tác động môi trường Dự án "Xây dựng nhà xưởng cho thuê sản xuất gia công đế giày" *(sau đây gọi là dự án)* của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Toàn Lộc *(sau đây gọi là chủ dự án)* thực hiện tại Lô A1-4, A1-5, đường số 1, Khu Công nghiệp Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, với các nội dung chính tại phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm:

1. Niêm yết công khai quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện nghiêm túc nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu bảo vệ môi trường của dự án.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

***Nơi nhận*:**
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Toàn Lộc;
- CT và các PCT.UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- BQL Khu kinh tế tỉnh;
- UBND huyện Châu Thành;
- UBND xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành;
- LĐVP, P.KT, TT.PVHCC;
- Lưu: VT, hvathien.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Nhàn

PHỤ LỤC

CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG DỰ ÁN "XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG CHO THUÊ SẢN XUẤT GIA CÔNG ĐẾ GIÀY" CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TOÀN LỘC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1390/QĐ-UBND ngày 11 tháng 6 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

1. Thông tin về dự án:

- Tên dự án: "Xây dựng nhà xưởng cho thuê sản xuất gia công đế giày".

- Địa điểm thực hiện: Lô A1-4, A1-5, đường số 1, Khu Công nghiệp Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

- Chủ dự án: Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng Toàn Lộc.

- Địa chỉ liên hệ: số 55 Phan Xích Long, Phường 3, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

- Điện thoại: 03838.447.589; Fax: 03839.904.391

1.1. Phạm vi, quy mô, công suất, công nghệ sản xuất của dự án:

**** Phạm vi:***

Dự án có tổng diện tích 41.953 m^2 nằm trong Khu Công nghiệp Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang. Vị trí Dự án có ranh giới như sau:

- Phía Đông giáp đất trống của Khu Công nghiệp.

- Phía Tây giáp đường số 4 của Khu Công nghiệp.

- Phía Nam giáp đường số 1 của Khu Công nghiệp.

- Phía Bắc giáp đất trống của Khu Công nghiệp.

**** Quy mô, công suất của dự án:***

Dự án "Xây dựng nhà xưởng cho thuê sản xuất gia công đế giày" của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng Toàn Lộc được đầu tư xây dựng theo 02 giai đoạn, với quy hoạch xây dựng như sau:

STT	Danh mục loại đất	Giai đoạn 1 (m^2)	Giai đoạn 2 (m^2)	Tổng diện tích (m^2)	Tỷ lệ (%)
1	Diện tích chiếm đất xây dựng *(tầng 1)*	12096,88	3721,15	15818,03	38
	Tổng diện tích xây dựng *(tất cả các tầng)*	13976,24	7244,30	21220,54	

STT	Danh mục loại đất	Giai đoạn 1 (m^2)	Giai đoạn 2 (m^2)	Tổng diện tích (m^2)	Tỷ lệ (%)
2	Diện tích sân đường - phụ trợ	5193,65	1921,30	7114,95	17
3	Diện tích cây xanh	4277,47	1039,30	5316,77	13
4	Diện tích đất dự trữ	-	-	13703,25	33
Tổng diện tích đất		**21568,00**	**6681,75**	**41953,0**	**100**

Trong đó, Giai đoạn 1 đã xây dựng hoàn thiện và đã được Công ty TNHH Tea Sung Rạch Giá thuê để sản xuất, gia công đế giày và tấm xốp EVA. Giai đoạn 2 dự kiến sau khi xây dựng hoàn thiện sẽ được Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Gia He thuê để gia công in lụa cho ngành sản xuất đế giày.

Các đơn vị thuê nhà xưởng *(Công ty TNHH Tea Sung Rạch Giá và Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Gia He)* có trách nhiệm tự lập hồ sơ môi trường, quản lý và thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động xấu từ các loại chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động. Chủ dự án chịu trách nhiệm về việc tiếp nhận và xử lý nước thải phát sinh từ các hạng mục cho thuê.

**** Công nghệ sản xuất của các đơn vị thuê nhà xưởng:***

Giai đoạn 1: Quy trình công nghệ sản xuất của Công ty TNHH Tea Sung Rạch Giá như sau:

** Quy trình sản xuất tấm xốp EVA:*

Nguyên liệu *(hạt nhựa EVA)* → Kiểm tra → Luyện kín → Cán dẻo → Ép nóng → Để nguội → Thành phẩm.

** Quy trình sản xuất đế giày:*

- Sản xuất bán thành phẩm đế ngoài giày:

Nguyên liệu *(cao su chính phẩm thành phẩm)* → Kiểm tra → Luyện kín → Cán dẻo → Làm lạnh → Dập phôi → Ép nóng 140°C → Để nguội → Cắt tỉa → Đế ngoài giày.

- Sản xuất hoàn thiện đế giày:

Đế ngoài giày → Kiểm tra → Mài đế → Rửa đế → Làm nóng → Quét chiếu tia UV → Làm lạnh → Quét chiếu tia UV → Làm nóng → Dán đế → Ép máy → Nhập kho.

** Quy trình gia công nhãn mác cho giày thể thao:*

Nguyên liệu *(nhãn mác và giày thành phẩm của khách hàng giao sẵn)* → Quét keo → Thành phẩm.

Giai đoạn 2: Quy trình công nghệ sản xuất của Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Gia He như sau:

TPU, vải → Trải TPU hoặc vải lên khung in → Làm sạch TPU hoặc vải → Sắp xếp các sản phẩm lên khung in → In lụa → Làm sạch khung, để vải khô trên kệ → Chuyển đến kho và chờ xuất.

1.2. Các hạng mục, công trình chính của dự án

* Diện tích các hạng mục công trình Giai đoạn 01:

STT	Hạng mục	Dài (m)	Rộng (m)	Số tầng	Diện tích khối phụ (m^2)	Diện tích xây dựng (m^2)	Diện tích sàn xây dựng (m^2)
1	Xưởng sản xuất	120	75	01	90,24	9.090,24	9.090,24
2	Văn phòng	25	15	02		375	750
3	Nhà bảo vệ	07	05	01		35	35
4	Nhà ăn + nhà xe	40	20	02		800	1600
5	Trạm điện	15	10	01		150	150
6	Nhà kho	45	20	01		900	900
7	Nhà nghỉ giữa ca	35	13	02	06	455	916
8	Kho máy	15	10	01		150	150
9	Phòng bảo trì	10	05	01		50	50
10	Trạm bơm, Hồ nước ngầm	16	10	01		160 *(25 m^2 là trạm bơm)*	160
11	Khu xử lý nước thải	12,5	10	01		125	125
12	Nhà rác	10	05	01		50	50
Tổng						**12.096,88**	**13.976,24**

* Diện tích các hạng mục công trình Giai đoạn 02:

STT	Hạng mục	Dài (m)	Rộng (m)	Số tầng	Diện tích khối phụ (m^2)	Diện tích xây dựng (m^2)	Diện tích sàn xây dựng (m^2)
1	Nhà xưởng	75	40	02	194,15	3.194,15	6.225,30
2	Nhà ăn, Nhà	41	12	02		492,00	984,00

	xe, Nhà nghỉ trưa						
3	Nhà rác	10	03	01	Tính vào diện tích nhà xưởng		
4	Trạm điện	15	05	01	Tính vào diện tích nhà xưởng		
5	Nhà bảo vệ	07	05	01		35,00	35,00
Tổng						**3.721,15**	**7.244,30**

2. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh từ dự án:

2.1. Các tác động môi trường chính của dự án

Giai đoạn	Các tác động môi trường chính
Xây dựng các hạng mục của Giai đoạn 2	- Bụi phát sinh trong quá trình đào móng công trình. - Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu. - Bụi, khí thải từ các máy móc, thiết bị thi công. - Bụi từ bãi chứa nguyên vật liệu. - Khí thải từ quá trình hàn kim loại. - Bụi từ quá trình chà nhám, sơn hoàn thiện công trình. - Nước thải sinh hoạt của công nhân xây dựng. - Nước thải phát sinh từ quá trình xây dựng. - Chất thải rắn sinh hoạt của công nhân xây dựng. - Chất thải rắn phát sinh từ quá trình xây dựng. - Chất thải nguy hại từ quá trình xây dựng.
Vận hành	- Bụi khí thải từ phương tiện vận chuyển. - Bụi, khí thải từ hoạt động sản xuất. - Mùi hôi từ trạm XLNT, nhà chứa rác. - Nước thải sinh hoạt của công nhân viên. - Nước thải sản xuất. - Chất thải rắn sinh hoạt. - Chất thải rắn công nghiệp thông thường. - Chất thải nguy hại.

2.2. Quy mô, tính chất của nước thải

Giai đoạn	Loại; Tính chất chất thải	Quy mô tác động, khối lượng phát thải dự kiến
Xây dựng các hạng mục của Giai đoạn 2	Nước thải xây dựng; Chất rắn lơ lửng, dầu mỡ	1,4 m^3/ngày.
	Nước thải sinh hoạt của công nhân xây dựng; Các chất rắn lơ lửng *(SS)*, các chất hữu cơ *(COD, BOD)*, dinh dưỡng *(N, P...)*, vi sinh vật *(virus, vi khuẩn, nấm...)*.	2,25 m^3/ngày.
Giai đoạn vận hành thử nghiệm và vận hành thương mại	Nước thải sinh hoạt từ các hạng mục công trình Giai đoạn 01; Các chất cặn bã, các chất lơ lửng *(SS)*, các hợp chất hữu cơ *(BOD/COD)*, các chất dinh dưỡng *(N, P)* và vi sinh gây bệnh *(Coliform, E.Coli)*.	- Giai đoạn 01 : 47 m^3/ngày đêm. - Giai đoạn 02: 13,5 m^3/ngày đêm.
	Nước thải sản suất xuất từ các hạng mục công trình Giai đoạn 01; Thành phần dầu khoáng, chất lơ lửng từ cao su, bột lưu huỳnh, màu.	- Giai đoạn 01: 30 m^3/ngày đêm. - Giai đoạn 02: 1,1 m^3/ngày đêm.

2.3. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải:

Giai đoạn	Loại; Tính chất chất thải
Xây dựng các hạng mục của Giai đoạn 2	Bụi phát sinh trong quá trình đào móng công trình.
	Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu; các máy móc, thiết bị thi công; bãi chứa nguyên vật liệu; quá trình chà nhám, sơn hoàn thiện công trình. Thành phần chủ yếu là Bụi, SO_2, NO_x, CO,…
Giai đoạn vận hành thử nghiệm và vận hành thương mại	Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động vận chuyển. Thành phần chủ yếu là Bụi, SO_2, NO_x, CO,…
	Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất. Tính chất: Bụi, hợp chất hữu cơ bay hơi *(Butandiene, Styren, Methyl Methacrylate, Acetone, Ethyl acetate, Resine UV, Methyl Ethyl Ketone, Ethanol)*.

Giai đoạn	Loại; Tính chất chất thải
	Mùi hôi của khu vực trạm xử lý nước thải, khu vực chứa rác. Thành phần ô nhiễm: hợp chất nitơ, sunfur hữu cơ các mercaptan, H_2S, CH_4, CO_2.

2.4. Quy mô, tính chất của chất thải rắn thông thường

Giai đoạn	Loại; Tính chất chất thải	Quy mô tác động, khối lượng phát thải dự kiến
Xây dựng các hạng mục của Giai đoạn 2	Chất thải rắn sinh hoạt. Tính chất: chủ yếu là giấy, nhựa, thủy tinh, hộp xốp...	25 kg/ngày
	Chất thải rắn xây dựng. Tính chất: cừ, tràm, kim loại, xà bần, dây điện, ống nhựa, kính, vữa, gạch, vỏ đựng các vật liệu,… bị vỡ vụn.	0,17 – 0,87 tấn/ngày.
Giai đoạn vận hành thử nghiệm và vận hành thương mại	Chất thải rắn sinh hoạt. Tính chất: thức ăn thừa, bao nhựa, …	1.315 kg/ngày.
	Chất thải rắn công nghiệp thông thường. Tính chất: bao bì, sản phẩm lỗi, nguyên liệu thừa từ nhựa, cao su,….	11,52 tấn/tháng.
	Bùn thải. Tính chất: Bùn, các hợp chất hữu cơ (BOD/COD), các chất dinh dưỡng (N, P) và vi sinh gây bệnh *(Coliform, E.Coli)*.	- Bùn từ trạm XLNT: 26,4 kg/ngày. - Bùn từ bể tự hoại: 47,71 tấn/180 ngày.

2.5. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại

Giai đoạn thực hiện	Loại, tính chất chất thải	Quy mô tác động, khối lượng phát thải dự kiến
Xây dựng các hạng mục của Giai đoạn 2	Giẻ lau dính dầu, dầu nhớt thải, que hàn thải,…	- Dạng rắn khoảng 0,025 kg/ngày. - Dạng lỏng khoảng 234 lít dầu/quá trình thi công.
Giai đoạn vận hành thử	Bóng đèn huỳnh quang, giẻ lau dính chất thải nguy hại, hộp mực	8.231 kg/năm.

Giai đoạn thực hiện	Loại, tính chất chất thải	Quy mô tác động, khối lượng phát thải dự kiến
nghiệm và vận hành thương mại	in, thùng chứa hóa chất, than hoạt tính thải,…	

2.6. Quy mô, tính chất của chất thải khác:

a. Xây dựng các hạng mục của Giai đoạn 2:

Tiếng ồn và rung động phát sinh từ các máy móc thi công xây dựng, hoạt động đóng cọc, đào móng, xe tải vận chuyển.

b. Giai đoạn vận hành thử nghiệm và vận hành thương mại:

- Tiếng ồn phát sinh từ quá trình hoạt động của máy móc thiết bị sản xuất và máy móc của trạm xử lý nước thải.

- Nhiệt thừa: Phát sinh từ hoạt động của máy móc, thiết bị sản xuất.

3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án:

3.1. Về thu gom và xử lý nước thải:

a. Xây dựng các hạng mục của Giai đoạn 02:

- Nước thải sinh hoạt: Chủ dự án thuê 02 nhà vệ sinh lưu động để xử lý nước thải sinh hoạt của công nhân.

- Nước thải xây dựng: Bố trí 2 hố ga lắng cặn với thể tích mỗi hố là 01 m^3.

b. Giai đoạn vận hành thử nghiệm và vận hành thương mại:

- Đối với nước thải sinh hoạt phát sinh tại các nhà vệ sinh phục vụ sinh hoạt của công nhân và chuyên gia làm việc trong nhà máy, được xử lý sơ bộ tại các bể tự hoại 03 ngăn, sau đó nước thải được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý.

- Đối với nước thải phát sinh từ quá trình sản xuất của Giai đoạn 01 và Giai đoạn 02 được thu gom bằng hệ thống đường ống riêng biệt dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Toàn bộ nước thải của dự án *(nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất)* được xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất 150 m^3/ngày đêm, với quy trình công nghệ như sau:

Hố thu gom → Bể điều hòa → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng 1 → Bể khử Nitơ 1 → Bể hiếu khí 1 → Bể khử Nitơ 2 → Bể hiếu khí 2 → Bể lắng 2 → Bể trung chuyển → Bể lọc cát → Bể khử trùng → Nguồn tiếp nhận.

Nước thải sau xử lý được đấu nối vào hệ thống thu gom và thoát nước chung của Khu Công nghiệp Thạnh Lộc *(đường số 1)*.

c. Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động của nhà máy đạt QCVN40:2011/BTNMT, cột A trước

khi thoát ra hệ thống thu gom, thoát nước thải của Khu Công nghiệp Thạnh Lộc.

3.2. Về xử lý bụi, khí thải:

a. Xây dựng các hạng mục của Giai đoạn 02:

- Tưới ẩm xung quanh khu vực đào đất.

- Trang bị bảo hộ lao động.

- Tất cả các xe vận chuyển vật liệu xây dựng phải đạt tiêu chuẩn quy định.

- Các phương tiện vận chuyển sẽ được phủ kín bằng vải bạt.

- Bảo trì máy móc, thiết bị và phương tiện trong suốt thời gian thi công.

b. Giai đoạn vận hành thử nghiệm và vận hành thương mại:

** Biện pháp giảm thiểu bụi và khí thải từ các phương tiện vận chuyển:*

- Đối với chủ dự án: Đảm bảo diện tích cây xanh đạt tối thiểu theo thiết kế chi tiết mặt bằng.

- Đối với các đơn vị thuê nhà xưởng:

+ Phân phối các luồng xe vào ra nhà máy hợp lý.

+ Khi các xe lưu thông trong khuôn viên Nhà máy cần giảm tốc độ.

+ Thường xuyên phun ẩm và vệ sinh các tuyến đường nội bộ.

+ Xe, phương tiện vận chuyển của mỗi đơn vị thuê nhà xưởng được kiểm tra kỹ thuật định kỳ, bảo dưỡng đúng kỹ thuật.

** Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất:*

Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất trong nhà xưởng của mỗi đơn vị thuê sẽ do các đơn vị thuê chịu trách nhiệm trong việc thu gom và xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả ra môi trường. Các biện pháp giảm thiểu dự kiến như sau:

- Lắp đặt hệ thống xử lý bụi, khí thải tại khu vực, dây chuyền sản xuất có phát sinh nhiều bụi, khí thải.

- Áp dụng công nghệ sản xuất hiện đại.

- Bố trí các công đoạn phát sinh ô nhiễm cao ở khu vực riêng biệt.

- Trang bị dụng cụ bảo hộ lao động cho công nhân trực tiếp làm việc tại khu vực phát sinh ô nhiễm.

** Giảm thiểu mùi hôi từ khu vực hệ thống xử lý nước thải:*

- Mùi hôi từ khu vực hệ thống xử lý nước thải:

+ Thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng và vệ sinh khu vực xử lý nước thải.

+ Vận hành thường xuyên hệ thống xử lý nước thải, không để nước thải lưu trữ quá lâu, gây mùi hôi thối.

+ Bố trí cây xanh xung quanh khu vực trạm.

c. Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Thu gom, xử lý bụi, khí thải, hợp chất

hữu cơ bay hơi phát sinh trong quá trình vận hành các hạng mục, công trình của Dự án đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ trước khi xả ra môi trường.

3.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn thông thường:

a. Xây dựng các hạng mục của Giai đoạn 02:

- Chất thải rắn sinh hoạt: bố trí 2 thùng chứa có dung tích 120 lít, hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý theo đúng quy định.

- Chất thải xây dựng: bố trí bãi tập kết rác ngoài trời có diện tích khoảng 20 m^2, hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và vận chuyển đem đi xử lý.

b. Giai đoạn vận hành thử nghiệm và vận hành thương mại:

Chủ dự án xây dựng các kho lưu chứa chất thải rắn và chất thải nguy hại với diện tích 50 m^2 cho Giai đoạn 1 và diện tích 30 m^2 cho Giai đoạn 02. Các đơn vị thuê nhà xưởng có trách nhiệm thu gom, lưu giữ và xử lý chất thải rắn phát sinh từ các nhà xưởng được thuê theo quy định.

c. Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Chủ dự án có trách nhiệm phối hợp, quản lý việc thu gom, vận chuyển, xử lý các loại chất thải sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh tại các nhà xưởng cho thuê đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu và Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường.

3.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại (CTNH):

a. Xây dựng các hạng mục của Giai đoạn 02:

Trang bị 05 thùng lưu chứa chất thải nguy hại dung tích 120L-240L lưu chứa riêng biệt từng loại CTNH; bố trí nhà kho lưu chứa CTNH có diện tích 10 m^2, đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường; thuê đơn vị chức năng vận chuyển và xử lý theo đúng theo quy định hiện hành.

b. Giai đoạn vận hành thử nghiệm và vận hành thương mại:

Việc thu gom, lưu giữ và xử lý chất thải nguy hại phát sinh từ các nhà xưởng sẽ do các đơn vị thuê chịu trách nhiệm thực hiện.

c. Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Chủ dự án có trách nhiệm phối hợp, quản lý việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại phát sinh của các nhà xưởng cho thuê đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

3.5. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác:

a. Xây dựng các hạng mục của Giai đoạn 02:

- Áp dụng các biện pháp thi công tiên tiến, cơ giới hóa các thao tác và quá trình thi công ở mức tối đa nhằm hạn chế tiếng ồn, rung động.

- Trang bị nút tai cho những công nhân làm việc trực tiếp với nguồn ồn, cách ly nguồn ồn.

- Thực hiện tốt việc bảo trì, bảo dưỡng máy móc, vận hành đúng kỹ thuật.

- Hạn chế đến mức thấp nhất các loại máy móc này hoạt động cùng lúc.

- Lập tường rào xung quanh công trình và che chắn lưới theo độ cao của công trình.

- Xây dựng kế hoạch thi công hợp lý, tránh thi công vào các giờ nhạy cảm như đầu giờ sáng, buổi trưa, cuối giờ chiều *(cam kết không thi công vào buổi tối)*.

- Các xe ra vào công trình không được bóp còi và luôn có người hướng dẫn phân luồng giao thông vào những giờ cao điểm.

b. Giai đoạn vận hành thử nghiệm và vận hành thương mại:

Các đơn vị thuê sẽ chịu trách nhiệm trong việc giảm thiểu tiếng ồn và độ rung phát sinh từ phương tiện giao thông, máy phát điện và từ hoạt động sản xuất. Các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn từ trạm xử lý nước thải sẽ do chủ dự án chịu trách nhiệm.

** Đối với tiếng ồn do phương tiện giao thông:*

- Xe ra vào yêu cầu đi với tốc độ chậm 05 km/h, không bóp còi.

- Không để xe nổ máy trong lúc chờ nhận hàng.

- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì các phương tiện vận chuyển, đảm bảo tình trạng kỹ thuật tốt.

** Đối với tiếng ồn trong sản xuất:*

- Nhà xưởng thường xuyên bảo trì máy để máy móc, thiết bị luôn hoạt động ở tình trạng tốt nhất, hạn chế tiếng ồn phát ra do máy móc hoạt động lâu ngày gây nên.

- Lắp đặt các bệ đỡ giảm ồn, giảm rung cho máy móc có công suất lớn. Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra định kỳ thiết bị về độ mòn chi tiết, chế độ hoạt động bảo trì, bôi trơn,....

- Sử dụng miếng đỡ khuôn bằng cao su, lò xo giảm sốc làm giảm tiếng ồn tại các công đoạn ép, dập, máy nén khí.

- Công nhân làm việc tại khu vực phát sinh tiếng ồn lớn sẽ được trang bị nút bịt tai chống ồn.

- Bố trí dây chuyền máy móc thiết bị hợp lý nhằm tránh gây sự cộng hưởng tiếng ồn.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1165 /GP-UBND	*Kiên Giang, ngày 12 tháng 5 năm 2021*

GIẤY PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 17/2016/QĐ-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2016 của UBND tỉnh Kiên Giang ban hành quy định về quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung Dự án "Xây dựng quy định về xả thải vào nguồn tiếp nhận và phân vùng khí thải tại một số điểm nóng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang" được phê duyệt tại Quyết định số 2724/QĐ-UBND ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang;

Xét Đơn đề nghị cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước của Công ty TNHH Tae Sung Rạch Giá ngày 22 tháng 01 năm 2021 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 232/TTr-STNMT ngày 28 tháng 4 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty TNHH Tae Sung Rạch Giá có trụ sở chính tại Khu công nghiệp Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang được xả nước thải vào nguồn nước với các nội dung sau:

1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Cống thoát nước chung của Khu công nghiệp Thạnh Lộc sau đó chảy ra kênh Vành Đai.

2. Vị trí công trình xả nước thải vào nguồn nước: Khu công nghiệp Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

Tọa độ vị trí xả nước thải *(theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 104°30', múi chiếu 3°)*, như sau:

Số TT	Ký hiệu điểm	Vị trí điểm xả nước thải	Tọa độ điểm xả	
			X	Y
01	VT1	Vị trí đầu vào của hệ thống xử lý nước thải	1104615	568937
02	VT2	Vị trí đầu ra của hệ thống xử lý nước thải	1104606	568920
03	VT3	Vị trí xả vào cống thoát nước chung của Khu công nghiệp Thạnh Lộc (nằm ngoài dự án)	1104506	568802

(có sơ đồ khu vực và vị trí xả thải kèm theo)

3. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (QCVN 40:2011/BTNMT, cột A), tự chảy, nước thải dẫn vào nguồn tiếp nhận cống chung Khu công nghiệp ra kênh Vành Đai.

4. Chế độ xả nước thải: 24/24 giờ (liên tục các ngày trong năm).

5. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 150 m^3/ ngày đêm.

6. Giới hạn thông số, nồng độ chất ô nhiễm được phép xả nước thải: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (QCVN 40:2011/BTNMT, cột A) và Quyết định số 2724/QĐ-UBND ngày 02 tháng 9 năm 2009 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Dự án "Xây dựng quy định về xả thải vào nguồn tiếp nhận và phân vùng khí thải tại một số điểm nóng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang".

7. Thời hạn của Giấy phép là 05 (năm) năm, tính từ ngày Giấy phép có hiệu lực.

Điều 2. Các yêu cầu đối với Công ty TNHH Tae Sung Rạch Giá:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này.

2. Bảo đảm thiết bị, nhân lực vận hành hệ thống xử lý nước thải đúng quy trình trong suốt quá trình xả nước thải vào nguồn nước; xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật cho phép trước khi xả ra nguồn tiếp nhận, thực hiện đúng cam kết như đã nêu trong hồ sơ cấp Giấy phép.

3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ giá trị thông số ô nhiễm trong nước thải không đạt yêu cầu quy định theo Giấy phép được cấp thì phải ngừng ngay việc xả nước thải vào nguồn nước để thực hiện các biện pháp khắc phục; chuẩn bị nhân lực, trang bị phương tiện, thiết bị để sẵn sàng ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước, đồng thời kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp

phép và cơ quan chức năng của địa phương (UBND huyện Châu Thành, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Châu Thành) nếu có sự cố bất thường của hệ thống xử lý nước thải.

4. Thực hiện giám sát chất lượng nước thải đầu vào, đầu ra và chất lượng nước mặt tiếp nhận nước thải như sau:

4.1. Giám sát chất lượng nước thải: 01 mẫu nước thải đầu vào và 01 mẫu nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải, tần suất quan trắc 03 tháng/lần, các chỉ tiêu quan trắc (lưu lượng, pH, TSS, BOD_5, COD, Amoni, dầu mỡ động thực vật, dầu khoáng, Tổng N, Tổng P, Tổng Coliform); Quy chuẩn so sánh Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (QCVN 40:2011/BTNMT, cột A).

4.2. Giám sát chất lượng nước mặt: 01 mẫu nước mặt tại kênh Vành Đai, tần suất quan trắc 03 tháng/lần, các chỉ tiêu quan trắc (pH, TSS, BOD_5, COD, Amoni, Nitrat (NO^-_3), Phosphat, Tổng dầu mỡ, Coliform, E.coli); Quy chuẩn so sánh Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước mặt (QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột A_2).

5. Chịu trách nhiệm theo dõi vận hành hệ thống xử lý nước thải của Dự án "Nhà máy sản xuất tấm cao su xốp EVA, công suất 96.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công đế cao su cho giầy dép, công suất 12.000.000 sản phẩm/năm và sản xuất, gia công nhãn mác cho giầy thể thao, công suất 12.000.000 sản phẩm/năm" theo quy định; trong trường hợp có thay đổi chủ quản lý hệ thống xử lý nước thải phải kịp thời thông báo đến Sở Tài nguyên và Môi trường.

6. Hàng năm trước *(trước ngày 31 tháng 01 của năm tiếp theo)*, tổng hợp báo cáo gửi Sở Tài nguyên và Môi trường thông qua Phòng Tài nguyên nước và Khí tượng thủy văn về tình hình xả nước thải theo Biểu số 24 kèm theo Thông tư số 31/2018/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định nội dung, biểu mẫu báo cáo tài nguyên nước; tổng hợp các đặc trưng về nồng độ các chất ô nhiễm theo từng thông số quy định theo Biểu số 24 kèm theo Thông tư số 31/2018/TT-BTNMT.

7. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 38 Luật Tài nguyên nước.

8. Kiểm tra, lập nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải, theo dõi lưu lượng, thông số vận hành hệ thống kết quả quan trắc nước thải, loại và lượng hóa chất sử dụng, lượng bùn thải phát sinh. Nếu phát hiện có hiện tượng bất thường phải báo cáo ngay về cơ quan cấp phép và cơ quan chức năng của địa phương (UBND huyện Châu Thành, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Châu Thành) để kịp thời xử lý.

Điều 3. Công ty TNHH Tae Sung Rạch Giá được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 38 Luật Tài nguyên nước và các quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chậm nhất chín mươi (90) ngày trước khi Giấy phép hết hạn, nếu Công ty TNHH Tae Sung Rạch Giá còn tiếp tục xả nước thải với nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải làm thủ tục gia hạn Giấy phép theo quy định./.

Nơi nhận:
- Cục Quản lý Tài nguyên nước;
- CT và các PCT.UBND tỉnh;
- Công ty TNHH Tae Sung Rạch Giá;
- UBND huyện Châu Thành;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- LĐVP, P.KT, TT.PVHCC;
- Lưu: VT, tqdat.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Nhàn

CTY CP ĐT XÂY DỰNG
TOÀN LỘC
Số: 02/HĐTX/TL-TS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
--------***--------

HỢP ĐỒNG THUÊ NHÀ XƯỞNG
(V/V: Cho thuê nhà xưởng)

Căn cứ vào Bộ Luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015;

Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 do Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ khả năng và nhu cầu hai bên.

Hôm nay, ngày 20 tháng 09 năm 2020, chúng tôi gồm có:

I. Bên cho thuê (Gọi tắt là "Bên A"):

- **Tên đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TOÀN LỘC**
- Địa chỉ: 55 Phan Xích Long, Phường 03, Quận Phú Nhuận, Tp.HCM
- Đại diện: Ông **PHẠM QUANG CHÁNH** Chức vụ: **CT. HĐQT**
- Tài khoản số 117 00 0015 070 Ngân hàng Công Thương (Vietin Bank) CN KCN Bình Dương, tỉnh Bình Dương
- Mã số thuế: 0301790859

Giấy phép đăng ký doanh nghiệp số 0301790859 đăng ký lần đầu ngày 23/05/2007 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tp.HCM cấp.

II. Bên thuê (Gọi tắt là "Bên B"):

- **Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH TAE SUNG RẠCH GIÁ**
- Đại diện: Ông **YOON SUNG HO** Chức vụ: **Tổng Giám Đốc**
- Địa chỉ: KCN Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
- Mã số thuế: 1702188379

Giấy phép đăng ký doanh nghiệp số 1702188379 đăng ký lần đầu ngày 18/2/2020 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Kiên Giang cấp.

*Bên A và Bên B sau đây được gọi riêng là "**Bên**" và gọi chung là "**Các Bên**".*

Xét rằng:

(i) Bên A là chủ sử dụng duy nhất và hợp pháp khu đất khoảng 16.000 m^2 của Lô A1-4, A1-5 tại Khu Công Nghiệp Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang ("Khu Đất")

(ii) Trên Khu Đất này, sau khi được chấp thuận từ cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Bên A đã xây dựng nhà xưởng đảm bảo an toàn, chất lượng, cũng như là hoàn tất các thủ tục pháp lý về xây dựng bao gồm nhưng không giới hạn giấy phép xây dựng, hồ sơ hoàn công, giấy chứng nhận ghi nhận quyền sở hữu công trình.

(iii)Bên B có mong muốn thuê nhà xưởng nói trên cho mục đích hoạt động kinh doanh của mình bao gồm nhưng không giới hạn việc sản xuất giày thể thao, các bộ phận của giày, và các ngành nghề khác của Bên B sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ghi nhận trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

(iv)Bên A đảm bảo mình là chủ sở hữu duy nhất và hợp pháp nhà xưởng. Nhà xưởng của Bên A hoàn toàn đáp ứng đầy đủ tính pháp lý, các điều kiện về chất lượng xây dựng, an toàn sử dụng cho mục đích thuê của Bên B nêu ở trên.

*Do đó, Các Bên cùng thỏa thuận ký hợp đồng thuê nhà xưởng ("**Hợp Đồng**") với những nội dung sau:*

ĐIỀU 1: ĐỐI TƯỢNG VÀ NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

1.1. Bên A đồng ý cho thuê và Bên B đồng ý thuê nhà xưởng với diện tích sàn xây dựng 13.900 m^2 (Mười ba ngàn, chín trăm mét vuông) (chi tiết theo bảng phụ lục đính kèm) thuộc quyền sở hữu của bên A tại *Lô A1-4; A1-5, KCN Thạnh Lộc, Xã Thạnh Lộc, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang ("**Nhà Xưởng**").*

1.2. Mục đích thuê: *sản xuất các loại giày thể thao, bộ phận của giày và các các ngành nghề khác đã được cấp phép của cơ quan có thẩm quyền theo từng thời điểm và mong muốn của Bên B sao cho phù hợp với quy định của pháp luật.*

ĐIỀU 2: THỜI HẠN CỦA HỢP ĐỒNG

2.1. Thời hạn thuê Nhà Xưởng ("**Thời Hạn Thuê**") là 20 năm kể từ ngày 20/09/2020 đến ngày 20/09/2040.

2.2. Khi hết hạn Hợp Đồng, tùy theo tình hình thực tế, Các Bên có thể thỏa thuận gia hạn.

Bên A đồng ý rằng Bên B được quyền ưu tiên gia hạn Thời Hạn Thuê với các điều kiện và điều khoản theo thỏa thuận của Các Bên. Chậm nhất là 06 (sáu) tháng trước ngày hết hạn Hợp Đồng thuê, Bên A sẽ gửi cho Bên B văn bản đề nghị gia hạn Thời Hạn Thuê, trong vòng 05 (năm) ngày kể từ ngày Bên A gửi đề nghị gia hạn, Các Bên sẽ tiến hành đàm phán để ký kết phụ lục ghi nhận tiền thuê và phí dịch vụ áp dụng trong Thời Hạn Thuê được gia hạn, với điều kiện là Tiền Thuê mới sẽ không tăng hoặc giảm quá 15% so với Tiền Thuê trước khi kết thúc Thời Hạn Thuê.

2.3. Các Bên phải đảm bảo Thời Hạn Thuê tối thiểu là 20 năm, trừ các trường hợp quy định tại Điều 6 hoặc các thỏa thuận bằng văn bản khác của Các Bên.

ĐIỀU 3: TIỀN THUÊ, DIỆN TÍCH THUÊ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

3.1. Đơn giá thuê Nhà Xưởng ("Giá Thuê") là 3,5 USD/m^2/tháng (ba phẩy năm đô la Mỹ) tương đương với 80.850 VNĐ (tám mươi ngàn, tám trăm năm mươi đồng).

Tỷ giá thanh toán sẽ được áp dụng theo tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Công Thương tại thời điểm thanh toán.

Giá Thuê chưa bao gồm 10% thuế GTGT, các chi phí sử dụng hạ tầng bên ngoài Nhà Xưởng trong khu công nghiệp, điện, nước, xử lý nước thải, điện thoại và truyền hình cáp. Bên B thanh toán trực tiếp cho nhà cung cấp các dịch vụ do Bên B sử dụng.

Tuy nhiên, chi phí điện, nước (nếu có) sử dụng cho mục đích vận hành hệ thống xử lý nước thải sẽ do Bên A thanh toán.

Chi phí điện, nước (nếu có) sử dụng cho hệ thống phòng cháy chữa cháy được các bên thuê khác của Bên A cùng sử dụng sẽ chia đều cho các bên theo tỷ lệ sử dụng. Bên A có nghĩa vụ lắp đặt thiết bị đo đếm điện, nước sử dụng của các bên thuê.

Tiền thuê Nhà Xưởng ("Tiền Thuê") sẽ bằng Giá Thuê nhân với diện tích tính tiền thuê quy định tại Khoản 2 Điều này.

Giá Thuê sẽ cố định và không thay đổi trong vòng 5 (năm) năm kể từ ngày bắt đầu Thời Hạn Thuê. Sau 5 (năm) năm, Giá Thuê sẽ được Các Bên thỏa thuận và điều chỉnh tăng hoặc giảm nhưng tổng mức điều chỉnh sẽ không vượt quá 15% so với Giá Thuê được thỏa thuận tại thời điểm ký kết Hợp Đồng này. Việc điều chỉnh phải được thực hiện bằng văn bản và được ký kết bởi người đại diện có thẩm quyền của Các Bên.

3.2. Diện tích tính tiền thuê là 13.900 m^2 (Mười ba ngàn, chín trăm mét vuông)

3.3. Bên B đặt cọc cho Bên A số tiền là: 729,750USD (*Bảy trăm hai mươi chín nghìn, bảy trăm năm mươi Đô la Mỹ)* được quy định theo Hợp đồng đặt cọc số 01/19/HĐTX ngày / /2019 (**"Tiền Đặt Cọc"**). Số tiền đặt cọc đợt 3 tương đương 5 tháng tiền thuê sẽ được Bên B thanh toán khi nhận được bản sao hồ sơ hoàn thành công trình, tài liệu, biên bản, nhật ký thi công và nghiệm thu các hạng mục của Nhà Xưởng.

3.4. Tiền Đặt Cọc sẽ được Bên A khấu trừ dần vào Tiền Thuê hàng tháng kể từ năm thứ 7 (bảy) của Thời Hạn Thuê trở đi. Theo đó, từ thời điểm bắt đầu của năm thứ 7, vào mỗi tháng, Bên A sẽ khấu trừ một phần Tiền Đặt Cọc (tương đương với 10 tháng Tiền Thuê) trị giá: **16.216,67 USD (Mười sáu ngàn, hai trăm mười sáu phẩy sáu mươi bảy Đô la Mỹ)** trong vòng 30 tháng.

Bên A sẽ được giữ số tiền còn lại tương đương với 5 tháng Tiền Thuê, trị giá: **243.250 USD (Hai trăm bốn mươi ba ngàn, hai trăm năm mươi Đô la Mỹ)**, làm Tiền Đặt Cọc thực hiện Hợp Đồng cho đến khi Hợp Đồng này chấm dứt. (Căn cứ Điều 3.3)

3.5. Bên A sẽ phát hành hóa đơn giá trị gia tăng, văn bản đề nghị thanh toán Tiền Thuê (**"Tài Liệu Thanh Toán"**) vào ngày 20 hàng tháng. Bên B có trách nhiệm thanh toán Tiền Thuê cho Bên A từ ngày 20 hàng tháng cho đến ngày 15 của tháng tiếp theo sau khi Bên B nhận đủ các Tài Liệu Thanh Toán.

3.6. Tiền Thuê sẽ được Bên B thanh toán bằng chuyển khoản vào tài khoản của Bên A thể hiện trong văn bản đề nghị thanh toán của Bên A. Phí chuyển khoản ngân hàng do Bên B chịu.

ĐIỀU 4: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN A

4.1 Bên A cam kết thực hiện đúng và đầy đủ mọi thỏa thuận với Bên B theo Hợp Đồng.

4.2 Bên A, bằng chi phí của mình luôn luôn phải có đầy đủ và duy trì hiệu lực các giấy tờ pháp lý để đảm bảo việc cho thuê Nhà Xưởng này là hợp pháp và bảo đảm quyền sử dụng trọn vẹn và riêng biệt cho Bên B trong suốt Thời Hạn Thuê.

4.3 Bên A sẽ hỗ trợ, cung cấp đầy đủ các bản vẽ, bao gồm nhưng không giới hạn: kiến trúc, kết cấu và hệ thống kỹ thuật Nhà Xưởng để phục vụ cho công tác lắp đặt máy móc, thiết bị của Bên B. Bên cạnh đó, Bên A sẽ hỗ trợ cung cấp các tài liệu và giấy tờ liên quan đến Nhà Xưởng và quyền sử dụng đất của Nhà Xưởng cho mục đích đăng ký Nhà Xưởng là địa điểm thực hiện dự án, trụ sở, chi nhánh hoặc địa điểm kinh doanh của Bên B với cơ quan có thẩm quyền.

4.4 Bên A cam kết xây dựng và lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy đạt chuẩn, đáp ứng các yêu cầu của cơ quan quản lý phòng cháy chữa cháy tại địa phương theo quy chuẩn pháp luật Việt Nam.

4.5 Bên A cam kết và duy trì suốt Thời Hạn Thuê bảo hiểm cháy nổ, hỏa hoạn đối với Nhà Xưởng.

4.6 Trường hợp Nhà Xưởng bị hư hỏng trong Thời Hạn Thuê thì trong vòng 7 (bảy) ngày từ khi nhận được văn bản yêu cầu của Bên B, Bên A phải có nghĩa vụ sửa chữa các hư hỏng đó hoặc có văn bản thông báo thời hạn hoàn thành sửa chữa, nếu thời gian cần cho việc sửa chữa dài hơn 7 (bảy) ngày (áp dụng cho các hư hỏng không do Bên B gây ra). Đồng thời, Bên A phải nhận được sự đồng ý từ Bên B về việc sửa chữa và cam kết không gây ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất của Bên B khi Bên A muốn thực hiện việc sửa chữa, cải tạo và nâng cấp Nhà Xưởng. Trong trường hợp việc sửa chữa này dẫn đến gián đoạn, gây ảnh hưởng đến hoạt động của Bên B, Bên A có nghĩa vụ phải khấu trừ số ngày gián đoạn vào Tiền Thuê của Bên B và bồi thường một khoản tiền tương ứng với giá trị thiệt hại thực tế xảy ra của Bên B do việc gián đoạn này gây ra. Nếu Bên A chậm trễ hoặc không tiến hành sửa chữa và thay thế các hạng mục hư hỏng thì theo toàn quyền quyết định của mình, Bên B có thể tự khắc phục các sự cố, hỏng hóc đó mà không phải thông báo thêm hay đạt bất kỳ chấp thuận nào từ Bên A và Bên A phải bồi hoàn toàn bộ chi phí phát sinh, khấu trừ số ngày Bên B bị gián đoạn hoạt động sản xuất (nếu có), cũng như bồi thường các thiệt hại mà Bên B phải gánh chịu và/hoặc khấu trừ các chi phí phát sinh này vào Tiền Thuê.

4.7 Bên A phải tiến hành trong vòng 10 (mười) ngày kể từ ngày có thông báo bằng văn bản từ Bên B và hoàn tất mọi thủ tục cần thiết theo quy định khi Bên B có nhu cầu sửa chữa và bảo trì Nhà Xưởng trong Thời Hạn Thuê.

4.8 Bên A không được quyền chuyển nhượng Hợp Đồng và thế chấp, cầm cố, cho mượn hoặc xử lý theo các phương thức khác liên quan đến Nhà Xưởng nếu chưa được Bên B đồng ý trước bằng văn bản.

4.9 Liên quan đến xử lý nước thải, Bên A đảm bảo sẽ tự mình cung cấp dịch vụ xử lý nước thải đảm bảo chất lượng và quy định của pháp luật cho Bên B với một mức giá hợp lý. Hai bên sẽ có thỏa thuận cụ thể tại một hợp đồng dịch vụ khác, trong đó, Hai Bên đảm bảo nếu một Bên

có thiệt hại xảy ra từ hoạt động xử lý nước thải do hành vi vi phạm của một Bên, Bên vi phạm có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho Bên bị vi phạm.

Trong trường hợp Bên A không tự mình cung cấp được dịch vụ xử lý nước thải này theo đúng quy định của pháp luật, Bên A phải có trách nhiệm bàn giao lại toàn bộ hệ thống xử lý nước thải đạt loại A cho Bên B toàn quyền sử dụng, quản lý theo đúng thỏa thuận tại điểm g, mục 11, Phụ lục 3, Hợp đồng đặt cọc số 01/19/HĐTX ngày / /2019.

Trong thời gian chờ đợi Bên A hoàn tất các thủ tục pháp lý liên quan đến việc cung cấp dịch vụ xử lý nước thải, Bên A có trách nhiệm bàn giao lại toàn bộ hệ thống xử lý nước thải đạt loại A theo đúng tiêu chuẩn, hướng dẫn sử dụng, vận hành hệ thống xử lý nước thải cho Bên B toàn quyền sử dụng, quản lý.

ĐIỀU 5: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN B

5.1 Bên B sẽ thanh toán Tiền Thuê đúng theo quy định của Hợp Đồng này.

5.2 Bên B sẽ trả các loại phí dịch vụ phải trả cho các nhà cung cấp như: điện, nước, điện thoại, cáp quang, phí sử dụng hạ tầng bên ngoài Nhà Xưởng trong khu công nghiệp (nếu có) và môi trường, v.v.

5.3 Bên B sẽ tự trang bị hệ thống điện (cho máy móc, thiết bị sản xuất của Bên B), máy điều hòa không khí, máy phát điện dự phòng, thiết bị dụng cụ văn phòng, công cụ sản xuất khác, hệ thống quạt thông gió và chi phí vận hành hệ thống xử lý nước thải để phục vụ cho quá trình sản xuất của Bên B.

5.4 Bên B có quyền yêu cầu Bên A thực hiện việc sửa chữa kịp thời những hư hỏng liên quan đến Nhà Xưởng trong suốt Thời Hạn Thuê mà các hư hỏng đó không do lỗi của Bên B;

5.5 Bên B sẽ giải quyết các vấn đề liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh và tự trang bị bảo hiểm về con người, máy móc thiết bị, các sản phẩm hoàn thành cũng như các phương tiện phục vụ cho việc sản xuất kinh doanh của Bên B.

5.6 Bên B chịu trách nhiệm về vệ sinh môi trường, quản lý lao động, an ninh trật tự công cộng, các quy định về phòng cháy chữa cháy và an toàn lao động liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của mình trừ phần Nhà Xưởng.

5.7 Bên B phải sử dụng đúng công năng của Nhà Xưởng không được có hành vi thay đổi kết cấu xây dựng, cố ý phá hoại Nhà Xưởng. Trường hợp Bên B muốn thay đổi, mở rộng Nhà Xưởng phải được thỏa thuận bởi Các Bên bằng văn bản.

5.8 Bên B không cần phải hoàn trả lại chi phí sửa chữa những hư hỏng do Nhà Xưởng bị xuống cấp cho Bên A. Nhưng Bên B sẽ thanh toán toàn bộ các chi phí sửa chữa những hư hỏng do Bên B gây ra.

5.9 Bên B không bị phạt cọc hay chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào trong trường hợp Bên B chuyển nhượng Hợp Đồng cho bên thứ ba và bên thứ ba thừa kế các điều kiện Hợp đồng đã ký với Bên A. Trong trường hợp này, Bên A có trách nhiệm ký kết hợp đồng mới hoặc phụ lục đảm bảo việc thừa kế tất cả các quyền và nghĩa vụ đã ký tại Hợp Đồng này cho bên thứ 3 do Bên B chỉ định.

5.10 Nếu Bên B có nhu cầu gia tăng diện tích Nhà Xưởng thì Bên B có quyền ưu tiên đối với phần thuê thêm đó theo các điều khoản và điều kiện tương tự với Hợp Đồng tại thời điểm ký kết hợp đồng thuê mới.

5.11 Các quyền khác của Bên B theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 6: ĐƠN PHƯƠNG CHẤM DỨT THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

6.1. Bên A có quyền đơn phương chấm dứt Hợp Đồng, mà không phải chịu bất kỳ khoản phạt hoặc bồi thường nào khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

a) Bên B không thanh toán tiền thuê nhà xưởng trong vòng 03 tháng kể từ ngày đến hạn theo quy định trong Hợp Đồng mà không được sự chấp thuận của Bên A.

b) Bên B sử dụng nhà xưởng không đúng mục đích thuê dẫn đến hư hại về Nhà Xưởng và Bên B không hoàn thành việc sửa chữa trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày Bên A gửi thông báo.

c) Bên B cố ý gây hư hỏng nghiêm trọng Nhà Xưởng.

d) Bên B tự ý sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, hoặc cho một bên thứ ba thuê lại Nhà Xưởng mà không có sự chấp thuận bằng văn bản của Bên A ngoại trừ các trường hợp quy định tại Hợp Đồng này.

6.2. Bên B có quyền đơn phương chấm dứt Hợp Đồng, mà không phải chịu bất kỳ khoản phạt hoặc bồi thường nào khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

a) Bên A không bàn giao Nhà Xưởng theo đúng mô tả và quy định của Hợp Đồng này cho Bên B.

b) Bên A không sửa chữa Nhà Xưởng trong vòng 10 (mười) ngày kể từ ngày Bên B có thông báo về hư hỏng của Nhà Xưởng.

c) **Bên A đơn phương tăng Tiền Thuê không theo quy định tại điều 3.1**

d) **Bên A không đảm bảo được quyền sử dụng Nhà Xưởng của Bên B.**

e) **Khi Nhà Xưởng không còn phù hợp để sử dụng vì các lý do thiên tai, hỏa hoạn, ảnh hưởng của môi trường hay khu vực Nhà Xưởng chịu ảnh hưởng nghiêm trọng bởi tiếng ồn và sự ô nhiễm môi trường từ những công trình xây dựng xung quanh.**

f) Nhà Xưởng bị thiêu hủy (không do lỗi của Bên B) hoặc phải phá dỡ theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

g) Khi Bên A vi phạm các cam kết, bảo đảm, nghĩa vụ hoặc trách nhiệm của Bên A theo quy định tại Hợp Đồng mà không hoàn tất khắc phục trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày Bên B gửi thông báo yêu cầu.

h) Sau năm thứ 7 (bảy) kể từ ngày bắt đầu Thời Hạn Thuê, bằng thông báo trước 06 (sáu) tháng bằng văn bản về việc chấm dứt Hợp Đồng gửi đến Bên A.

i) Bên A chuyển nhượng Hợp Đồng hoặc Nhà Xưởng cho bên thứ ba mà không có sự đồng ý bằng văn bản của Bên B.

6.3. Bên nào đơn phương chấm dứt Hợp Đồng trước ngày hết hạn Hợp Đồng thì phải bồi thường cho Bên còn lại các thiệt hại phát sinh do việc đơn phương chấm dứt Hợp Đồng đó đồng thời Bên vi phạm phải chịu một khoản phạt tương ứng nhưng không quá 8% giá trị Hợp Đồng bị vi phạm đối với Bên bị vi phạm, ngoại trừ các trường hợp quy định tại Điều 6.1, 6.2.

Trong trường hợp, một Bên đơn phương chấm dứt Hợp Đồng thỏa mãn theo quy định tại Điều 6.1 hoặc 6.2 thì Bên đơn phương chấm dứt đó không tạo nên bất kỳ vi phạm hay trách nhiệm nào đối với Bên còn lại theo quy định tại Hợp Đồng này.

6.3.1 Ngoài ra, Tiền Đặt Cọc sẽ được xử lý trong các trường hợp đơn phương chấm dứt Hợp Đồng trước thời hạn như sau như sau:

6.3.1.1 Trường hợp 1: Bên đơn phương chấm dứt Hợp Đồng không thỏa mãn quy định tại Điều 6.1 hoặc Điều 6.2

a) Trường hợp Bên A đơn phương chấm dứt Hợp Đồng từ khi bắt đầu Thời Hạn Thuê đến trước năm thứ 7, Bên A phải hoàn trả lại toàn bộ Tiền Đặt Cọc (tương ứng với 15 tháng Tiền Thuê)

cho Bên B, đồng thời, thanh toán cho Bên B một khoản tiền bằng đúng Tiền Đặt Cọc đã nhận.

b) Trường hợp Bên A đơn phương chấm dứt Hợp Đồng vào thời điểm bắt đầu từ năm thứ 7 đến hết Thời Hạn Thuê, Bên A phải hoàn trả lại toàn bộ Tiền Đặt Cọc còn lại (là khoản tiền tương ứng 15 tháng Tiền Thuê sau khi trừ đi các khoản khấu trừ vào Tiền Thuê những tháng Bên B sử dụng (nếu có) theo quy định tại Điều 3.4 Hợp Đồng này) cho Bên B, đồng thời, thanh toán cho Bên B một khoản tiền bằng đúng Tiền Đặt Cọc còn lại.

c) Trường hợp Bên B đơn phương chấm dứt Hợp Đồng, Bên B không được nhận bất kỳ khoản Tiền Đặt Cọc nào từ Bên A.

6.3.1.2 Trường hợp 2: Các Bên đơn phương chấm dứt Hợp Đồng thỏa mãn quy định tại Điều 6.1 hoặc Điều 6.2 (chấm dứt Hợp Đồng đúng quy định)

a) Trường hợp Bên A đơn phương chấm dứt Hợp Đồng do lỗi của Bên B theo căn cứ tại Điều 6.1, Bên B sẽ mất toàn bộ Tiền Đặt Cọc của mình.

b) Trường hợp Bên B đơn phương chấm dứt Hợp Đồng do lỗi của Bên A theo các căn cứ tại Điều 6.2 (ngoại trừ điểm h, Điều 6.2 Hợp Đồng này) lỗi của việc đơn phương chấm dứt hợp đồng do Bên A, Bên A phải hoàn trả lại toàn bộ Tiền Đặt Cọc cho Bên B đồng thời thanh toán cho Bên B một khoản đúng bằng Tiền Đặt Cọc. Các khoản tiền này được xác định tùy thuộc vào thời điểm đơn phương chấm dứt Hợp Đồng của Bên B, căn cứ xác định khoản tiền theo quy định tại điểm a, b Điều 6.3.1.1 (trường hợp 1).

c) Trường hợp Bên B đơn phương chấm dứt Hợp Đồng theo căn cứ tại Điểm h Điều 6.2 Hợp Đồng này thì sẽ được xử lý như trường hợp theo quy định tại Điều 6.4.

6.4. Hệ quả của việc hết hạn Hợp Đồng: Bên A sẽ hoàn trả cho Bên B toàn bộ Tiền Đặt Cọc còn lại trong trường hợp Hợp Đồng hết hạn.

6.5. Trong tất cả các trường hợp nêu tại điều 6: Sau khi có văn bản thông báo về việc chấm dứt Hợp Đồng trước Thời Hạn Thuê, Các Bên sẽ cùng họp và trao đổi về các điều kiện trong biên bản Thanh lý Hợp Đồng. Sau 06 (sáu) tháng kể từ ngày thông báo chấm dứt Hợp Đồng, Bên B sẽ bàn giao Nhà Xưởng và Các Bên sẽ ký Biên bản bàn giao dựa theo biên bản Thanh Lý Hợp Đồng.

Tiền Đặt Cọc và các khoản chi phí phát sinh phải được Bên A hoặc Bên B thanh toán cho bên còn lại tối đa trong vòng 60 (sáu mươi) ngày kể từ ngày Bên B bàn giao Nhà Xưởng. Tiền Đặt Cọc và Khoản bồi thường (nếu có) được tính bằng USD và sẽ được quy đổi ra Việt Nam

Đồng theo tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam (VietinBank) tại thời điểm một trong Hai Bên thanh toán chuyển tiền.

Nếu Bên A hoặc Bên B chậm thanh toán các khoản tiền nêu tại Hợp Đồng này, Bên chậm trả còn phải trả lãi trên khoản tiền trả chậm với lãi xuất do VietinBank quy định cho đến khi Bên bị trả chậm nhận đủ toàn bộ số tiền phải trả từ Bên chậm trả.

ĐIỀU 7: CAM KẾT CHUNG

7.1. Bên A cam kết Nhà Xưởng thuộc quyền sở hữu hợp pháp của mình, không có tranh chấp về quyền sở hữu, và cam kết Nhà Xưởng đảm bảo chất lượng, an toàn cho việc sử dụng của Bên B.

7.2 Bên B sẽ được miễn phí Tiền Thuê trong trong suốt thời gian bị tạm dừng, gián đoạn việc sản xuất do các sự kiện bất khả kháng xảy ra. Sự kiện bất khả kháng nghĩa là sự kiện hoặc tình huống xảy ra ngoài tầm kiểm soát và dự đoán của các bên, bao gồm nhưng không giới hạn (a)vụ nổ, hỏa hoạn, lũ lụt, động đất, điều kiện thời tiết thảm khốc hoặc các yếu tố khác của tự nhiên (b) chiến tranh (được tuyên bố hoặc không tuyên bố), khủng bố, bạo loạn; (c) theo quyết định của Chính phủ; (d) dịch bệnh,... khiến Bên B phải đóng cửa nhà máy. Để tránh mọi sự nhầm lẫn, trong trường hợp xảy ra hỏa hoạn vì bất kỳ lý do nào, Bên B cũng sẽ không chịu trách nhiệm cho việc thanh toán các chi phí thiệt hại của nhà xưởng.

7.3. Việc ký kết Hợp Đồng này giữa Các Bên là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc, lừa dối. Trong quá trình thực hiện Hợp Đồng, trong trường hợp cần thay đổi hoặc bổ sung nội dung của Hợp Đồng này thì Các Bên thỏa thuận lập thêm phụ lục Hợp Đồng có chữ ký của Các Bên, phụ lục Hợp Đồng có giá trị pháp lý như Hợp Đồng này.

7.4. Các Bên cùng cam kết thực hiện đúng và đầy đủ các nội dung đã thỏa thuận trong Hợp Đồng.

7.4. Hồ sơ kèm theo Hợp Đồng bao gồm:

- Hợp đồng đặt cọc số 01/19/HĐTX ngày / /20 .
- Biên bản bàn giao nhà xưởng đưa vào sử dụng.
- Bảng danh mục các trang thiết bị, hệ thống kỹ thuật.

ĐIỀU 8: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Tranh chấp phát sinh liên quan đến hợp đồng này hoặc việc vi phạm hợp đồng sẽ được giải quyết trước hết bằng thương lượng trên tinh thần thiện chí, hợp tác. Nếu thương lượng không thành thì vụ việc sẽ được giải quyết bằng trọng tài tại Trung Tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC) theo quy tắc tố tụng của Trung tâm này. Địa điểm trọng tại là Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

ĐIỀU 9: HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

9.1 Hợp đồng này có hiệu lực pháp lý kể từ ngày ký.

9.2 Hợp đồng được lập thành 04 (bốn) bản bằng tiếng Hàn Quốc và 04 (bốn) bản bằng tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 (hai) bản mỗi thứ tiếng. Trong trường hợp có sự khác biệt, bản tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
PHẠM QUANG CHÁNH	**YOON SUNG HO**

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG 01

(ĐÍNH KÈM HỢP ĐỒNG THUÊ XƯỞNG SỐ: 02/HĐTX/TL-TS NGÀY / /2020)

Hôm nay, ngày tháng năm 2020, chúng tôi gồm có:

I. Bên cho thuê (Gọi tắt là "Bên A"):

- **Tên đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TOÀN LỘC**
- Địa chỉ: 55 Phan Xích Long, Phường 03, Quận Phú Nhuận, Tp.HCM
- Đại diện: Ông **PHẠM QUẢNG CHÁNH** Chức vụ: **CT. HĐQT**
- Tài khoản số 117 00 0015 070 Ngân hàng Công Thương (Vietin Bank) CN KCN Bình Dương, tỉnh Bình Dương.
- Mã số thuế: 0301790859

Giấy phép đăng ký doanh nghiệp số 0301790859 đăng ký lần đầu ngày 23/05/2007 do Sở kế hoạch và đầu tư Tp.HCM cấp.

II. Bên thuê (Gọi tắt là "Bên B"):

- **Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH TAE SUNG RẠCH GIÁ**
- Đại diện: Ông **YOON SUNG HO** Chức vụ: **Tổng Giám đốc**
- Địa chỉ: KCN Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
- Mã số thuế: 1702188379

Giấy phép đăng ký doanh nghiệp số 1702188379 đăng ký lần đầu ngày 18 / 02 /2020 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp.

Bên A và Bên B sau đây được gọi riêng là **"Bên"** và gọi chung là **"Các Bên"**.

Các Bên cùng bàn bạc và thống nhất các nội dung sau:

ĐIỀU I/ Tổng diện tích sàn xây dựng của Nhà Xưởng tại Lô A1-4, A1-5, KCN Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang ("Nhà Xưởng") như sau:

STT	Hạng mục	ĐVT	Diện tích	Ghi chú
1	**Xưởng và khu phụ trợ**	**m2**	**9.090**	
1.1	Nền trệt		9.000	

1.2	Khu vệ sinh		90	
1.2.1	Khu vệ sinh 1		45	
1.2.2	Khu vệ sinh 2		45	
2	**Nhà văn phòng**	**m2**	**775**	
2.1	Nền trệt		375	
2.2	Sàn 1		375	
2.3	Sảnh chính		25	
2.4	Thang bộ thoát hiểm (1 cái)		0	
3	**Nhà nghỉ**	**m2**	**922,5**	
3.1	Nền trệt		455	
3.2	Sàn 1		455	
3.3	Sảnh chính		12,5	
3.4	Thang bộ thoát hiểm (1 cái)		0	
4	**Nhà xe – căn tin**	**m2**	**1.600**	
4.1	Nền trệt		800	
4.2	Sàn 1		800	
4.3	Thang bộ (2 cái)		0	
5	**Nhà kho**	**m2**	**900**	
5.1	Nền trệt		900	
6	**Nhà bảo trì**	**m2**	**200**	
6.1	Nền trệt		200	
7	**Nhà rác**	**m2**	**50**	
8	**Trạm điện**	**m2**	**150**	
9	**Nhà bảo vệ**	**m2**	**35**	
10	**Bể XLNT**	**m2**	**143,48**	
10.1	Bể XLNT		125	
10.2	Nhà điều hành		18,48	
11	**Bể nước sạch**	**m2**	**185**	
11.1	Bể nước sạch		160	

11.2	Nhà điều hành		25	
	Tổng	**m2**	**14.050,98**	

(Mười bốn ngàn, không trăm năm mươi chấm chín mươi tám mét vuông)

ĐIỀU II/ Tổng diện tích tính Tiền Thuê được tính là : 13.900 m2 ***(Mười ba ngàn, chín trăm mét vuông)***

ĐIỀU III/ Điều khoản chung

3.1 Các Bên thống nhất tổng diện tích sàn xây dựng của Nhà Xưởng là 14.050,98 m^2 và tổng diện tích tính tiền thuê thuê là 13.900 m^2.

3.2 Tổng diện tích tính Tiền Thuê được quy định tại Điều II của phụ lục này sẽ cố định trong suốt Thời Hạn Thuê và làm căn cứ để tính Tiền Thuê hàng tháng cho Bên B.

3.3 Phụ lục này là một phần không thể tách rời của Hợp đồng thuê nhà xưởng số: 02/HĐTX/TL-TS ký ngày 20 tháng 09 năm 2020.

3.4 Phụ lục này được lập thành 04 (bốn) bản bằng tiếng Hàn Quốc và 04 (bốn) bản bằng tiếng Việt với giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 (bản) mỗi thứ tiếng. Trong trường hợp có sự khác biệt, bản tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
PHẠM QUANG CHÁNH	**YOON SUNG HO**

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG 02

(ĐÍNH KÈM HỢP ĐỒNG THUÊ XƯỞNG SỐ: 02/HĐTX/TL-TS NGÀY / /2020)

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG 01

(ĐÍNH KÈM HỢP ĐỒNG THUÊ XƯỞNG SỐ: 02/HĐTX/TL-TS NGÀY / /2020)

Hôm nay, ngày tháng năm 2020, chúng tôi gồm có:

I. Bên cho thuê (Gọi tắt là "Bên A"):

- **Tên đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TOÀN LỘC**
- Địa chỉ: 55 Phan Xích Long, Phường 03, Quận Phú Nhuận, Tp.HCM
- Đại diện: Ông **PHẠM QUANG CHÁNH** Chức vụ: **CT. HĐQT**
- Tài khoản số 117 00 0015 070 Ngân hàng Công Thương (Vietin Bank) CN KCN Bình Dương, tỉnh Bình Dương
- Mã số thuế: 0301790859

Giấy phép đăng ký doanh nghiệp số 0301790859 đăng ký lần đầu ngày 23/05/2007 do Sở kế hoạch và đầu tư Tp.HCM cấp.

II. Bên thuê (Gọi tắt là "Bên B"):

- **Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH TAE SUNG RẠCH GIÁ**
- Đại diện: Ông **YOON SUNG HO** Chức vụ: **Tổng Giám đốc**
- Địa chỉ: KCN Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
- Mã số thuế: 1702188379

Giấy phép đăng ký doanh nghiệp số 1702188379 đăng ký lần đầu ngày 18 / 02 /2020 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp.

Bên A và Bên B sau đây được gọi riêng là **"Bên"** và gọi chung là **"Các Bên".**

Các Bên cùng bàn bạc và thống nhất các nội dung sau:

ĐIỀU I/ Các bên thống nhất các biên bản bàn giao sẽ được đính kèm theo phụ lục này và là căn cứ để tính tiền thuê nhà xưởng, bao gồm:

- Biên bản bàn giao hạng mục đưa vào sử dụng ngày 20/08/2020.
- Biên bản bàn giao chìa khóa ngày 20/08/2020.
- Biên bản bào giao vật tư, thiết bị tại vị trí hệ thống chống sét.
- Biên bản bào giao vật tư, thiết bị tại vị trí trạm bơm, báo cháy tổng thể.
- Biên bản bào giao vật tư, thiết bị tại vị trí hệ thống PCCC nhà xưởng.
- Biên bản bào giao vật tư, thiết bị tại vị trí hệ thống PCCC nhà văn phòng.

- Biên bản bào giao vật tư, thiết bị tại vị trí hệ thống PCCC nhà xe.
- Biên bản bào giao vật tư, thiết bị tại vị trí hệ thống PCCC nhà ăn.
- Biên bản bào giao vật tư, thiết bị tại vị trí hệ thống PCCC trạm điện.
- Biên bản bào giao vật tư, thiết bị tại vị trí hệ thống PCCC nhà kho.
- Biên bản bào giao vật tư, thiết bị tại vị trí hệ thống PCCC nhà nghỉ giữa ca.
- Biên bản bào giao vật tư, thiết bị tại vị trí hệ thống PCCC nhà rác.
- Biên bản bào giao vật tư, thiết bị tại vị trí hệ thống PCCC nhà bảo trì.
- Biên bản bàn giao đưa vào sử dụng hạng mục Hệ thống điện nhà bảo vệ.
- Biên bản bàn giao đưa vào sử dụng hạng mục Hệ thống điện nhà phụ trợ.
- Biên bản bàn giao đưa vào sử dụng hạng mục Hệ thống điện nhà kho.
- Biên bản bàn giao đưa vào sử dụng hạng mục Hệ thống điện nhà xưởng.
- Biên bản bàn giao đưa vào sử dụng hạng mục Hệ thống điện nhà xe.
- Biên bản bàn giao đưa vào sử dụng hạng mục Hệ thống điện nhà văn phòng.
- Biên bản bàn giao đưa vào sử dụng hạng mục Hệ thống điện nhà trạm.
- Biên bản bàn giao đưa vào sử dụng hạng mục Hệ thống điện ký túc xá.
- Biên bản bàn giao đưa vào sử dụng hạng mục thiết bị vệ sinh nhà xe.
- Biên bản bàn giao đưa vào sử dụng hạng mục thiết bị vệ sinh nhà xưởng.
- Biên bản bàn giao đưa vào sử dụng hạng mục thiết bị vệ sinh nhà văn phòng
- Biên bản bàn giao đưa vào sử dụng hạng mục thiết bị vệ sinh nhà bảo vệ.
- Biên bản bàn giao đưa vào sử dụng hạng mục hệ thống máy bơm cấp nước.
- Biên bản bàn giao đưa vào sử dụng hạng mục hệ thống cấp thoát nước KTX.
- Biên bản bàn giao đồng hồ nước sạch.

ĐIỀU II/

- Tiền thuê nhà xưởng sẽ được tính từ ngày 20/09/2020 (sau 30 ngày kể từ ngày ký Biên bản bàn giao các hạng mục đưa vào sử dụng số TL-TS/BGHM-01 được đại diện của Hai Bên ký ngày 20/8/2020 và biên bản bàn giao khác được đính kèm theo phụ lục này.

- Phụ lục này là một phần không thể tách rời của Hợp đồng thuê nhà xưởng số: 02/HĐTX/TL-TS ký ngày 20 tháng 09 năm 2020.

- Phụ lục này được lập thành 04 (bốn) bản bằng tiếng Hàn Quốc và 04 (bốn) bản bằng tiếng Việt với giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 (bản) mỗi thứ tiếng. Trong trường hợp có sự khác biệt, bản tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

ĐẠI DIỆN BÊN A	ĐẠI DIỆN BÊN B
PHẠM QUANG CHÁNH	YOON SUNG HO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC SỐ 02
VỀ VIỆC THUÊ THÊM MỘT PHẦN DIỆN TÍCH NHÀ XƯỞNG
ĐÍNH KÈM HỢP ĐỒNG THUÊ NHÀ XƯỞNG SỐ 02/HĐTX/TL-TS

- Căn cứ theo Hợp đồng Thuê nhà xưởng số 02/HĐTX/TL-TS ngày 20 tháng 09 năm 2020 và các phụ lục đã được ký kết (sau đây gọi tắt là "Hợp Đồng Thuê Đã Ký");
- Căn cứ nhu cầu thực tế của Các Bên.

Hôm nay, ngày 10 tháng 05 năm 2022 , chúng tôi gồm:

I. BÊN CHO THUÊ: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TOÀN LỘC ("BÊN A")
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0301790859, cấp lần đầu ngày 23/05/2007 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh
Địa chỉ: 55 Phan Xích Long, Phường 03, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: 0838447589 Fax: 0229 3833 588
Tài khoản số: 117 00 0015 070 tại Ngân hàng Công Thương (Vietin Bank) Chi nhánh KCN Bình Dương, Tỉnh Bình Dương
Người đại diện: Ông Phạm Quang Chánh Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng Quản trị

II. BÊN THUÊ: CÔNG TY TNHH TAE SUNG RẠCH GIÁ ("BÊN B")
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 1702188379, cấp lần đầu ngày 18/02/2020 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang.
Địa chỉ: KCN Thạnh Lộc, Xã Thạnh Lộc, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Đại diện: Ông YOON SUNG HO Chức vụ: Tổng giám đốc.
(Sau đây gọi chung Bên A và Bên B là "Các Bên")

Căn cứ nhu cầu và mong muốn của Bên A về việc cho thuê thêm 1 phần diện tích nhà xưởng tại Lô A1-4, A1-5, đường số 1, Khu công nghiệp Thạnh Lộc, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang ("**Vị Trí Thuê**") và Bên B mong muốn thuê thêm 1 phần diện tích nhà xưởng tại Vị Trí Thuê. Nay Các Bên thống nhất ký kết phụ lục này cho mục đích sửa đổi, bổ sung Hợp Đồng Thuê Đã Ký giữa Các Bên ("**Phụ Lục**") để Bên B thuê thêm của Bên A một phần diện tích nhà xưởng thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Bên A ("**Phần Diện Tích Thuê Thêm**").

Điều 1 Thông tin Phần Diện Tích Thuê Thêm

Phần Diện Tích Thuê Thêm là 120m^2. Thông tin chi tiết của sẽ được Các Bên mô tả trong bản vẽ và biên bản bàn giao **Phần Diện Tích Thuê Thêm** và được đại diện có thẩm quyền của Các Bên ký xác nhận tại Ngày Bàn Giao (sau đây gọi chung là "**Hồ**

Sơ Biên Bản Bàn Giao"). Hồ Sơ Biên Bản Bàn Giao này là một phần không thể tách rời Phụ Lục này.

Điều 2 Tiền thuê

Giá thuê: 3,5 (ba phẩy năm) đô la Mỹ/m^2/tháng (tương đương 79.835 VNĐ/m^2/tháng).

Tiền Thuê, Phương thức thanh toán, Điều kiện thanh toán được thực hiện theo Điều 3 Hợp Đồng Thuê Đã Ký.

Điều 3 Ngày bàn giao và ngày tính tiền thuê và thời hạn thuê

a) Ngày Bàn Giao: Hai bên thống nhất Phần Diện Tích Thuê Thêm được Bên A bàn giao cho Bên B chậm nhất trong vòng 4 (bốn) tháng kể từ ngày Phụ Lục này có hiệu lực;
b) Thời điểm tính Tiền Thuê được tính từ ngày Các Bên ký Hồ Sơ Biên Bản Bàn Giao;
c) Thời hạn thuê Phần Diện Tích Thuê Thêm được tính từ ngày Các Bên ký Hồ Sơ Biên Bản Bàn Giao đến ngày 20/9/2040 theo như Hợp Đồng Thuê Đã Ký.

Điều 4 Hiệu lực thi hành

Phụ Lục này có hiệu lực từ thời điểm được Các Bên ký kết, là một phần không thể tách rời của Hợp Đồng Thuê Đã Ký.

Những điều khoản trong Hợp Đồng Thuê Đã Ký không được sửa đổi, bổ sung bởi Phụ lục này tiếp tục có giá trị thi hành.

Phụ Lục này được lập thành 2 (hai) bản, mỗi Bên giữ một bản và có giá trị hiệu lực pháp lý ngang nhau.

Ký tại Kiên Giang, ngày 10 tháng 05 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TOÀN LỘC	**CÔNG TY TNHH TAE SUNG RẠCH GIÁ**
PHẠM QUANG CHÁNH	**YOON SUNGHO**
Chủ tịch Hội đồng Quản trị	**Tổng giám đốc**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ

Số: 01 /HĐXLNT-TL-TS

- *Căn cứ Luật Bảo Vệ Môi Trường Việt Nam được Quốc Hội nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 23/06/2014, có hiệu lực từ ngày 01/01/2015;*
- *Căn cứ Hợp Đồng Thuê Nhà Xưởng hai bên ký kết vào ngày 20/9/2020;*
- *Căn cứ nhu cầu và khả năng của hai bên,*

*Hôm nay, ngày 20 tháng 11 năm **2021**, chúng tôi đại diện hai bên gồm:*

BÊN NHẬN XỬ LÝ (gọi tắt là Bên A):

- Tên đơn vị : **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TOÀN LỘC**
- Người đại diện : **BÀ PHẠM GIA ANH - Tổng Giám Đốc**
- Địa chỉ : 55 Phan Xích Long, P. 3, Quận Phú Nhuận, Tp Hồ Chí Minh.
- Điện thoại : 028.38447589 Fax: 028.39904391
- Tài khoản số : 117000015070 Ngân hàng Công Thương (Vietin Bank), CN KCN Bình Dương, tỉnh Bình Dương
- Mã số thuế : 0301790859

BÊN GIAO XỬ LÝ (gọi tắt là Bên B):

- Tên đơn vị : **CÔNG TY TNHH TAE SUNG RẠCH GIÁ**
- Người đại diện : **Ông YOON SUNG HO - Tổng Giám đốc**
- Địa chỉ : KCN Thạnh Lộc, huyện Thạnh Lộc, tỉnh Kiên Giang
- Mã số thuế : 1702188379
- Giấy phép ĐKKD số 1702188379 đăng ký lần đầu ngày 18/02/2020 do Sở KH & ĐT tỉnh Kiên Giang cấp ngày

Bên A và Bên B sau đây gọi riêng rẻ là "Bên" và gọi chung là "Hai Bên".

Sau khi bàn bạc, trao đổi, hai bên cùng thống nhất ký kết Hợp đồng Dịch Vụ (sau đây gọi tắt là "Hợp Đồng") với các điều khoản như sau:

ĐIỀU 1: ĐỐI TƯỢNG HỢP ĐỒNG

Bên B đồng ý giao và Bên A đồng ý nhận thực hiện xử lý nước thải của Công ty TNHH Tae Sung Rạch Giá tại KCN Thạnh Lộc, huyện Thạnh Lộc, tỉnh Kiên Giang với công việc chính như sau:

- Tiếp nhận, vận hành và xử lý nước thải trong quá trình hoạt động của nhà máy công ty TNHH Tae Sung Rạch Giá. Chất lượng nước do Bên B thải ra để Bên A xử lý có thông tin chỉ số không được vượt quá các chỉ số như sau:

Bảng 1: bảng tiêu chuẩn nước thải do Bên B thải ra

STT	Chỉ tiêu ô nhiễm	Đơn vị tính	Mức tiếp nhận
1	pH***	-	5-9
2	TSS**	mg/l	200
3	COD*	mg/l	500
4	BOD5**	mg/l	350
5	Tổng N**	mg/l	50
6	Tổng P**	mg/l	4
7	Tổng NH_4^+ (tính theo N)**	mg/l	45
8	Tổng dầu mỡ khoáng*	mg/l	5
9	Coliform*	MPN/100mL	11000
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường công nhận (**): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường và Vilas công nhận. (***): Chỉ tiêu được Vilas công nhận			

- Bên B sử dụng hệ thống thoát nước mưa và nước thải sinh hoạt do Bên A lắp đặt theo đúng hướng dẫn của Bên A, sau đó nước thải và nước mưa sẽ được dẫn về trạm xử lý nước thải của Bên A. - Bên A sẽ cùng với Bên B ghi chép lưu lượng nước thải vào ngày ….. của mỗi tháng từ đồng hồ đo lưu lượng nước thải của Bên B (“**Lưu lượng nước thải**”).

ĐIỀU 2: GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

1. Tổng giá trị Hợp Đồng (đính kèm bảng tính chi tiết):

- **Giá trị chưa bao gồm 10% thuế GTGT là : 32.900.000 đồng/ tháng**
- **Giảm giá 60% : 19.740.000 đồng/ tháng**
- **Giá trị sau giảm giá : 13.160.000 đồng/ tháng**
- **Thuế GTGT 10% : 1.316.000 đồng**
- **Tổng cộng : 14.476.000 đồng/ tháng**

(Bằng chữ: Mười bốn triệu, bốn trăm bảy mươi sáu ngàn đồng).

2. Hình thức thanh toán: Bằng chuyển khoản

3. Lịch thanh toán: Bên B thanh toán cho Bên A Phí xử lý nước thải từ ngày 20 đến ngày 30 hàng tháng. Sau khi nhận được chứng từ yêu cầu thanh toán và hóa đơn GTGT của Bên A.

4. Lưu lượng nước thải đăng ký của Bên B là 77 m^3/ngày đêm (tương đương 2.002 m^3/tháng). Bên A đồng ý tiếp nhận lượng nước thải tối đa là 2.100 m^3/tháng.

Trường hợp lượng nước thải ra hàng tháng trong phạm vi 2.100 m^3/tháng, mức Phí xử lý nước thải trên là trọn gói. Trường hợp phát sinh ngoài khối lượng 2.100 m^3/tháng, Bên B phải trả thêm chi phí 16.500 VNĐ/m3 (chưa bao gồm VAT) cho mỗi 1m^3 tăng thêm.

F = f + 16.500 x V

Trong đó : F : giá trị thanh toán (VNĐ), chưa VAT

f : giá trị khoán trọn gói (13.160.000 VNĐ)

V : khối lượng nước thải vượt ngoài 2.100 m3 (m^3)

ĐIỀU 3: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA 2 BÊN

3.1. Quyền và nghĩa vụ của Bên A:

3.1.1. Quyền của Bên A:

- Kiểm tra định kỳ và đột xuất chất lượng và lưu lượng nước thải tại các hố ga của Bên B. Trong quá trình kiểm tra, Bên A sẽ mời đại diện Bên B chứng kiến và lập biên bản.

- Bên A có quyền từ chối tiếp nhận nước thải của Bên B ngay lập tức trong các trường hợp sau:

+ Bên A phát hiện Bên B sử dụng giếng khoan cho bất kỳ mục đích gì.

+ Bên A phát hiện các chỉ số nước thải do bên B thải ra vượt quá bảng tiêu chuẩn theo Điều 1

+ Bên B không thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo quy định tại Điều 2 hoặc bất kỳ khoản phải trả nào phát sinh theo quy định của Hợp Đồng này.

- Khi Bên A ngưng tiếp nhận nước thải của Bên B vì các lý do nêu trên tại Điều 3.1.1 thì Bên B phải có biện pháp lưu giữ, xử lý nước thải phát sinh và tự chịu trách nhiệm theo các quy định hiện hành của Pháp luật Việt Nam. Đồng thời Bên A sẽ báo cáo Ban quản lý khu kinh tế tỉnh Kiên Giang và các cơ quan liên quan khác biết để xử lý về hoạt động sản xuất của Bên B khi vi phạm quy định Bảo vệ Môi trường.

3.1.2. Nghĩa vụ của Bên A

- Xử lý đạt quy chuẩn, theo quy định của pháp luật hiện hành về Bảo vệ môi trường trước khi thải ra môi trường

- Đảm bảo hóa đơn chứng từ cho Bên B.

- Tuân thủ đúng các quy trình, quy phạm về vận hành hệ thống thoát nước thải và xử lý nước thải.

- Cung cấp thông tin liên quan đến việc bảo vệ môi trường cho Bên B.

- Bằng chi phí của mình, tự cung cấp, lắp đặt, bảo trì, sửa chữa, kiểm tra thường xuyên và kiểm định hoặc hiệu chuẩn đồng hồ đo lưu lượng nước thải theo đúng quy định hiện hành.

- Trường hợp tạm ngưng dịch vụ xử lý nước thải để sửa chữa, cải tạo, nâng cấp hệ thống hoặc có sự cố. Bên A phải có văn bản thông báo cho Bên B biết lý do, thời gian tạm ngưng và khắc phục sớm nhất có thể, đảm bảo không ảnh hưởng đến sản xuất của Bên B. Trong thời gian tạm ngưng dịch vụ xử lý nước thải, Bên A phải có phương án, biện pháp để hỗ trợ Bên B, đảm bảo không gây gián đoạn, hay ảnh hưởng đến sản xuất của Bên B.

- Bên A có trách nhiệm đảm bảo việc vận hành hệ thống xử lý nước thải của mình cũng như việc xử lý nước thải từ nhà máy của Bên B thải ra một cách xuyên suốt, ổn định, đảm bảo đúng quy định của pháp luật và không ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất của Bên B vì bất cứ lý do gì.

- Bên A có trách nhiệm đảm bảo và duy trì các giấy phép liên quan đến Hợp Đồng này trong suốt thời gian hiệu lực Hợp Đồng này và Hợp Đồng Thuê Nhà Xưởng đã ký. Trong trường hợp Bên A không đạt được các giấy phép hoặc không thể duy trì trạm xử lý nước thải trong thời hạn nêu trên, Hai Bên sẽ chấm dứt Hợp Đồng và Bên A có trách nhiệm bàn giao lại trạm xử lý nước thải cho Bên B theo đúng nội dung Hợp Đồng Thuê Nhà Xưởng hai bên đã ký kết.

3.2. Quyền và nghĩa vụ của Bên B:

3.2.1. Quyền của Bên B:

- Yêu cầu Bên A phải tiếp nhận nước thải trong mọi trường hợp khi Bên B đã hoàn thành nghĩa vụ của mình.

- Yêu cầu Bên A kịp thời khắc phục việc sửa chữa, cải tạo, nâng cấp khi có sự cố xảy ra cho hệ thống xử lý nước thải.

- Được yêu cầu Bên A cung cấp các thông tin, số liệu liên quan đến báo cáo môi trường của hệ thống xử lý nước thải.

3.2.2. Nghĩa vụ của Bên B:

- Thanh toán đúng thời hạn cho Bên A chi phí xử lý theo quy định.

- Trước khi đi vào hoạt động sản xuất phải thông báo bằng văn bản cho Bên A.

- Sử dụng nước sạch từ trạm nước cấp của Khu công nghiệp, tuyệt đối không sử dụng giếng khoan cho bất kỳ mục đích gì.

- Bên B có nghĩa vụ xả nước thải sinh hoạt theo Điều 1 vào trạm xử lý nước thải theo sự hướng dẫn của Bên A tại từng thời điểm (nếu có).

- Thực hiện đúng các cam kết được nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

- Tuân thủ các quy định về quản lý, bảo vệ môi trường theo pháp luật và quy chế hoạt động của Khu Công Nghiệp Thạnh Lộc.

3.3 Quyền và nghĩa vụ chung của Hai Bên:

Trong quá trình thực hiện Hợp Đồng, nếu có gì vướng mắc, Hai Bên sẽ tiến hành thảo luận, thương thảo và giải quyết trên tinh thần thiện chí hợp tác.

Hàng năm (chậm nhất vào tháng 12), Bên A có trách nhiệm gửi cho Bên B báo cáo kiểm tra chất lượng nước thải định kỳ và báo cáo này không được gửi trễ hơn 15 ngày kể từ ngày có báo cáo kiểm tra chất lượng nước thải.

Trong trường hợp, một trong hai bên phát sinh nhu cầu kiểm tra chất lượng nước thải của bên còn lại ngoài thời hạn kiểm tra định kỳ hàng năm của Bên A, thì chi phí kiểm tra này sẽ do bên yêu cầu kiểm tra chi trả, trừ trường hợp kết quả kiểm tra cho thấy sự vi phạm về việc xả thải hoặc xử lý nước thải của bên còn lại thì chi phí kiểm tra này sẽ do bên có hành vi vi phạm chi trả. Trước khi phát sinh hoạt động kiểm tra ngoài thời hạn định kỳ này, bên có nhu cầu kiểm tra phải thông báo cho bên còn lại biết, đồng thời hai bên phải thỏa thuận về việc lựa chọn đơn vị thứ ba kiểm tra chất lượng nước thải.

ĐIỀU 4: VI PHẠM HỢP ĐỒNG

- Trường hợp Bên B vi phạm quy định Điều 3.1.1 Bên A sẽ có văn bản thông báo ngưng cung cấp dịch vụ xử lý nước thải ngay lập tức. Đồng thời Bên A báo cáo các cơ quan chức năng về quản lý môi trường để xử lý.

ĐIỀU 5: HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

5.1- Hợp đồng có hiệu lực từ ngày ký và có thời hạn 02 năm kể từ ngày ký hợp đồng.

5.2- Hợp đồng này sẽ hết hiệu lực trong các trường hợp sau:

+ Theo quy định tại khoản 5.1 hoặc các quy định khác của Hợp Đồng này.

+ Hai bên cùng thỏa thuận chấm dứt trước hạn.

+ Bên A hoặc Bên B vi phạm nghiêm trọng các điều khoản ghi trong Hợp Đồng này gây thiệt hại nghiêm trọng cho Bên kia và vụ việc không thể giải quyết qua thương thảo. Khi đó bên vi phạm phải chi trả bồi thường với giá trị tương ứng với phần tổn thất phát sinh do Bên vi phạm gây ra.

+ Trường hợp bất khả kháng mang tính chất khách quan nằm ngoài tầm kiểm soát của hai bên dẫn đến một hoặc cả hai bên không thể hoàn thành nghĩa vụ của mình theo Hợp Đồng này.

ĐIỀU 6: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ các điều khoản ghi trong Hợp Đồng này, không được đơn phương thay đổi, chuyển giao quyền và nghĩa vụ Hợp Đồng cho bên thứ 3 mà không được thỏa thuận trước bằng văn bản, hay hủy bỏ Hợp Đồng. Khi có tranh chấp Hợp Đồng, hai bên sẽ giải quyết bằng hình thức thương lượng với tinh thần hiểu biết, hợp tác và dựa trên các nguyên tắc, quy định hiện hành. Trong trường hợp không thỏa thuận được với nhau, các bên có quyền chuyển hồ sơ đến cơ quan pháp luật đề nghị xử lý.

- Mọi sửa đổi, bổ sung cho Hợp Đồng này (nếu có) phải được thực hiện bằng phụ lục Hợp Đồng và được ký kết giữa Hai Bên mới có giá trị thực hiện.

- Hợp Đồng này được lập thành bốn (04) bản có giá trị pháp lý như nhau. Bên A giữ hai (02) bản và Bên B giữ hai (02) bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A	ĐẠI DIỆN BÊN B
Phạm Gia Anh	SUNG HO

..P ĐT XÂY DỰNG
TOÀN LỘC
Số: 01/HĐTX/TL-EZ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
--------***--------

HỢP ĐỒNG THUÊ XƯỞNG
(V/V: Cho thuê nhà xưởng)

Căn cứ vào Bộ Luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015;

Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH 11 do Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ vào quyết định chủ trương đầu tư số 54/QĐ/BQLKKT ký ngày 25/06/2019

Căn cứ vào quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư số 26/QĐ/BQLKKT ký ngày 23/03/2020

Căn cứ khả năng và nhu cầu hai bên.

Hôm nay, ngày 4 tháng 6 năm 2024 Chúng tôi gồm có:

I. Bên cho thuê (Gọi tắt là Bên A):

- **Tên đơn vị: CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TOÀN LỘC**
- Địa chỉ: 55 Phan Xích Long, Phường 03, Quận Phú Nhuận, Tp.HCM
- Đại diện: Ông **PHẠM QUANG CHÁNH** Chức vụ: **CT. HĐQT**
- Tài khoản số : 04211137401 Ngân hàng Thương mại cổ phần Tiên Phong , Chi nhánh TP HCM.
- Mã số thuế: 0301790859

Giấy phép đăng ký doanh nghiệp số 0301790859 đăng ký lần đầu ngày 23/05/2007 do Sở kế hoạch và đầu tư Tp.HCM cấp.

II. Bên thuê (Gọi tắt là Bên B):

- **Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH EZ RẠCH GIÁ**
- Đại diện: **Ông CHO MYUNG HWAN** Chức vụ: **Tổng Giám Đốc**
- Địa chỉ: Lô A1-4, A1-5, đường số 1, khu công nghiệp Thạnh Lộc, Xã Thạnh Lộc, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
- Mã số thuế: 1702287203
- Giấy phép đăng ký doanh nghiệp số 1702287203 đăng ký lần đầu ngày 19/12/2023 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp.

Hai bên cùng thỏa thuận ký hợp đồng với những nội dung sau:

ĐIỀU 1: ĐỐI TƯỢNG VÀ NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

1.1. Bên A đồng ý cho thuê và bên B đồng ý thuê nhà xưởng với diện tích sàn xây dựng 7.595 m^2 thuộc quyền sở hữu của bên A tại *Lô A1-4, A1-5, đường số 1, KCN Thạnh Lộc, Xã Thạnh Lộc, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang.*

1.2. Mục đích thuê: *sản xuất các loại giày thể thao, bộ phận của giày và các sản phẩm khác đã được cấp phép của cơ quan có thẩm quyền theo từng thời điểm và mong muốn của Bên B sao cho phù hợp của Pháp luật quy định.*

1.3. Toàn Lộc là Bên có quyền sử dụng hợp pháp đối với Khu Đất và Nhà Xưởng căn cứ vào giấy tờ pháp lý dưới đây:

+ Bản sao ý công chứng Giấy Chứng Nhận Quyền Sử Dụng Đất số CU 943209 cấp bởi Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang ngày 15/04/2020;

+ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0301790859-006 cấp bở Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang ngày 13/05/2019;

+ Thông báo nghiệm thu hoàn công công trình của cơ quan có thẩm quyền;

+ Văn bản chấp thuận nghiệm thu kết quả Phòng Cháy Chữa Cháy.

1.4. Thông tin chi tiết Khu Đất và Nhà Xưởng cho thuê:

Nhà Xưởng được hiểu là toàn bộ các công trình xây dựng hoàn thiện trên khu đất 6.681,75 mét vuông, gồm kết cấu, thiết kế, khu vực sản xuất, các công trình phụ (điện, nước, cấp thoát nước và xử lý nước thải), trang thiết bị theo Biên Bản Bàn Giao.

Khu Đất : là toàn bộ diện tích 6.681,75 mét vuông trên thửa đất số 1758

Địa chỉ : Lô A1-4, A1-5, đường số 1, KCN Thạnh Lộc, Xã Thạnh Lộc, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang.

STT	Nhà Xưởng	Hiện trạng	
1	Diện tích (ghi theo diện tích thực tế theo biên bản bàn giao đính kèm). Diện tích cho thuê **7.595 m^2** là diện tích hai bên thống nhất sau khi bàn bạc và thảo luận	**7.595 m^2** (Bằng chữ : Bảy nghìn năm trăm chín mươi lăm mét vuông)	Biên bản bàn giao đính kèm
2	Hạng mục công trình xây dựng	- Nhà xưởng chính - Kho hóa chất	Biên bản bàn giao đính kèm

		- Phòng khí nén - Nhà vệ sinh công nhân - Phòng tối - Nhà ăn và nhà xe - Nhà nghỉ giữa ca - Nhà điện - Nhà bảo vệ - 1 - Nhà bảo vệ - 2 - Nhà rác - Bể XLNT - Bể nước sạch - Các hạng mục bổ sung	
3	Thiết bị	Danh mục chi tiết thiết bị được quy định tại các Biên Bản Bàn Giao	Biên bản bàn giao đính kèm
4	Hệ thống Phòng Cháy Chữa Cháy Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế Phòng Cháy Chữa Cháy	Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế Phòng Cháy Chữa Cháy số 74/TD-PCCC ngày 03/04/2020	Biên bản bàn giao đính kèm
5	Hồ sơ Hoàn Thành Công Trình theo quy định của Luật xây dựng và Nghị định 46/2015/NĐ-CP, gồm Bản vẽ hoàn công, Quy trình hướng dẫn vận hành, Quy trình bảo trì công trình, Danh mục các thiết bị, phụ tùng, vật tư dự trữ thay thế	Bản sao y Thông Báo Kết Quả Nghiệm Thu Hoàn Thành Công Trình	Biên bản bàn giao đính kèm

ĐIỀU 2: THỜI HẠN CỦA HỢP ĐỒNG

2.1. Thời hạn thuê nhà xưởng là 10 năm kể từ ngày của tháng thứ hai sau ngày Bên B nhận bàn giao phần diện tích thuê nhà xưởng từ Bên A.

2.2. Khi hết hạn hợp đồng, tùy theo tình hình thực tế hai Bên có thể thỏa thuận gia hạn.

Bên A đồng ý rằng Bên B được quyền ưu tiên gia hạn Thời hạn Thuê đối với Phần Nhà xưởng thuê với các điều kiện và điều khoản theo thỏa thuận của các Bên. Chậm nhất là 02 (hai) tháng trước ngày hết hạn Hợp đồng thuê, Bên A sẽ gửi cho Bên B văn bản đề nghị gia hạn Thời hạn Thuê và các Bên, trong vòng 05 (năm) ngày kể từ ngày Bên A gửi đề nghị gia hạn, sẽ tiến hành

đàm phán để ký kết Phụ lục ghi nhận tiền thuê và phí dịch vụ áp dụng trong thời gian thuê với điều kiện là đơn giá thuê mới sẽ không tăng giảm quá 15% so với Đơn giá thuê trước khi kết thúc Thời Hạn thuê.

2.3. Bên B phải đảm bảo thời gian thuê tối thiểu là 10 năm, trừ các trường hợp quy định tại Điều 7 hoặc các thỏa thuận bằng văn bản khác của hai bên.

ĐIỀU 3: GIÁ THUÊ, DIỆN TÍCH THUÊ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

3.1. Giá thuê nhà xưởng 3 USD/m^2/tháng (Bằng chữ: ba đô la Mỹ). Đơn giá thuê chưa bao gồm thuế Giá trị gia tăng, các chi phí sử dụng hạ tầng Khu công nghiệp, điện, nước, xử lý nước thải, điện thoại, truyền hình cáp . Bên B thanh toán trực tiếp cho nhà cung cấp các dịch vụ do Bên B sử dụng.

Giá thuê sẽ cố định và không thay đổi trong vòng 5 (năm) năm kể từ ngày ký hợp đồng thuê này. Sau 5 (năm) năm, Giá thuê sẽ được Hai bên thỏa thuận và điều chỉnh tăng hoặc giảm nhưng tổng mức điều chỉnh sẽ không vượt quá 15% so với giá thuê ban đầu.

3.2. Diện tích thuê là **7.595 m^2** (diện tích thuê sẽ được thể hiện bằng phụ lục đính kèm theo hợp đồng này)

3.3. Thời gian tính tiền thuê : 30 (ba mươi) ngày kể

từ ngày bàn giao . (Biên bản bàn giao được đính kèm hợp đồng này)

3.4. Bên B sẽ đặt cọc một lần cho Bên A số tiền tương đương 10 (mười) tháng tiền thuê xưởng là: ***227.850*** **USD (Hai trăm hai mươi bảy ngàn, tám trăm năm mươi Đô la Mỹ)** tương đương 5.745.921.300 VNĐ (Năm tỷ, bảy trăm bốn mươi lăm triệu, chín trăm hai mươi mốt ngàn, ba trăm Việt Nam Đồng). Tỷ giá thanh toán tiền đặt cọc sẽ được căn cứ vào tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng Cổ phần Thương mại Tiên Phong vào thời điểm thanh toán.

3.5. Số tiền đặt cọc sẽ được Bên B khấu trừ dần vào tiền thuê hàng tháng kể từ năm thứ sáu trở đi (tính theo thời hạn thuê) và chỉ giữ lại số tiền đặt cọc tương đương 03 (ba) tháng tiền thuê xưởng là **68.355 USD (Sáu mươi tám ngàn ba trăm năm mươi lăm Đô la Mỹ)** tương đương **1.723.776.390 VNĐ (Một tỷ, bảy trăm hai mươi ba triệu, bảy trăm bảy mươi sáu ngàn, ba trăn chin mươi Việt Nam Đồng)**.

3.6. Bên B thanh toán tiền thuê nhà xưởng cho Bên A từ ngày 01 đến ngày 20 hàng tháng của tháng sau khi Bên B nhận đủ các chứng từ hợp lệ từ Bên A (bao gồm hóa đơn giá trị gia tăng, văn bản đề nghị thanh toán) và tỷ giá thanh toán sẽ được tính theo tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng Cổ phần Thương mại Tiên Phong vào cuối ngày 30 hàng tháng.

3.7. Tiền thuê sẽ được Bên B thanh toán bằng chuyển khoản vào tài khoản của Bên A được căn cứ trên văn bản đề nghị thanh toán của Bên A.

ĐIỀU 4: BẢO TRÌ NHÀ XƯỞNG CHO THUÊ

Danh mục công việc bảo trì và xử lý khi có sự cố được quy định tại Phụ lục 01/PLHĐ đính kèm.

Trách nhiệm của Toàn Lộc:

+ Trong suốt thời hạn thuê, Toàn Lộc chịu trách nhiệm bảo trì kết cấu chính của Nhà Xưởng, các lỗi lắp đặt hệ thống điện, nước, PCCC, xử lý nước thải.

+ Trong hai năm tính từ ngày ký biên bản bàn giao nhà xưởng, Toàn Lộc chịu trách nhiệm bảo trì các thiết bị do Toàn Lộc đầu tư lắp đặt cho Nhà Xưởng. Khi kết thúc thời hạn hai năm này, Bên B chịu trách nhiệm sửa chữa, thay mới thiết bị hư hỏng.

Trách nhiệm của Bên B:

+ Nếu Bên B có lỗi gây ra hư hỏng Nhà Xưởng trong quá trình sử dụng thì Bên B chịu trách nhiệm sửa chữa. Sau hai năm kể từ ngày ký biên bản bàn giao nhà xưởng, các thiết bị hư hỏng do lỗi sử dụng của Bên B thì Bên B chịu trách nhiệm sửa chữa, trừ những trường hợp thuộc trách nhiệm của Toàn Lộc nêu trên.

ĐIỀU 5: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN A

5.1. Toàn Lộc cam kết thực hiện đúng và đầy đủ mọi thỏa thuận với Bên B theo Hợp Đồng này và các Phụ Lục Hợp Đồng.

5.2. Trong suốt Thời Hạn Thuê, Toàn Lộc đồng ý tạo mọi điều kiện thuận lợi để khách hàng của Bên B sử dụng các khu vực chung khi họ đến liên hệ công việc với Bên B. Bên B và nhân viên của Bên B có toàn quyền sử dụng Nhà Xưởng và các hạng mục công trình trên Khu Đất.

5.3. Toàn Lộc tuân thủ các quy định pháp luật liên quan đến nghĩa vụ thuế, nghĩa vụ tài chính phát sinh từ việc Toàn Lộc thuê đất của Nhà Nước và từ việc cho thuê Nhà Xưởng theo Hợp Đồng này.

5.4. Toàn Lộc, bằng chi phí của mình, cam kết có đầy đủ giấy phép / chấp thuận của cơ quan nhà nước và duy trì hiệu lực của các giấy tờ pháp lý đó để đảm bảo việc cho thuê Nhà Xưởng này là hợp pháp, bao gồm nhưng không giới hạn: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có cập nhật Nhà Xưởng.

5.5. Toàn Lộc có trách nhiệm xin phê chuẩn của cơ quan có thẩm quyền liên quan đến việc xây dựng, hoàn công và nghiệm thu Nhà Xưởng đưa vào sử dụng. Các Biên bản bàn giao là một bộ phận không tách rời của Hợp Đồng này.

5.6. Toàn Lộc bảo đảm rằng Bên B được sử dụng toàn bộ Nhà Xưởng liên tục không gián đoạn theo đúng mục đích thuê, và Nhà Xưởng luôn trong tình trạng hoạt động tốt mà không có bất kỳ trở ngại nào trong suốt Thời Hạn Thuê. Nếu Bên B bị gián đoạn sử dụng Nhà Xưởng hoặc một phần diện tích của Nhà Xưởng thì những ngày bị gián đoạn đó sẽ không tính Tiền Thuê.

5.7. Toàn Lộc có trách nhiệm cung cấp cho Bên B đầy đủ các giấy tờ pháp lý liên quan đến khu đất và Nhà Xưởng, bao gồm nhưng không giới hạn: Bản vẽ Nhà Xưởng và hệ thống điện, nước, PCCC, hệ thống thoát nước và xử lý nước thải để phục vụ cho công tác lắp đặt máy móc, thiết bị của Bên B

và để Bên B thực hiện các thủ tục về giấy phép môi trường cho hoạt động của Bên B tại Nhà Xưởng; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, Thông báo nghiệm thu hoàn công công trình của cơ quan có thẩm quyền, Văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu Phòng Cháy Chữa Cháy.

5.8. Toàn Lộc cam kết xây dựng và lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy phù hợp các yêu cầu theo pháp luật Việt Nam. Hệ thống PCCC sẽ được thẩm duyệt, nghiệm thu và chấp thuận bởi cơ quan có chức năng và được bàn giao cho Bên B vận hành.

5.9. Toàn Lộc cam kết duy trì bảo hiểm cháy nổ, hỏa hoạn đối với Nhà Xưởng suốt Thời Hạn Thuê và cung cấp cho Bên B một bản sao giấy chứng nhận bảo hiểm cháy nổ hỏa hoạn.

5.10. Toàn Lộc thi công Nhà Xưởng được trang bị hệ thống điện theo hồ sơ thiết kế đã được thống nhất giữa Các Bên.

5.11. Toàn Lộc có nghĩa vụ định kỳ 06 tháng kiểm tra, bảo trì hệ thống PCCC, điện, nước, thoát nước và hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái. Văn bản thông báo về việc tiến hành kiểm tra, bảo trì hệ thống này phải được Toàn Lộc gửi đến Bên B ít nhất là 07 (bảy) ngày trước ngày thực hiện. Toàn Lộc cam kết việc kiểm tra, bảo trì này không gây ảnh hưởng đến hoạt động vận hành, sản xuất của Nhà Xưởng. Việc kiểm tra Nhà Xưởng phải được ghi nhận bằng Biên bản kiểm tra có chữ ký xác nhận của nhân viên Các Bên.

5.12. Toàn Lộc có nghĩa vụ định kỳ 06 tháng kiểm tra, bảo trì Nhà Xưởng theo Phụ Lục 2 - "Quy trình bảo trì" đính kèm và chịu trách nhiệm sửa chữa những hư hỏng về mặt kết cấu của Nhà Xưởng theo quy định tại Hợp Đồng. Việc sửa chửa và bảo trì này phải được ghi nhận bằng Biên bản kiểm tra có chữ ký xác nhận của nhân viên Các Bên.

5.13. Trường hợp Nhà Xưởng bị hư hỏng, Toàn Lộc có nghĩa vụ cử nhân viên kỹ thuật có chuyên môn đến kiểm tra tại Nhà Xưởng trong vòng 01 (một) ngày kể từ khi nhận được thông báo với sự tham gia, chứng kiến của nhân viên Bên B, Các Bên lập biên bản ghi nhận nguyên nhân hư hỏng cũng như trách nhiệm của mỗi Bên.

5.14. Khi có xảy ra hư hỏng Nhà Xưởng thuộc trách nhiệm của Toàn Lộc, Toàn Lộc có nghĩa vụ phải sửa chữa các hư hỏng hoặc thay mới trong thời hạn không quá 03 (ba) ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản yêu cầu của Bên B. Toàn Lộc cam kết sửa chữa kịp thời để không làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất của Bên B.

5.15. Trong thời hạn 03 (ba) ngày kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu của Bên B, nếu Toàn Lộc chậm trễ tiến hành sửa chữa và thay thế các hạng mục hư hỏng thì Bên B có quyền thuê đơn vị thứ ba thực hiện, và toàn bộ chi phí này sẽ do Toàn Lộc chịu. Toàn Lộc bồi thường các thiệt hại phát sinh (nếu có) mà Bên B phải gánh chịu do việc chậm trễ của Toàn Lộc. Bên B có quyền chủ động khấu trừ toàn bộ các chi phí, thiệt hại phát sinh này vào Tiền Thuê sau khi hai bên thống nhất giá trị thiệt hại.

5.16. Toàn Lộc sẽ tiến hành mọi thủ tục cần thiết và đúng thời hạn thỏa thuận khi Bên B có nhu cầu cải tạo Nhà Xưởng trong Thời Hạn Thuê.

5.17. Toàn Lộc phải thực hiện nghĩa vụ tài chính của mình với Nhà nước theo quy định của pháp luật Việt Nam đối với phần đất và Nhà Xưởng trong Thời Hạn Thuê.

Toàn Lộc được quyền chuyển nhượng quyền sử dụng đất của Nhà Xưởng, quyền sở hữu Nhà Xưởng cho bên thứ ba khi đáp ứng tất cả các điều kiện sau:

+ Toàn Lộc có nghĩa vụ thông báo bằng văn bản đến Bên B về ý định chuyển nhượng quyền sử dụng đất của Nhà Xưởng, quyền sở hữu Nhà Xưởng của mình. Bên B có quyền ưu tiên nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của Nhà Xưởng, quyền sở hữu Nhà Xưởng; sau 3 (ba) tháng kể từ ngày nhận được thông báo theo điều này mà Bên B vẫn chưa thống nhất với Toàn Lộc về việc

nhận chuyển nhượng thì Toàn Lộc có quyền tìm kiếm bên thứ ba nhận chuyển nhượng (được gọi là **"Bên Nhận Chuyển Nhượng"** trong phạm vi Điều này) với các điều kiện chuyển nhượng không được ưu đãi hơn so với các điều kiện đã thương thảo với Bên B.

+ Toàn Lộc đảm bảo rằng Bên Nhận Chuyển Nhượng phải kế thừa và tiếp nhận tất cả các quyền và nghĩa vụ của Toàn Lộc được quy định trong Hợp Đồng này.

+ Toàn Lộc có nghĩa vụ bồi thường cho Bên B tất cả các thiệt hại xảy ra cho Bên B khi Toàn Lộc vi phạm nghĩa vụ cam kết tại Điều này. Mặc dù các điều khoản khác của Hợp Đồng này bị chấm dứt vì lý do chuyển nhượng cho Bên Nhận Chuyển Nhượng, nghĩa vụ bồi thường của Toàn Lộc theo điểm này sẽ được duy trì hiệu lực trong thời hạn 10 (tta5i điều 5.17mười) năm kể từ ngày ký kết Hợp Đồng.

5.18. Nếu Toàn Lộc có nhu cầu xây dựng thêm các công trình khác thì Toàn Lộc phải có sự đồng ý bằng văn của Bên B trước khi thực hiện.

ĐIỀU 6: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN B

6.1. Bên B được quyền sử dụng toàn bộ Nhà Xưởng liên tục và ổn định trong suốt Thời Hạn Thuê

6.2. Bên B thanh toán Tiền Thuê đúng theo quy định của Hợp Đồng này.

6.3. Bên B thanh toán phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp cho Ban quản lý Khu Công nghiệp và phí sử dụng tiện ích như điện, nước, điện thoại, internet,... cho các nhà cung cấp theo lưu lượng sử dụng của Bên B.

6.4. Bên B được quyền tiến hành lắp đặt các trang thiết bị phục vụ cho việc sản xuất của Bên B. **6.5.** Bên B có quyền yêu cầu Toàn Lộc thực hiện việc sửa chữa kịp thời Nhà Xưởng khi Nhà Xưởng xuống cấp hao mòn tự nhiên theo quy định của Hợp Đồng này;

6.6. Bên B sẽ tự giải quyết các vấn đề phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh và tự trang bị bảo hiểm về con người, máy móc thiết bị của Bên B. Bên B có trách nhiệm liên hệ Ban Quản lý KCN về việc xử lý nước thải đạt quy chuẩn theo pháp luật quy định.

6.7. Bên B chịu trách nhiệm về an toàn lao động, vệ sinh môi trường, an ninh trật tự trong Nhà Xưởng.

6.8. Bên B phải giữ nguyên hiện trạng kết cấu của Nhà Xưởng (trừ những hao mòn và xuống cấp tự nhiên) và sử dụng đúng công năng của Nhà Xưởng. Khi hết Thời Hạn Thuê thì Bên B bàn giao lại Nhà Xưởng cho Toàn Lộc theo đúng hiện trạng kết cấu Nhà Xưởng ban đầu (trừ những thay đổi kết cấu đã được Các Bên thống nhất trong quá trình thực hiện Hợp Đồng này). Trường hợp Bên B muốn mở rộng Nhà Xưởng phải có sự đồng ý trước của Toàn Lộc.

6.9. Bên B không chịu bất kỳ khoản phạt nào khi Bên B chuyển nhượng Hợp Đồng này cho bên thứ ba và bên thứ ba thừa kế các quyền và nghĩa vụ của Bên B được quy định trong Hợp Đồng này.

6.10. Nếu Bên B có nhu cầu gia tăng diện tích Nhà Xưởng thì Các Bên lập Phụ Lục Hợp Đồng bổ sung.

6.11. Nếu Bên B có nhu cầu lắp đặt thêm thiết bị trong Nhà Xưởng để phục vụ sản xuất, hoặc sửa chữa Nhà Xưởng thì Bên B phải có sự đồng ý trước của Toàn Lộc.

ĐIỀU 7: ĐƠN PHƯƠNG CHẤM DỨT THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

7.1. Bên A có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng thuê nhà xưởng trước thời hạn, khi bên B có một trong các hành vi sau đây:

a) Bên B Thanh toán tiền thuê nhà xưởng chậm 03 tháng trở lên so với thời điểm thanh toán tiền đã ghi trong hợp đồng mà không được sự chấp thuận của bên A.

b) Bên B sử dụng nhà xưởng không đúng mục đích thuê;

c) Bên B cố ý gây hư hỏng nghiêm trọng nhà xưởng,

d) Bên B tự ý sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, hoặc cho một bên thứ ba thuê lại nhà xưởng đang thuê mà không có sự chấp thuận bằng văn bản của Bên A.

e) Bên B không gia hạn thời gian thuê nhà xưởng khi hợp đồng hết hiệu lực

7.2. Bên B có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng thuê nhà xưởng khi bên A có một trong các hành vi sau đây:

a) Bên A không sửa chữa nhà xưởng, khi nhà xưởng không bảo đảm an toàn để sử dụng hoặc gây thiệt hại cho bên B;

b) Bên A tăng giá thuê nhà xưởng bất hợp lý;

c) Bên A không đảm bảo được quyền sử dụng nhà xưởng của Bên B

d) Khi Phần Nhà Xưởng Thuê không còn phù hợp để sử dụng vì các lý do thiên tai, hỏa hoạn, ảnh hưởng của môi trường hay khu vực Phần Nhà Xưởng Thuê chịu ảnh hưởng nghiêm trọng bởi tiếng ồn và sự ô nhiễm môi trường từ những công trình xây dựng xung quanh.

e) Phần Nhà Xưởng Thuê bị thiêu hủy (không do lỗi của Bên B) hoặc phải phá dỡ theo quyết định của cơ quan Nhà Nước có thẩm quyền.

f) Khi Bên A vi phạm các cam kết, bảo đảm, nghĩa vụ hoặc trách nhiệm của Bên A theo quy định tại Hợp Đồng Thuê mà không hoàn tất khắc phục trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày Bên A gửi thông báo yêu cầu.

g) Sau năm thứ năm kể từ Ngày Bắt Đầu Thuê, bằng thông báo bằng văn bản trước sáu (06) tháng gửi đến Bên A.

h) Bên B chuyển nhượng Hợp Đồng Thuê và Hợp Đồng cho bên thứ ba.

7.3. Bên đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng thuê nhà xưởng phải báo cho bên còn lại biết trước 06 tháng và sau đó Hai bên tiến hành các thủ tục thanh lý hợp đồng.

7.4. Một trong hai bên đơn phương chấm dứt hợp đồng thuê xưởng trước thời hạn mà không có bất kỳ một lý do chính đáng nào (quy đinh tại 7.1 và 7.2) thì phải bồi thường cho bên còn lại như sau:

- Đối với Bên A nếu chấm dứt hợp đồng trước năm thứ ba thì Bên A phải hoàn trả lại toàn bộ tiền đặt cọc cho Bên B.

- Đối với Bên B nếu chấm dứt hợp đồng trước năm thứ ba thì Bên B không được nhận số

tiền đã đặt cọc cho bên A.

ĐIỀU 8: CAM KẾT CHUNG

8.1. Bên A cam kết nhà xưởng cho thuê thuộc quyền sở hữu hợp pháp của mình, không có tranh chấp về quyền sở hữu, và cam kết nhà xưởng đảm bảo chất lượng, an toàn cho bên B.

8.2. Bên B đã tìm hiểu kỹ các thông tin về nhà xưởng cho thuê.

8.3. Việc ký kết hợp đồng này giữa các bên là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc, lừa dối. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu cần thay đổi hoặc bổ sung nội dung của hợp đồng này thì các bên thỏa thuận lập thêm phụ lục hợp đồng có chữ ký của hai bên, phụ lục hợp đồng có giá trị pháp lý như hợp đồng này.

8.4. Các bên cùng cam kết thực hiện đúng và đầy đủ các nội dung đã thỏa thuận trong hợp đồng.

8.5. Biên bản bàn giao nhà xưởng và các trang thiết bị được hai bên ký kết là một phần không tách rời của hợp đồng này..

ĐIỀU 9: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Tranh chấp phát sinh liên quan đến hợp đồng này hoặc việc vi phạm hợp đồng sẽ được giải quyết trước hết bằng thương lượng trên tinh thần thiện chí, hợp tác. Nếu thương lượng không thành thì vụ việc sẽ được đưa ra tòa án có thẩm quyền xét xử.

ĐIỀU 10: HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

10.1. Hợp đồng này có hiệu lực pháp lý kể từ ngày ký

10.2.Hợp đồng được lập thành 04 (bốn) bản, mỗi bên giữ 02(hai) bản và có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
Phạm Quang Chánh	CHO MYUNG HWAN

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG SỐ:
01/PLHĐ

THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ NHÀ XƯỞNG VÀ KHU ĐẤT

Thông tin chi tiết Nhà Xưởng:

a. Tổng diện tích Nhà Xưởng : 7.595 m2

b. Kết cấu Nhà Xưởng : Khung thép tiền chế , tường gạch, nền bê tông cốt thép.

c. Các hạng mục xây dựng

STT	Hạng mục	Diện tích trệt(m2)	Diện tích sàn (m2)	Diện tích sử dụng (m2)
1	Nhà xưởng chính	3.000	6.000	6.000
1.1	Kho hóa chất	40	80	80
1.2	Phòng khí nén	18	18	18
1.3	Nhà vệ sinh công nhân	31.15	62.3	62.3
1.4	Phòng tối	22.5	22.5	22.5
2	Nhà ăn và nhà xe	408	816	816
3	Nhà nghỉ giữa ca	84	168	168
4	Nhà điện	75	75	75
5	Nhà bảo vệ - 1	35	35	35
6	Nhà bảo vệ - 2	35	35	35
7	Nhà rác	30	30	30
8	Bể XLNT	143.48	143.48	143.48
9	Bể nước sạch	185	185	62.9
10	Các hạng mục bổ sung	592.58	629.93	141.45
	TỔNG DIỆN TÍCH	**4.700**	**8.300**	**7.595**

d. Các công trình phụ trợ : hệ thống điện, hệ thống cấp nước sinh hoạt, và xử lý nước thải, Hệ thống

báo cháy, chữa cháy tự động, hệ thống thoát nước mưa, nước thải, đường nội bộ, thảm nhựa, cây xanh, thảm cỏ hoàn thiện.

e. Trang thiết bị : bơm chữa cháy điện/diesel, bơm cấp nước, hệ thống nguồn điện tới các tủ chính từng hạng mục công trình, hệ thống chiếu sang chung, hệ thống chiếu sang ngoại vi, cổng tự động, cửa tự động.

Thông tin chi tiết về Khu Đất: diện tích 6.681,75 m2

Địa chỉ: Lô A1-4, A1-5, đường số 1, KCN Thạnh Lộc, Xã Thạnh Lộc, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang.

ĐẠI DIỆN BÊN A

M.S.D.N: 0301790859 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TOÀN LỘC
Q. PHÚ NHUẬN - T.P HỒ CHÍ MINH

Phạm Quang Chánh

ĐẠI DIỆN BÊN B

M.S.D.N: 1702287203
CÔNG TY TNHH EZ RẠCH GIÁ
HUYỆN CHÂU THÀNH - TỈNH KIÊN GIANG

CHO MYUNG HWAN

PHỤ LỤC 2

Đơn vị nhận, truyền và cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT), Điện thoại: 1800.1260

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

BẢN THỂ HIỆN CỦA HÓA ĐƠN ĐIỆN TỬ
(ELECTRONIC INVOICE DISPLAY)
Ngày *(date)* **25 tháng** *(month)* **01 năm** *(year)* **2025**
Mã của cơ quan thuế: **00728883E35BBC45EEA98F39883F4DE88E**

Ký hiệu *(Series)*: **1C25TTL**
Số *(Invoice No.)*: **00000009**

Đơn vị bán hàng *(Seller)*: **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG THẠNH LỘC KIÊN GIANG**
Mã số thuế *(Tax code)*: 1 7 0 1 9 6 3 5 9 3
Địa chỉ *(Address)*: Lô KT1, Đường D1, Khu Công Nghiệp Thạnh Lộc, Xã Thạnh Lộc, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang.
Số điện thoại *(Tel)*: 076 2887077
Số tài khoản *(AC No.)*: 0091000591398
Ngân hàng *(Bank)*: Vietcombank Chi nhánh Kiên Giang

Họ và tên người mua hàng *(Buyer)*:
Tên đơn vị *(Company's name)*: CÔNG TY TNHH TAE SUNG RẠCH GIÁ
Mã số thuế *(Tax code)*: 1702188379
Địa chỉ *(Address)*: KCN Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang
Hình thức thanh toán *(Payment method)*: CK **Số tài khoản** *(AC No.)*:
Ngân hàng *(Bank)*:

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**Đơn vị tính** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit Price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
1	2	3	4	5	6=4x5
1	Nước sạch sinh hoạt kỳ tháng 01/2025	m3	1.198	8.095	9.697.810
Cộng tiền hàng *(Total amount)*:					**9.697.810**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: **5%**				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**484.891**
				Tổng cộng tiền thanh toán *(Total payment)*:	**10.182.701**

Số tiền viết bằng chữ *(In words)*:*Mười triệu, một trăm tám mươi hai nghìn, bảy trăm linh một đồng*

NGƯỜI MUA HÀNG *(Buyer)*
(Ký, ghi rõ họ tên)
(Sign, full name)

CƠ QUAN THUẾ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)
(Sign, stamp, full name)

Signature Valid
Ký bởi: CN=TỔNG CỤC THUẾ,O=BỘ TÀI CHÍNH,L=Hà Nội,C=VN
Ký ngày: 25/01/2025 11:19:57

NGƯỜI BÁN HÀNG *(Seller)*
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)
(Sign, stamp, full name)

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG THẠNH LỘC KIÊN GIANG
Ký ngày: 25/01/2025 11:19:21

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
Tra cứu hóa đơn tại website: **https://1701963593-tt78.vnpt-invoice.com.vn** . Mã tra cứu: **107281001C25TTL9350470**

Đơn vị nhận, truyền và cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT), Điện thoại: 1800.1260

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

BẢN THỂ HIỆN CỦA HÓA ĐƠN ĐIỆN TỬ
(ELECTRONIC INVOICE DISPLAY)
Ngày *(date)* **28 tháng** *(month)* **02 năm** *(year)* **2025**
Mã của cơ quan thuế: **003D579DF4D40F4DBFAD454806453F3F41**

Ký hiệu *(Series)*: **1C25TTL**
Số *(Invoice No.)*: **00000043**

Đơn vị bán hàng *(Seller)*: **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG THẠNH LỘC KIÊN GIANG**
Mã số thuế *(Tax code)*: 1 7 0 1 9 6 3 5 9 3
Địa chỉ *(Address)*: Lô KT1, Đường D1, Khu Công Nghiệp Thạnh Lộc, Xã Thạnh Lộc, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang.
Số điện thoại *(Tel)*: 0762887077
Số tài khoản *(AC No.)*: 0091000591398
Ngân hàng *(Bank)*: Vietcombank Chi nhánh Kiên Giang

Họ và tên người mua hàng *(Buyer)*:
Tên đơn vị *(Company's name)*: CÔNG TY TNHH TAE SUNG RẠCH GIÁ
Mã số thuế *(Tax code)*: 1702188379
Địa chỉ *(Address)*: KCN Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang
Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM, CK **Số tài khoản** *(AC No.)*:
Ngân hàng *(Bank)*:

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit Price)*	Thành tiền *(Amount)*
1	2	3	4	5	6=4x5
1	Nước sạch sinh hoạt kỳ tháng 02/2025	m3	1.135	8.095	9.187.825
Cộng tiền hàng *(Total amount)*:					**9.187.825**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: **5%**				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**459.391**
				Tổng cộng tiền thanh toán *(Total payment)*:	**9.647.216**

Số tiền viết bằng chữ *(In words)*:*Chín triệu, sáu trăm bốn mươi bảy nghìn, hai trăm mười sáu đồng*

NGƯỜI MUA HÀNG *(Buyer)*	CƠ QUAN THUẾ	NGƯỜI BÁN HÀNG *(Seller)*
(Ký, ghi rõ họ tên) *(Sign, full name)*	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)* *(Sign, stamp, full name)*	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)* *(Sign, stamp, full name)*
	Signature Valid Ký bởi: CN=TỔNG CỤC THUẾ,O=BỘ TÀI CHÍNH,L=Hà Nội,C=VN Ký ngày: 28/02/2025 14:46:33	Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG THẠNH LỘC KIÊN GIANG Ký ngày: 28/02/2025 14:45:10

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
Tra cứu hóa đơn tại website: **https://1701963593-tt78.vnpt-invoice.com.vn** . Mã tra cứu: **107281001C25TTL43955612**

Đơn vị nhận, truyền và cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT), Điện thoại: 1800.1260

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

BẢN THỂ HIỆN CỦA HÓA ĐƠN ĐIỆN TỬ
(ELECTRONIC INVOICE DISPLAY)
Ngày *(date)* **31 tháng** *(month)* **03 năm** *(year)* **2025**
Mã của cơ quan thuế: **006F988E8E21C24D7996C4F6ED07E5762C**

Ký hiệu *(Series)*: **1C25TTL**
Số *(Invoice No.)*: **00000105**

Đơn vị bán hàng *(Seller)*: **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG THẠNH LỘC KIÊN GIANG**
Mã số thuế *(Tax code)*: 1 7 0 1 9 6 3 5 9 3
Địa chỉ *(Address)*: Lô KT1, Đường D1, Khu Công Nghiệp Thạnh Lộc, Xã Thạnh Lộc, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang.
Số điện thoại *(Tel)*: 0762887077
Số tài khoản *(AC No.)*: 0091000591398
Ngân hàng *(Bank)*: Vietcombank Chi nhánh Kiên Giang

Họ và tên người mua hàng *(Buyer)*:
Tên đơn vị *(Company's name)*: CÔNG TY TNHH TAE SUNG RẠCH GIÁ
Mã số thuế *(Tax code)*: 1702188379
Địa chỉ *(Address)*: KCN Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang
Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM, CK **Số tài khoản** *(AC No.)*:
Ngân hàng *(Bank)*:

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**Đơn vị tính** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit Price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
1	2	3	4	5	6=4x5
1	Nước sạch sinh hoạt kỳ tháng 03/2025	m3	1.494	8.095	12.093.930
			Cộng tiền hàng *(Total amount)*:		**12.093.930**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: **5%**			**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:		**604.697**
			Tổng cộng tiền thanh toán *(Total payment)*:		**12.698.627**

Số tiền viết bằng chữ *(In words)*:*Mười hai triệu, sáu trăm chín mươi tám nghìn, sáu trăm hai mươi bảy đồng*

NGƯỜI MUA HÀNG *(Buyer)*
(Ký, ghi rõ họ tên)
(Sign, full name)

CƠ QUAN THUẾ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)
(Sign, stamp, full name)

Signature Valid
Ký bởi: CN=CỤC THUẾ,O=BỘ TÀI CHÍNH,L=Hà Nội,C=VN
Ký ngày: 31/03/2025 11:10:41

NGƯỜI BÁN HÀNG *(Seller)*
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)
(Sign, stamp, full name)

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG THẠNH LỘC KIÊN GIANG
Ký ngày: 31/03/2025 11:10:21

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
Tra cứu hóa đơn tại website: **https://1701963593-tt78.vnpt-invoice.com.vn** . Mã tra cứu: **107281001C25TTL105330479**

Đơn vị nhận, truyền và cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT), Điện thoại: 1800.1260

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

BẢN THỂ HIỆN CỦA HÓA ĐƠN ĐIỆN TỬ
(ELECTRONIC INVOICE DISPLAY)
Ngày *(date)* **29 tháng** *(month)* **04 năm** *(year)* **2025**
Mã của cơ quan thuế: **009EFCA321479745F2AE812659690155E5**

Ký hiệu *(Series)*: **1C25TTL**
Số *(Invoice No.)*: **00000126**

Đơn vị bán hàng *(Seller)*: **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG THẠNH LỘC KIÊN GIANG**
Mã số thuế *(Tax code)*: 1 7 0 1 9 6 3 5 9 3
Địa chỉ *(Address)*: Lô KT1, Đường D1, Khu Công Nghiệp Thạnh Lộc, Xã Thạnh Lộc, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang.
Số điện thoại *(Tel)*: 0762887077
Số tài khoản *(AC No.)*: 0091000591398
Ngân hàng *(Bank)*: Vietcombank Chi nhánh Kiên Giang

Họ và tên người mua hàng *(Buyer)*:
Tên đơn vị *(Company's name)*: CÔNG TY TNHH TAE SUNG RẠCH GIÁ
Mã số thuế *(Tax code)*: 1702188379
Địa chỉ *(Address)*: KCN Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang
Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM, CK **Số tài khoản** *(AC No.)*:
Ngân hàng *(Bank)*:

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**Đơn vị tính** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit Price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
1	2	3	4	5	6=4x5
1	Nước sạch sinh hoạt kỳ tháng 04/2025	m3	1.400	8.095	11.333.000
			Cộng tiền hàng *(Total amount)*:		**11.333.000**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: **5%**				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**566.650**
				Tổng cộng tiền thanh toán *(Total payment)*:	**11.899.650**

Số tiền viết bằng chữ *(In words)*:*Mười một triệu, tám trăm chín mươi chín nghìn, sáu trăm năm mươi đồng*

NGƯỜI MUA HÀNG *(Buyer)*
(Ký, ghi rõ họ tên)
(Sign, full name)

CƠ QUAN THUẾ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)
(Sign, stamp, full name)

Signature Valid
Ký bởi: CN=CỤC THUẾ,O=BỘ TÀI CHÍNH,L=Hà Nội,C=VN
Ký ngày: 29/04/2025 11:38:39

NGƯỜI BÁN HÀNG *(Seller)*
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)
(Sign, stamp, full name)

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG THẠNH LỘC KIÊN GIANG
Ký ngày: 29/04/2025 11:36:43

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
Tra cứu hóa đơn tại website: **https://1701963593-tt78.vnpt-invoice.com.vn** . Mã tra cứu: **107281001C25TTL126380196**

Đơn vị nhận, truyền và cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT), Điện thoại: 1800.1260

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

BẢN THỂ HIỆN CỦA HÓA ĐƠN ĐIỆN TỬ
(ELECTRONIC INVOICE DISPLAY)
Ngày *(date)* **31 tháng** *(month)* **05 năm** *(year)* **2025**

Ký hiệu *(Series)*: **1C25TTL**
Số *(Invoice No.)*: **00000167**

Đơn vị bán hàng *(Seller)*: **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG THẠNH LỘC KIÊN GIANG**
Mã số thuế *(Tax code)*: 1 7 0 1 9 6 3 5 9 3
Địa chỉ *(Address)*: Lô KT1, Đường D1, Khu Công Nghiệp Thạnh Lộc, Xã Thạnh Lộc, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang.
Số điện thoại *(Tel)*: 0762887077
Số tài khoản *(AC No.)*: 0091000591398
Ngân hàng *(Bank)*: Vietcombank Chi nhánh Kiên Giang

Họ và tên người mua hàng *(Buyer)*:
Tên đơn vị *(Company's name)*: CÔNG TY TNHH TAE SUNG RẠCH GIÁ
Mã số thuế *(Tax code)*: 1702188379
Địa chỉ *(Address)*: KCN Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang
Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM, CK **Số tài khoản** *(AC No.)*:
Ngân hàng *(Bank)*:

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**Đơn vị tính** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit Price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
1	2	3	4	5	6=4x5
1	Nước sạch sinh hoạt kỳ tháng 05/2025	m3	1.394	8.095	11.284.430
Cộng tiền hàng *(Total amount)*:					**11.284.430**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: **5%**				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**564.222**
				Tổng cộng tiền thanh toán *(Total payment)*:	**11.848.652**

Số tiền viết bằng chữ *(In words)*:*Mười một triệu, tám trăm bốn mươi tám nghìn, sáu trăm năm mươi hai đồng*

NGƯỜI MUA HÀNG *(Buyer)*
(Ký, ghi rõ họ tên)
(Sign, full name)

NGƯỜI BÁN HÀNG *(Seller)*
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)
(Sign, stamp, full name)

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG THẠNH LỘC KIÊN GIANG
Ký ngày: 31/05/2025 11:12:26

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
Tra cứu hóa đơn tại website: **https://1701963593-tt78.vnpt-invoice.com.vn** . Mã tra cứu: **107281001C25TTL167612860**

Đơn vị nhận, truyền và cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT), Điện thoại: 1800.1260

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

BẢN THỂ HIỆN CỦA HÓA ĐƠN ĐIỆN TỬ
(ELECTRONIC INVOICE DISPLAY)
Ngày *(date)* **30 tháng** *(month)* **06 năm** *(year)* **2025**
Mã của cơ quan thuế: **000301AA9EE9554CBB87112517FD4E3C46**

Ký hiệu *(Series)*: **1C25TTL**
Số *(Invoice No.)*: **00000184**

Đơn vị bán hàng *(Seller)*: **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG THẠNH LỘC KIÊN GIANG**
Mã số thuế *(Tax code)*: 1 7 0 1 9 6 3 5 9 3
Địa chỉ *(Address)*: Lô KT1, Đường D1, Khu Công Nghiệp Thạnh Lộc, Xã Thạnh Lộc, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang.
Số điện thoại *(Tel)*: 0762887077
Số tài khoản *(AC No.)*: 0091000591398
Ngân hàng *(Bank)*: Vietcombank Chi nhánh Kiên Giang

Họ và tên người mua hàng *(Buyer)*:
Tên đơn vị *(Company's name)*: CÔNG TY TNHH TAE SUNG RẠCH GIÁ
Mã số thuế *(Tax code)*: 1702188379
Địa chỉ *(Address)*: KCN Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang
Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM, CK **Số tài khoản** *(AC No.)*:
Ngân hàng *(Bank)*:

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit Price)*	Thành tiền *(Amount)*
1	2	3	4	5	6=4x5
1	Nước sạch sinh hoạt kỳ tháng 06/2025	m3	1.214	8.095	9.827.330
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**9.827.330**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: **5%**				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**491.367**
				Tổng cộng tiền thanh toán *(Total payment)*:	**10.318.697**

Số tiền viết bằng chữ *(In words)*:*Mười triệu, ba trăm mười tám nghìn, sáu trăm chín mươi bảy đồng*

NGƯỜI MUA HÀNG *(Buyer)*	CƠ QUAN THUẾ	NGƯỜI BÁN HÀNG *(Seller)*
(Ký, ghi rõ họ tên) *(Sign, full name)*	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)* *(Sign, stamp, full name)*	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)* *(Sign, stamp, full name)*
	Signature Valid Ký bởi: CN=CỤC THUẾ,O=BỘ TÀI CHÍNH,L=Hà Nội,C=VN Ký ngày: 30/06/2025 13:55:01	Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG THẠNH LỘC KIÊN GIANG Ký ngày: 30/06/2025 13:53:32

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
Tra cứu hóa đơn tại website: **https://1701963593-tt78.vnpt-invoice.com.vn** . Mã tra cứu: **107281001C25TTL184763351**

Đơn vị nhận, truyền và cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT), Điện thoại: 1800.1260

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

BẢN THỂ HIỆN CỦA HÓA ĐƠN ĐIỆN TỬ
(ELECTRONIC INVOICE DISPLAY)
Ngày *(date)* **25 tháng** *(month)* **01 năm** *(year)* **2025**
Mã của cơ quan thuế: **00DA51222536E549EE8E7C86BD79CC7D35**

Ký hiệu *(Series)*: **1C25TTL**
Số *(Invoice No.)*: **00000008**

Đơn vị bán hàng *(Seller)*: **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG THẠNH LỘC KIÊN GIANG**
Mã số thuế *(Tax code)*: 1 7 0 1 9 6 3 5 9 3
Địa chỉ *(Address)*: Lô KT1, Đường D1, Khu Công Nghiệp Thạnh Lộc, Xã Thạnh Lộc, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang.
Số điện thoại *(Tel)*: 076 2887077
Số tài khoản *(AC No.)*: 0091000591398
Ngân hàng *(Bank)*: Vietcombank Chi nhánh Kiên Giang

Họ và tên người mua hàng *(Buyer)*:
Tên đơn vị *(Company's name)*: CÔNG TY TNHH EZ RẠCH GIÁ
Mã số thuế *(Tax code)*: 1702287203
Địa chỉ *(Address)*: Lô A1-4, A1-5, Đường số 1, Khu Công Nghiệp Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM, CK **Số tài khoản** *(AC No.)*:
Ngân hàng *(Bank)*:

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**Đơn vị tính** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit Price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
1	2	3	4	5	6=4x5
1	Nước sạch sinh hoạt kỳ tháng 01/2025	m3	460	8.095	3.723.700
			Cộng tiền hàng *(Total amount)*:		**3.723.700**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: **5%**				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**186.185**
				Tổng cộng tiền thanh toán *(Total payment)*:	**3.909.885**

Số tiền viết bằng chữ *(In words)*:*Ba triệu, chín trăm linh chín nghìn, tám trăm tám mươi lăm đồng*

NGƯỜI MUA HÀNG *(Buyer)*
(Ký, ghi rõ họ tên)
(Sign, full name)

CƠ QUAN THUẾ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)
(Sign, stamp, full name)

Signature Valid
Ký bởi: CN=TỔNG CỤC THUẾ,O=BỘ TÀI CHÍNH,L=Hà Nội,C=VN
Ký ngày: 25/01/2025 11:18:59

NGƯỜI BÁN HÀNG *(Seller)*
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)
(Sign, stamp, full name)

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG THẠNH LỘC KIÊN GIANG
Ký ngày: 25/01/2025 11:18:25

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
Tra cứu hóa đơn tại website: **https://1701963593-tt78.vnpt-invoice.com.vn** . Mã tra cứu: **107281001C25TTL8920648**

Đơn vị nhận, truyền và cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT), Điện thoại: 1800.1260

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

BẢN THỂ HIỆN CỦA HÓA ĐƠN ĐIỆN TỬ
(ELECTRONIC INVOICE DISPLAY)
Ngày *(date)* **28 tháng** *(month)* **02 năm** *(year)* **2025**
Mã của cơ quan thuế: **007B31C34CA9C5438399F8F9AA0A1D68CA**

Ký hiệu *(Series)*: **1C25TTL**
Số *(Invoice No.)*: **00000050**

Đơn vị bán hàng *(Seller)*: **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG THẠNH LỘC KIÊN GIANG**
Mã số thuế *(Tax code)*: 1 7 0 1 9 6 3 5 9 3
Địa chỉ *(Address)*: Lô KT1, Đường D1, Khu Công Nghiệp Thạnh Lộc, Xã Thạnh Lộc, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang.
Số điện thoại *(Tel)*: 0762887077
Số tài khoản *(AC No.)*: 0091000591398
Ngân hàng *(Bank)*: Vietcombank Chi nhánh Kiên Giang

Họ và tên người mua hàng *(Buyer)*:
Tên đơn vị *(Company's name)*: CÔNG TY TNHH EZ RẠCH GIÁ
Mã số thuế *(Tax code)*: 1702287203
Địa chỉ *(Address)*: Lô A1-4, A1-5, Đường số 1, Khu Công Nghiệp Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM, CK **Số tài khoản** *(AC No.)*:
Ngân hàng *(Bank)*:

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit Price)*	Thành tiền *(Amount)*
1	2	3	4	5	6=4x5
1	Nước sạch sinh hoạt kỳ tháng 02/2025	m3	613	8.095	4.962.235
Cộng tiền hàng *(Total amount)*:					**4.962.235**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: **5%**				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**248.112**
				Tổng cộng tiền thanh toán *(Total payment)*:	**5.210.347**

Số tiền viết bằng chữ *(In words)*:*Năm triệu, hai trăm mười nghìn, ba trăm bốn mươi bảy đồng*

NGƯỜI MUA HÀNG *(Buyer)*	CƠ QUAN THUẾ	NGƯỜI BÁN HÀNG *(Seller)*
(Ký, ghi rõ họ tên) *(Sign, full name)*	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)* *(Sign, stamp, full name)*	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)* *(Sign, stamp, full name)*
	Signature Valid Ký bởi: CN=TỔNG CỤC THUẾ,O=BỘ TÀI CHÍNH,L=Hà Nội,C=VN Ký ngày: 28/02/2025 14:47:24	Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG THẠNH LỘC KIÊN GIANG Ký ngày: 28/02/2025 14:45:10

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
Tra cứu hóa đơn tại website: **https://1701963593-tt78.vnpt-invoice.com.vn** . Mã tra cứu: **107281001C25TTL50281356**

Đơn vị nhận, truyền và cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT), Điện thoại: 1800.1260

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

BẢN THỂ HIỆN CỦA HÓA ĐƠN ĐIỆN TỬ
(ELECTRONIC INVOICE DISPLAY)
Ngày *(date)* **31 tháng** *(month)* **03 năm** *(year)* **2025**
Mã của cơ quan thuế: **00EE69717251D3479A9AA54825A24794A5**

Ký hiệu *(Series)*: **1C25TTL**
Số *(Invoice No.)*: **00000106**

Đơn vị bán hàng *(Seller)*: **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG THẠNH LỘC KIÊN GIANG**
Mã số thuế *(Tax code)*: 1 7 0 1 9 6 3 5 9 3
Địa chỉ *(Address)*: Lô KT1, Đường D1, Khu Công Nghiệp Thạnh Lộc, Xã Thạnh Lộc, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang.
Số điện thoại *(Tel)*: 0762887077
Số tài khoản *(AC No.)*: 0091000591398
Ngân hàng *(Bank)*: Vietcombank Chi nhánh Kiên Giang

Họ và tên người mua hàng *(Buyer)*:
Tên đơn vị *(Company's name)*: CÔNG TY TNHH EZ RẠCH GIÁ
Mã số thuế *(Tax code)*: 1702287203
Địa chỉ *(Address)*: Lô A1-4, A1-5, Đường số 1, Khu Công Nghiệp Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM, CK **Số tài khoản** *(AC No.)*:
Ngân hàng *(Bank)*:

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit Price)*	Thành tiền *(Amount)*
1	2	3	4	5	6=4x5
1	Nước sạch sinh hoạt kỳ tháng 03/2025	m3	827	8.095	6.694.565
Cộng tiền hàng *(Total amount)*:					**6.694.565**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: **5%**				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**334.728**
				Tổng cộng tiền thanh toán *(Total payment)*:	**7.029.293**

Số tiền viết bằng chữ *(In words)*:*Bảy triệu, không trăm hai mươi chín nghìn, hai trăm chín mươi ba đồng*

NGƯỜI MUA HÀNG *(Buyer)*
(Ký, ghi rõ họ tên)
(Sign, full name)

CƠ QUAN THUẾ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)
(Sign, stamp, full name)

Signature Valid
Ký bởi: CN=CỤC THUẾ,O=BỘ TÀI CHÍNH,L=Hà Nội,C=VN
Ký ngày: 31/03/2025 11:10:47

NGƯỜI BÁN HÀNG *(Seller)*
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)
(Sign, stamp, full name)

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG THẠNH LỘC KIÊN GIANG
Ký ngày: 31/03/2025 11:10:21

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
Tra cứu hóa đơn tại website: **https://1701963593-tt78.vnpt-invoice.com.vn** . Mã tra cứu: **107281001C25TTL106477737**

Đơn vị nhận, truyền và cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT), Điện thoại: 1800.1260

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

BẢN THỂ HIỆN CỦA HÓA ĐƠN ĐIỆN TỬ
(ELECTRONIC INVOICE DISPLAY)
Ngày *(date)* **29 tháng** *(month)* **04 năm** *(year)* **2025**
Mã của cơ quan thuế: **003FA2906D47604D0D99F3974C8F7FD867**

Ký hiệu *(Series)*: **1C25TTL**
Số *(Invoice No.)*: **00000125**

Đơn vị bán hàng *(Seller)*: **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG THẠNH LỘC KIÊN GIANG**
Mã số thuế *(Tax code)*: 1 7 0 1 9 6 3 5 9 3
Địa chỉ *(Address)*: Lô KT1, Đường D1, Khu Công Nghiệp Thạnh Lộc, Xã Thạnh Lộc, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang.
Số điện thoại *(Tel)*: 0762887077
Số tài khoản *(AC No.)*: 0091000591398
Ngân hàng *(Bank)*: Vietcombank Chi nhánh Kiên Giang

Họ và tên người mua hàng *(Buyer)*:
Tên đơn vị *(Company's name)*: CÔNG TY TNHH EZ RẠCH GIÁ
Mã số thuế *(Tax code)*: 1702287203
Địa chỉ *(Address)*: Lô A1-4, A1-5, Đường số 1, Khu Công Nghiệp Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM, CK **Số tài khoản** *(AC No.)*:
Ngân hàng *(Bank)*:

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**Đơn vị tính** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit Price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
1	2	3	4	5	6=4x5
1	Nước sạch sinh hoạt kỳ tháng 04/2025	m3	586	8.095	4.743.670
Cộng tiền hàng *(Total amount)*:					**4.743.670**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: **5%**				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**237.184**
				Tổng cộng tiền thanh toán *(Total payment)*:	**4.980.854**

Số tiền viết bằng chữ *(In words)*:*Bốn triệu, chín trăm tám mươi nghìn, tám trăm năm mươi bốn đồng*

NGƯỜI MUA HÀNG *(Buyer)*
(Ký, ghi rõ họ tên)
(Sign, full name)

CƠ QUAN THUẾ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)
(Sign, stamp, full name)

Signature Valid
Ký bởi: CN=CỤC THUẾ,O=BỘ TÀI CHÍNH,L=Hà Nội,C=VN
Ký ngày: 29/04/2025 11:38:36

NGƯỜI BÁN HÀNG *(Seller)*
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)
(Sign, stamp, full name)

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG THẠNH LỘC KIÊN GIANG
Ký ngày: 29/04/2025 11:36:43

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
Tra cứu hóa đơn tại website: **https://1701963593-tt78.vnpt-invoice.com.vn** . Mã tra cứu: **107281001C25TTL125957271**

Đơn vị nhận, truyền và cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT), Điện thoại: 1800.1260

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

BẢN THỂ HIỆN CỦA HÓA ĐƠN ĐIỆN TỬ
(ELECTRONIC INVOICE DISPLAY)
Ngày *(date)* **30 tháng** *(month)* **05 năm** *(year)* **2025**
Mã của cơ quan thuế: **000592039F6BFF471BA08B734066D5A77C**

Ký hiệu *(Series)*: **1C25TTL**
Số *(Invoice No.)*: **00000154**

Đơn vị bán hàng *(Seller)*: **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG THẠNH LỘC KIÊN GIANG**
Mã số thuế *(Tax code)*: 1 7 0 1 9 6 3 5 9 3
Địa chỉ *(Address)*: Lô KT1, Đường D1, Khu Công Nghiệp Thạnh Lộc, Xã Thạnh Lộc, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang.
Số điện thoại *(Tel)*: 0762887077
Số tài khoản *(AC No.)*: 0091000591398
Ngân hàng *(Bank)*: Vietcombank Chi nhánh Kiên Giang

Họ và tên người mua hàng *(Buyer)*:
Tên đơn vị *(Company's name)*: CÔNG TY TNHH EZ RẠCH GIÁ
Mã số thuế *(Tax code)*: 1702287203
Địa chỉ *(Address)*: Lô A1-4, A1-5, Đường số 1, Khu Công Nghiệp Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM, CK **Số tài khoản** *(AC No.)*:
Ngân hàng *(Bank)*:

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit Price)*	Thành tiền *(Amount)*
1	2	3	4	5	6=4x5
1	Nước sạch sinh hoạt kỳ tháng 05/2025	m3	565	8.095	4.573.675
Cộng tiền hàng *(Total amount)*:					**4.573.675**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: **5%**				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**228.684**
				Tổng cộng tiền thanh toán *(Total payment)*:	**4.802.359**

Số tiền viết bằng chữ *(In words)*:*Bốn triệu, tám trăm linh hai nghìn, ba trăm năm mươi chín đồng*

NGƯỜI MUA HÀNG *(Buyer)*
(Ký, ghi rõ họ tên)
(Sign, full name)

CƠ QUAN THUẾ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)
(Sign, stamp, full name)

Signature Valid
Ký bởi: CN=CỤC THUẾ,O=BỘ TÀI CHÍNH,L=Hà Nội,C=VN
Ký ngày: 30/05/2025 09:00:29

NGƯỜI BÁN HÀNG *(Seller)*
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)
(Sign, stamp, full name)

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG THẠNH LỘC KIÊN GIANG
Ký ngày: 30/05/2025 09:00:00

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
Tra cứu hóa đơn tại website: **https://1701963593-tt78.vnpt-invoice.com.vn** . Mã tra cứu: **107281001C25TTL154730557**

Đơn vị nhận, truyền và cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT), Điện thoại: 1800.1260

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

BẢN THỂ HIỆN CỦA HÓA ĐƠN ĐIỆN TỬ
(ELECTRONIC INVOICE DISPLAY)
Ngày *(date)* **30 tháng** *(month)* **06 năm** *(year)* **2025**
Mã của cơ quan thuế: **00EC1285579CF04532B9E922EA0B3753A1**

Ký hiệu *(Series)*: **1C25TTL**
Số *(Invoice No.)*: **00000186**

Đơn vị bán hàng *(Seller)*: **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG THẠNH LỘC KIÊN GIANG**
Mã số thuế *(Tax code)*: 1 7 0 1 9 6 3 5 9 3
Địa chỉ *(Address)*: Lô KT1, Đường D1, Khu Công Nghiệp Thạnh Lộc, Xã Thạnh Lộc, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang.
Số điện thoại *(Tel)*: 0762887077
Số tài khoản *(AC No.)*: 0091000591398
Ngân hàng *(Bank)*: Vietcombank Chi nhánh Kiên Giang

Họ và tên người mua hàng *(Buyer)*:
Tên đơn vị *(Company's name)*: CÔNG TY TNHH EZ RẠCH GIÁ
Mã số thuế *(Tax code)*: 1702287203
Địa chỉ *(Address)*: Lô A1-4, A1-5, Đường số 1, Khu Công Nghiệp Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM, CK **Số tài khoản** *(AC No.)*:
Ngân hàng *(Bank)*:

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**Đơn vị tính** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit Price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
1	2	3	4	5	6=4x5
1	Nước sạch sinh hoạt kỳ tháng 06/2025	m3	659	8.095	5.334.605
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**5.334.605**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: **5%**				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**266.730**
				Tổng cộng tiền thanh toán *(Total payment)*:	**5.601.335**

Số tiền viết bằng chữ *(In words)*:*Năm triệu, sáu trăm linh một nghìn, ba trăm ba mươi lăm đồng*

NGƯỜI MUA HÀNG *(Buyer)*
(Ký, ghi rõ họ tên)
(Sign, full name)

CƠ QUAN THUẾ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)
(Sign, stamp, full name)

Signature Valid
Ký bởi: CN=CỤC THUẾ,O=BỘ TÀI CHÍNH,L=Hà Nội,C=VN
Ký ngày: 30/06/2025 13:55:15

NGƯỜI BÁN HÀNG *(Seller)*
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)
(Sign, stamp, full name)

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG THẠNH LỘC KIÊN GIANG
Ký ngày: 30/06/2025 13:53:32

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
Tra cứu hóa đơn tại website: **https://1701963593-tt78.vnpt-invoice.com.vn** . Mã tra cứu: **107281001C25TTL186361942**

THÁNG ...01../.2025..

Ngày	Chỉ số cũ (m^3)	Chỉ số mới (m^3)	Lưu lượng (m^3)	Hóa chất (kg)	Lượng bùn thải (kg)	Ghi chú	Chữ ký người vận hành
1	36307	36367	60				phát
2	36367	36497	60				phát
3	36497	36685	58				phát
4	36485	36545	60				phát
5	36545	36553	8				phat
6	36553	36618	65				phat
7	36618	36685	67				phat
8	36685	36752	67				phat
9	36752	36817	65				phat
10	36817	36879	62				phat
11	36879	36938	59				phat
12	36938	36948	10				phat
13	36948	37012	64				phat
14	37012	37077	65				phat
15	37077	37137	60				phat
16	37137	37200	63				phat
17	37200	37266	66				phat

THÁNG ..01...../.2025..

Ngày	Chỉ số cũ (m^3)	Chỉ số mới (m^3)	Lưu lượng (m^3)	Hóa chất (kg)	Lượng bùn thải (kg)	Ghi chú	Chữ ký người vận hành
18	37264	37326	62				phát
19	37326	37334	8				phát
20	37334	37400	66				phát
21	37400	37466	66				phát
22	37466	37528	64				phát
23	37528	37593	65				phát
24	37593	37656	63				phát
25	37656	37716	60				phát
26	37716	37725	9				phát
27	37725	37737	8				phát
28	37733	37743	10				phát
29	37743	37754	11				phát
30	37754	37763	9				phát
31	37763	37771	8				phát
15							
16							
17							

THÁNG ..02.../..2025.

Ngày	Chỉ số cũ (m^3)	Chỉ số mới (m^3)	Lưu lượng (m^3)	Hóa chất (kg)	Lượng bùn thải (kg)	Ghi chú	Chữ ký người vận hành
1	37771	37781	10				phái
2	37781	37790	09				phái
3	37790	37851	61				phái
4	37851	37912	61				phái
5	37912	37977	65				phái
6	37977	38042	66				phái
7	38049	38105	63				phái
8	38105	38165	60				phái
9	38165	38173	8				phái
10	38173	38237	64				phái
11	38237	38300	63				phái
12	38300	38367	67				phái
13	38367	38433	66				phái
14	38633	38696	63				phái
15	38696	38756	60				phái
16	88556	38566	10				phái
17	38566	38631	65				phái.

THÁNG ..02..../.2025..

Ngày	Chỉ số cũ (m^3)	Chỉ số mới (m^3)	Lưu lượng (m^3)	Hóa chất (kg)	Lượng bùn thải (kg)	Ghi chú	Chữ ký người vận hành
18	38631	38696	63				Phát
19	38696	38755	61				phat
20	38755	38817	62				phat
21	38817	38882	65				phat
22	38882	38946	64				Phat
23	38946	38953	7				Phát
24	38953	39014	61				Phat
25	39014	39074	60				phat
26	39074	39137	63				Phat
27	39137	39200	63				phat
28	39200	39261	61				phat
12							
13							
14							
15							
16							
17							

THÁNG ..03.../..2025..

Ngày	Chỉ số cũ (m^3)	Chỉ số mới (m^3)	Lưu lượng (m^3)	Hóa chất (kg)	Lượng bùn thải (kg)	Ghi chú	Chữ ký người vận hành
1	39261	39321	60				Phát
2	39321	39328	7				Phát
3	39328	39390	62				Phát
4	39390	39449	59				Phát
5	39449	39509	60				Phát
6	39509	39572	63				Phát
7	39572	39636	64				Phát
8	39634	39696	62				Phát
9	39691	39705	9				Phát
10	39705	39769	64				Phát
11	39769	39829	60				Phát
12	39829	39891	62				Phát
13	39891	39954	63				Phát
14	39954	40017	63				Phát
15	40017	40077	60				Phát
16	40077	40087	10				Phát
17	40087	40155	68				Phát

THÁNG ..03../.2025..

Ngày	Chỉ số cũ (m^3)	Chỉ số mới (m^3)	Lưu lượng (m^3)	Hóa chất (kg)	Lượng bùn thải (kg)	Ghi chú	Chữ ký người vận hành
18	40155	40222	67				phát
19	40222	40287	65				phát
20	40287	40353	66				phát
21	40353	40416	63				phát
22	40416	40476	60				phát
23	40476	40483	7				phát
24	40483	40548	65				phát
25	40548	40611	63				phát
26	40611	40673	62				phát
27	40673	40741	68				phát
28	40741	40806	65				phát
29	40806	40868	62				phát
30	40868	40877	9				phát.
31	40877	40941	64				phát.
15							
16							
17							

THÁNG ..04../..2025.

Ngày	Chỉ số cũ (m^3)	Chỉ số mới (m^3)	Lưu lượng (m^3)	Hóa chất (kg)	Lượng bùn thải (kg)	Ghi chú	Chữ ký người vận hành
1	40941	41008	67				phát
2	41008	41070	62				phát
3	41070	41135	65				phát
4	41135	41194	59				phát
5	41194	41254	60				phát
6	41254	41261	7				phát
7	41261	41325	64				phát
8	41325	41386	61				phát
9	41386	41453	67				phát
10	41453	41519	66				phát
11	41519	41587	68				phát
12	41587	41647	60				phát
13	41647	41657	10				phát
14	41657	41721	64				phát
15	41721	41782	61				phát
16	41782	41843	61				phát
17	41843	41907	64				phát

THÁNG ..04.../.2025..

Ngày	Chỉ số cũ (m^3)	Chỉ số mới (m^3)	Lưu lượng (m^3)	Hóa chất (kg)	Lượng bùn thải (kg)	Ghi chú	Chữ ký người vận hành
18	41907	41973	66				phái
19	41973	42038	65				phái
20	42038	42046	8				phái
21	42046	42113	67				phái
22	42113	42177	64				phái
23	42177	42242	65				phái
24	42242	42309	67				phái
25	42309	42370	61				phái
26	42370	42431	61				phái
27	42431	42435	4				phái
28	42435	41492	62				phái
29	42497	42551	61				phái
30	42558	42568	10				phái
31							
15							
16							
17							

THÁNG ..05../..2025.

Ngày	Chỉ số cũ (m^3)	Chỉ số mới (m^3)	Lưu lượng (m^3)	Hóa chất (kg)	Lượng bùn thải (kg)	Ghi chú	Chữ ký người vận hành
1	42561	42575	7				phai
2	42575	42632	57				Phai
3	42632	42692	60				phai
4	42692	42700	8				phai
5	42700	42758	58				phai
6	42758	42819	61				phai
7	42819	42880	61				phai
8	42880	42939	59				phai
9	42939	43000	61				phai
10	43000	43056	56				phai
11	43056	43064	8				phai
12	43064	43122	58				phai
13	43122	43183	61				phai
14	43183	43244	61				phai
15	43244	43307	63				Phai
16	43307	43367	60				phai
17	43367	43422	55				Phai

THÁNG .05.../..2025.

Ngày	Chỉ số cũ (m^3)	Chỉ số mới (m^3)	Lưu lượng (m^3)	Hóa chất (kg)	Lượng bùn thải (kg)	Ghi chú	Chữ ký người vận hành
18	43422	43431	9				phát
19	43431	43493	62				phát
20	43493	43556	63				phát
21	43556	43619	63				phát
22	43619	43678	59				phát
23	43678	43748	70				phát
24	43748	43808	60				phát
25	43808	43878	70				phát
26	43818	43876	58				phát
27	43876	43937	61				phát
28	43937	43999	62				phát
29	43999	44060	61				phát
30	44060	44123	63				phát
31	44123	44182	59				phát
15							
16							
17							

THÁNG ..06..../..2025.

Ngày	Chỉ số cũ (m^3)	Chỉ số mới (m^3)	Lưu lượng (m^3)	Hóa chất (kg)	Lượng bùn thải (kg)	Ghi chú	Chữ ký người vận hành
1	44182	44192	10				Phái
2	44792	44951	59				phái
3	44951	44312	61				phái
4	44312	44373	61				phái
5	44373	44438	65				phái
6	44438	44495	57				phái
7	44495	44555	60				phái
8	44555	44564	9				phái
9	44564	44619	55				phái
10	44619	44678	59				phái
11	44678	44743	65				phái
12	44743	44807	64				phai
13	44807	44868	61				phái
14	44868	44925	57				phai
15	44925	44933	8				phai
16	44933	44987	54				phái
17	44987	45043	56				phai

THÁNG ..06../..2025..

Ngày	Chỉ số cũ (m^3)	Chỉ số mới (m^3)	Lưu lượng (m^3)	Hóa chất (kg)	Lượng bùn thải (kg)	Ghi chú	Chữ ký người vận hành
18	45043	45107	58				phai
19	45107	45163	62				phat
20	45163	45228	65				Phát
21	45228	45288	60				phat
22	45288	45300	12				phát
23	45300	45365	65				phát
24	45365	45433	68				phát
25	45433	45499	66				phát
26	45499	45562	63				Phat
27	45562	45622	60				Phát
28	45622	45680	58				phát
29	45680	45687	7				phát
30	45687	45750	63				phat
14							
15							
16							
17							

THÁNG ..07.../..2025..

Ngày	Chỉ số cũ (m^3)	Chỉ số mới (m^3)	Lưu lượng (m^3)	Hóa chất (kg)	Lượng bùn thải (kg)	Ghi chú	Chữ ký người vận hành
1	45750	45810	60				
2	45810	45871	61				Phát
3	45871	45930	59				phát
4	45930	45990	60				phát
5	45990	46048	58				phát.
6	46048	46056	8				phát
7	46056	46120	64				phát
8	46120	46187	67				phát
9	46187	46250	63				phát
10	46250	46310	60				phát
11	46310	46372	62				phát
12	46372	46430	58				phát
13	46430	46441	11				phát
14	46441	46502	61				Phát
15	46502	46565	63				Phát
16	46565	46625	60				phát
17	46625	46684	59				phát

THÁNG ..07../..2025..

Ngày	Chỉ số cũ (m^3)	Chỉ số mới (m^3)	Lưu lượng (m^3)	Hóa chất (kg)	Lượng bùn thải (kg)	Ghi chú	Chữ ký người vận hành
18	46684	46746	62				phát
19	46746	46811	65				phát
20	46811	46821	10				phát
21	46821	46883	62				phát
22	46883	46942	59				phát
23	46942	47003	61				phát
24	47003	47058	55				phát
25	47058	47117	59				phát
26	47117	47174	57				phát
27	47174	47182	8				phát
28	47182						
29							
30							
31							
15							
16							
17							

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG COSHET
Coshet Environmental Technology Center
Trụ sở: LL4A Đường Tam Đảo, Phường 15, Quận 10, Tp.HCM
Điện thoại: 028.38680842
Email: trungtamcoshet@gmail.com

VILAS 444

Số : 365-04/24-3.11/ KQPT

Tp.HCM, ngày13 tháng 04 năm 2024

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH TAE SUNG RẠCH GIÁ (NHÀ MÁY SẢN XUẤT TẤM CAO SU XỐP EVA, CÔNG SUẤT 96.000 SẢN PHẨM /NĂM, SẢN XUẤT, GIA CÔNG ĐẾ CAO SU CHO GIÀY DÉP, CÔNG SUẤT 12.000.000 SẢN PHẨM /NĂM VÀ SẢN XUẤT GIA CÔNG NHÃN MÁC CHO GIÀY THỂ THAO, CÔNG SUẤT 12.000.000 SẢN PHẨM /NĂM)

2/ Địa chỉ: Lô A1-4, A1-5, Đường số 1, KCN Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang

3/ Thời gian nhận mẫu : 04/04/2024

4/ Loại mẫu : Nước thải tại hệ thống xử lý

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả		Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (CỘT A)	Phương pháp phân tích
			365-04/24-3.11NT1 Đầu vào	365-04/24-3.11NT2 Đầu ra			
1	pH*	-	7,45 (29,2^{0}C)	7,12 (29,4^{0}C)	2÷12	**6 - 9**	TCVN 6492:2011
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)*	mg/L	70	45	1,5	**50**	SMEWW 2540.D:2023
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)*	mg/L	57	32	2,0	**75**	SMEWW 5220.C:2023
4	Nhu cầu oxy sinh học (BOD_5)*	mg/L	25	14	1,0	**30**	TCVN 6001-1:2021
5	Tổng nitơ**	mg/L	27,9	18,9	1,50	**20**	TCVN 6638:2000
6	Tổng phốt pho (tính theo P)**	mg/L	1,84	0,76	0,016	**4**	TCVN 6202:2008
7	Amoni (NH_4^+ tính theo N)*	mg/L	25,2	KPH	0,010	**5**	TCVN 6179-1:1996
8	Dầu, mỡ khoáng*	mg/L	2,1	1,0	0,3	**5**	SMEWW 5520.B&F:2023
9	Dầu, mỡ động thực vật*	mg/L	2,8	KPH	0,3	-	SMEWW 5520.B&F:2023
10	Coliform*	MPN/ 100mL	7.000	2.300	2	**3.000**	SMEWW 9221.B:2023

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận; ***KPH:*** *Không phát hiện (< MDL)*

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG COSHET

Hà Thụy Ngọc Diễm

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG COSHET
Coshet Environmental Technology Center
Trụ sở: LL4A Đường Tam Đảo, Phường 15, Quận 10, Tp.HCM
Điện thoại: 028.38680842
Email: trungtamcoshet@gmail.com

Số : 654-06/24-3.3/ KQPT

Tp.HCM, ngày 27 tháng 06 năm 2024

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH TAE SUNG RẠCH GIÁ (NHÀ MÁY SẢN XUẤT TẤM CAO SU XỐP EVA, CÔNG SUẤT 96.000 SẢN PHẨM /NĂM, SẢN XUẤT, GIA CÔNG ĐẾ CAO SU CHO GIÀY DÉP, CÔNG SUẤT 12.000.000 SẢN PHẨM /NĂM VÀ SẢN XUẤT GIA CÔNG NHÃN MÁC CHO GIÀY THỂ THAO, CÔNG SUẤT 12.000.000 SẢN PHẨM /NĂM)

2/ Địa chỉ : Lô A1-4, A1-5, Đường số 1, KCN Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang

3/ Thời gian lấy mẫu: 17/06/2024

4/ Loại mẫu : Nước thải tại hệ thống xử lý

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả		Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (CỘT A)	Phương pháp phân tích
			654-06/24-3.3NT1 Đầu vào	654-06/24-3.3NT2 Đầu ra			
-	Lấy và bảo quản Nước thải*	-	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
-	Lấy và bảo quản mẫu vi sinh*	-	-	-	-	-	TCVN 8880:2011
1	pH*	-	6,67 ($30,8^0$C)	6,84 ($30,3^0$C)	2÷12	**6 - 9**	TCVN 6492:2011
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)*	mg/L	76	11	1,5	**50**	SMEWW 2540.D:2023
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)*	mg/L	215	34	2,0	**75**	SMEWW 5220.C:2023
4	Nhu cầu oxy sinh học (BOD_5)*	mg/L	93	15	1,0	**30**	TCVN 6001-1:2021
5	Tổng nito**	mg/L	15,8	3,71	1,50	**20**	TCVN 6638:2000
6	Tổng phốt pho (tính theo P)**	mg/L	1,84	0,46	0,016	**4**	TCVN 6202:2008
7	Amoni (NH_4^+ tính theo N)*	mg/L	2,14	0,74	0,010	**5**	TCVN 6179-1:1996
8	Dầu, mỡ khoáng*	mg/L	2,1	1,0	0,3	**5**	SMEWW 5520.B&F:2023
9	Dầu, mỡ động thực vật*	mg/L	3,2	KPH	0,3	-	SMEWW 5520.B&F:2023
10	Coliform*	MPN/ 100mL	11.000	1.300	2	**3.000**	SMEWW 9221.B:2023

Ghi chú: *Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử*

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận; ***KPH:*** *Không phát hiện (< MDL)*

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

Hà Thụy Ngọc Diễm

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SINH THÁI ỨNG DỤNG
CENTER OF ENVIRONMENT AND APPLIED ECOLOGY
Địa chỉ: 76/19 Tây Hoà, phường Phước Long A, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM
Tel: (028) 37283519, 36402353 Email: ptn.ceeco@gmail.com
Website: http://www.ceeco.vn
VALAS 084 VIMCERTS 064

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 5738/10-24

Mã mẫu: 2409NT1600-2409NT1601 (489/09-24) Trang : 1/1

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH TAE SUNG RẠCH GIÁ
Tên cơ sở : CÔNG TY TNHH TAE SUNG RẠCH GIÁ (NHÀ MÁY SẢN XUẤT TẤM CAO SU XỐP EVA, CÔNG SUẤT 96.000 SẢN PHẨM/NĂM, SẢN XUẤT, GIA CÔNG ĐẾ CAO SU CHO GIÀY DÉP, CÔNG SUẤT 12.000.000 SẢN PHẨM/NĂM VÀ SẢN XUẤT GIA CÔNG NHÃN MÁC CHO GIÀY THỂ THAO, CÔNG SUẤT 12.000.000 SẢN PHẨM/NĂM)
Địa chỉ lấy mẫu : Lô A1-4, A1-5, Đường số 1, KCN Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang
Ngày lấy (nhận) mẫu : 30/09/2024 **Ngày trả kết quả**: 07/10/2024
Thời gian lưu mẫu : 5 ngày kể từ ngày trả kết quả
Loại mẫu : Nước thải
Mô tả mẫu : Nước hơi đục
Điều kiện lấy mẫu : Mẫu gửi, mẫu còn nguyên niêm phong
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : **NT1** Lấy đầu vào hệ thống xử lý
: **NT2** Lấy đầu ra hệ thống xử lý

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả		QCVN 40:2011/BTNMT Cột A
				NT1	NT2	
1	pH (a)	-	TCVN 6492:2011	6,30	6,94	**6-9**
2	TSS (a)	mg/L	TCVN 6625:2000	29	<6	**50**
3	BOD_5 (a)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	38	13	**30**
4	COD (a)	mg/L	SMEWW 5220.C:2023	79	28	**75**
5	NH_4^+ (tính theo N) (a)	mg/L	TCVN 5988:1995	15,4	<1,8	**5**
6	Tổng N (a)	mg/L	TCVN 6638:2000	21,3	10,5	**20**
7	Tổng P (a)	mg/L	TCVN 6202:2008	3,49	0,74	**4**
8	Dầu mỡ khoáng (a)	mg/L	SMEWW 5520.B&F:2023	KPH MDL=1,0	KPH MDL=1,0	**5**
9	Dầu, mỡ động thực vật (a)	mg/L	SMEWW 5520.B&F:2023	KPH MDL=1,0	KPH MDL=1,0	-
10	Tổng Coliform (a)	MPN/100mL	SMEWW 9221.B:2023	14×10^3	210	**3000**

Ghi Chú:

***KPH**: Không phát hiện (<MDL)*
***MDL**: Giới hạn phát hiện của phương pháp*
***QCVN 40:2011/BTNMT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp*

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận
(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận
(c): Thông số gửi nhà thầu phụ

PHÒNG THỬ NGHIỆM
Trưởng phòng

HOÀNG VĂN NAM

KT.GIÁM ĐỐC
Phó Giám Đốc

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SINH THÁI ỨNG DỤNG

HOÀNG VĂN TÍN

1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử *Testing results in this test report are valid only for the sample*
2/ Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng *The sample information is written as customer's request*
3/ Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CEECO
No fully or partial of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CEECO

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SINH THÁI ỨNG DỤNG
CENTER OF ENVIRONMENT AND APPLIED ECOLOGY
Địa chỉ: 76/19 Tây Hoà, phường Phước Long A, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM
Tel: (028) 37283519, 36402353 Email: ptn.ceeco@gmail.com
Website: http://www.ceeco.vn
VALAS 084 VIMCERTS 064

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 146/01-25

Mã mẫu: 2412NT1540 (420/12-24) Trang : 1/1

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG AN VIỆT
: CÔNG TY TNHH TEA SUNG RẠCH GIÁ
NHÀ MÁY SẢN XUẤT TẤM CAO SU XỐP EVA, CÔNG SUẤT 96.000 SẢN PHẨM/NĂM

Địa chỉ lấy mẫu : Lô A1-4, A1-5, đường số 1, KCN Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang

Ngày lấy (nhận) mẫu : 17/12/2024 **Ngày trả kết quả**: 24/12/2024

Thời gian lưu mẫu : 5 ngày kể từ ngày trả kết quả

Loại mẫu : Nước thải

Mô tả mẫu : Nước hơi đục

Điều kiện lấy mẫu : Mẫu gửi, mẫu còn nguyên niêm phong

Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : **NT** Lấy đầu ra hệ thống xử lý

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả
1	pH (a)	-	TCVN 6492:2011	7,09
2	TSS (a)	mg/L	TCVN 6625:2000	<6
3	BOD_5 (a)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	17
4	COD (a)	mg/L	SMEWW 5220.C:2023	38
5	NH_4^+ (tính theo N) (a)	mg/L	TCVN 5988:1995	KPH MDL=0,6
6	Tổng N (a)	mg/L	TCVN 6638:2000	10,4
7	Tổng P (a)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,43
8	Tổng dầu mỡ khoáng (a)	mg/L	SMEWW 5520.B&F:2023	KPH MDL=1,0
9	Dầu mỡ động thực vật (a)	mg/L	SMEWW 5520.B&F:2023	KPH MDL=1,0
10	Tổng Coliform (a)	MPN/100mL	SMEWW 9221.B:2023	310

Ghi Chú:

KPH: Không phát hiện (<MDL)
MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận
(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận
(c): Thông số gửi nhà thầu phụ

PHÒNG THỬ NGHIỆM
Trưởng phòng

HOÀNG VĂN NAM

KT.GIÁM ĐỐC
Phó Giám Đốc

TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ ★ TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SINH THÁI ỨNG DỤNG ★ TP. THỦ ĐỨC - T.P HỒ CHÍ MINH

HOÀNG VĂN TÍN

1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử *Testing results in this test report are valid only for the sample*
2/ Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng *The sample information is written as customer's request*
3/ Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CEECO
No fully or partial of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CEECO

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444
VIMCERTS 026

Số : 329-04/23-2.6 / KQPT

Tp.HCM, ngày 22 tháng 04 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH TAE SUNG RẠCH GIÁ (NHÀ MÁY SẢN XUẤT TẤM CAO SU XỐP EVA, CÔNG SUẤT 96.000 SẢN PHẨM /NĂM, SẢN XUẤT, GIA CÔNG ĐẾ CAO SU CHO GIÀY DÉP, CÔNG SUẤT 12.000.000 SẢN PHẨM /NĂM VÀ SẢN XUẤT, GIA CÔNG NHÃN MÁC CHO GIÀY THỂ THAO, CÔNG SUẤT 12.000.000 SẢN PHẨM /NĂM)

2/ Địa chỉ : Lô A1-4, A1-5, Đường số 1, KCN Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, H. Châu Thành, T. Kiên Giang

3/ Thời gian lấy mẫu : 15/04/2023

4/ Loại mẫu : Nước thải

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả		Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (Cột A)	Phương pháp phân tích
			NT 1	NT 2			
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH*	-	7,25 ($31,1^0$C)	6,82 ($30,9^0$C)	2 ÷12,5	**6 - 9**	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	97	26	5,0	**50**	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	250	63	2,0	**75**	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD_5**	mg/L	112	25	1,0	**30**	TCVN 6001-1:2008
5	Tổng N**	mg/L	34,7	11,8	1,56	**20**	TCVN 6638: 2000
6	Tổng P**	mg/L	5,69	0,76	0,017	**4**	TCVN 6202: 2008
7	NH_4^+ (tính theo N)**	mg/L	17,2	1,64	0,011	**5**	TCVN 6179-1:1996
8	Tổng dầu, mỡ khoáng*	mg/L	7,1	1,2	0,3	**5**	SMEWW 5520.B& F: 2017
9	Dầu, mỡ động thực vật*	mg/L	3,85	0,67	0,3	-	SMEWW 5520.B& F: 2017
10	Coliform*	MPN/ 100mL	12.000	2.600	2	**3.000**	TCVN 6187-2:1996
11	Lưu lượng*	m^3/h	5,2	1,7	0 ÷219600	-	ISO 4064-5:2014

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận
NT 1: 329-04/23-2.6NT1: Nước thải đầu vào của HTXLNT
NT 2: 329-04/23-2.6NT2: Nước thải đầu ra của HTXLNT

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS. Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444
VIMCERTS 026

Số : 589-06/23-2.2/ KQPT

Tp.HCM, ngày 27 tháng 06 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH TAE SUNG RẠCH GIÁ (NHÀ MÁY SẢN XUẤT TẤM CAO SU XỐP EVA, CÔNG SUẤT 96.000 SẢN PHẨM /NĂM, SẢN XUẤT, GIA CÔNG ĐẾ CAO SU CHO GIÀY DÉP, CÔNG SUẤT 12.000.000 SẢN PHẨM /NĂM VÀ SẢN XUẤT GIA CÔNG NHÃN MÁC CHO GIÀY THỂ THAO, CÔNG SUẤT 12.000.000 SẢN PHẨM /NĂM)

2/ Địa chỉ : Lô A1-4, A1-5, Đường số 1, KCN Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang

3/ Thời gian lấy mẫu: 20/06/2023

4/ Loại mẫu : Nước thải tại hệ thống xử lý

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả		Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (CỘT A)	Phương pháp phân tích
			589-06/23-2.2NT1 Đầu vào	589-06/23-2.2NT2 Đầu ra			
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH*	-	6,75 ($30,8^0$C)	6,64 ($30,4^0$C)	2 ÷12,5	**6 - 9**	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	72	11	5,0	**50**	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD*	mg/L	213	20	2,0	**75**	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD_5**	mg/L	96	9	1,0	**30**	TCVN 6001-1:2008
5	Tổng N**	mg/L	26,3	4.27	1,56	**20**	TCVN 6638: 2000
6	Tổng P**	mg/L	4,15	0,41	0,017	**4**	TCVN 6202: 2008
7	NH_4^+ (tính theo N)**	mg/L	8,42	1,28	0,011	**5**	TCVN 6179-1:1996
8	Tổng dầu, mỡ khoáng*	mg/L	3,54	0,54	0,3	**5**	SMEWW 5520.B& F: 2017
9	Dầu, mỡ động thực vật*	mg/L	3,1	KPH	0,3	-	SMEWW 5520.B& F: 2017
10	Coliform*	MPN/ 100mL	11.000	1.400	2	**3.000**	TCVN 6187-2:1996
11	Lưu lượng*	m^3/h	6,1	1,9	0 ÷219600	-	ISO 4064-5:2014

Ghi chú: *Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử*
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận
KPH: *Không phát hiện (< MDL)*

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS. Phan Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444
VIMCERTS 026

Số : 884-08/23-2.2/ KQPT

Tp.HCM, ngày 08 tháng 09 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH TAE SUNG RẠCH GIÁ (NHÀ MÁY SẢN XUẤT TẤM CAO SU XỐP EVA, CÔNG SUẤT 96.000 SẢN PHẨM /NĂM, SẢN XUẤT, GIA CÔNG ĐẾ CAO SU CHO GIÀY DÉP, CÔNG SUẤT 12.000.000 SẢN PHẨM /NĂM VÀ SẢN XUẤT, GIA CÔNG NHÃN MÁC CHO GIÀY THỂ THAO, CÔNG SUẤT 12.000.000 SẢN PHẨM /NĂM)

2/ Địa chỉ : Lô A1-4, A1-5, Đường số 1, KCN Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, H. Châu Thành, T. Kiên Giang

3/ Thời gian lấy mẫu : 30/08/2023

4/ Loại mẫu : Nước thải tại HTXLNT

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả		Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (Cột A)	Phương pháp phân tích
			884-08/23-2.2NT1 Đầu vào	884-08/23-2.2NT2 Đầu ra			
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH*	-	7,01 (31,8^{0}C)	6,76 (30,6^{0}C)	2 ÷12,5	**6 - 9**	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	104	29	5,0	**50**	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	301	52	2,0	**75**	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD_5**	mg/L	134	22	1,0	**30**	TCVN 6001-1:2008
5	Tổng N**	mg/L	41,2	9,24	1,56	**20**	TCVN 6638: 2000
6	Tổng P**	mg/L	7,11	1,01	0,017	**4**	TCVN 6202: 2008
7	NH_4^+ (tính theo N)**	mg/L	29,5	3,24	0,011	**5**	TCVN 6179-1:1996
8	Tổng dầu, mỡ khoáng*	mg/L	9,6	1,5	0,3	**5**	SMEWW 5520.B& F: 2017
9	Dầu, mỡ động thực vật*	mg/L	6,7	1,2	0,3	-	SMEWW 5520.B& F: 2017
10	Coliform*	MPN/ 100mL	11.000	2.400	2	**3.000**	TCVN 6187-2:1996
11	Lưu lượng*	m^3/h	5,1	1,9	0 ÷219600	-	ISO 4064-5:2014

Ghi chú: *Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử*
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444
VIMCERTS 026

Số : 1169-11/23-3.2/ KQPT

Tp.HCM, ngày 17 tháng 11 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH TAE SUNG RẠCH GIÁ (NHÀ MÁY SẢN XUẤT TẤM CAO SU XỐP EVA, CÔNG SUẤT 96.000 SẢN PHẨM /NĂM, SẢN XUẤT, GIA CÔNG ĐẾ CAO SU CHO GIÀY DÉP, CÔNG SUẤT 12.000.000 SẢN PHẨM /NĂM VÀ SẢN XUẤT GIA CÔNG NHÃN MÁC CHO GIÀY THỂ THAO, CÔNG SUẤT 12.000.000 SẢN PHẨM /NĂM)

2/ Địa chỉ : Lô A1-4, A1-5, Đường số 1, KCN Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang

3/ Thời gian lấy mẫu: 08/11/2023

4/ Loại mẫu : Nước thải tại hệ thống xử lý

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả		Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (CỘT A)	Phương pháp phân tích
			1169-11/23-3.2NT1 Đầu vào	1169-11/23-3.2NT2 Đầu ra			
-	Lấy và bảo quản Nước thải*	-	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
-	Lấy và bảo quản mẫu vi sinh*	-	-	-	-	-	TCVN 8880:2011
1	pH*	-	6,86 ($30,4^0$C)	6,72 ($30,1^0$C)	2÷12	**6 - 9**	TCVN 6492:2011
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)*	mg/L	87	16	1,5	**50**	SMEWW 2540.D:2023
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)*	mg/L	281	28	2,0	**75**	SMEWW 5220.C:2023
4	Nhu cầu oxy sinh học (BOD_5)*	mg/L	132	12	1,0	**30**	TCVN 6001-1:2021
5	Tổng nitơ**	mg/L	20,5	6,11	1,50	**20**	TCVN 6638:2000
6	Tổng phốt pho (tính theo P)**	mg/L	2,61	0,68	0,016	**4**	TCVN 6202:2008
7	Amoni (NH_4^+ tính theo N)*	mg/L	5,46	1,07	0,010	**5**	TCVN 6179-1:1996
8	Dầu, mỡ khoáng*	mg/L	2,7	0,8	0,3	**5**	SMEWW 5520.B&F:2023
9	Dầu, mỡ động thực vật*	mg/L	3,4	KPH	0,3	-	SMEWW 5520.B&F:2023
10	Coliform*	MPN/ 100mL	15.000	1.700	2	**3.000**	SMEWW 9221.B:2023
11	Lưu lượng*	m^3/h	6,18	1,82	0 ÷219600	-	SMEWW 2550B:2023

Ghi chú: *Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử*
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận KPH: Không phát hiện (< MDL)

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2249 /QĐ-UBND	*Kiên Giang, ngày 23 tháng 9 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án "Công ty TNHH Tae Sung Rạch Giá (Nhà máy sản xuất tấm cao su xốp EVA, công suất 96.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công đế cao su cho giầy dép, công suất 12.000.000 sản phẩm/năm và sản xuất, gia công nhãn mác cho giầy thể thao, công suất 12.000.000 sản phẩm/năm)" của Công ty TNHH Tae Sung Rạch Giá

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án "Công ty TNHH Tae Sung Rạch Giá (Nhà máy sản xuất tấm cao su xốp EVA, công suất 96.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công đế cao su cho giầy dép, công suất 12.000.000 sản phẩm/năm và sản xuất, gia công nhãn mác cho giầy thể thao, công suất 12.000.000 sản phẩm/năm)" họp ngày 07 tháng 5 năm 2020 tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang;

Xét nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án "Công ty TNHH Tae Sung Rạch Giá (Nhà máy sản xuất tấm cao su xốp EVA, công suất 96.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công đế cao su cho giầy dép, công suất 12.000.000 sản phẩm/năm và sản xuất, gia công nhãn mác cho giầy thể thao, công suất 12.000.000 sản phẩm/năm)" đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm theo Văn bản giải trình chỉnh sửa số 04/TSRG ngày 07/9/2020 của Công ty TNHH Tae Sung Rạch Giá;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 498/TTr-STNMT ngày 21 tháng 9 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án "Công ty TNHH Tae Sung Rạch Giá (Nhà máy sản xuất tấm cao su xốp EVA, công suất 96.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công đế cao su cho giầy dép, công suất 12.000.000 sản phẩm/năm và sản xuất, gia công nhãn mác cho giầy thể thao, công suất 12.000.000 sản phẩm/năm)" *(sau đây gọi là dự án)* của Công ty TNHH Tae Sung Rạch Giá *(sau đây gọi là chủ dự án)* thực hiện tại Lô A1-4, A1-5 đường số 1, Khu Công nghiệp Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang với các nội dung chính tại phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm:

1. Niêm yết công khai quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện nghiêm túc nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu bảo vệ môi trường của dự án.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Công ty TNHH Tae Sung Rạch Giá;
- CT và các PCT.UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh;
- UBND huyện Châu Thành;
- LĐVP, P.KT, TT.PVHCC;
- Lưu: VT, hvathien.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Nguyễn Đức Chín

PHỤ LỤC

CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN "Công ty TNHH Tae Sung Rạch Giá (Nhà máy sản xuất tấm cao su xốp EVA, công suất 96.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công đế cao su cho giầy dép, công suất 12.000.000 sản phẩm/năm và sản xuất, gia công nhãn mác cho giầy thể thao, công suất 12.000.000 sản phẩm/năm)"

(Kèm theo Quyết định số 2249 /QĐ-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

1. Thông tin về dự án:

- Tên dự án: "Công ty TNHH Tae Sung Rạch Giá (Nhà máy sản xuất tấm cao su xốp EVA, công suất: 96.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công đế cao su cho giày dép, công suất: 12.000.000 sản phẩm/năm và sản xuất, gia công nhãn mác cho giày thể thao, công suất: 12.000.000 sản phẩm/năm)".

- Địa điểm thực hiện: Lô A1-4, A1-5, đường số 1, Khu Công nghiệp Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

- Chủ dự án: Công ty TNHH Tae Sung Rạch Giá.

- Địa chỉ liên hệ: Lô A1-4, A1-5, đường số 1, Khu Công nghiệp Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

- Bà Vũ Thanh Mỹ - Giám đốc nhân sự; điện thoại: 0903.746.811; Email: thanhmy.vu@gmail.com.

1.1. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

Dự án có diện tích 13.815 m^2 nằm trong Khu Công nghiệp Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang. Dự án sau khi hoàn thành, đi vào hoạt động có quy mô, công suất sản xuất như sau:

- Sản xuất tấm cao su xốp EVA cho giày dép: 96.000 sản phẩm/năm.

- Sản xuất, gia công đế cao su cho giày dép: 12.000.000 sản phẩm/năm.

- Sản xuất, gia công nhãn mác cho giày thể thao: 12.000.000 sản phẩm/năm.

1.2. Các hạng mục, công trình chính của dự án:

STT	Hạng mục	Số lượng	Quy cách (m)	Diện tích xây dựng (m^2)	Tổng diện tích sàn (m^2)
I	**Các hạng mục công trình phục vụ sản xuất**				
1	Xưởng sản xuất	01 xưởng	120 x 75	9.000	9.000
II	**Các hạng mục công trình xử lý chất thải**				
1	Trạm xử lý nước thải	01 trạm	12,5 x 10	125	125

STT	Hạng mục	Số lượng	Quy cách (m)	Diện tích xây dựng (m^2)	Tổng diện tích sàn (m^2)
2	Khu vực chứa chất thải	01 khu	10 x 05	50	50
2.1	Kho chứa chất thải sinh hoạt	01 kho	02 x 05	10	10
2.2	Kho chứa chất thải công nghiệp thông thường	01 kho	06 x 05	30	30
2.3	Kho chứa chất thải nguy hại	01 kho	02 x 05	10	10

1.3. Công nghệ sản xuất của dự án:

** Quy trình sản xuất tấm xốp EVA:*

Nguyên liệu *(hạt nhựa EVA)* → Kiểm tra → Luyện kín → Cán dẻo → Ép nóng → Để nguội → Thành phẩm.

** Quy trình sản xuất đế giày:*

- Sản xuất bán thành phẩm đế ngoài giày:

Nguyên liệu *(cao su chính phẩm thành phẩm)* → Kiểm tra → Luyện kín → Cán dẻo → Làm lạnh → Dập phôi → Ép nóng 140°C → Để nguội → Cắt tỉa → Đế ngoài giày.

- Sản xuất hoàn thiện đế giày:

Đế ngoài giày → Kiểm tra → Mài đế → Rửa đế → Làm nóng → Quét chiếu tia UV → Làm lạnh → Quét chiếu tia UV → Làm nóng → Dán đế → Ép máy → Nhập kho.

** Quy trình gia công nhãn mác cho giày thể thao:*

Nguyên liệu *(nhãn mác và giày thành phẩm của khách hàng giao sẵn)* → Quét keo → Thành phẩm.

2. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh từ dự án:

2.1. Các tác động môi trường chính của dự án:

Các giai đoạn của dự án	Các hoạt động	Các tác động môi trường chính của dự án
Lắp đặt máy móc thiết bị	Vận chuyển máy móc thiết bị.	Bụi, khí thải *(CO, SO_2, NO_x,...)* từ các phương tiện vận chuyển.
	Hoạt động hàn, lắp ráp.	- Khí thải từ quá trình hàn kim loại. - Chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại.

Các giai đoạn của dự án	Các hoạt động	Các tác động môi trường chính của dự án
		- Tiếng ồn. - Các sự cố rủi ro *(cháy nổ, tai nạn lao động)*.
	Sinh hoạt của công nhân.	- Nước thải sinh hoạt. - Chất thải rắn sinh hoạt.
Vận hành thử nghiệm và thương mại	- Phương tiện vận chuyển. - Cân định lượng hóa chất. - Giai đoạn nạp liệu.	Bụi và khí thải *(CO, SO_2, NO_x, ...)*.
	- Cán dẻo, ép nóng. - Công đoạn sử dụng keo, quét keo trước khi chiếu tia UV.	Hợp chất hữu cơ bay hơi.
	- Nhà vệ sinh. - Nhà chứa rác.	Mùi hôi.
	- Sinh hoạt của công nhân viên. - Quá trình rửa đế giày. - Quá trình súc rửa bồn làm lạnh cao su.	Nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất.
	Hoạt động sinh hoạt, ăn uống của công nhân viên	Chất thải rắn sinh hoạt.
	Phát sinh từ quá trình sản xuất: cắt, dập lỗ, quá trình kiểm tra của KCS, đóng gói,...	Chất thải rắn sản xuất.
	Từ công tác sửa chữa và bảo trì máy móc thiết bị và hoạt động sản xuất của nhà máy.	Chất thải nguy hại: dầu nhớt thải, thùng chứa hóa chất, mực in, dung môi, keo dán, bóng đèn huỳnh quang, pin, …

2.2. Quy mô, tính chất của nước thải:

Giai đoạn thực hiện	Loại, tính chất chất thải	Quy mô tác động, khối lượng phát thải dự kiến
Giai đoạn lắp đặt	Nước thải của công nhân lắp	0,9 m^3/ngày.

Giai đoạn thực hiện	Loại, tính chất chất thải	Quy mô tác động, khối lượng phát thải dự kiến
máy móc thiết bị	đặt thiết bị	
Giai đoạn vận hành thử nghiệm	Nước thải sinh hoạt *(công nhân + chuyên gia)*	15,5 m^3/ngày đêm.
	Nước thải từ quá trình sản xuất: - Nước súc rửa bồn làm lạnh tấm cao su sau khi cán dẻo. - Nước thải phát sinh từ quá trình rửa đế giày.	- Thời điểm vận hành thử nghiệm, chưa phát sinh nước súc rửa bồn làm lạnh cao su. - 09 (chín) m^3/ngày.
Giai đoạn vận hành thương mại	- Nước thải sinh hoạt *(công nhân + chuyên gia).*	47 m^3/ngày đêm.
	Nước thải từ quá trình sản xuất: - Nước súc rửa bồn làm lạnh tấm cao su sau khi cán dẻo. - Nước thải phát sinh từ quá trình rửa đế giày.	- 03 (ba) m^3/06 tháng ≈ 0,02 m^3/ngày. - 30 (ba mươi) m^3/ngày.

2.3. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải:

Giai đoạn thực hiện	Loại, tính chất chất thải	Quy mô tác động, khối lượng phát thải dự kiến
Giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị	Khí thải từ các phương tiện vận chuyển máy móc, thiết bị.	CO, SO_2, NO_2, bụi, VOC.
	Khí thải từ quá trình hàn kim loại	Khói hàn, CO, NO_x.
Giai đoạn vận hành thử nghiệm	Khí thải phát sinh từ phương tiện vận chuyển.	CO, SO_2, NO_2, bụi, VOC.
	Bụi phát sinh từ khu vực định lượng hóa chất, phụ gia.	0,69 mg/m^3.
	Bụi từ quá trình mài đế.	0,92 mg/m^3.
	Hơi hữu cơ từ quá trình luyện kín *(trộn)* và quá trình cán dẻo.	2,08 mg/m^3.

Giai đoạn thực hiện	Loại, tính chất chất thải	Quy mô tác động, khối lượng phát thải dự kiến
	Hơi hữu cơ từ quá trình quét hóa chất *(keo)* trước khi chiếu tia UV, dán keo.	- Khu vực chiếu tia UV: 24,36 mg/m^3. - Khu vực dán keo: 16,03 mg/m^3.
	Bụi, khí thải từ máy phát điện dự phòng.	CO, SO_2, NO_x, VOC, bụi.
	Mùi, khí thải từ khu vực hệ thống xử lý nước thải, khu chứa rác, nhà vệ sinh.	NH_3, H_2S, CH_4,…
Giai đoạn vận hành thương mại	Khí thải phát sinh từ phương tiện vận chuyển.	CO, SO_2, NO_2, bụi, VOC.
	Bụi phát sinh từ khu vực định lượng hóa chất, phụ gia.	2,36 mg/m^3.
	Bụi từ quá trình mài đế.	0,92 mg/m^3.
	Hơi hữu cơ từ quá trình luyện kín *(trộn)* và quá trình cán dẻo.	6,92 mg/m^3.
	Hơi hữu cơ từ quá trình quét hoát chất *(keo)* trước khi chiếu tia UV, dán keo.	- Khu vực chiếu tia UV: 81,08 mg/m^3. - Khu vực dán keo: 53,42 mg/m^3.
	Bụi, khí thải từ máy phát điện dự phòng.	CO, SO_2, NO_x, VOC và bụi.
	Mùi, khí thải từ khu vực hệ thống xử lý nước thải, khu chứa rác, nhà vệ sinh.	NH_3, H_2S, CH_4…

2.4. Quy mô, tính chất của chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại:

Giai đoạn thực hiện	Loại, tính chất chất thải	Quy mô tác động, khối lượng phát thải dự kiến
Giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị	Chất thải sinh hoạt từ công nhân lắp đặt thiết bị.	10 kg/ngày
	Chất thải công nghiệp thông thường: pallet thải,	10 kg/ngày

Giai đoạn thực hiện	Loại, tính chất chất thải	Quy mô tác động, khối lượng phát thải dự kiến
	thùn carton,…	
Giai đoạn vận hành thử nghiệm	Chất thải sinh hoạt từ công nhân viên của Công ty: thực phẩm thừa,…	310 kg/ngày
	Chất thải công nghiệp thông thường: cao su vụn, xốp vụn EVA, Bụi cao su, bao bì, thùng carton...	2,5 tấn/tháng.
Giai đoạn vận hành thương mại	Chất thải sinh hoạt từ công nhân viên của Công ty: thực phẩm thừa,…	1.010 kg/ngày.
	Chất thải công nghiệp thông thường: cao su vụn, xốp vụn EVA, Bụi cao su, bao bì, thùng carton,...	10 tấn/tháng.

2.5. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại:

Giai đoạn thực hiện	Loại, tính chất chất thải	Quy mô tác động, khối lượng phát thải dự kiến
Giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị	Giẻ lau dầu máy, bao bì chứa dầu máy, que hàn thải,…	50 kg/30 ngày ≈ 1,7 kg/ngày
Giai đoạn vận hành thử nghiệm	Bóng đèn huỳnh quang thải, hộp mực in thải, giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại,...	1.897 kg/năm.
Giai đoạn vận hành thương mại	Bóng đèn huỳnh quang thải, hộp mực in thải, giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại, than hoạt tính thải,...	6.323 kg/năm.

2.6. Quy mô, tính chất của chất thải khác:

- Giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị: Tiếng ồn phát sinh từ quá trình vận chuyển máy móc thiết bị, từ quá trình lắp ráp máy móc thiết bị.

- Giai đoạn vận hành thử nghiệm và thương mại:

+ Tiếng ồn phát sinh từ quá trình hoạt động của máy móc thiết bị sản xuất như máy luyện kín, máy cán dẻo, máy dập, … có cường độ ồn dao động từ 74 - 82 dBA.

+ Nhiệt thừa: Phát sinh từ hoạt động của máy móc, thiết bị sản xuất như

máy cán kẻo, máy ép nóng, máy luyện kín,... có mức nhiệt 30,8 - 31,2°C.

3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án:

3.1. Về thu gom và xử lý nước thải:

a. Giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị:

Giai đoạn này nhà xưởng và một số công trình phụ trợ đã được xây dựng hoàn thiện. Nước thải phát sinh từ hoạt động của công nhân lắp đặt máy móc, thiết bị được xử lý sơ bộ bằng hệ thống bể tự hoại 03 ngăn tại các nhà vệ sinh trong nhà xưởng và các công trình phụ trợ của nhà máy.

b. Giai đoạn vận hành thử nghiệm và vận hành thương mại:

- Đối với nước thải sinh hoạt phát sinh tại các nhà vệ sinh phục vụ sinh hoạt của công nhân và chuyên gia làm việc trong nhà máy, được xử lý sơ bộ tại các bể tự hoại 03 ngăn, sau đó nước thải được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý.

- Đối với nước thải phát sinh từ quá trình rửa đế giày và nước súc rửa bồn nước làm lạnh cao su được thu gom bằng hệ thống đường ống riêng biệt dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Toàn bộ nước thải của dự án *(nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất)* được xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất 150 m^3/ngày đêm với quy trình công nghệ như sau:

Hố thu gom → Bể điều hòa → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng 1 → Bể khử Nitơ 1 → Bể hiếu khí 1 → Bể khử Nitơ 2 → Bể hiếu khí 2 → Bể lắng 2 → Bể trung chuyển → Bể lọc cát → Bể khử trùng → Nguồn tiếp nhận.

Nước thải sau xử lý được đấu nối vào hệ thống thu gom và thoát nước chung của Khu Công nghiệp Thạnh Lộc *(đường số 1)*.

c. Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động của nhà máy đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A trước khi thoát ra hệ thống thu gom, thoát nước thải của Khu Công nghiệp Thạnh Lộc.

3.2. Về xử lý bụi, khí thải:

a. Giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị:

Áp dụng các biện pháp để hạn chế tác động của bụi, khí thải trong quá trình hoạt động như sau:

- Giảm thiểu ô nhiễm từ phương tiện vận chuyển:

+ Sử dụng phương tiện đảm bảo tiêu chuẩn khí thải và yêu cầu trong vận chuyển, không chuyên chở hàng hóa vượt trọng tải quy định.

+ Hạn chế vận chuyển vào các giờ cao điểm.

+ Phương tiện vận chuyển phải được bảo dưỡng, bảo trì và đăng kiểm định kỳ theo quy định.

+ Sử dụng nhiên liệu có lưu huỳnh thấp.

+ Phun nước tạo ẩm mặt đường tại cổng ra vào của dự án cũng như là đường nội bộ để giảm thiểu bụi từ mặt đường bị gió thổi cuốn theo.

- Giảm thiểu ô nhiễm khí thải từ máy hàn: Thợ hàn được trang bị vật dụng bảo hộ lao động như mặt nạ chống độc bằng than hoạt tính, quần áo bảo hộ, găng tay, mũ hàn, giày,... để hạn chế tác động từ khí thải phát sinh trong quá trình hàn.

b. Giai đoạn vận hành thử nghiệm và vận hành thương mại:

Áp dụng các biện pháp để hạn chế tác động của bụi, khí thải trong quá trình hoạt động như sau:

- Máy phát điện dự phòng: Sử dụng dầu có tỷ lệ %S thấp *(dầu DO, 0,05%S)* để giảm thiểu nồng độ SO_2 trong khí thải. Máy điện được lắp đặt hệ thống xử lý khí thải đi kèm máy phát điện của nhà cung cấp, khí thải được thoát ra môi trường qua ống khói cao từ 03 - 05 m tính từ mặt đất.

- Khu vực cân định lượng tại kho hóa chất: Nhà kho được bố trí nhiều cửa ra vào và nhiều cửa số để thông thoáng khí. Không khí được trao đổi liên tục, thông thoáng nhờ hệ thống quạt thổi và thông gió tự nhiên qua cửa mái. Chủ dự án dự kiến bố trí 02 cửa cuốn ra vào có kích thước 04 m x 04 m và 08 quạt hút công nghiệp có công suất 01 Hp/quạt tại kho hóa chất.

- Khu vực mài đế giày: Sử dụng máy mài có tích hợp hệ thống thu hồi bụi. dự án bố trí tổng số 22 máy mài, mỗi máy có 03 ống lọc bụi túi vải *(đường kính khoảng 120 mm)* và bộ phận chứa bụi. Định kỳ công nhân tháo bộ phận chứa bụi ra khỏi máy mài để vệ sinh và xử lý bụi lọc.

- Hơi hữu cơ từ quá trình dán keo: Được xử lý qua 01 hệ thống thu gom và xử lý khí thải bằng than hoạt tính. Hệ thống bao gồm: Chụp hút: 12 cái; Quạt: 01 cái, công suất 35HP; Tháp hấp phụ: 01 bộ, kích thước *(D x H)* là 02 m x 04 m; Ống khói: 01 cái, kích thước *(D x H)* là 0,5 m x 10 m. Quy trình hoạt động hệ thống thu gom và xử lý khí thải như sau:

Nguồn phát thải → Chụp hút → Ống hút → Tháp hấp phụ → Khí sạch thoát ra môi trường qua ống khói cao 10 m.

- Hơi hữu cơ từ quá trình quét hóa chất *(keo)* trước khi chiếu tia UV: Được xử lý qua 01 hệ thống thu gom và xử lý khí thải bằng than hoạt tính. Hệ thống bao gồm: Chụp hút: 02 cái; Quạt: 01 cái, công suất 02HP; Tháp hấp phụ: 01 bộ, kích thước *(D x H)* là 0,8 m x 01 m; Ống khói: 01 cái, kích thước *(D x H)* là 0,2 m x 10 m. Quy trình hoạt động hệ thống thu gom và xử lý khí thải như sau:

Nguồn phát thải → Chụp hút → Ống hút → Tháp hấp phụ → Khí sạch thoát ra môi trường qua ống khói cao 10 m.

c. Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Thu gom, xử lý bụi, khí thải, hợp chất hữu cơ bay hơi phát sinh trong quá trình vận hành các hạng mục, công trình của dự án đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ trước khi xả ra môi trường.

3.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn thông thường:

a. Giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị:

Chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh được thu gom và lưu chứa trong kho chứa chất thải của nhà xưởng đã xây dựng sẵn. Kho chứa chất thải sinh hoạt có diện tích 10 m^2 và kho chứa chất thải công nghiệp thông thường có diện tích 30 m^2, đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

b. Giai đoạn vận hành thử nghiệm và vận hành thương mại:

** Chất thải rắn sinh hoạt:*

- Bố trí các thùng chứa rác thải sinh hoạt tại các khu vực phát sinh nhiều chất thải sinh hoạt; Thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt về kho chứa có diện tích 10 m^2, để lưu chứa tạm thời.

- Ký hợp đồng với các đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành với tần suất 01 lần/ngày.

** Chất thải rắn công nghiệp thông thường:*

- Thu gom, lưu trữ tại kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường tổng diện tích 30 m^2 đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường.

- Hợp đồng với các đơn vị có đầy đủ chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

c. Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Thu gom, xử lý các loại chất thải sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh trong quá trình thực hiện dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu và Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường.

3.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại (CTNH):

a. Giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị:

Chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình lắp đặt máy móc thiết bị sẽ được thu gom và lưu trữ tại kho chứa chất thải nguy hại đã có sẵn với diện tích 10 m^2. Kho chứa được bố trí các thùng lưu trữ riêng biệt từng loại chất thải, có dán dấu hiệu cảnh báo phòng ngừa chất thải nguy hại và áp dụng các biện pháp quản lý chất thải nguy hại đúng quy định. Định kỳ, chủ dự án ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý chất thải nguy hại phát sinh; thực hiện đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại và thực hiện các báo cáo quản lý chất thải nguy hại định kỳ đúng quy định.

b. Giai đoạn vận hành thử nghiệm và vận hành thương mại:

Thực hiện thu gom, quản lý, xử lý chất thải nguy hại như giai đoạn vận hành thử nghiệm.

c. Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Hợp đồng, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình thực hiện dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại.

3.5. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác:

a. Giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị:

Áp dụng các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác như sau:

- Nhắc nhở tài xế giảm tốc độ khi ra vào dự án, hạn chế sử dụng còi, tắt máy trong quá trình chờ bốc dỡ hàng hóa.

- Phương tiện vận chuyển phải được bảo dưỡng, bảo trì và đăng kiểm định kỳ.

- Công nhân thực hiện quá trình hàn được trang bị nút tai chống ồn.

b. Giai đoạn vận hành thử nghiệm và vận hành thương mại:

Áp dụng các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác như sau:

- Thực hiện biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thiết kế các bộ phận giảm âm, lắp đệm chống ồn trong quá trình lắp đặt thiết bị tại nhà máy.

- Trồng cây xanh, thảm cỏ xung quanh nhà máy để giảm thiểu bụi, tiếng ồn phát sinh từ hoạt động sản xuất tới môi trường xung quanh.

- Kiểm soát quá trình vận hành nhằm giảm thiểu lượng nhiệt phát sinh từ máy ép nóng, máy ép cao tầng,... Bố trí quạt thổi mát cục bộ cho những nơi phát sinh nhiều nhiệt, nơi công nhân làm việc tập trung.

c. Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Tuân thủ quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 24:2016/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành dự án.

3.6. Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:

** Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải:*

- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý nước thải; thay thế, sửa kịp thời máy móc hư hỏng.

- Công nhân vận hành được huấn luyện kỹ thuật đầy đủ.

- Theo dõi thường xuyên chất lượng, khối lượng bùn hoạt tính, chất lượng nước sau xử lý để đảm bảo các điều kiện vận hành hệ thống xử lý nước thải.

- Trường hợp nước thải đầu vào thiếu dưỡng chất, công nhân vận hành sẽ tiến hành bổ sung dưỡng chất phù hợp bằng các loại: mật rỉ đường, Ure *(khi thiếu Nitơ)*, DAP hoặc axit H_3PO_4 *(khi thiếu Photpho)*.

- Trường hợp xảy ra sự cố dẫn đến hệ thống xử lý nước thải không hoạt động được, nước thải sẽ được lưu chứa tại bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải. Thực hiện giảm công suất hoạt động của dự án để hạn chế nước thải phát sinh. Sau khi khắc phục, nước thải sẽ được đưa về các bể xử lý *(sau bể điều hòa)* để xử lý đạt quy chuẩn môi trường trước khi thải vào nguồn tiếp nhận.

** Công tác phòng cháy và chữa cháy:*

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về phòng cháy, chữa cháy.

** Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu sự cố hóa chất:*

- Trang bị đầy đủ phương tiện bảo vệ cá nhân phù hợp với tính chất công việc, mức độ độc hại của từng loại hoá chất cho người lao động tiếp xúc với hoá chất nguy hiểm. Hướng dẫn cho người lao động cách sử dụng và bảo quản hóa chất.

- Trang bị đầy đủ phương tiện ứng phó sự cố tràn đổ, cháy phù hợp và huấn luyện cho nhân viên biết sử dụng các phương tiện này. Thường xuyên kiểm các các dụng cụ, thiết bị chứa để xử lý, sửa chữa kịp thời.

- Tuân thủ chặt chẽ các quy trình nhập, xuất và tồn chứa trong kho.

- Trường hợp xảy ra sự cố phải được xử lý kịp thời và báo cáo với cơ quan thẩm quyền theo quy định.

- Nhà kho, khu vực lưu chứa hóa chất được xây dựng đảm bảo: Thông gió mở trên mái, có lắp lưới chắn côn trùng; tách biệt với khu vực sản xuất, sang chiết; cửa kho mở được từ 02 phía; sàn kho không thấm chất lỏng, bằng phẳng không trơn trượt và không có khe nứt; bên ngoài nhà kho lắp đặt các biển báo "Cấm lửa", "Cấm hút thuốc" to, rõ và dễ thấy; ....

- Xây dựng biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất trước khi đưa dự án đi vào hoạt động đúng theo hướng dẫn tại Thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Công Thương quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất.

04. Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính của dự án:

- Hệ thống thu gom và xử lý khí thải *(hợp chất hữu cơ bay hơi)* từ quá trình

dán keo: 01 hệ thống.

- Hệ thống thu gom và xử lý khí thải *(hợp chất hữu cơ bay hơi)* từ quá trình quét hóa chất *(keo)* trước khi chiếu tia UV: 01 hệ thống.

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung: 01 hệ thống, công suất 150 m^3/ngày đêm.

- Kho lưu chứa chất thải sinh hoạt: 01 kho, diện tích 10 m^2.

- Kho lưu chứa chất thải công nghiệp thông thường: 01 kho, diện tích 30 m^2.

- Kho lưu chứa chất thải nguy hại: 01 kho, diện tích 10 m^2.

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ dự án:

5.1. Giai đoạn vận hành thử nghiệm:

Thực hiện giám sát chất thải *(nước thải và khí thải)* với vị trí, chỉ tiêu, tần suất, số lượng mẫu và quy chuẩn so sánh theo hướng dẫn tại Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

5.2. Giai đoạn vận hành thương mại:

a. Giám sát chất lượng môi trường khí thải tại nguồn

- Vị trí giám sát:

+ 01 mẫu tại đầu ra ống khói hệ thống thu gom và xử lý khí thải *(hợp chất hữu cơ bay hơi)* từ quá trình dán keo.

+ 01 mẫu tại đầu ra ống khói hệ thống thu gom và xử lý khí thải *(hợp chất hữu cơ bay hơi)* từ quá trình quét hóa chất *(keo)* trước khi chiếu tia UV.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Chỉ tiêu giám sát: Lưu lượng, Acetone, MEK, Ethyl axetate, Butyl axetate, Styrene.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

b. Giám sát môi trường không khí trong nhà xưởng

- Vị trí giám sát và chỉ tiêu giám sát:

+ 01 mẫu tại khu vực máy luyện kín: Tiếng ồn, nhiệt độ, bụi, 1, 3 - butadiene, styrene.

+ 01 mẫu tại khu vực cán dẻo: Tiếng ồn, nhiệt độ, H_2S, Styren, 1,3 - Butandiene.

+ 01 mẫu tại khu vực ép nóng: Tiếng ồn, nhiệt độ, Ethyl acetate, Aceton,

Methyl Ethyl Ketone, Methylcyclohexan.

+ 01 mẫu tại khu vực dán keo: Tiếng ồn, nhiệt độ, Acetone, MEK, Ethyl axetate, Butyl axetate, Styrene.

- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10 tháng 10 năm 2002 của Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động; QCVN 24:2016/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

c. Giám sát chất lượng nước thải

- Vị trí giám sát: 01 mẫu nước thải đầu vào và 01 mẫu nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Chỉ tiêu giám sát: Lưu lượng, pH, TSS, BOD_5, COD, Amoni, dầu mỡ động thực vật, dầu khoáng, Tổng N, Tổng P, Tổng Coliform.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A.

d. Giám sát chất thải nguy hại và chất thải rắn

- Vị trí giám sát: Tại kho chứa chất thải nguy hại, kho chứa chất thải rắn sinh hoạt, kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường.

- Tần suất giám sát: Hàng ngày *(ghi nhật ký vận hành)*.

- Chỉ tiêu giám sát: Thành phần và tổng lượng thải.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1165 /GP-UBND	*Kiên Giang, ngày 12 tháng 5 năm 2021*

GIẤY PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 17/2016/QĐ-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2016 của UBND tỉnh Kiên Giang ban hành quy định về quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung Dự án "Xây dựng quy định về xả thải vào nguồn tiếp nhận và phân vùng khí thải tại một số điểm nóng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang" được phê duyệt tại Quyết định số 2724/QĐ-UBND ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang;

Xét Đơn đề nghị cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước của Công ty TNHH Tae Sung Rạch Giá ngày 22 tháng 01 năm 2021 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 232/TTr-STNMT ngày 28 tháng 4 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty TNHH Tae Sung Rạch Giá có trụ sở chính tại Khu công nghiệp Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang được xả nước thải vào nguồn nước với các nội dung sau:

1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Cống thoát nước chung của Khu công nghiệp Thạnh Lộc sau đó chảy ra kênh Vành Đai.

2. Vị trí công trình xả nước thải vào nguồn nước: Khu công nghiệp Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

Tọa độ vị trí xả nước thải *(theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 104°30', múi chiếu 3°)*, như sau:

Số TT	Ký hiệu điểm	Vị trí điểm xả nước thải	Tọa độ điểm xả	
			X	Y
01	VT1	Vị trí đầu vào của hệ thống xử lý nước thải	1104615	568937
02	VT2	Vị trí đầu ra của hệ thống xử lý nước thải	1104606	568920
03	VT3	Vị trí xả vào cống thoát nước chung của Khu công nghiệp Thạnh Lộc (nằm ngoài dự án)	1104506	568802

(có sơ đồ khu vực và vị trí xả thải kèm theo)

3. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (QCVN 40:2011/BTNMT, cột A), tự chảy, nước thải dẫn vào nguồn tiếp nhận cống chung Khu công nghiệp ra kênh Vành Đai.

4. Chế độ xả nước thải: 24/24 giờ (liên tục các ngày trong năm).

5. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 150 m^3/ ngày đêm.

6. Giới hạn thông số, nồng độ chất ô nhiễm được phép xả nước thải: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (QCVN 40:2011/BTNMT, cột A) và Quyết định số 2724/QĐ-UBND ngày 02 tháng 9 năm 2009 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Dự án "Xây dựng quy định về xả thải vào nguồn tiếp nhận và phân vùng khí thải tại một số điểm nóng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang".

7. Thời hạn của Giấy phép là 05 (năm) năm, tính từ ngày Giấy phép có hiệu lực.

Điều 2. Các yêu cầu đối với Công ty TNHH Tae Sung Rạch Giá:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này.

2. Bảo đảm thiết bị, nhân lực vận hành hệ thống xử lý nước thải đúng quy trình trong suốt quá trình xả nước thải vào nguồn nước; xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật cho phép trước khi xả ra nguồn tiếp nhận, thực hiện đúng cam kết như đã nêu trong hồ sơ cấp Giấy phép.

3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ giá trị thông số ô nhiễm trong nước thải không đạt yêu cầu quy định theo Giấy phép được cấp thì phải ngừng ngay việc xả nước thải vào nguồn nước để thực hiện các biện pháp khắc phục; chuẩn bị nhân lực, trang bị phương tiện, thiết bị để sẵn sàng ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước, đồng thời kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp

phép và cơ quan chức năng của địa phương (UBND huyện Châu Thành, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Châu Thành) nếu có sự cố bất thường của hệ thống xử lý nước thải.

4. Thực hiện giám sát chất lượng nước thải đầu vào, đầu ra và chất lượng nước mặt tiếp nhận nước thải như sau:

4.1. Giám sát chất lượng nước thải: 01 mẫu nước thải đầu vào và 01 mẫu nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải, tần suất quan trắc 03 tháng/lần, các chỉ tiêu quan trắc (lưu lượng, pH, TSS, BOD_5, COD, Amoni, dầu mỡ động thực vật, dầu khoáng, Tổng N, Tổng P, Tổng Coliform); Quy chuẩn so sánh Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (QCVN 40:2011/BTNMT, cột A).

4.2. Giám sát chất lượng nước mặt: 01 mẫu nước mặt tại kênh Vành Đai, tần suất quan trắc 03 tháng/lần, các chỉ tiêu quan trắc (pH, TSS, BOD_5, COD, Amoni, Nitrat (NO^-_3), Phosphat, Tổng dầu mỡ, Coliform, E.coli); Quy chuẩn so sánh Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước mặt (QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột A_2).

5. Chịu trách nhiệm theo dõi vận hành hệ thống xử lý nước thải của Dự án "Nhà máy sản xuất tấm cao su xốp EVA, công suất 96.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công đế cao su cho giầy dép, công suất 12.000.000 sản phẩm/năm và sản xuất, gia công nhãn mác cho giầy thể thao, công suất 12.000.000 sản phẩm/năm" theo quy định; trong trường hợp có thay đổi chủ quản lý hệ thống xử lý nước thải phải kịp thời thông báo đến Sở Tài nguyên và Môi trường.

6. Hàng năm trước *(trước ngày 31 tháng 01 của năm tiếp theo)*, tổng hợp báo cáo gửi Sở Tài nguyên và Môi trường thông qua Phòng Tài nguyên nước và Khí tượng thủy văn về tình hình xả nước thải theo Biểu số 24 kèm theo Thông tư số 31/2018/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định nội dung, biểu mẫu báo cáo tài nguyên nước; tổng hợp các đặc trưng về nồng độ các chất ô nhiễm theo từng thông số quy định theo Biểu số 24 kèm theo Thông tư số 31/2018/TT-BTNMT.

7. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 38 Luật Tài nguyên nước.

8. Kiểm tra, lập nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải, theo dõi lưu lượng, thông số vận hành hệ thống kết quả quan trắc nước thải, loại và lượng hóa chất sử dụng, lượng bùn thải phát sinh. Nếu phát hiện có hiện tượng bất thường phải báo cáo ngay về cơ quan cấp phép và cơ quan chức năng của địa phương (UBND huyện Châu Thành, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Châu Thành) để kịp thời xử lý.

Điều 3. Công ty TNHH Tae Sung Rạch Giá được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 38 Luật Tài nguyên nước và các quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chậm nhất chín mươi (90) ngày trước khi Giấy phép hết hạn, nếu Công ty TNHH Tae Sung Rạch Giá còn tiếp tục xả nước thải với nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải làm thủ tục gia hạn Giấy phép theo quy định./.

Nơi nhận:
- Cục Quản lý Tài nguyên nước;
- CT và các PCT.UBND tỉnh;
- Công ty TNHH Tae Sung Rạch Giá;
- UBND huyện Châu Thành;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- LĐVP, P.KT, TT.PVHCC;
- Lưu: VT, tqdat.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Nhàn

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 124 /GPMT-UBND	*Châu Thành, ngày 17 tháng 5 năm 2024*

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Công văn số 1303/CV-EZRG ngày 28 tháng 3 năm 2024 của Công ty TNHH EZ Rạch Giá, về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của Dự án đầu tư "Sản xuất gia công nguyên phụ liệu giày, công suất 5.000.000 sản phẩm/năm; Sản xuất giày dép các loại và chi tiết của giày dép, công suất 50.000.000 sản phẩm/năm" và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 325/TTr-TNMT ngày 10 tháng 5 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH EZ Rạch Giá, địa chỉ tại Lô A1-4, A1-5 đường số 1, Khu công nghiệp Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án đầu tư "Sản xuất gia công nguyên phụ liệu giày, công suất 5.000.000 sản phẩm/năm; Sản xuất giày dép các loại và chi tiết của giày dép, công suất 50.000.000 sản phẩm/năm". Địa điểm tại Lô A1-4, A1-5 đường số 1, Khu công nghiệp Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất gia công nguyên phụ liệu giày, công suất 5.000.000 sản phẩm/năm; Sản xuất giày dép các loại và chi tiết của giày dép, công suất 50.000.000 sản phẩm/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô A1-4, A1-5 đường số 1, Khu công nghiệp Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên mã số: 1702287203 đăng ký lần đầu ngày 19/12/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp.

1.4. Mã số thuế: 1702287203

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất gia công nguyên phụ liệu giày và sản xuất giày dép các loại.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Phạm vi: Dự án được triển khai thực hiện tại Lô A1-4, A1-5 đường số 1, Khu công nghiệp Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

- Quy mô: Tổng diện tích: 7.595 m^2.

- Công suất: Sản xuất, gia công nguyên phụ liệu giày: 5.000.000 sản phẩm/năm (5.500 tấn/năm); Sản xuất giày dép các loại và chi tiết của giày dép: 50.000.000 sản phẩm/năm (153.500 tấn/năm).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH EZ Rạch Giá.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH EZ Rạch Giá có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày ..17.. tháng ..5. năm 2024 đến ngày ..17.. tháng ...5. năm 2034).

Điều 4. Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân xã Thạnh Lộc tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./. Hiền

Nơi nhận:
- Phòng TN-MT;
- UBND xã Thạnh Lộc;
- Công ty TNHH EZ Rạch Giá;
- Cổng Thông tin điện tử của UBND huyện;
- Lưu VT, website,...

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH T.KIÊN GIANG

Nguyễn Văn Nam

CHÂU THÀNH T.KIÊN GIANG

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 124../GPMT-UBND ngày ..17../...5../2024 của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

Nguồn số 01: Hợp chất hữu cơ từ công đoạn quét nước.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải: Ống thải sau hệ thống hệ thống xử lý khí thải hợp chất hữu cơ từ công đoạn quét nước; Tọa độ vị trí xả thải: Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $105^0 15'$, múi chiếu 3^0, X (m): 1104493; Y (m): 569029.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 62.400 m^3/ngày đêm, tương đương 2.600 m^3/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: liên tục 24 giờ.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 20:2010/BTNMT
1	Lưu lượng	m^3/h	-
2	Ethyl Acetate	mg/Nm^3	1.400
3	Methylcyclohexane	mg/Nm^3	2000

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải: Không

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí:

- Quá trình vận hành thương mại, dự án không phát sinh nguồn gây bụi, khí thải đáng kể. Do đó, chủ dự án không bố trí công trình thu gom, xử lý khí thải tại dự án.

- Đối với phương tiện giao thông: Các phương tiện được kiểm tra định kỳ, đăng ký, kiểm định theo đúng quy định hiện hành, quy định tốc độ ra vào cổng, đậu đỗ xe hợp lý.

- Đối với máy phát điện dự phòng: Thiết bị sử dụng không thường xuyên, có ống khói xả khí thải.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Tháng 12/2024 đến tháng 02/2025.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý hợp chất hữu cơ từ công đoạn quét nước.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu (theo vị trí được cấp phép tại Phần A Phụ lục này): Khí thải sau hệ thống xử lý hợp chất hữu cơ từ công đoạn quét nước.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này).

2.3. Tần suất lấy mẫu: Mẫu đơn 03 lần liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định hoặc theo Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường (nếu có).

Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

Phụ lục 2

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1204/GPMT-UBND ngày ...17.../...5.../2024 của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: tiếng ồn, độ rung từ máy dập.
- Nguồn số 02: tiếng ồn, độ rung từ máy cắt.
- Nguồn số 03: tiếng ồn, độ rung từ máy mài.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01 tọa độ X (m) = 1104503; Y (m) = 569004
- Nguồn số 02 tọa độ X (m) = 1104504; Y (m) = 569005
- Nguồn số 03 tọa độ X (m) = 1104505; Y (m) = 569006

(Theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến $105^0 45'$, múi chiếu 3^0)

Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đạt theo QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

TT	Thông số	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ	Ghi chú
1	Tiếng ồn	70 (dBA)	55 (dBA)	Khu vực thông thường
2	Độ rung	70 (dB)	60 (dB)	Khu vực thông thường

3. Tiếng ồn, độ rung:

Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường về tiếng ồn QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật môi trường về tiếng ồn QCVN 27:2010/BTNMT, độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

STT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	55	45	Không quy định	Khu vực thông thường
2	70	55		Khu vực đặc biệt

3.2. Độ rung:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	60	55	Không quy định	Khu vực thông thường
2	70	60		Khu vực đặc biệt

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

Dự án hoạt động không phát sinh các nguồn gây tiếng ồn lớn, dự án có bố trí tường bao quanh khu vực dự án, khuôn viên rộng, đảm bảm ngăn cách khu vực dự án với các hộ dân lân cận.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

Phụ lục 3

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 12 H../GPMT-UBND ngày ...17../...5../2024 của UBND huyện Châu Thành)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Số lượng	
				kg/tháng	kg/năm
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	3,5	42
2	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	Lỏng	08 02 04	5	60
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Rắn	17 02 04	5	60
4	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	18 01 03	5	60
5	Giẻ lau bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	50	600
6	Các loại dầu mỡ thải	Rắn	08 03 01	210	2520
7	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	12 01 04	50	600
Tổng cộng				**328,5**	**3.942**

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Giấy văn phòng	13
2	Nylon và bao bì thải từ quá trình nhập nguyên liệu và quá trình đóng gói sản phẩm	94
3	Rìa nhựa dư, sản phẩm lỗi	132
	Tổng cộng	**239**

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 8.463 kg/tháng = 101.556 kg/năm

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

Toàn bộ CTRSH, CTRCNTT, CTNH của dự án sẽ được trung chuyển về khu vực lưu chứa chất thải với diện tích 141,45 m^2. Khu lưu chứa này xây dựng tạm thời và đảm bảo quy định về quản lý chất thải.

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị 07 thùng có dung tích 240 lít, bên ngoài thùng được dán tên, mã chất thải nguy hại và ký hiệu cảnh báo theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Kho lưu chứa:

+ Diện tích kho: Diện tích 11 m^2.

+ Thiết kế, cấu tạo khu vực lưu chứa: kết cấu nền bê tông cốt thép, tường gạch hoặc tôn, lợp tôn kín tránh mưa, nắng, có cửa khóa kín, có dán biển báo ghi rõ khu vực lưu chứa chất thải nguy hại.

- Chủ dự án ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý chất thải nguy hại theo Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị 05 thùng chứa có dung tích 240 lít để lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt, được thu gom mỗi ngày.

- Kho lưu chứa:

+ Diện tích khu vực lưu chứa: 4 m^2.

+ Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: nền bê tông cốt thép, lợp tôn kín tránh mưa, nắng, tường gạch hoặc tôn, có cửa đóng kín, có dán biển khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị các bao tải để lưu chứa chất thải răn công nghiệp thông thường.

- Kho lưu chứa:

+ Diện tích khu vực lưu chứa tập trung: 15 m^2.

+ Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: Nền bê tông cốt thép, lợp tôn kín tránh mưa, nắng, tường gạch hoặc tôn, có cửa đóng kín, có dán biển khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường.

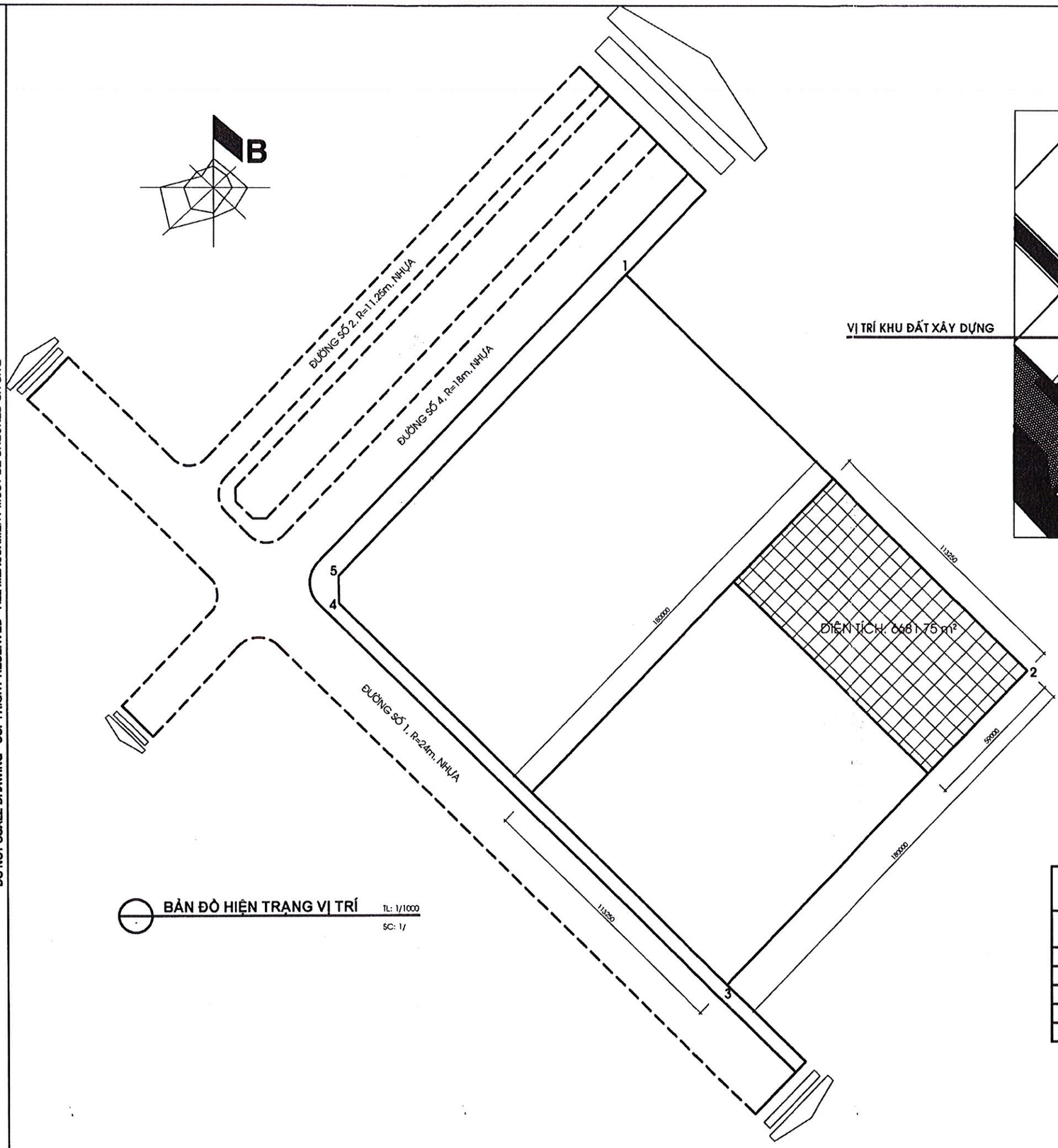
B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 của Luật Bảo vệ môi trường.

Chủ dự án xây dựng hệ thống xử lý nước thải với hệ số an toàn cao, thiết bị chạy luân phiên, ứng phó tốt với các rủi ro về thiết bị.

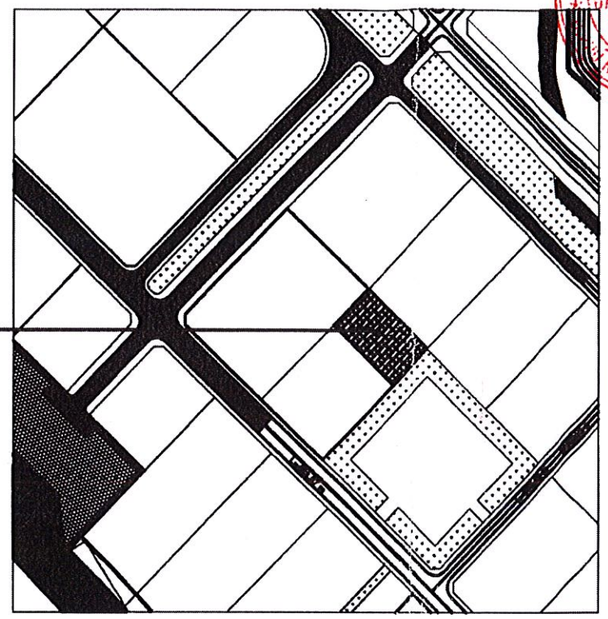
PHỤ LỤC 3

DO NOT SCALE DRAWING - COPYRIGHT RESERVED - ALL MEASURMENT MUST BE CHECKED ON SITE



1 BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG VỊ TRÍ TL: 1/1000
SC: 1/

VỊ TRÍ KHU ĐẤT XÂY DỰNG



2 BẢN ĐỒ VỊ TRÍ KHU ĐẤT TL: 1/5000
SC: 1/

BẢNG KÊ TOẠ ĐỘ GÓC RANH
Theo hệ toạ độ Nhà nước VN-2000

ĐIỂM	TOẠ ĐỘ	
	X	Y
1	1104628.89	568924.02
2	1104466.43	569091.39
3	1104337.27	568966.02
4	1104494.16	568804.39
1	1104628.89	568924.02

GHI CHÚ (LEGEND):
CÁC KÍCH THƯỚC ĐỀU GHI BẰNG MM.
(ALL DIMENSIONS ARE IN MM).

SỐ THỨ TỰ CHI TIẾT
XEM BẢN VẼ SỐ

THỎA THUẬN CỦA CHỦ ĐẦU TƯ
(APPROVAL OF OWNER)
GIÁM ĐỐC (DIRECTOR)
PHẠM QUANG CHÁNH
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TOÀN LỘC

CÔNG TRÌNH (PROJECT)
XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG CHO THUÊ SẢN XUẤT GIA CÔNG ĐẾ GIÀY GIAI ĐOẠN II

ĐỊA ĐIỂM (LOCATION)
LÔ A1-4, A1-5, ĐƯỜNG SỐ1, KCN THANH LỘC, XÃ THANH LỘC, HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH KIÊN GIANG
LÔ A1-4, A1-5 THANH LOC IP, THANH LOC COMMUNE CHAU THANH DISTRICT, KIEN GIANG PROVINCE

HẠNG MỤC (SUBJECT)
TỔNG THỂ
GENERAL

BẢN VẼ (DRAWING TITLE)
BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG VỊ TRÍ
SITE PLAN

HOÀN THÀNH (COMP. DATE)	27 - 06 - 2020
BẢN VẼ SỐ (DRAWING No.)	G-01

NGÀY HIỆU CHỈNH (REVISION DATE)

A	
B	
C	
D	

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH (ISSUED FOR)

T.K CƠ SỞ	☑	CONCEPT DESIGN
TRÌNH DUYỆT	☑	APPROVAL
THI CÔNG	☐	EXECUTION
HIỆU CHỈNH	☐	REVISION
HOÀN CÔNG	☐	AS-BUILT DRAWING

CTY CỔ PHẦN XÂY DỰNG
TRUNG ĐẠO
CONSTRUCTION CORPORATION
1041 CÁCH MẠNG THÁNG 8, PHƯỜNG 7, QUẬN TÂN BÌNH, TP. HỒ CHÍ MINH
TEL: 028 3977 1601
Email: trungdao@gmail.com

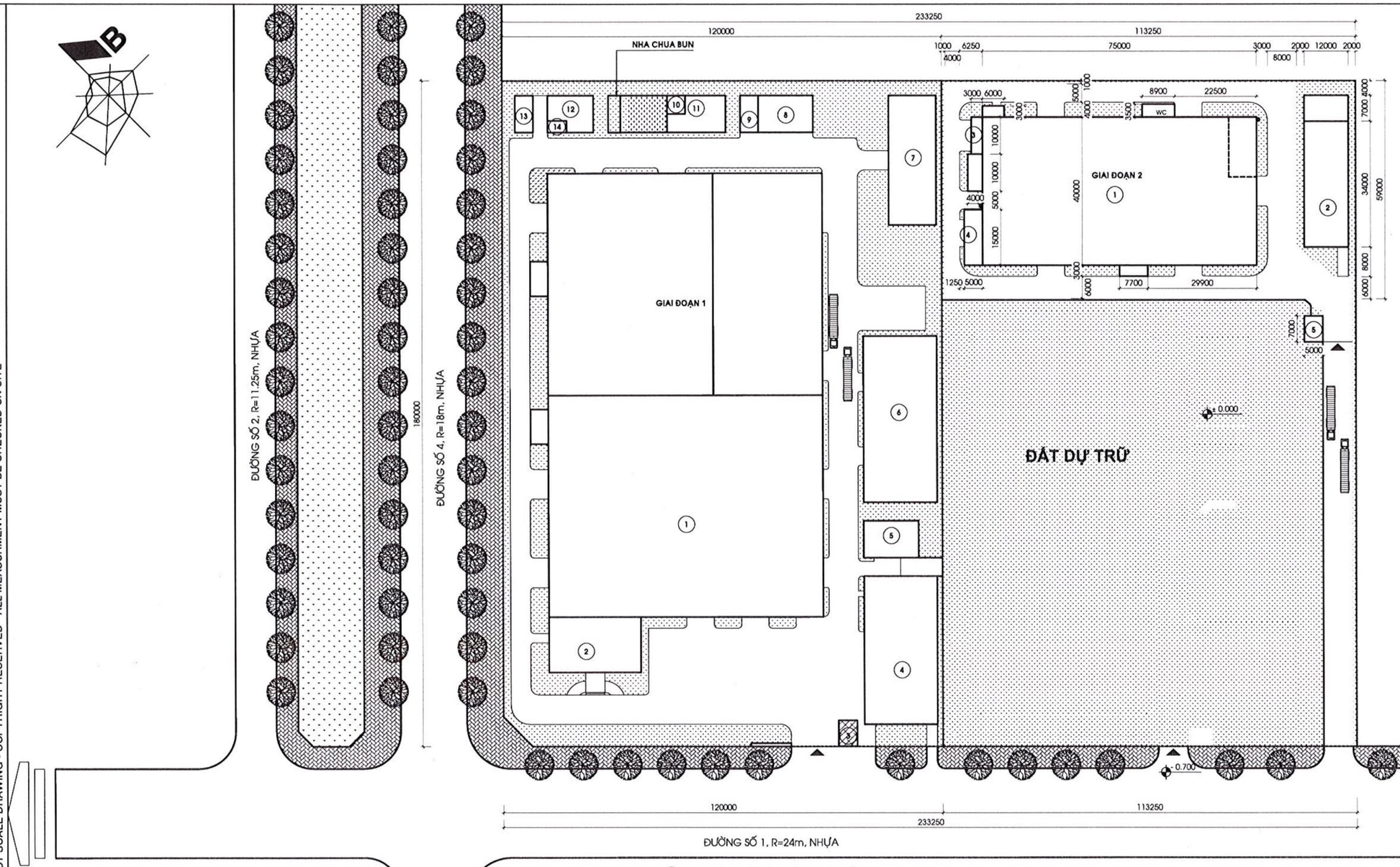
GIÁM ĐỐC (DIRECTOR)
ENGINEER - ARCHITECT. TRẦN NGUYỄN HỮU LUÂN

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ
(DESIGN MANAGER)
ENGINEER - ARCHITECT. TRẦN NGUYỄN HỮU LUÂN

THIẾT KẾ (DESIGNED BY)
ARCHITECT. TRỊNH MINH TRÍ

KIỂM TRA (CHECKED BY)
ENGINEER NHẠN THÀNH ĐỒNG

DO NOT SCALE DRAWING - COPYRIGHT RESERVED - ALL MEASURMENT MUST BE CHECKED ON SITE



3 MẶT BẰNG TỔNG THỂ

TL: 1/800

SC: 1/800

BẢNG THỐNG KÊ HẠNG MỤC XÂY DỰNG - GIAI ĐOẠN 1

HẠNG MỤC	QUY CÁCH		SỐ TẦNG	DIỆN TÍCH KHỐI PHỤ (m2)	DIỆN TÍCH XD (m2)	DIỆN TÍCH SÀN XÂY DỰNG (m2)
	CHIỀU DÀI (m)	CHIỀU RỘNG (m)				
XƯỞNG SẢN XUẤT	120	75	1	90.24	9090.24	9090.24
VĂN PHÒNG	25	15	2		375	750
NHÀ BẢO VỆ	7	5	1		35	35
NHÀ ĂN + NHÀ XE	40	20	2		800	1600
TRẠM ĐIỆN	15	10	1		150	150
NHÀ KHO	45	20	1		900	900
NHÀ NGHỈ GIỮA CA	35	13	2	6	455	916
KHO MÁY	15	10	1		150	150
PHÒNG BẢO TRÌ	10	5	1		50	50
TRẠM BƠM	16	10	1		160 (25m2 đã trạm bơm)	160
HỒ NƯỚC NGẦM						
KHU XỬ LÝ NƯỚC THẢI	12.5	10	1		125 (16.66m2 đã nhà xử lý nước thải)	125
NHÀ RÁC	10	5	1		50	50
TỔNG					12096.88	13976.24

BẢNG THỐNG KÊ HẠNG MỤC XÂY DỰNG - GIAI ĐOẠN 2

STT	HẠNG MỤC	QUY CÁCH		SỐ TẦNG	DIỆN TÍCH KHỐI PHỤ (m2)	DIỆN TÍCH TRỆT (m2)	DIỆN TÍCH SÀN XÂY DỰNG (m2)
		CHIỀU DÀI (m)	CHIỀU RỘNG (m)				
1	XƯỞNG GIA HEE	75	40	2	194.15	3194.15	6225.30
2	NHÀ ĂN + NHÀ XE + NHÀ NGHỈ GIỮA CA	41	12	2		492.00	984.00
3	NHÀ RÁC	10	3	1	TÍNH VÀO DIỆN TÍCH NHÀ XƯỞNG		
4	TRẠM ĐIỆN	15	5	1	TÍNH VÀO DIỆN TÍCH NHÀ XƯỞNG		
5	NHÀ BẢO VỆ	7	5	1		35.00	35.00
	TỔNG					3721.15	7244.30

BẢNG THỐNG KÊ DIỆN TÍCH XÂY DỰNG - GIAI ĐOẠN 1+2

STT	DANH MỤC LOẠI ĐẤT	DIỆN TÍCH - GĐ1 (m2)	DIỆN TÍCH - GĐ2 (m2)
1	DIỆN TÍCH CHIẾM ĐẤT XÂY DỰNG (TẦNG 1)	12096.88	3721.15
	TỔNG DIỆN TÍCH XÂY DỰNG (TẤT CẢ CÁC TẦNG)	13976.24	7244.30
2	DIỆN TÍCH SÂN, ĐƯỜNG - PHỤ TRỢ	5193.06	1921.30
3	DIỆN TÍCH CÂY XANH	4277.47	1039.30
4	DIỆN TÍCH ĐẤT DỰ TRỮ		
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT XÂY DỰNG	21568.00	6681.75

CHẤP THUẬN CỦA CHỦ ĐẦU TƯ
APPROVED BY INVESTOR
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TOÀN LỘC
Phạm Quang Chánh

CHẤP THUẬN CỦA TỔNG THẦU
APPROVED BY CONTRACTOR
CÔNG TY CP XÂY DỰNG TRUNG ĐẠO
Trần Sỹ Sơn Trường

T.P HIỆU CHỈNH

T.T - No.	NGÀY HIỆU CHỈNH - REVISION DATE
A	
B	
D	

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH
ISSUED FOR

T.K XIN PHÉP	☐	CONCEPT DESIGN
TRÌNH DUYỆT	☐	APPROVAL
THI CÔNG	☐	CONSTRUCTION
HIỆU CHỈNH	☑	REVISION

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG
ĐẠI VIỆT Á
DAI VIET A ENVIRONMENT COMPANY LIMITED
VIETACE
TRỤ SỞ: 5/147, Phường Tân Hòa, Tp Thuận An, Bình Dương
ĐT: 0274. 3.717.222
Email: mtdvietace@gmail.com
GIÁM ĐỐC - DIRECTOR
KS. ĐINH PHẠM NGỌC VIỆT
QUẢN LÝ KỸ THUẬT - TECHNICAL MANAGER
KS PHẠM TẤN PHÁT
THIẾT KẾ TRƯỞNG - MASTER DESIGNER
KS. PHẠM TẤN PHÁT
THIẾT KẾ - DESIGNER
KS PHAN HỒNG TÍN
VẼ - DRAWER
KS. NGUYỄN CẢNH QUANG

CÔNG TRÌNH - PROJECT

XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG CHO THUÊ SẢN XUẤT GIA CÔNG ĐỒ CHƠI-GIAI ĐOẠN 1,2

HẠNG MỤC - ITEM

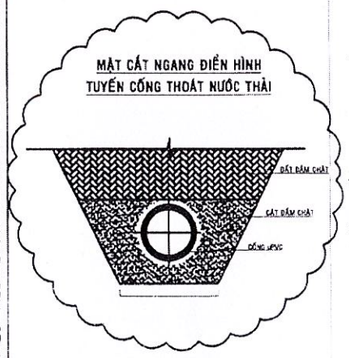
TỔNG THỂ

TÊN BẢN VẼ - DWG TITLE

MẶT BẰNG TỔNG THỂ

TỈ LỆ - SCALE	1/100	TỔNG SỐ BẢN VẼ TOTAL OF DWGS	07
SỐ HIỆU BẢN VẼ DRAWING No.	CN: 01		
NGÀY PHÁT HÀNH	02/07/2020		

DO NOT SCALE DRAWING - COPYRIGHT RESERVED - ALL MEASURMENT MUST BE CHECKED ON SITE



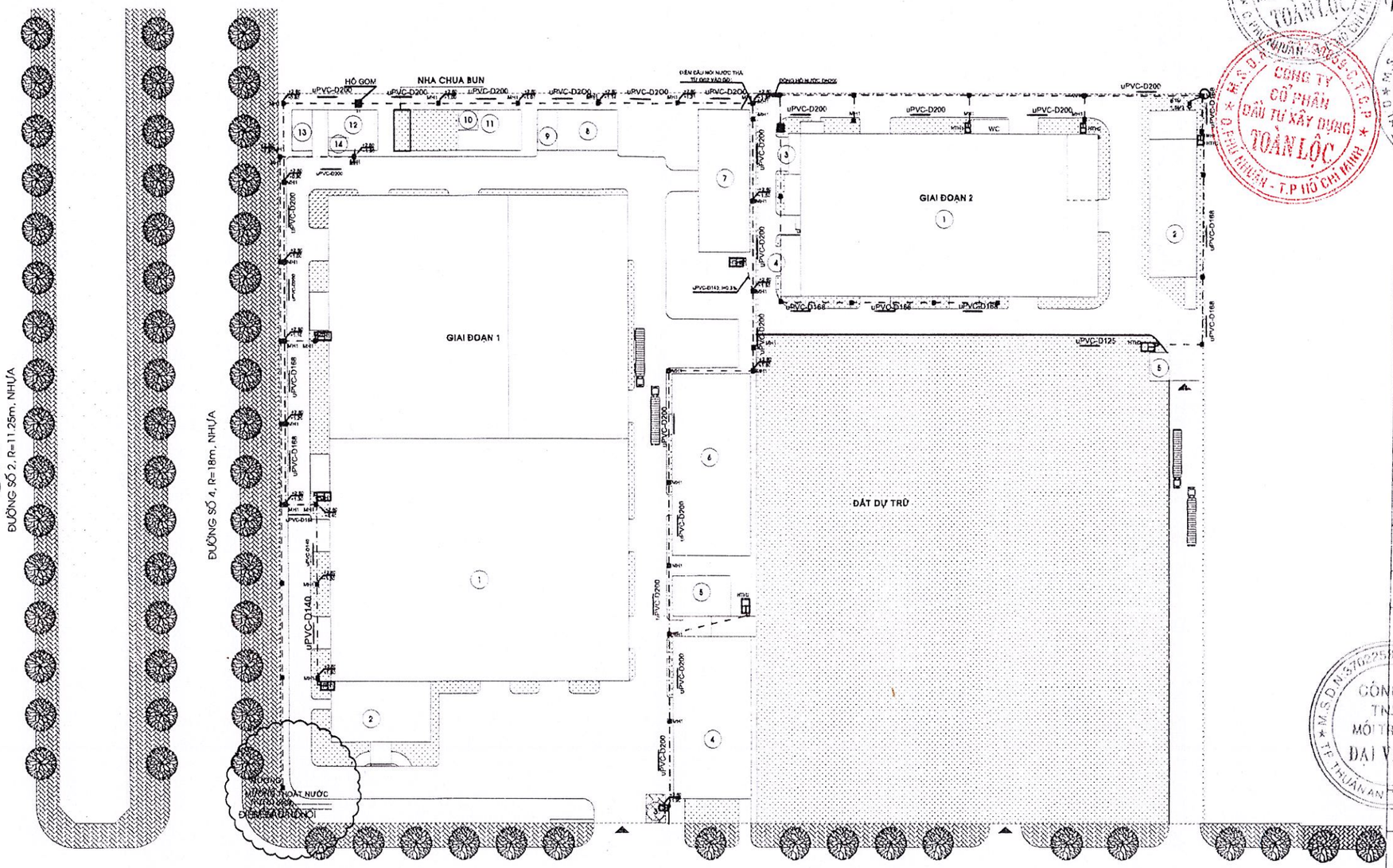
GHI CHÚ:

+2.60 / +1.80 ĐỈNH / ĐÁY CỐNG

CỐNG THOÁT NƯỚC THẢI

HỐ GA THOÁT NƯỚC THẢI

ĐƠN VỊ THI CÔNG KIỂM TRA NỀN HẠ ĐỂ BỐ TRÍ ĐỘNG CỤ TRÁM TẠI CÁC HỐ GA VÀ GỐI ĐỠ ỐNG CHO HỢP LÝ



MẶT BẰNG TỔNG THỂ THOÁT NƯỚC THẢI

PHÊ DUYỆT CỦA CHỦ ĐẦU TƯ
APPROVED BY INVESTOR
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TOÀN LỘC
Phạm Quang Chánh

CHẤP THUẬN CỦA TỔNG THẦU
APPROVED BY CONTRACTOR
CÔNG TY CP XÂY DỰNG TRỌNG ĐẠO
Trần Sỹ Sơn Trường

HIỆU CHỈNH

T.T - No.	NGÀY HIỆU ĐÍNH - REVISION DATE
A	
B	
D	

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH
ISSUED FOR

TRÌNH DUYỆT	☐	APPROVAL
THI CÔNG	☐	CONSTRUCTION
HIỆU CHỈNH	◪	REVISION

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG
ĐẠI VIỆT Á
VIETACE

KS. [illegible]

KS. PHAN TẤN PHÚ

KS. NGUYỄN CẢNH QUANG

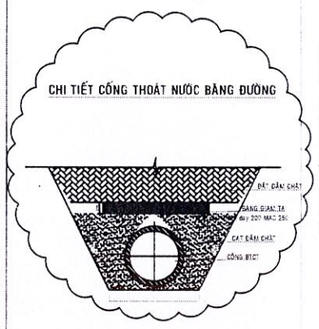
TÊN CÔNG TRÌNH - PROJECT
XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG CHO THUÊ
SẢN XUẤT GIA CÔNG ĐỒ GỖ - GIAI ĐOẠN 1,2

HẠNG MỤC - ITEM
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI 150M3/NGÀY

TÊN BẢN VẼ - DWG TITLE
MẶT BẰNG TỔNG THỂ

TỈ LỆ - SCALE	1/100	TỔNG SỐ BẢN VẼ - TOTAL OF DWGS	07
SỐ HIỆU BẢN VẼ - DRAWING No.	CN: 01		
NGÀY HOÀN THÀNH	02/07/2020		

DO NOT SCALE DRAWING - COPYRIGHT RESERVED - ALL MEASURMENT MUST BE CHECKED ON SITE



MẶT BẰNG TỔNG THỂ THOÁT NƯỚC MƯA

PHÊ DUYỆT CỦA CHỦ ĐẦU TƯ
APPROVED BY INVESTOR
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TOÀN LỘC
Phạm Quang Chính

PHÊ DUYỆT CỦA TỔNG THẦU
APPROVED BY CONTRACTOR
CÔNG TY CP XÂY DỰNG TRỌNG ĐẠO
Trần Đỗ Sơn Trường

CHỈNH SỬA
REVISION

TT - NỘI DUNG	NGÀY HIỆU CHỈNH - REVISION DATE
A	
B	
D	

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH
ISSUED FOR

THAM KHẢO	☐	CONCEPT DESIGN
TRÌNH DUYỆT	☐	APPROVAL
THI CÔNG	☐	CONSTRUCTION
HIỆU CHỈNH	☑	REVISION

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG
ĐẠI VIỆT Á
VIETACE

CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TOÀN LỘC

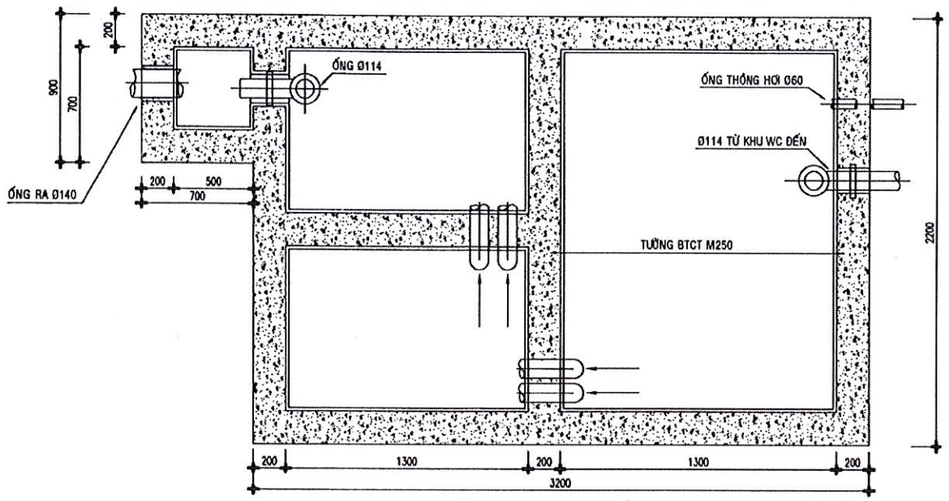
TÊN DỰ ÁN:
XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG CHO THUÊ SẢN XUẤT GIA CÔNG ĐỒ CHƠI GIAI ĐOẠN 1,2

TÊN BẢN VẼ:
TỔNG THỂ

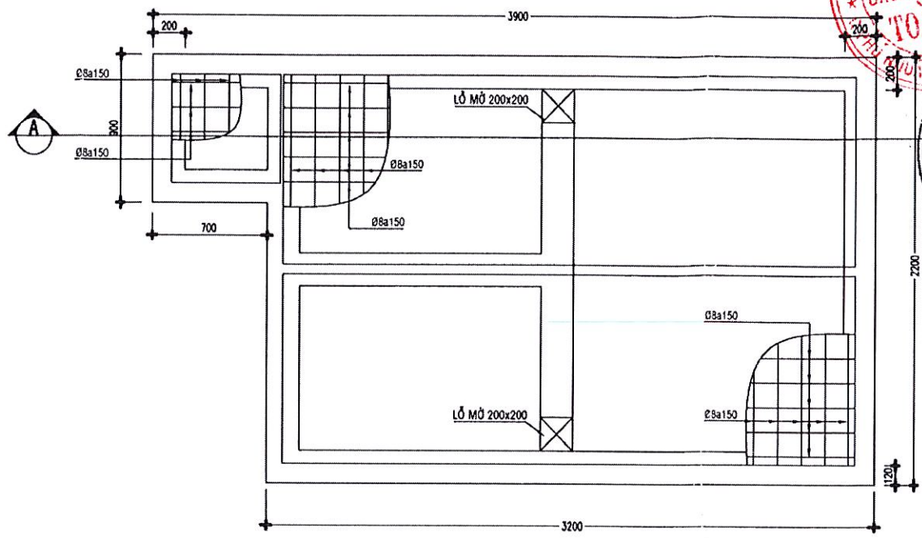
TÊN BẢN VẼ - DWG TITLE:
MẶT BẰNG TỔNG THỂ

TỈ LỆ - SCALE	1/100	TỔNG SỐ BẢN VẼ - TOTAL DRAWINGS	07
SỐ HIỆU BẢN VẼ - DRAWING NO.	CN: 01		
NGÀY HOÀN THÀNH	02/07/2020		

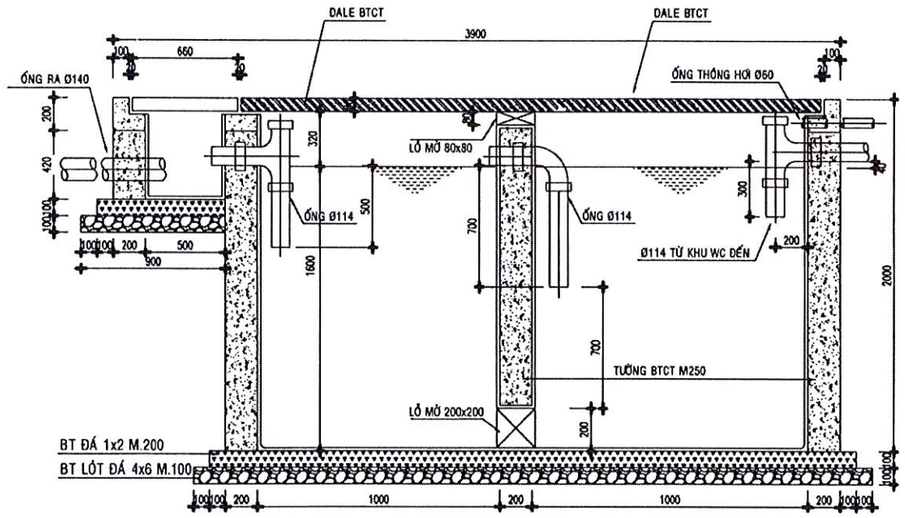
DO NOT SCALE DRAWING - COPYRIGHT RESERVED - ALL MEASURMENT MUST BE CHECKED ON SITE



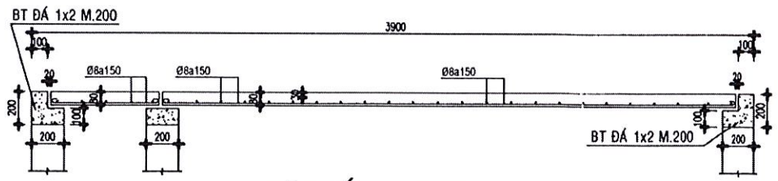
MẶT CẮT NGANG BỂ TỰ HOẠI



MẶT BẰNG BỂ TỰ HOẠI



MẶT CẮT A-A



MẶT CẮT B-B. TL 1/40

CHI TIẾT BỂ TỰ HOẠI - HTH1

CHỈ CHỈ:

+2.60 / +1.60 — ĐỈNH HG / ĐÁY CỐNG

CỐNG THOÁT NƯỚC THẢI

HỐ GA THOÁT NƯỚC THẢI

ĐƠN VỊ THI CÔNG KIỂM TRA NỀN HẠ ĐỂ BỐ TRÍ ĐÓNG CỪ TRÀM TẠI CÁC HỐ GA VÀ GỐI ĐỠ ỐNG CHO HỢP LÝ

GHI CHÚ (LEGEND):

- CÁC KÍCH THƯỚC ĐỀU GHI BẰNG MM. (ALL DIMENSIONS ARE IN MM).

SỐ THỨ TỰ CHI TIẾT

XEM BẢN VẼ SỐ

CHẤP THUẬN CỦA CHỦ ĐẦU TƯ (APPROVAL OF OWNER)

GIÁM ĐỐC (DIRECTOR)

PHẠM QUANG CHÁNH

CTY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TOÀN LỘC

CÔNG TRÌNH (PROJECT)

XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG CHO THUÊ SẢN XUẤT GIA CÔNG ĐẾ GIÀY - GIAI ĐOẠN 2

ĐỊA ĐIỂM (LOCATION)

LÔ A1-4, A1-5, ĐƯỜNG SỐ1, KCN THẠNH LỘC, XÃ THẠNH LỘC, HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH KIÊN GIANG

LÔ A1-4, A1-5 THẠNH LỘC IP, THẠNH LỘC COMMUNE CHAU THANH DISTRICT, KIEN GIANG PROVINCE

HẠNG MỤC (SUBJECT)

TỔNG THỂ
GENERAL

BẢN VẼ (DRAWING TITLE)

CHI TIẾT HỐ GA - HTH1
DETAIL OF MANHOLE - HTH1

HOÀN THÀNH (COMP. DATE)	23 - 03 - 2020
BẢN VẼ SỐ (DRAWING No.)	W-00-05

NGÀY HIỆU CHỈNH (REVISION DATE)

A	
B	
C	
D	

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH (ISSUED FOR)

T.K CƠ SỞ	☑	CONCEPT DESIGN
TRÌNH DUYỆT	☐	APPROVAL
THI CÔNG	☐	EXECUTION
HIỆU CHỈNH	☐	REVISION
HOÀN CÔNG	☐	AS-BUILT DRAWING

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN - XÂY DỰNG
NGUYỄN HỒNG TRUNG

P.GIÁM ĐỐC (VICE PRESIDENT)

ARCHITECT. TRƯƠNG MINH TRIẾT

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ (DESIGN MANAGER)

ENGINEER THÁI PHƯƠNG KHANH

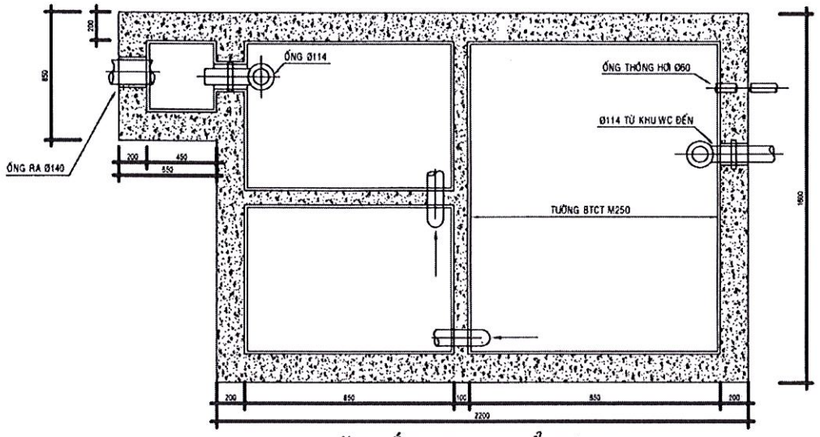
THIẾT KẾ (DESIGNED BY)

ENGINEER THÁI PHƯƠNG KHANH

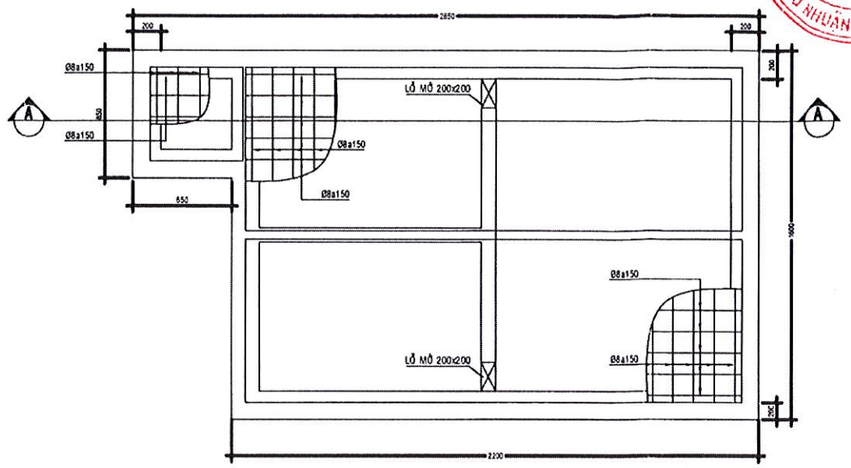
KIỂM TRA (CHECKED BY)

ENGINEER. PHAN THÀNH CÔNG

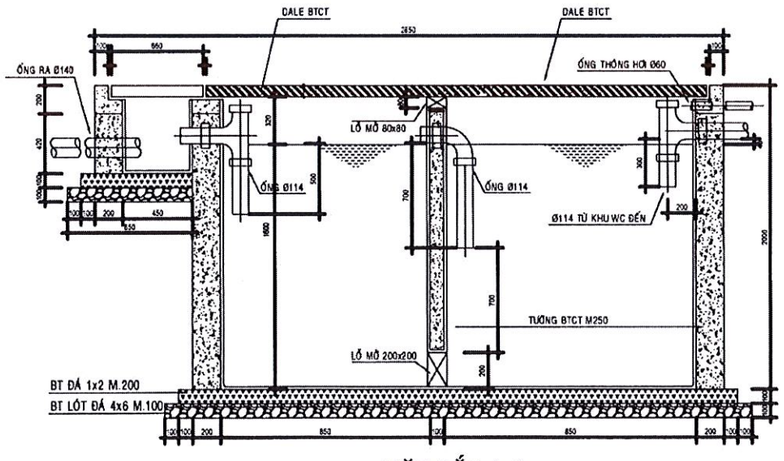
DO NOT SCALE DRAWING - COPYRIGHT RESERVED - ALL MEASURMENT MUST BE CHECKED ON SITE



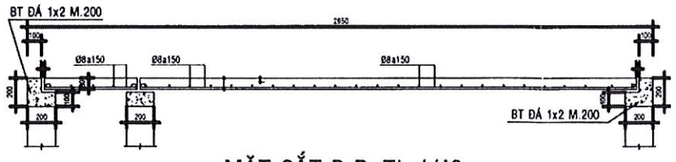
MẶT CẮT NGANG BỂ TỰ HOẠI



MẶT BẰNG BỂ TỰ HOẠI



MẶT CẮT A-A



MẶT CẮT B-B. TL 1/40

GHI CHÚ:

+2.60 / +1.60 — ĐỈNH HG / ĐÁY CỐNG

CỐNG THOÁT NƯỚC THẢI

HỐ GA THOÁT NƯỚC THẢI

ĐƠN VỊ THI CÔNG KIỂM TRA NỀN HẠ ĐỂ BỐ TRÍ ĐÓNG CỪ TRÀM TẠI CÁC HỐ GA VÀ GỐI ĐỠ ỐNG CHO HỢP LÝ

CHI TIẾT BỂ TỰ HOẠI - HTH2

GHI CHÚ (LEGEND):

- CÁC KÍCH THƯỚC ĐỀU GHI BẰNG MM. (ALL DIMENSIONS ARE IN MM).

SỐ THỨ TỰ CHI TIẾT

XEM BẢN VẼ SỐ

THỎA THUẬN CỦA CHỦ ĐẦU TƯ (APPROVAL OF OWNER)

GIÁM ĐỐC (DIRECTOR)

PHẠM QUANG CHÁNH

CTY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TOÀN LỘC

CÔNG TRÌNH (PROJECT)

XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG CHO THUÊ SẢN XUẤT GIA CÔNG ĐẾ GIÀY - GIAI ĐOẠN 2

ĐỊA ĐIỂM (LOCATION)

LÔ A1-4, A1-5, ĐƯỜNG SỐ1, KCN THẠNH LỘC, XÃ THẠNH LỘC, HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH KIÊN GIANG

LÔ A1-4, A1-5 THANH LOC IP, THANH LOC COMMUNE CHAU THANH DISTRICT, KIEN GIANG PROVINCE

HẠNG MỤC (SUBJECT)

TỔNG THỂ
GENERAL

BẢN VẼ (DRAWING TITLE)

CHI TIẾT HỐ GA - HTH2
DETAIL OF MANHOLE - HTH2

HOÀN THÀNH (COMP. DATE)	23 - 03 - 2020
BẢN VẼ SỐ (DRAWING No.)	W-00-06

NGÀY HIỆU CHỈNH (REVISION DATE)

A	
B	
C	
D	

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH (ISSUED FOR)

T.K CƠ SỞ	☑	CONCEPT DESIGN
TRÌNH DUYỆT	☐	APPROVAL
THI CÔNG	☐	EXECUTION
HIỆU CHỈNH	☐	REVISION
HOÀN CÔNG	☐	AS-BUILT DRAWING

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN - XÂY DỰNG
NGUYỄN HỒNG TRUNG

P.GIÁM ĐỐC (VICE PRESIDENT)

ARCHITECT. TRƯƠNG MINH TRIẾT

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ (DESIGN MANAGER)

ENGINEER THÁI PHƯƠNG KHANH

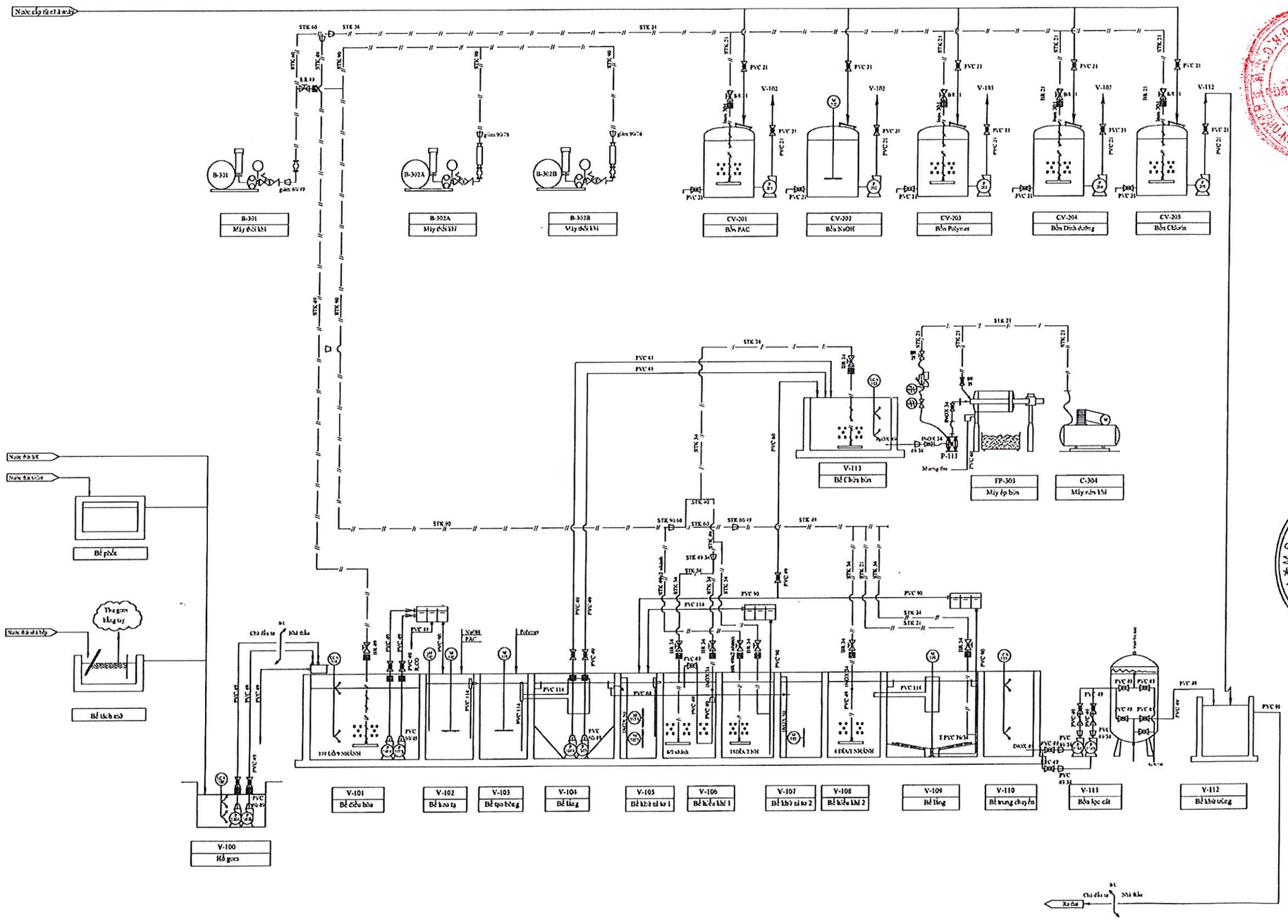
THIẾT KẾ (DESIGNED BY)

ENGINEER THÁI PHƯƠNG KHANH

KIỂM TRA (CHECKED BY)

ENGINEER. PHAN THÀNH CÔNG

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG XLNT CÔNG SUẤT 150 M3/NGÀY.ĐÊM



CHẤP THUẬN CỦA CHỦ ĐẦU TƯ
APPROVED BY INVESTOR
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TOÀN LỘC

Phạm Quang Chánh

CHẤP THUẬN CỦA TỔNG THẦU
APPROVED BY CONTRACTOR
CÔNG TY CP XÂY DỰNG TRUNG ĐẠO

Nguyễn Văn Trường

	HIỆU CHỈNH REVISION	T.P HỒ CHÍ MINH, NGÀY/THÁNG/NĂM - REVISION DATE
A		
B		
D		

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH
ISSUED FOR

TX.XIN PHÉP	☐	CONCEPT DESIGN
TRÌNH DUYỆT	☐	APPROVAL
THI CÔNG	☐	CONSTRUCTION
HIỆU CHỈNH	◪	REVISION

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG
ĐẠI VIỆT Á

VIETACE

GIÁM ĐỐC - DIRECTOR

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ - DESIGNER

KS PHAN LÊN PHÚ

THIẾT KẾ - DESIGNER

KS NGUYỄN HỒNG TIẾN

KT - CHECK

KS NGUYỄN CẢNH QUANG

CÔNG TRÌNH - PROJECT

XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG CHO THUÊ SẢN XUẤT GIA CÔNG ĐỒ GỖ-GIAI ĐOẠN 2

HẠNG MỤC - ITEM

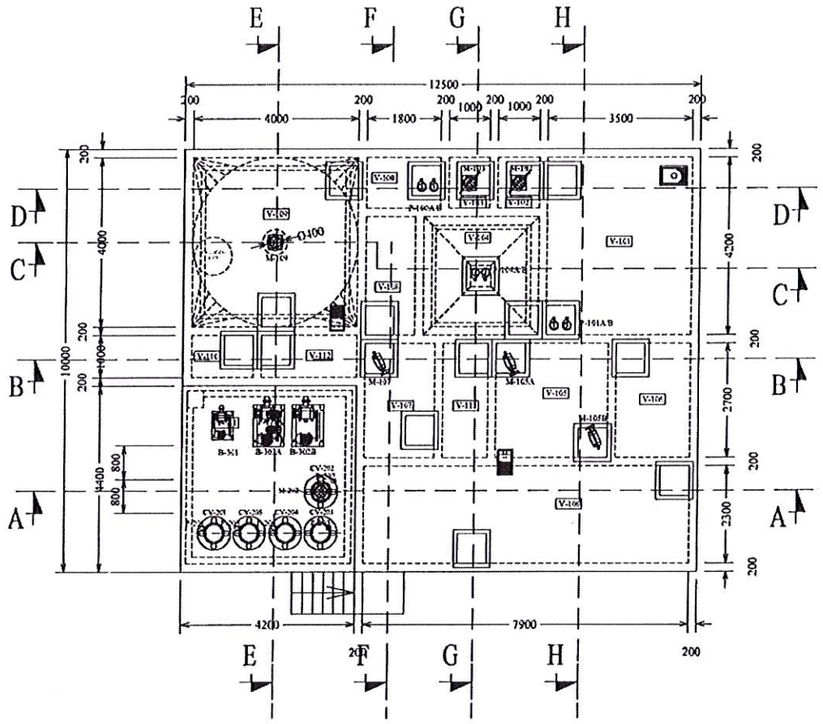
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI 150M3/NGÀY

TÊN BẢN VẼ - DRAWING TITLE

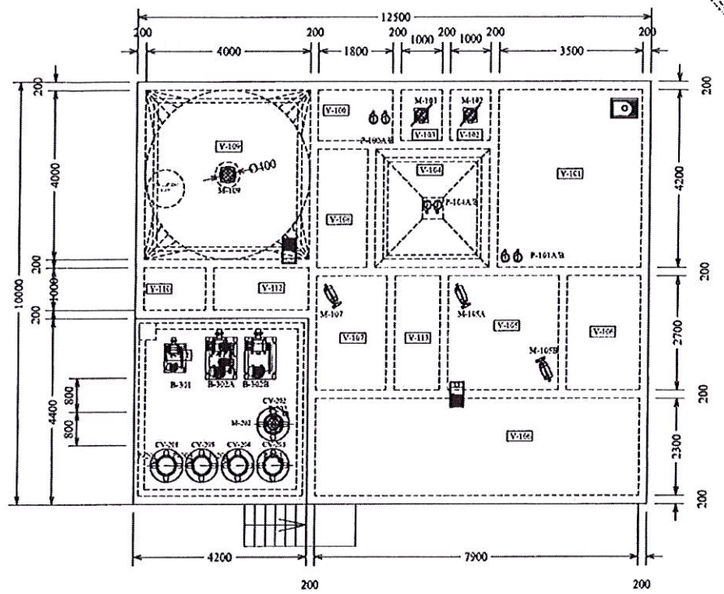
SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ

TỈ LỆ - SCALE	1/100	TỔNG SỐ BẢN VẼ - TOTAL OF DWGS	07
SỐ HIỆU BẢN VẼ - DRAWING No.	CN : 02		
NGÀY PHÁT HÀNH	02/07/2020		

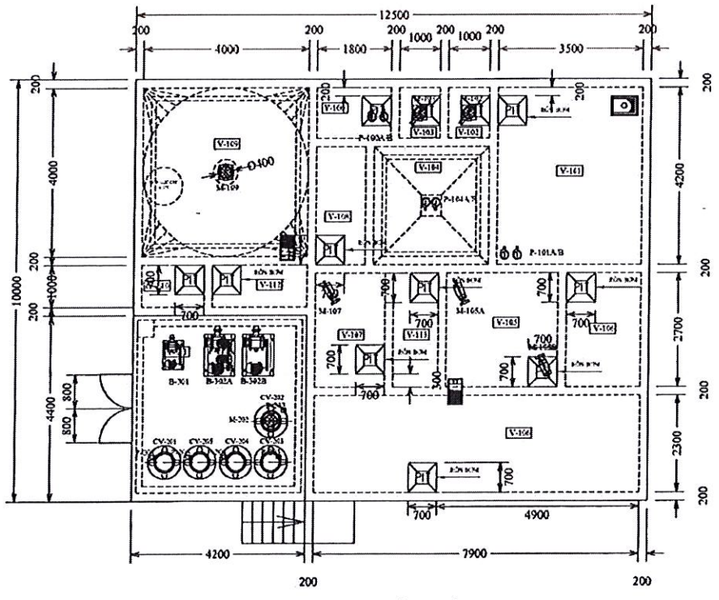
MẶT BẰNG BỂ HỆ THỐNG XLNT CÔNG SUẤT 150 M3/NGÀY.ĐÊM



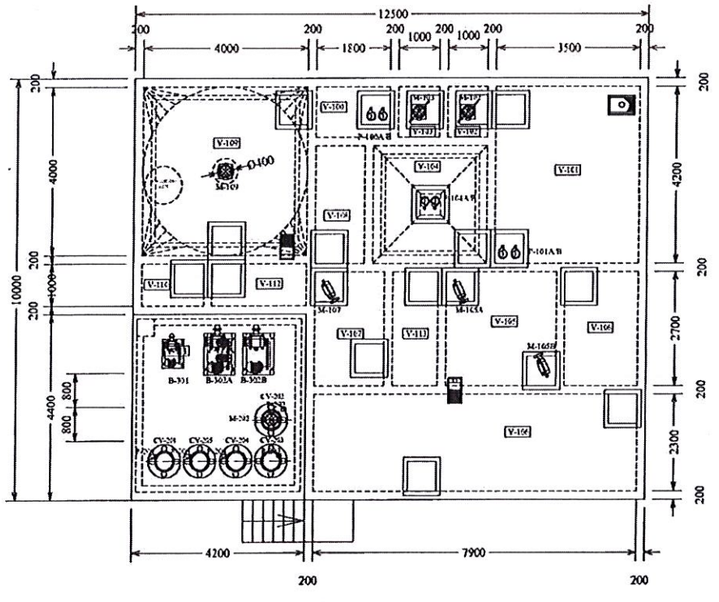
MẶT BẰNG



MẶT BẰNG TẢI TRỌNG



MẶT BẰNG RÓN BƠM



MẶT BẰNG NẮP THĂM

CHẤP THUẬN CỦA CHỦ ĐẦU TƯ
APPROVED BY INVESTOR
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TOÀN LỘC

CHẤP THUẬN CỦA TỔNG THẦU
APPROVED BY CONTRATOR
CÔNG TY CP XÂY DỰNG TRUNG ĐẠO

Phạm Quang Chánh

Trần Lê Sơn Trường

	HIỆU CHỈNH REVISION
NO.	NGÀY HIỆU CHỈNH - REVISION DATE
B	
D	

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH
ISSUED FOR

THẨM PHÊP	☐	CONCEPT DESIGN
TRÌNH DUYỆT	☐	APPROVAL
THI CÔNG	☐	CONSTRUCTION
HIỆU CHỈNH	◪	REVISION

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG
ĐẠI VIỆT Á

VIETACE

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT Á

CHỦ ĐẦU TƯ - OWNER
CÔNG TY CỔ PHẦN LẮN PHÁT

THIẾT KẾ - DESIGN
CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT Á

TƯ VẤN - CONSULT
KS NGUYỄN CẢNH QUANG

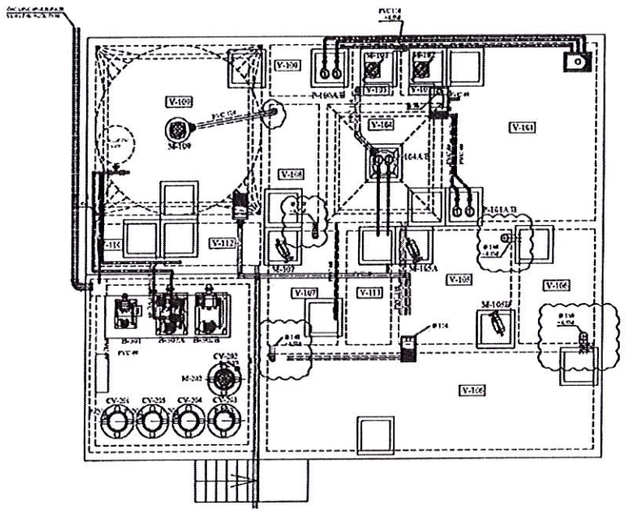
CÔNG TRÌNH - PROJECT
XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG CHO THUÊ SẢN XUẤT GIA CÔNG ĐỒ GỖY-GIAI ĐOẠN 2

HẠNG MỤC - ITEM
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI 150M3/NGÀY

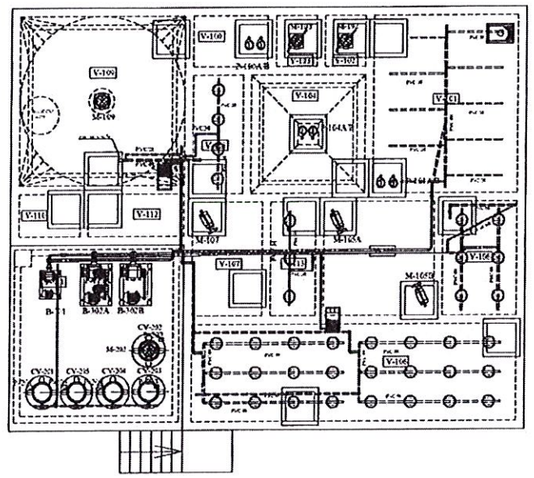
BẢN VẼ - DWG TITLE
MẶT BẰNG BỂ

TỈ LỆ - SCALE	1/100	TỔNG SỐ BẢN VẼ TOTAL OF DWGS	07
KÝ HIỆU BẢN VẼ DRAWING No.	CN: 03		
NGÀY PHÁT HÀNH	02/07/2020		

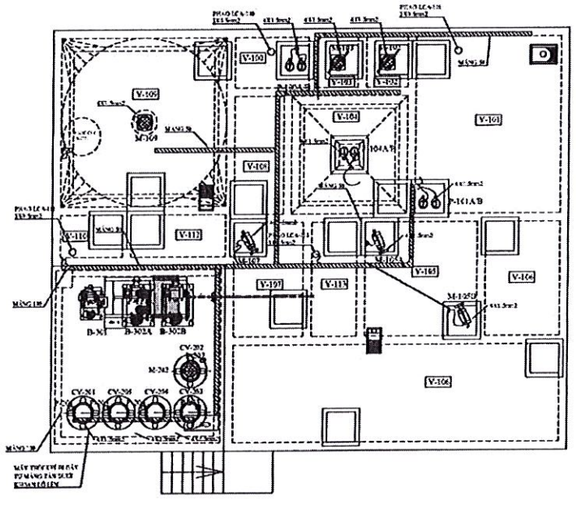
MẶT BẰNG ĐƯỜNG ÓNG HỆ THỐNG XLNT CÔNG SUẤT 150 M3/NGÀY.ĐÊM



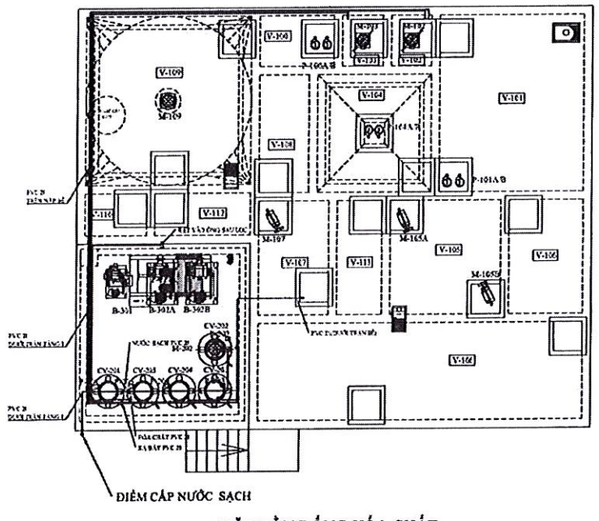
MẶT BẰNG ÓNG NƯỚC THẢI VÀ BÙN



MẶT BẰNG ÓNG KHÍ



MẶT BẰNG MÁNG CÁP ĐIỆN



MẶT BẰNG ÓNG HÓA CHẤT

CHẤP THUẬN CỦA CHỦ ĐẦU TƯ
APPROVED BY INVESTOR
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TOÀN LỘC

Phạm Quang Chánh

CHẤP THUẬN CỦA TỔNG THẦU
APPROVED BY CONTRATOR
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG TRUNG ĐẠO

Trần Lê Sơn Trường

	HIỆU CHỈNH REVISION
	NGÀY HIỆU CHỈNH - REVISION DATE
A	
B	
D	

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH
ISSUED FOR

TK XIN PHÉP	☐	CONCEPT DESIGN
TRÌNH DUYỆT	☐	APPROVAL
THI CÔNG	☐	CONSTRUCTION
HIỆU CHỈNH	◪	REVISION

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG
ĐẠI VIỆT Á
VIETACE

CHỦ NHIỆM - DIRECTOR
KS PHẠM TẤN PHÁT

THIẾT KẾ - DESIGNER
KS PHẠM TẤN PHÁT

THIẾT KẾ - DESIGNER
KS HUỲNH HỮU

TƯ VẤN - CONSULTANT
KS NGUYỄN CẢNH QUANG

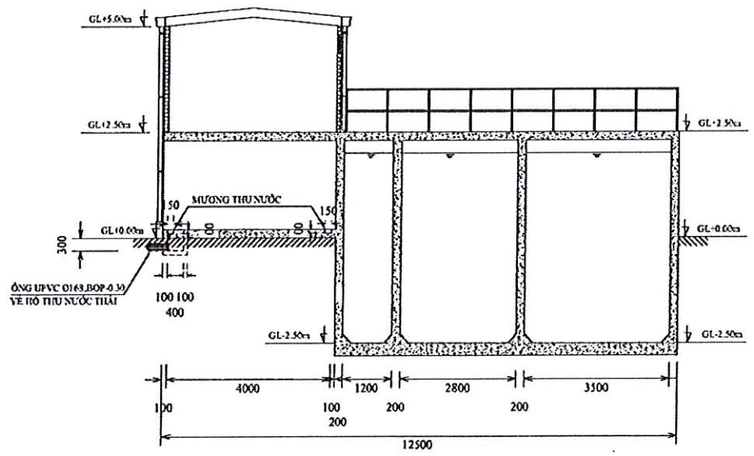
CÔNG TRÌNH - PROJECT
XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG CHO THUÊ SẢN XUẤT GIA CÔNG ĐỒ CHẾ BIẾN GỖ GIAI ĐOẠN 2

HẠNG MỤC - ITEM
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI 150M3/NGÀY

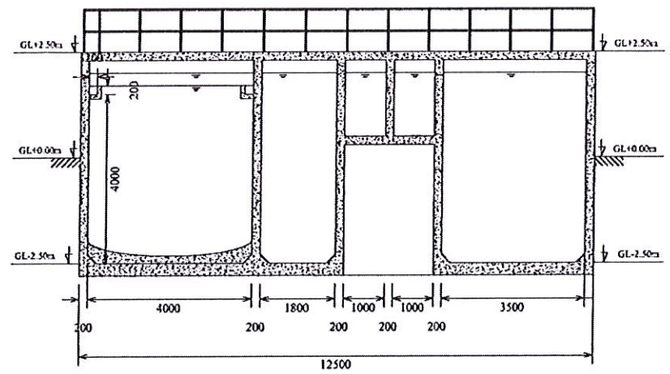
TÊN BẢN VẼ - DRAWING TITLE
MẶT BẰNG ĐƯỜNG ÓNG

TỈ LỆ - SCALE	1/100	SỐ HIỆU BẢN VẼ DRAWING NO.	07
SỐ HIỆU BẢN VẼ DRAWING No.	CN: 04		
NGÀY PHÁT HÀNH	02/07/2020		

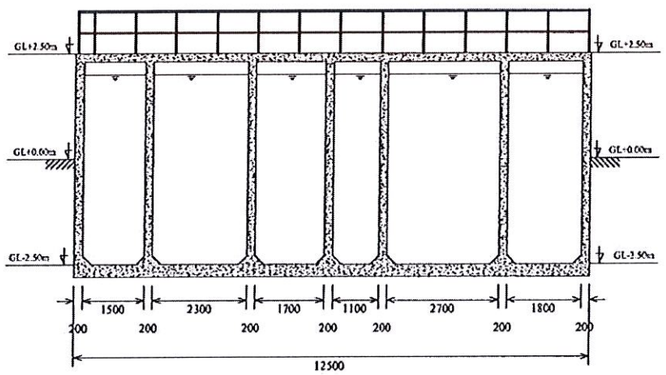
MẶT CẮT A,B,C,D HỆ THỐNG XLNT CÔNG SUẤT 150 M3/NGÀY.ĐÊM



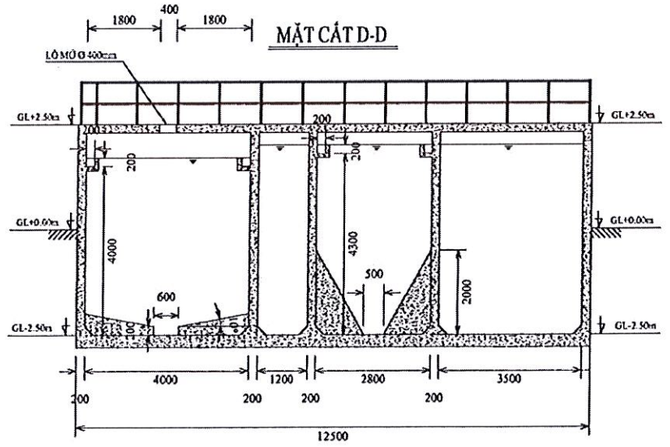
MẶT CẮT A-A



MẶT CẮT D-D



MẶT CẮT B-B



MẶT CẮT C-C

CHẤP THUẬN CỦA CHỦ ĐẦU TƯ
APPROVED BY INVESTOR
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TOÀN LỘC
Phạm Quang Chánh

CHẤP THUẬN CỦA TỔNG THẦU
APPROVED BY CONTRATOR
CÔNG TY CP XÂY DỰNG TRUNG ĐẠO
Trần Lê Sơn Trường

HIỆU CHỈNH REVISION	NGÀY HIỆU CHỈNH - REVISION DATE
A	
B	
C	
D	

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH
ISSUED FOR

TK SƠ BỘ	☐	CONCEPT DESIGN
TRÌNH DUYỆT	☐	APPROVAL
THI CÔNG	☐	CONSTRUCTION
HIỆU CHỈNH	☑	REVISION

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT Á
VIETACE

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT Á

GIÁM ĐỐC - DIRECTOR	
CHỦ TRÌ - MASTER OF DESIGN	KS. PHAN TẤN PHÚ
THIẾT KẾ - DESIGNER	KS. PHAN HỒNG TÂN
VẼ - DRAWER	KS. NGUYỄN QUANG QUANG

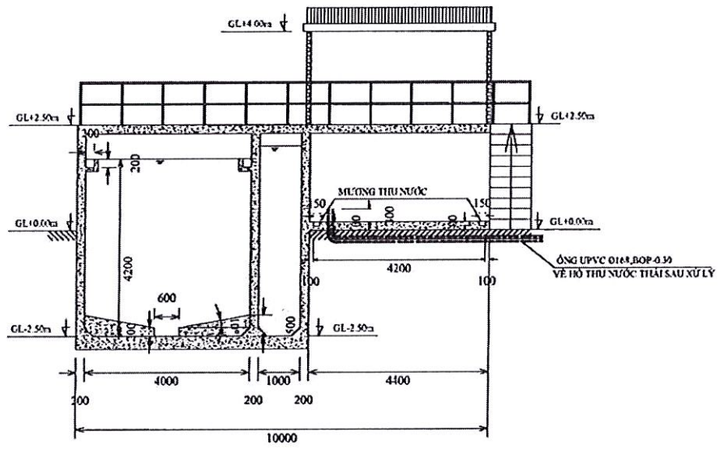
CÔNG TRÌNH - PROJECT
XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG CHO THUÊ SẢN XUẤT GIA CÔNG ĐỒ CHƠI GIAI ĐOẠN 2

HẠNG MỤC - ITEM
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI 150M3/NGÀY

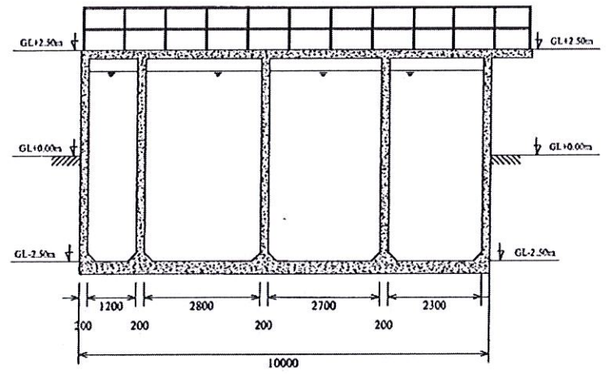
TÊN BẢN VẼ - DWG TITLE
MẶT CẮT A,B,C,D

TỈ LỆ - SCALE	1/100	TỔNG SỐ BẢN VẼ TOTAL OF DWGS	07
KÝ HIỆU BẢN VẼ DRAWING NO.	CN: 05		
NGÀY PHÁT HÀNH	02/07/2020		

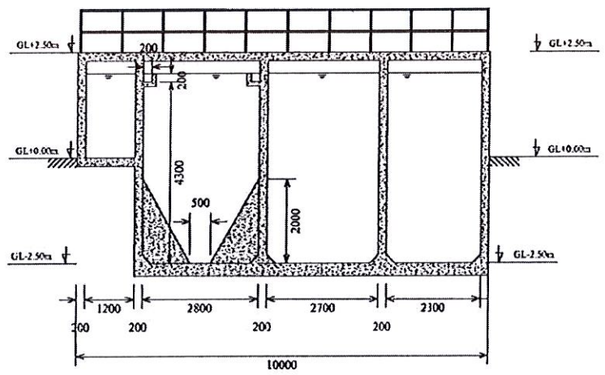
MẶT CẮT E,F,G,H HỆ THỐNG XLNT CÔNG SUẤT 150 M3/NGÀY.ĐÊM



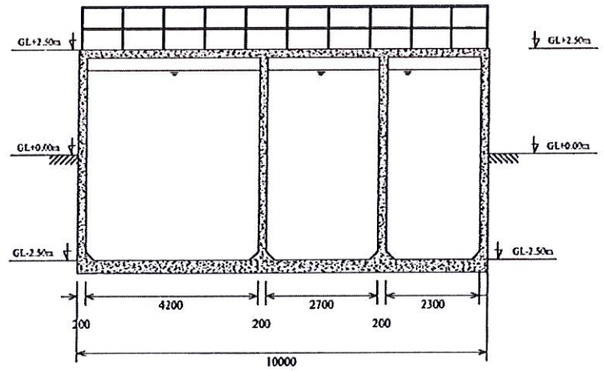
MẶT CẮT E-E



MẶT CẮT F-F



MẶT CẮT G-G



MẶT CẮT H-H

CHẤP THUẬN CỦA CHỦ ĐẦU TƯ
APPROVED BY INVESTOR
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TOÀN LỘC

CHẤP THUẬN CỦA TỔNG THẦU
APPROVED BY CONTRACTOR
THƯƠNG MẠI XÂY DỰNG TRUNG ĐẠO

Phạm Quang Chánh

Phan Lê Sơn Trường

HIỆU CHỈNH REVISION	NGÀY HIỆU CHỈNH - REVISION DATE
A	
B	
0	

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH
ISSUED FOR

CHẤP THUẬN	☐	CONCEPT DESIGN
TRÌNH DUYỆT	☐	APPROVAL
THI CÔNG	☐	CONSTRUCTION
HIỆU CHỈNH	☑	REVISION

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG
ĐẠI VIỆT Á

VIETACE

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT Á

GIÁM ĐỐC

KS. PHẠM LÊN PHÁT

THIẾT KẾ - DESIGNER

KS. PHAN HỒNG TÍN

VẼ - DRAWER

KS. NGUYỄN CẢNH QUANG

CÔNG TRÌNH - PROJECT

XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG CHO THUÊ SẢN XUẤT GIA CÔNG ĐỒ CHƠI-GIAI ĐOẠN 2

HẠNG MỤC - ITEM

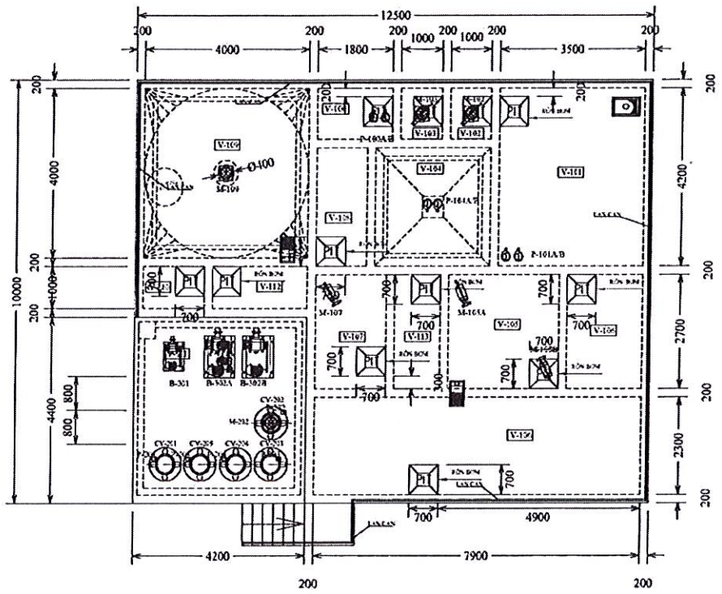
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI 150M3/NGÀY

TÊN BẢN VẼ - DWG TITLE

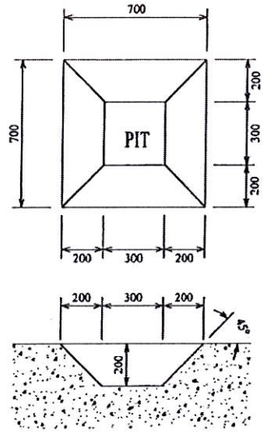
MẶT CẮT E,F,G,H

TỈ LỆ - SCALE	1/100	TỔNG SỐ BẢN VẼ TOTAL OF DWGS	07
KÝ HIỆU BẢN VẼ DRAWING NO.	CN: 06		
NGÀY PHÁT HÀNH	02/07/2020		

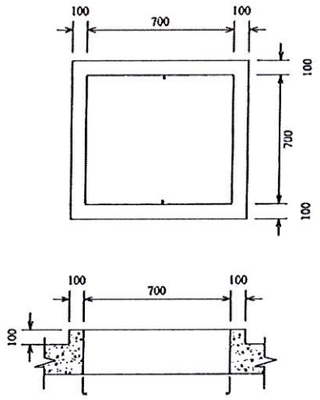
CHI TIẾT HỆ THỐNG XLNT CÔNG SUẤT 150 M3/NGÀY.ĐÊM



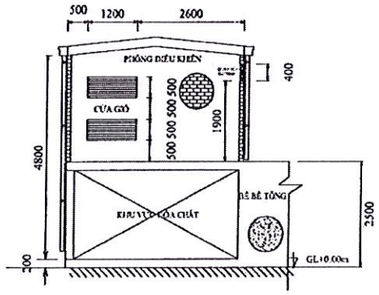
MẶT BẰNG BỐ TRÍ LAN CAN BẢO VỆ VÀ RÓN BƠM PIT



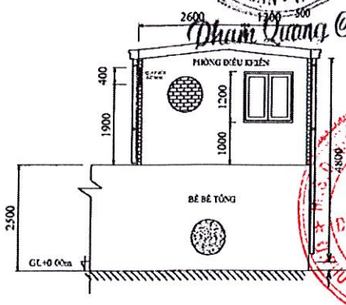
CHI TIẾT HỐ BƠM PIT
PHỤC VỤ KHI CẦN BƠM CẠN BỂ



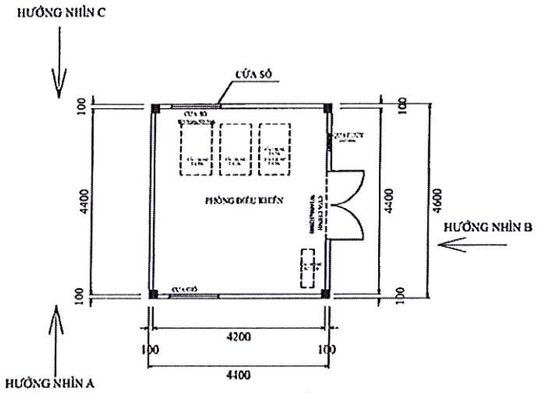
CHI TIẾT LỖ THĂM

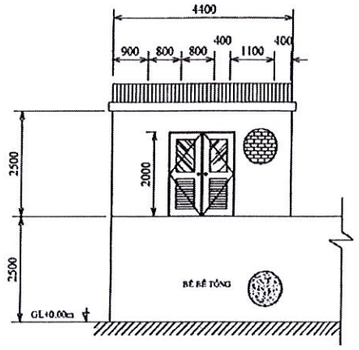


HƯỚNG NHÌN A



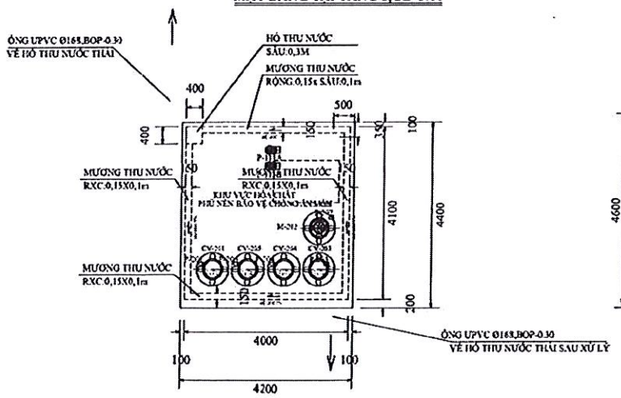
HƯỚNG NHÌN A



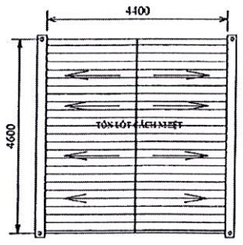


HƯỚNG NHÌN B

MẶT BẰNG TAI TẦNG 2,GL+3.00



MẶT BẰNG TẦNG 1,TAI GL+1.50



MẶT BẰNG MÁI

CHI TIẾT PHÒNG ĐIỀU KHIỂN

CHẤP THUẬN CỦA CHỦ ĐẦU TƯ
APPROVED BY INVESTOR
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TOÀN LỘC

CHẤP THUẬN CỦA TỔNG THẦU
APPROVED BY CONTRATOR
CÔNG TY CP XÂY DỰNG TRUNG ĐẠO

Phạm Quang Chánh

Trần Lê Sơn Trường

HIỆU CHỈNH REVISION	
LẦN HIỆU CHỈNH - REVISION No.	NGÀY HIỆU CHỈNH - REVISION DATE
A	
B	
D	

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH
ISSUED FOR

TRÌNH PHÉP	☐	CONCEPT DESIGN
TRÌNH DUYỆT	☐	APPROVAL
THI CÔNG	☐	CONSTRUCTION
HIỆU CHỈNH	☑	REVISION

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG
ĐẠI VIỆT Á

VIETACE

TRỤ SỞ: 5/10, Phường Dĩ An, Tp Dĩ An, Bình Dương
ĐT: 0274 3743122
E-mail: vietace@gmail.com

GIÁM ĐỐC - DIRECTOR
CN. ĐINH THỊ MAI NGUYỆT

QUẢN LÝ KỸ THUẬT - TECHNICAL MANAGER
KS. NGUYỄN TẤN PHÁT

CHỦ TRÌ - MASTER DESIGNER
KS. NGUYỄN TẤN PHÁT

THIẾT KẾ - DESIGNER
KS. PHẠM HỒNG TÍN

VẼ - DRAWER
KS. NGUYỄN CẢNH QUANG

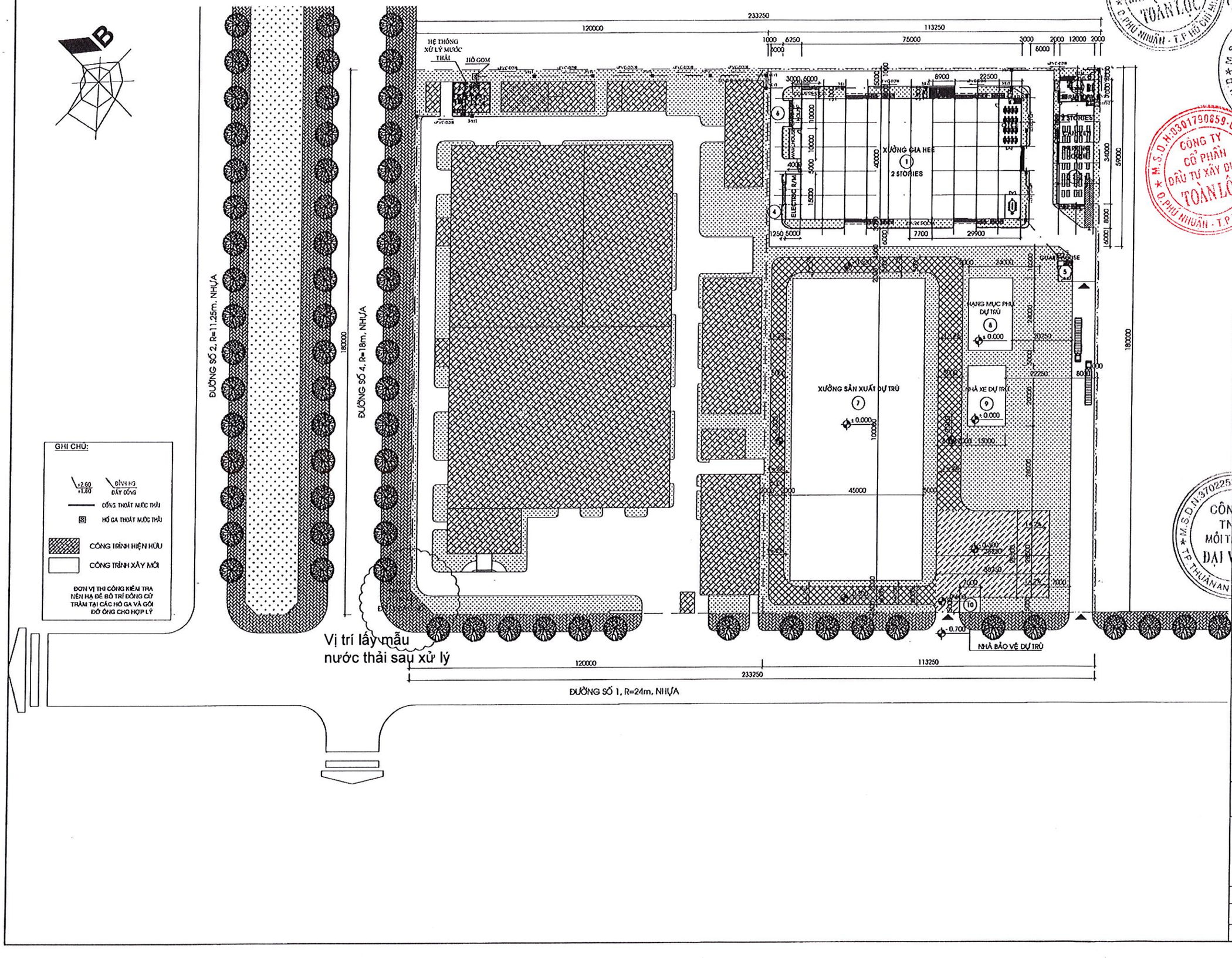
CÔNG TRÌNH - PROJECT
XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG CHO THUÊ SẢN XUẤT GIA CÔNG ĐỒ CHƠI-GIAI ĐOẠN 2

HẠNG MỤC - ITEM
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI 150M3/NGÀY

TÊN BẢN VẼ - DWG TITLE
CHI TIẾT

TỈ LỆ - SCALE	1/100	TỔNG SỐ BẢN VẼ TOTAL OF DWGS	07
KÝ HIỆU BẢN VẼ DRAWING No.	CN: 07		
NGÀY PHÁT HÀNH	02/07/2020		

SƠ ĐỒ QUAN TRẮC CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI



CHẤP THUẬN CỦA CHỦ ĐẦU TƯ
APPROVED BY INVESTOR
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TOÀN LỘC
Phạm Quang Chánh

CHẤP THUẬN CỦA TỔNG THẦU
APPROVED BY CONTRACTOR
CÔNG TY CP XÂY DỰNG TRỌNG ĐẠO
Trần Lê Sơn Trường

		HIỆU CHỈNH REVISION
LẦN - No.	NGÀY HIỆU ĐÍNH - REVISION DATE	
A		
B		
0		

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH
ISSUED FOR

THẨM ĐỊNH	☐	CONCEPT DESIGN
TRÌNH DUYỆT	☐	APPROVAL
THI CÔNG	☐	CONSTRUCTION
HIỆU CHỈNH	◪	REVISION

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG
ĐẠI VIỆT Á

VIETACE
CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT Á

GIÁM ĐỐC - DIRECTOR	
KS. ĐẶNG TRẦN VIỆT VIỆT	
KS. KHOA TUẤN PHÁT	
KS. PHẠM TUẤN PHÁT	
THIẾT KẾ - DESIGNER	
KS. PHAN HỒNG PHÚ	
KS. NGUYỄN CÁNH QUANG	

CÔNG TRÌNH - PROJECT
XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG CHO THUÊ SẢN XUẤT GIA CÔNG ĐỒ CHƠI-GIAI ĐOẠN 2

HẠNG MỤC - ITEM
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI 150M3/NGÀY

TÊN BẢN VẼ - DWG TITLE
MẶT BẰNG TỔNG THỂ

TỈ LỆ - SCALE	1/100	TỔNG SỐ BẢN VẼ TOTAL OF DWGS	07
KÍ HIỆU BẢN VẼ DRAWING No.	CN: 01		
NGÀY PHÁT HÀNH	02/07/2020		